

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
---oOo---

TRẦN TUẤN ANH

PHƯƠNG HƯỚNG CHUYỂN DỊCH
CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH
TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2015

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp Hồ Chí Minh, Năm 2007

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
---oOo---

TRẦN TUẤN ANH

PHƯƠNG HƯỚNG CHUYỂN DỊCH
CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH
TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2015

Chuyên ngành: Kinh tế, Quản lý và Kế hoạch hoá kinh tế quốc dân
MÃ SỐ: 5.02.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Giáo viên hướng dẫn: GS TS HOÀNG THỊ CHÍNH
TS VÕ XUÂN TÂM

Tp Hồ Chí Minh, Năm 2007

MỤC LỤC

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các bảng

Danh mục các biểu đồ

Trang

MỞ ĐẦU

1

CHƯƠNG 1 - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CƠ CẤU VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ **4**

1.1.	Một số khái niệm	4
1.1.1.	Cơ cấu	4
1.1.2.	Cơ cấu kinh tế	4
1.2.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế	6
1.2.1.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	6
1.2.2.	Đặc trưng cơ cấu kinh tế	9
1.2.3.	Các yếu tố cơ bản của cơ cấu kinh tế	10
1.2.4.	Một số yêu cầu khách quan để xây dựng một cơ cấu kinh tế tối ưu	14
1.2.5.	Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế	15
1.2.6.	Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế	18
1.2.7.	Vai trò và nhiệm vụ của nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế	21
1.3.	Các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên thế giới	23
1.4.	Nhận xét và những bài học kinh nghiệm có thể ứng dụng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam	32
1.4.1.	Nhận xét	32
1.4.2.	Bài học kinh nghiệm	32
1.4.3.	Bài học chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tiền Giang (Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long)	33
	Tóm tắt chương 1	35

CHƯƠNG 2 - THỰC TRẠNG CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 1996 – 2005 **38**

2.1.	Điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế	38
2.2.	Thành tựu phát triển kinh tế của cả nước giai đoạn 2001-2005	46

2.3.	Thực trạng cơ cấu kinh tế giai đoạn 1996-2005	48
2.3.1.	Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế	48
2.3.2.	Cơ cấu giá trị sản xuất	52
2.3.3.	Phân tích, đánh giá cơ cấu các ngành kinh tế	55
2.3.3.1.	Ngành nông lâm nghiệp (Khu vực I)	55
2.3.3.2.	Ngành công nghiệp xây dựng (Khu vực II)	83
2.3.3.3.	Ngành dịch vụ (Khu vực III)	89
	Tóm tắt chương 2	97

CHƯƠNG 3 - PHƯƠNG HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2015

3.1.	Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Trà Vinh	99
3.1.1.	Bối cảnh quốc tế	99
3.1.2.	Bối cảnh trong nước	101
3.1.3.	Đánh giá thuận lợi và khó khăn của tỉnh Trà Vinh	103
3.2.	Quan điểm phát triển kinh tế xã hội đến năm 2015	105
3.3.	Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2015	106
3.4.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	108
3.5.	Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế	114
3.5.1.	Chuyển dịch cơ cấu ngành nông lâm ngư nghiệp (khu vực I)	114
3.5.2.	Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp xây dựng (khu vực II)	132
3.5.3.	Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ (khu vực III)	141
3.6 .	Một số giải pháp chung	148
3.6.1.	Giải pháp về vốn đầu tư	149
3.6.2.	Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực	151
3.6.3.	Giải pháp về thị trường, tiêu thụ sản phẩm	152
3.6.4.	Giải pháp về ứng dụng khoa học công nghệ	154
3.6.5.	Giải pháp về phát triển kinh tế nhiều thành phần	156
3.7.	Kiến nghị	157
3.7.1.	Đối với trung ương	157
3.7.2.	Đối với địa phương	158
	Tóm tắt chương 3	158

KẾT LUẬN

Danh mục các công trình công bố của tác giả

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

163

CÁC BẢN ĐỒ & BẢNG SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

		Trang
Bản đồ 1.	Đồng bằng Sông Cửu Long	36
Bản đồ 2.	Vị trí địa lý tỉnh Trà Vinh	37
Bảng 1.1.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Trung Quốc giai đoạn 1986-2002	28
Bảng 1.2.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc giai đoạn 1995-2002	29
Bảng 1.3.	Kim ngạch ngoại thương của Hàn Quốc giai đoạn 1995-2002	29
Bảng 1.4.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Malaysia giai đoạn 1986-2002	30
Bảng 1.5.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thái Lan giai đoạn 1986-2002	31
Bảng 1.6.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL	33
Bảng 1.7.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tiền Giang	34
Bảng 2.1.	Nhiệt độ trung bình	38
Bảng 2.2.	Phân bố diện tích đất tự nhiên chia theo các huyện năm 2003	41
Bảng 2.3.	Dân số trung bình của tỉnh chia theo huyện	42
Bảng 2.4.	Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn	43
Bảng 2.5.	Các chỉ tiêu kinh tế	47
Bảng 2.6	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành	48
Bảng 2.7.	Tổng sản phẩm (GDP)	50
Bảng 2.8.	Cơ cấu tổng sản phẩm	51
Bảng 2.9.	Cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL và tỉnh Trà Vinh	51
Bảng 2.10.	GDP bình quân/người	52
Bảng 2.11.	Giá trị sản xuất (giá cố định 1994)	53
Bảng 2.12.	Giá trị sản xuất (giá thực tế)	54
Bảng 2.13.	Cơ cấu giá trị sản xuất khu vực I	57
Bảng 2.14.	Cơ cấu diện tích cây hàng năm	59
Bảng 2.15.	Cơ cấu diện tích lúa	60
Bảng 2.16.	Hệ số sử dụng đất	62
Bảng 2.17.	Cơ cấu sản lượng lúa	64
Bảng 2.18.	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi	65
Bảng 2.19.	Đàn gia súc tỉnh Trà Vinh	66
Bảng 2.20.	Giá trị sản xuất ngành thủy hải sản	70
Bảng 2.21.	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành khai thác thủy hải sản	73

Bảng 2.22.	Sản lượng ngành thủy hải sản	74
Bảng 2.23.	Cơ cấu sản lượng ngành khai thác	75
Bảng 2.24.	Cơ cấu sản lượng ngành thủy hải sản	76
Bảng 2.25.	Giá trị sản xuất lâm nghiệp	80
Bảng 2.26.	Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp	82
Bảng 2.27.	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp	85
Bảng 2.28.	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp	86
Bảng 2.29.	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến	86
Bảng 2.30.	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành xây dựng	88
Bảng 2.31.	Cơ cấu GDP khu vực III	90
Bảng 2.32.	Cơ cấu giá trị sản xuất khu vực III	92
Bảng 2.33.	Giá trị tăng thêm của ngành thương mại	94
Bảng 3.1.	Phương án 1 - GDP	108
Bảng 3.2.	Phương án 2 - GDP	109
Bảng 3.3.	Phương án 3 - GDP	110
Bảng 3.4.	Một số mục tiêu chủ yếu của phương án chọn	114
Bảng 3.5.	Dự báo GDP khu vực I	115
Bảng 3.6.	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	117
Bảng 3.7.	Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp	117
Bảng 3.8.	Sản xuất cây lương thực	118
Bảng 3.9.	Dự kiến phát triển cây ăn quả	120
Bảng 3.10.	Dự kiến phát triển sản xuất mía	122
Bảng 3.11.	Dự kiến phát triển ngô, đậu phộng, rau - đậu	123
Bảng 3.12.	Dự kiến phát triển chăn nuôi	125
Bảng 3.13.	Cơ cấu GDP ngành thủy hải sản	129
Bảng 3.14.	GDP khu vực II	133
Bảng 3.15.	GDP ngành công nghiệp	135
Bảng 3.16.	Cơ cấu GDP ngành công nghiệp	135
Bảng 3.17.	Một số sản phẩm công nghiệp	137
Bảng 3.18.	GDP khu vực III	143
Bảng 3.19.	Cơ cấu GDP khu vực III	144
Bảng 3.20.	Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội	145

Bảng 3.21.	Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội	145
Bảng 3.22.	Xuất nhập khẩu địa phương	147
Bảng 3.23.	Cơ cấu xuất nhập khẩu	147
Bảng 3.24.	Vốn đầu tư toàn xã hội	151

CÁC BIỂU ĐỒ SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

Biểu đồ 2.1.	Giá trị GDP	49
Biểu đồ 2.2.	Cơ cấu Giá trị sản xuất	55
Biểu đồ 2.3.	Cơ cấu GDP Khu vực 1	56
Biểu đồ 2.4.	Cơ cấu Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	58
Biểu đồ 2.5.	Giá trị sản xuất ngành thủy hải sản	70
Biểu đồ 2.6.	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành thủy hải sản	73
Biểu đồ 2.7.	Giá trị sản xuất khu vực II	84
Biểu đồ 2.8.	Cơ cấu Giá trị sản xuất khu vực II	85
Biểu đồ 2.9.	GDP Khu vực 3	89
Biểu đồ 3.1.	Phương án 1 - Cơ cấu GDP	111
Biểu đồ 3.2.	Phương án 2 - Cơ cấu GDP	112
Biểu đồ 3.3.	Phương án 3 - Cơ cấu GDP	113
Biểu đồ 3.4.	Dự báo cơ cấu GDP phương án được chọn	116
Biểu đồ 3.5.	Dự báo GDP ngành thủy hải sản	127
Biểu đồ 3.6.	Dự báo cơ cấu GDP khu vực 2	134

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Văn kiện Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã nêu: “Năm 2010 tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng ít nhất gấp đôi năm 2000; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động...”.^[621] Về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005 trong báo cáo đã viết: “Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nâng cao rõ rệt hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế...”.^[621]

Đối với mỗi quốc gia, mỗi vùng hay mỗi tỉnh đều cần thiết phải xác định một cơ cấu kinh tế hợp lý trong đó xác định đúng đắn mối quan hệ giữa các khu vực kinh tế, các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, giữa các thành phần kinh tế. Những mối quan hệ trên được xác lập chặt chẽ thể hiện cả về số lượng và chất lượng.

Việc xác định cơ cấu kinh tế hợp lý là nhân tố rất quan trọng trong tăng trưởng và phát triển bền vững nền kinh tế. Ngược lại, tăng trưởng và phát triển kinh tế có tác động đến cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu kinh tế không cố định mà thay đổi tùy theo từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Đối với nước ta trong thời gian qua, cơ chế quản lý thay đổi từ quản lý nền kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, do vậy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế là tất yếu khách quan.

Sau 20 năm chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao và liên tục nhiều năm. Mức sống của một bộ phận lớn dân cư đô thị và nông thôn được cải thiện rõ nét, bước đầu đã có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế để đầu tư cho phát triển.

Những thành quả đã đạt được trong thời gian qua bắt nguồn từ những chủ trương và chính sách phát triển kinh tế đúng đắn hợp lý, trong đó có chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích 221.515 ha và số dân 1.018,2 ngàn người (số liệu năm 2004) là tỉnh nghèo, GDP/người năm 1995 mới đạt 2,1 triệu đồng, năm 2000 cũng mới đạt 2,9 triệu đồng, năm 2004 đạt 4 triệu đồng và ước năm 2005 đạt 4,3 triệu đồng, cơ cấu kinh tế lạc hậu, là tỉnh sản xuất nông nghiệp là cơ bản. Đến 2005 ngành nông lâm ngư nghiệp vẫn chiếm trên 61,1%, ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 9,8%, ngành dịch vụ chiếm 29,1% (theo giá cố định 1994) trong cơ cấu kinh tế. Muốn đưa nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân thì một trong những điều kiện tiên quyết là phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ VIII (tháng 12/2005) đã xác định phương hướng của thời kỳ 2006-2010 như sau: “...Khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa,

hiện đại hóa nông ngư nghiệp và kinh tế nông thôn, tập trung phát triển kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn giai đoạn 5 năm trước (2001-2005), rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các tỉnh trong khu vực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân...”. [61]

Về quan điểm tư tưởng chỉ đạo, văn kiện đã xác định: “...phát triển nhanh các ngành nghề kinh tế, tạo ra bước đột phá về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng lĩnh vực, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ các sản phẩm làm ra, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và toàn nền kinh tế ...” [61]

Như vậy chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn hiện nay của tỉnh Trà Vinh. Việc xác định cơ cấu như thế nào là hợp lý để tạo điều kiện cho tỉnh sử dụng có hiệu quả tài nguyên của mình, phát huy được thế mạnh, đảm bảo được các mục tiêu trước mắt và lâu dài. Đó là một việc rất cấp thiết không những có ý nghĩa lý luận khoa học mà còn là đòi hỏi bức xúc của cuộc sống.

2. Tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Từ trước tới nay có nhiều bài báo, tạp chí và các công trình nghiên cứu về cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch của nó.

Đối với tỉnh Trà Vinh, các công trình nghiên cứu có liên quan đến cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành là:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh giai đoạn 1996-2010 của Trung tâm nghiên cứu Kinh tế miền Nam Bộ kế hoạch và Đầu tư. [41]
- Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm ngư nghiệp thời kỳ 2003-2010 của Phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp [40]
- Quy hoạch tổng thể thủy sản đến năm 2010 của Phân viện kinh tế và qui hoạch thủy sản... [44]

Như vậy những công trình nghiên cứu trên đây chỉ tập trung vào công tác quy hoạch mà chưa có một công trình nghiên cứu toàn diện về chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ý thức được vấn đề đó, với yêu cầu khách quan của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tôi chọn đề tài “Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành tỉnh Trà Vinh đến năm 2015” làm luận án tiến sĩ.

3. Mục tiêu và nội dung của luận án

a) Mục tiêu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận cơ bản về chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tính đến kinh nghiệm của một số nước và thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Trà Vinh để xác định phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh đến năm 2015.

b) Nội dung

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nghiên cứu các mô hình chuyển dịch cơ cấu của một số nước trong khu vực và việc vận dụng kinh nghiệm đó vào hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam.

Đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu các ngành của các khu vực kinh tế tỉnh Trà Vinh.

Xác định quan điểm phương hướng và mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành.

4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu của đề tài:

- *Đối tượng:*

Đề tài nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các ngành kinh tế đồng thời nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành.

- *Phạm vi:*

+ Về không gian được giới hạn trong tỉnh Trà Vinh.

+ Về thời gian, đề tài lấy mốc thời gian từ 1995 đến 2005 để đánh giá thực trạng từ đó nghiên cứu phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đến năm 2015.

- *Phương pháp nghiên cứu:*

Đề tài sử dụng các phương pháp chủ yếu như phương pháp duy vật biện chứng; duy vật lịch sử của chủ nghĩa Macxít; phương pháp so sánh, phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp thống kê, phương pháp chuyên gia và các phương pháp khác... Trong tính toán dùng giá cố định và giá thực tế.

Dựa vào số liệu, tài liệu của các ngành, đặc biệt của ngành thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh, đề tài tổng hợp, xử lý phân tích để đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đảm bảo tính khách quan và thực tiễn cho các nhận xét, đánh giá. Ngoài ra, đề tài cũng kế thừa các kết quả nghiên cứu của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan đến đề tài.

5. Những đóng góp của luận án

- Tổng hợp một số vấn đề lý luận cơ bản về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Lần đầu tiên đánh giá toàn diện cơ cấu kinh tế của tỉnh mang tính khoa học và thực tiễn.

- Luận án đã đưa ra phương hướng các giải pháp mang tính toàn diện, đột phá cho sự chuyển dịch cơ cấu.

- Góp phần cung cấp cơ sở, căn cứ trong việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho các cấp của địa phương.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CƠ CẤU VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1.1.1. Cơ cấu

Cơ cấu hay còn gọi là cấu trúc, có nguồn gốc chữ La tinh “*Structure*” có nghĩa là xây dựng, là kiến trúc. Xét về mặt triết học, cơ cấu là một phạm trù phản ánh cấu trúc bên trong của một số đối tượng, là tập hợp những mối liên hệ cơ bản tương đối ổn định giữa các yếu tố cấu thành đối tượng đó, trong một thời gian, không gian nhất định.

Trong khi phân tích quá trình phân công lao động chung, Kark Marx đã nói: “Cơ cấu là sự phân chia về chất lượng theo một tỷ lệ về số lượng của quá trình sản xuất xã hội”.

Là một phạm trù triết học, khái niệm cơ cấu được sử dụng để biểu thị cấu trúc bên trong, tỷ lệ và mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành của một hệ thống. Cơ cấu được biểu hiện như là tập hợp những mối quan hệ liên kết hữu cơ, các yếu tố khác nhau của một hệ thống nhất định. Cơ cấu là thuộc tính của một hệ thống. Do đó, khi nghiên cứu cơ cấu phải đứng trên quan điểm hệ thống.

1.1.2. Cơ cấu kinh tế

Trong các tài liệu kinh tế có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm cơ cấu kinh tế.

“Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành. Có các loại cơ cấu kinh tế khác nhau: cơ cấu nền kinh tế quốc dân, cơ cấu theo ngành kinh tế - kỹ thuật, cơ cấu theo vùng, cơ cấu theo đơn vị hành chính - lãnh thổ, cơ cấu theo thành phần kinh tế, trong đó cơ cấu theo ngành kinh tế - kỹ thuật mà trước hết cơ cấu công - nông nghiệp là quan trọng nhất. Trong thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, chiến lược kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay là xây dựng một cơ cấu kinh tế gồm: (1) cơ cấu ngành: phát triển các ngành nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, đồng thời tăng tốc độ phát triển các ngành công nghiệp, mở rộng khu vực dịch vụ, từng bước đưa nền kinh tế phát triển toàn diện và theo hướng hiện đại, (2) cơ cấu thành phần: nền kinh tế có nhiều thành phần, trong đó thành phần kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo, (3) Cơ cấu vùng: phát triển những vùng chuyên môn hóa sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sự

chuyển dịch cơ cấu kinh tế là vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng phụ thuộc vào sự hiểu biết sâu sắc các nhân tố kinh tế, xã hội, kỹ thuật cụ thể ở từng vùng trong từng thời gian và khả năng tổ chức sản xuất, quản lý kinh tế, trên cơ sở đó khai thác và sử dụng có hiệu quả nhất tài nguyên, đất đai, sức lao động, tư liệu sản xuất, tạo ra sự phát triển trên mọi vùng đất nước và tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân nói chung, khắc phục sự lạc hậu của nhiều vùng, nhiều dân tộc”^[55].

Cơ cấu kinh tế còn là tổng thể các mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các yếu tố và trong từng yếu tố của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể trong những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội.

Đứng trên quan điểm duy vật biện chứng và lý thuyết hệ thống có thể hiểu: cơ cấu kinh tế là một tổng thể hợp thành bởi nhiều yếu tố kinh tế của nền kinh tế quốc dân, giữa chúng có những mối liên hệ hữu cơ, những tương tác qua lại cả về số lượng và chất lượng, trong những không gian và điều kiện kinh tế cụ thể, chúng vận động hướng vào những mục tiêu nhất định. Theo quan điểm này, cơ cấu kinh tế là một phạm trù kinh tế, là nền tảng của cơ cấu xã hội và chế độ xã hội.

Một cách tiếp cận khác thì cho rằng: cơ cấu kinh tế hiểu một cách đầy đủ là một tổng thể hệ thống kinh tế bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại với nhau trong những không gian và thời gian nhất định, trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định, được thể hiện cả về mặt định tính lẫn định lượng, cả về số lượng và chất lượng, phù hợp với mục tiêu được xác định của nền kinh tế. [14]

Nhìn chung, các cách tiếp cận trên đã phản ánh được mặt bản chất chủ yếu của cơ cấu kinh tế. Đó là các vấn đề:

- Tổng thể các nhóm ngành, các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế của một quốc gia.
- Số lượng và tỷ trọng của các nhóm ngành của các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế trong tổng thể nền kinh tế đất nước.
- Các mối quan hệ tương tác lẫn nhau giữa các nhóm ngành, các yếu tố... hướng vào các mục tiêu đã xác định. Cơ cấu kinh tế còn là một phạm trù; muốn nắm vững bản chất của cơ cấu kinh tế và thực thi các giải pháp nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách có hiệu quả cần xem xét từng loại cơ cấu cụ thể của nền kinh tế quốc dân.

Như vậy cơ cấu kinh tế là một tổng thể bao gồm nhiều yếu tố mang tính định tính và định lượng, có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trong một khoảng không gian và thời gian nhất định trong những điều kiện kinh tế và xã hội nhất định. Nó thể hiện về cả hai mặt số lượng và chất lượng phù hợp với mục tiêu đã xác định về phát triển kinh tế và xã hội.

Sự hình thành cơ cấu kinh tế thường bị chi phối bởi các nhân tố chủ yếu như:

- Những nhân tố địa lý-tự nhiên (tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, nguồn nước, nguồn năng lượng, đất đai, khí hậu...).

- Nhân tố về chính trị có ảnh hưởng rất quan trọng, có khi mang tính chất quyết định đến cơ cấu kinh tế, tùy đường lối chính trị mỗi thời kỳ mà ảnh hưởng đến hình thành cơ cấu kinh tế.

- Những nhân tố kinh tế xã hội bên trong đất nước, nhu cầu của con người qui định các dạng lao động hoạt động của con người cũng như cơ cấu kết quả những hoạt động đó. Nhu cầu xã hội, với tính cách là động cơ thúc đẩy bên trong của sản xuất là những tiền đề của cơ cấu kinh tế.

- Những nhân tố về kinh tế đối ngoại và phân công lao động quốc tế dưới nhiều hình thức sẽ gia tăng thích ứng và phù hợp về cơ cấu của nền kinh tế với bên ngoài. Tính đa dạng của các nhu cầu phổ biến và sự khác nhau về điều kiện thuận lợi cho nền sản xuất ở các nước đòi hỏi bất cứ nền kinh tế nào cũng có sự trao đổi kết quả hoạt động với bên ngoài với mức độ và phạm vi khác nhau.

Như vậy mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội của một nền kinh tế trong từng thời kỳ sẽ quyết định việc hình thành các yếu tố, các bộ phận cấu thành về cả hai mặt số lượng và chất lượng, trong đó mặt chất lượng qui định vai trò, vị trí của các yếu tố, các bộ phận, còn mặt số lượng thể hiện quan hệ tỷ lệ của các bộ phận phù hợp với mặt chất lượng đã được xác định. Khi số lượng thay đổi sẽ tạo ra khả năng thay đổi về chất, lúc đó sẽ dẫn đến sự thay đổi về cơ cấu kinh tế. Do vậy khi nói đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nói đến sự thay đổi cả về chất lượng và số lượng tương ứng với chất lượng đó.

Từ những khái niệm trên tác giả cho rằng: cơ cấu kinh tế phải đảm bảo tính liên kết trong nội bộ nền kinh tế và tác động qua lại lẫn nhau để cùng nhau phát triển, làm cơ sở cho quá trình chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế.

1.2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là “quá trình cải biến kinh tế xã hội từ tình trạng lạc hậu, mang nặng tính chất tự cấp tự túc từng bước vào chuyên môn hóa

hợp lý, trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại, trên cơ sở đó, tạo ra năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế cao và nhịp độ tăng trưởng mạnh cho nền kinh tế nói chung. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm việc cải biến kinh tế theo ngành, theo vùng lãnh thổ và cơ cấu các thành phần kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là vấn đề mang tính tất yếu khách quan và là một quá trình đi lên từng bước dựa trên sự kết hợp mật thiết các điều kiện chủ quan, các lợi thế về kinh tế xã hội, tự nhiên trong nước, trong vùng, trong đơn vị kinh tế với các khả năng đầu tư, hợp tác, liên kết, liên doanh về sản xuất, dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm của các nước, các vùng và đơn vị kinh tế khác nhau...” . [37]

Quá trình phát triển, hoạt động kinh tế của các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế không phải bao giờ cũng đồng đều và nhịp nhàng với nhau, vì trong quá trình ấy có nhiều yếu tố tác động đến xu hướng phát triển của mỗi ngành. Ngoài ra, cơ cấu kinh tế sẽ thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu kinh tế không cố định. Đó là sự thay đổi về số lượng các ngành hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần do sự xuất hiện hoặc biến mất của một số ngành và tốc độ tăng trưởng giữa các yếu tố cấu thành cơ cấu kinh tế không đồng đều. Sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển được gọi là sự chuyển dịch kinh tế.

Đây không phải đơn thuần là sự thay đổi vị trí, mà là sự biến đổi cả về chất và lượng trong nội bộ cơ cấu. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải dựa trên cơ sở một cơ cấu kinh tế hiện có, do đó nội dung của chuyển dịch cơ cấu là cải tạo cơ cấu cũ lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến, hoàn thiện và bổ sung cơ cấu cũ thành cơ cấu mới hiện đại và phù hợp hơn. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế về thực chất là sự điều chỉnh cơ cấu trên 3 mặt biểu hiện của cơ cấu như đã trình bày trên nhằm hướng sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế theo các mục tiêu kinh tế - xã hội đã xác định cho từng thời kỳ phát triển.

Cho dù có sự biến đổi trong nội bộ cơ cấu kinh tế, song nếu cơ cấu kinh tế vẫn còn thích ứng, chưa gây ra những trở ngại lớn cho sự phát triển của từng bộ phận và cả tổng thể thì chưa đòi hỏi phải xác định lại cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ diễn ra khi:

- Có những thay đổi lớn về điều kiện phát triển.
- Có những khả năng và giải pháp mới làm thay đổi phương thức khai thác các điều kiện hiện tại.
- Trong quan hệ phát triển giữa các bộ phận của cơ cấu kinh tế có những trở ngại dẫn đến hạn chế lẫn nhau, làm ảnh hưởng đến phát triển chung.

1.2.1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình

Không phải cơ cấu kinh tế mới được hình thành ngay một lúc và lập tức thay thế cơ cấu cũ. Quá trình chuyển dịch cơ cấu trước tiên phải là một quá trình tích lũy về lượng, thay đổi về lượng đến một mức nào đó sẽ dẫn đến thay đổi về chất. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh hay chậm tùy thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có sự tác động trực tiếp rất quan trọng của chủ thể lãnh đạo và quản lý.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhất thiết phải là một quá trình, nhưng không là một quá trình tự phát và với các bước tuần tự theo khuôn mẫu nào đó mà ngược lại, con người bằng nhận thức vượt trước và am hiểu thực tế sâu sắc hoàn toàn có thể tạo ra những tiền đề, tác động làm cho quá trình đó diễn ra nhanh hơn theo hướng đúng, hoàn thiện hơn. Nhưng vấn đề quan trọng là phải khởi xướng từ đâu, dùng biện pháp nào để mở đầu và tạo hiệu ứng lan truyền trong tổng thể nền kinh tế để chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả.

Các nước trên thế giới đều quan tâm đến việc điều chỉnh hợp lý cơ cấu kinh tế của mình. Có nhiều lý do làm cho các nước có những quan tâm đến vấn đề này:

- Trong mấy thập kỷ qua, các nước vùng châu Á Thái Bình Dương đã tận dụng khá tốt những lợi thế so sánh để phát triển nền kinh tế của mình nên đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, làm cho khu vực này trở thành khu vực phát triển kinh tế năng động nhất thế giới. Nhờ đó, đã xuất hiện những nước công nghiệp hóa mới, và có những nước đứng vào hàng ngũ các nước có tốc độ tăng trưởng cao.

- Để đổi mới công nghệ sản xuất, các nước công nghiệp hóa tìm cách chuyển những công nghệ lạc hậu hoặc kém tính cạnh tranh sang các nước kém phát triển hơn. Mặt khác, các nước kém phát triển hơn lại có nhu cầu tiếp nhận các công nghệ có trình độ thấp để từng bước tham gia vào thị trường thế giới, tạo ra cơ may, tự điều chỉnh hành vi và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ đã tạo ra những lĩnh vực công nghệ mới, có hiệu quả cao, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến, có khả năng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường.^[49]

1.2.1.2. Cơ cấu kinh tế hiệu quả và hợp lý

Một cơ cấu kinh tế hiệu quả, hợp lý, trong thực tế được thông qua các biểu hiện sau:

- Cơ cấu kinh tế đó cho phép khai thác tối đa những ưu thế và những thuận lợi về các nguồn lực chung như: vị thế, đất đai, khí hậu, truyền thống và các tiềm năng vốn có về xã hội, lao động. Bảo đảm và tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của mỗi ngành, mỗi vùng và các thành phần kinh tế.

- Cơ cấu kinh tế đó tạo được những điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển với số lượng và chủng loại sản phẩm đặc trưng, đa dạng, phong phú, đảm bảo tiêu dùng của dân cư và xuất khẩu.

- Tạo tích lũy tối ưu cho nền kinh tế quốc dân, xuất phát từ việc phải tạo được khả năng tích lũy cao ở những ngành, những vùng có nhiều lợi thế so sánh để chúng vừa có khả năng tự bù đắp cho mình, đồng thời có khả năng hỗ trợ cho các ngành, các vùng khác và góp phần làm tăng tích lũy cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ, trực tiếp đến nhịp độ tăng trưởng và qui mô tăng trưởng kinh tế, tạo ra những tiền đề vật chất để phát huy có hiệu quả hơn nền kinh tế quốc dân. Đến lượt nó, sự tăng trưởng kinh tế do cơ cấu hợp lý là điều kiện cần thiết để phát triển hơn nữa trong tương lai. Một cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ tác động tích cực đến nền kinh tế, tạo điều kiện thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, khai thác và phát huy những nguồn lực trong vùng, trong nước có hiệu quả. ^[19, 49]

1.2.2. Đặc trưng cơ cấu kinh tế

1.2.2.1. Tính khách quan của cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế được hình thành một cách khách quan do trình độ phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Một cơ cấu kinh tế như thế nào và xu hướng chuyển dịch ra sao thì phụ thuộc vào những điều kiện hoàn cảnh khách quan về thể chế chính trị, điều kiện tự nhiên và xã hội nhất định chứ không tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Khác với qui luật tự nhiên, qui luật kinh tế vận động và phát huy tác dụng thông qua hoạt động của con người. Vì vậy trong quá trình hình thành và chuyển đổi cơ cấu kinh tế luôn chịu sự tác động nhất định của con người, tuy nhiên sự tác động chủ quan này phải phù hợp qui luật khách quan. Điều này có nghĩa là ở mỗi giai đoạn nhất định, với trình độ nhất định của sản xuất sẽ cần thiết và có khả năng tồn tại khách quan một cơ cấu kinh tế thích hợp. Phát triển kinh tế trên một cơ cấu kinh tế hợp lý thì nền kinh tế sẽ phát triển thuận lợi, ngược lại thì nền kinh tế sẽ gặp khó khăn.

Việc nghiên cứu cơ cấu kinh tế đòi hỏi phải xác định đúng cơ cấu kinh tế của giai đoạn hiện tại (cả về mặt định tính và định lượng) và dự báo chính xác cơ cấu kinh tế trong tương lai. Việc kế thừa những tinh túy hoặc khắc phục những nhược điểm của cơ cấu kinh tế hiện tại để phát triển đúng đắn cơ cấu kinh tế tương lai là quan trọng ^[19, 37].

1.2.2.2. Tính lịch sử cụ thể về thời gian, không gian

Cơ cấu kinh tế thể hiện trình độ phát triển của vùng, quốc gia. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế thể hiện chiều hướng phát triển của cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế luôn có tính kế thừa có nghĩa là cơ cấu kinh tế mới trong từng thời kỳ của từng địa phương và trong cả nước bao giờ cũng đứng trước một cơ cấu kinh tế thời kỳ trước để lại. Sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử cụ thể, hoạt động các qui luật kinh tế đặc thù các phương thức sản xuất sẽ quyết định sự khác biệt về cơ cấu kinh tế mỗi vùng, mỗi nước.

Cơ cấu kinh tế phản ánh tính qui luật chung của quá trình phát triển (đó là chuyển từ cơ cấu bất hợp lý sang một cơ cấu hợp lý hơn) nhưng sự biểu hiện cụ thể phải thích ứng đặc thù của mỗi nước, mỗi vùng về tự nhiên, kinh tế, lịch sử. Không có một cơ cấu mẫu chung cho mọi phương thức sản xuất, mọi vùng kinh tế hoặc đại diện chung cho nhiều nước khác nhau. Mỗi quốc gia, mỗi vùng cần thiết phải lựa chọn một cơ cấu kinh tế phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển lịch sử.

1.2.2.3. Cơ cấu kinh tế luôn biến đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện

Sự biến đổi đó gắn liền với sự biến đổi và phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật, cách mạng thông tin... Cơ cấu kinh tế luôn vận động, phát triển và chuyển hóa cho nhau. Cơ cấu kinh tế cũ dịch chuyển dần dần và hình thành cơ cấu kinh tế mới. Cơ cấu kinh tế mới này ra đời và thay thế cơ cấu kinh tế cũ. Sau đó cơ cấu kinh tế mới lại trở nên không phù hợp và được thay thế bằng cơ cấu kinh tế mới ở trình độ cao hơn, hoàn thiện hơn. Cứ như thế, cơ cấu kinh tế vận động biến đổi không ngừng từ đơn giản đến phức tạp, từ đơn điệu đến đa dạng, từ ít hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Sự vận động biến đổi đó là do tác động của các qui luật kinh tế xã hội, do yêu cầu phát triển văn minh nhân loại.

Cơ cấu kinh tế không chỉ giới hạn ở các quan hệ giữa các ngành và có tính ổn định mà nó luôn thay đổi phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong từng thời kỳ.

1.2.3. Các yếu tố cơ bản của cơ cấu kinh tế

Trong khi xem xét về cơ cấu của một nền kinh tế, có 3 yếu tố cơ bản cần được chú ý, đó là:

- Cơ cấu kinh tế theo ngành.
- Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ.
- Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế.

1.2.3.1. Cơ cấu kinh tế theo ngành: là tổ hợp các ngành hợp thành, các ngành quan hệ gắn bó với nhau theo những tỷ lệ nhất định. Cơ cấu kinh tế

ngành là biểu hiện rõ nhất của phân công lao động xã hội phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ phát triển khoa học công nghệ của nền kinh tế. Ngành có thể hiểu là tổng thể các đơn vị kinh tế cùng thực hiện một chức năng trong hệ thống phân công lao động xã hội. Cơ cấu ngành biểu hiện quan hệ kinh tế giữa các ngành. Cơ cấu ngành là bộ phận then chốt trong

nền kinh tế quốc dân vì cơ cấu ngành quyết định trạng thái chung và tỷ lệ đầu vào, đầu ra của nền kinh tế. Thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành là nét đặc trưng của các nước đang phát triển.

Colin Clark, nhà kinh tế học Anh đã đưa ra phương pháp phân loại toàn bộ hoạt động của nền kinh tế thành ba ngành ^[47]:

- Ngành thứ I: sản phẩm được sản xuất ra có nguồn gốc tự nhiên.
- Ngành thứ II: gia công các sản phẩm được sản xuất ra có nguồn gốc tự nhiên.
- Ngành thứ III: là ngành sản xuất ra của cải vô hình.

(Ngành thứ I và ngành thứ II là những ngành sản xuất ra của cải hữu hình).

Để thống nhất tiêu chuẩn phân loại ngành giữa các nước, Liên hiệp quốc đã ban hành “hướng dẫn phân loại ngành theo tiêu chuẩn quốc tế đối với toàn bộ các hoạt động kinh tế”. Tiêu chuẩn này cũng được gom lại thành ba bộ phận nên nó trùng hợp với phương pháp phân loại của Colin Clark.

- Nhóm ngành nông nghiệp: Bao gồm các ngành nông, lâm, ngư nghiệp.
- Nhóm ngành công nghiệp: Bao gồm các ngành công nghiệp và xây dựng
- Nhóm ngành dịch vụ: Bao gồm thương mại, bưu điện, du lịch...

1.2.3.2. Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ:

Theo từ điển bách khoa là “sự phân công theo lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân thành các bộ phận lãnh thổ có chức năng chuyên môn hóa khác nhau nhưng liên hệ qua lại với nhau trong một hệ thống thống nhất. Hình thành cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế quốc dân gắn liền với phân công lao động theo lãnh thổ. Những bộ phận cấu thành của cơ cấu lãnh thổ: các hạt nhân, vùng ngoại vi, giới hạn, các tiểu vùng”. [55]

Nếu cơ cấu ngành kinh tế hình thành từ quá trình phân công lao động xã hội và chuyên môn hoá sản xuất thì cơ cấu vùng lãnh thổ lại được hình thành chủ yếu từ việc bố trí sản xuất theo không gian địa lý. Cơ cấu lãnh thổ là sự phân chia

đất nước, cảnh quan, vùng thành các phần tử được thể hiện bằng không gian rõ rệt, mỗi phần tử thực hiện một chức năng nhất định trong quá trình phát triển của đất nước, vùng, và chức năng này ở mức độ nào đó, gắn liền với vị trí địa lý của phần tử trên lãnh thổ nghiên cứu.

Dấu hiệu của quá trình cơ cấu lãnh thổ là sự phân hóa lãnh thổ. Phân hóa lãnh thổ là quá trình phức tạp hóa cơ cấu lãnh thổ. Cơ cấu lãnh thổ bao gồm các vùng chuyên môn hóa sản xuất một số sản phẩm có lợi thế, nhằm đạt được hiệu quả kinh

tế - xã hội cao. Cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ là chỉnh thể liên kết các ngành sản xuất trong một vùng theo một cấu trúc hợp lý, mà nhờ đó có thể tạo ra khả năng tăng trưởng kinh tế trong quá trình vận hành của nó.

Cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu ngành kinh tế thực chất là hai mặt của một thể thống nhất và đều biểu hiện sự phân công lao động xã hội. Cơ cấu lãnh thổ hình thành gắn liền với cơ cấu ngành và thống nhất trong vùng kinh tế. Trong cơ cấu lãnh thổ có sự biểu hiện của cơ cấu ngành trong điều kiện cụ thể của không gian lãnh thổ. Xu hướng phát triển kinh tế lãnh thổ thường là phát triển nhiều mặt, tổng hợp, có ưu tiên một vài ngành và gắn liền với hình thành sự phân bố dân cư phù hợp với các điều kiện, tiềm năng phát triển kinh tế của lãnh thổ. Việc chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ phải bảo đảm sự hình thành và phát triển có hiệu quả của các ngành kinh tế, các thành phần kinh tế theo lãnh thổ và trên phạm vi cả nước, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội, phong tục tập quán, truyền thống của mỗi vùng, nhằm khai thác triệt để thế mạnh của mỗi vùng đó.

1.2.3.3. Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế: Theo từ điển bách khoa “cơ cấu nền kinh tế quốc dân gồm nhiều thành phần với những hình thức sở hữu khác nhau (kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế gia đình). Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau, hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng. Chính sách phát triển kinh tế của nhà nước Việt Nam xuất phát từ tính tất yếu khách quan của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam, xây dựng một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu, phát triển nền kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân, tạo động lực và môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển nhanh và có hiệu quả. Trong chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần thì phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp nhà nước, đổi mới kinh tế hợp tác xã, phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ xã viên, giúp đỡ, hỗ trợ kinh tế cá thể, tiểu chủ, khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân

phát triển trong những ngành và lĩnh vực mà pháp luật cho phép. Việc chấn chỉnh và xây dựng khu vực doanh nghiệp nhà nước vững chắc, giữ vai trò chủ đạo là một nhân tố quan trọng bảo đảm sự phát triển ổn định và có hiệu quả cao của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, hợp tác với nhau, bổ sung cho nhau, phát huy thế mạnh của từng thành phần, cạnh tranh lành mạnh để thúc đẩy sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế”^[55].

Nếu như phân công lao động xã hội là cơ sở hình thành cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ, thì chế độ sở hữu lại là cơ sở hình thành cơ cấu thành phần kinh tế. Cơ cấu thành phần kinh tế biểu hiện tỷ lệ sở hữu trong nền kinh tế quốc dân. Mỗi nước, mỗi vùng và mỗi ngành kinh tế sẽ có một cơ cấu sở hữu khác nhau, cùng một quốc gia, một vùng kinh tế, một ngành kinh tế cũng sẽ có một cơ cấu sở hữu khác nhau ở các thời kỳ lịch sử.

Ở nước ta trước đây với cơ chế quản lý kinh tế là tập trung quan liêu bao cấp chỉ có 2 thành phần kinh tế chủ yếu là kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã.

Hiện nay nước ta đang trong quá trình đổi mới kinh tế, Đảng ta đã khẳng định phải phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế với 6 thành phần kinh tế cơ bản:

- Thành phần kinh tế nhà nước.
- Thành phần kinh tế tập thể.
- Thành phần kinh tế tư bản tư nhân.
- Thành phần kinh tế cá thể tiểu chủ.
- Thành phần kinh tế tư bản nhà nước.
- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Một cơ cấu thành phần kinh tế hợp lý phải dựa trên hệ thống tổ chức kinh tế với chế độ sở hữu có khả năng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội... Theo nghĩa đó, cơ cấu thành phần kinh tế cũng là một nhân tố tác động đến cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lãnh thổ. Sự tác động đó là một biểu hiện sinh động của mối quan hệ giữa các loại cơ cấu trong thành phần kinh tế.

Ba bộ phận cơ bản hợp thành cơ cấu kinh tế là cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quan trọng hơn cả. Cơ cấu ngành và thành phần kinh tế chỉ có thể được dịch chuyển đúng đắn trên phạm vi không gian lãnh thổ và trên phạm vi cả nước. Mặt khác, việc phân bố không gian lãnh thổ một cách hợp lý có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành và thành phần kinh tế trên lãnh thổ.

Để một nền kinh tế phát triển một cách ổn định, nó đòi hỏi phải có một cơ cấu kinh tế hợp lý, xác định rõ mối quan hệ giữa các ngành của nền kinh tế quốc dân, quan hệ giữa các vùng kinh tế, lãnh thổ và quan hệ giữa các thành phần kinh tế. Những mối quan hệ này được biểu hiện cả về chất và lượng và chúng luôn thay đổi cho phù hợp với yêu cầu phát triển của từng thời kỳ.

Cơ cấu kinh tế luôn ở trạng thái động và không có một khuôn mẫu nào nhất định. Nó tùy thuộc vào những điều kiện tất yếu, cụ thể theo không gian và thời gian của mỗi nước, mỗi vùng.

Tóm lại theo tác giả, chuyển đổi cơ cấu kinh tế là cải tạo cơ cấu cũ lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới tân tiến, hoàn thiện bổ sung cơ cấu cũ nhằm biến cơ cấu cũ thành cơ cấu mới hiện đại và phù hợp hơn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình tác động của con người làm thay đổi các bộ phận cấu thành tổng thể và mối quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành so với tổng thể. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nền kinh tế nói chung hay của từng vùng, từng địa phương có thể diễn ra theo nhiều xu hướng khác nhau. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế luôn gắn với nhu cầu thị trường, với chu kỳ sống từng loại sản phẩm. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mỗi quốc gia hay mỗi một ngành kinh tế, hay mỗi vùng địa phương có thể đưa vào cơ cấu những ngành mới hay có thể loại ra một số ngành không còn phù hợp hoặc có thể chuyển dịch theo hướng tăng hay giảm tỷ trọng của một ngành nào đó.

1.2.4. Một số yêu cầu khách quan để xây dựng một cơ cấu kinh tế tối ưu

Để có được một cơ cấu kinh tế tối ưu thì nó phải đáp ứng được những yêu cầu sau:

- Một là, phản ánh được và đúng các quy luật khách quan bao gồm các qui luật tự nhiên, kinh tế-xã hội, nhất là các qui luật kinh tế như: qui luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, những qui luật của kinh tế thị trường như: qui luật giá trị, qui luật cung cầu, qui luật cạnh tranh, qui luật lưu thông tiền tệ, các qui luật của tái sản xuất như: qui luật năng suất lao động, qui luật tích lũy, phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

- Hai là đảm bảo khai thác tối đa các tiềm năng, nguồn lực của cả nước, các ngành các địa phương và lãnh thổ qua các phương án sản xuất kinh doanh.

- Ba là, sử dụng được ngày càng nhiều lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh giữa các nước, các vùng và các khu vực. Vai trò này gắn liền với việc hình thành “cơ cấu kinh tế mở”. Ở góc độ vĩ mô phải gắn với việc xây dựng chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất không hiệu quả, gắn với sự phân công lao động và thương mại quốc tế.

- Bốn là, phản ánh được xu hướng phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, xu hướng quốc tế hóa và khu vực hóa.

- Năm là, lấy hiệu quả kinh tế-xã hội làm thước đo kết quả cuối cùng của một cơ cấu kinh tế tối ưu.

1.2.5. Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế

Nói đến quá trình phát triển kinh tế, người ta thường quan tâm đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, sự gia tăng các nguồn lực sản xuất theo thời gian và cách thức phân phối sản phẩm và thu nhập cho các nhân tố sản xuất. Còn khi nói đến cơ cấu của một nền kinh tế, ta thường quan tâm đến các thành phần có ý nghĩa cơ bản, tồn tại lâu dài, làm cơ sở cho những biến động có tính chất thường xuyên trong đời sống kinh tế.

Cơ cấu xã hội và kinh tế là cơ sở cho những nhân tố quyết định phúc lợi vật chất của nhân dân. Cách thức thay đổi cơ cấu sao cho phù hợp với quá trình phát triển của nền kinh tế là một vấn đề quan trọng mà nhiều nhà kinh tế xưa nay vẫn quan tâm nghiên cứu. Bắt đầu bằng những thay đổi của cơ cấu phát sinh trong quá trình phát triển, sau đó đi sâu nghiên cứu nhiều khía cạnh khác của quá trình chuyển đổi cơ cấu có sự can thiệp của nhà nước và chính phủ.

Cho tới nay, nhiều công trình nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng chắc chắn là có những qui luật phản ánh phương thức thay đổi của cơ cấu kinh tế khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên. Sự phát triển các ngành kinh tế trong một nền kinh tế chứa đựng một cơ cấu kinh tế nhất định, và ngược lại, việc quyết định đầu tư tập trung các nguồn lực để phát triển mạnh một số ngành kinh tế trong toàn bộ nền kinh tế sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của cả nền kinh tế. Quyết định chọn ngành đúng để đầu tư nguồn lực sẽ tạo động lực để thúc đẩy nền kinh tế phát triển mạnh hơn và ngược lại, sẽ làm giảm tốc độ phát triển của nền kinh tế. Đặc biệt trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu hiện nay, khi việc tạo ra giá trị mới của từng quốc gia đều có sự ảnh hưởng hay đóng góp từ quốc gia khác. Khi đó, khái niệm chuỗi giá trị toàn cầu được hiểu như việc các quốc gia trên thế giới đều tham gia vào một quá trình tạo nên giá trị mới, trong đó từng quốc gia tham gia vào quá trình này bằng việc tạo ra một phần của tổng giá trị. Quốc gia nào có thể sản xuất một cách hiệu quả nhất, có lợi thế cạnh tranh nhất để sản xuất một phần giá trị nào đó trong cả chuỗi giá trị sẽ được “phân công” để thực hiện công việc mà họ có lợi thế. Nếu cùng sản xuất phần giá trị mà quốc gia khác có lợi thế cạnh tranh hơn, giá trị làm ra sẽ có giá cao hơn, hoặc chất lượng thấp hơn. Việc đầu tư như vậy có thể được coi như chưa tối ưu. Như vậy, việc nhận diện ra lợi thế sản xuất của quốc gia mình trong tổng chuỗi giá trị để tập trung các nguồn lực đầu tư sản xuất giá trị đó sẽ giúp một quốc gia xác định các ngành sẽ được tập trung đầu tư trong nền kinh tế. Khi các ngành này được tập trung đầu tư sẽ thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển, từ đó sẽ ảnh hưởng ngược lại đến cơ cấu kinh tế trong đó ngành được tập trung đầu tư nhiều, tạo ra giá trị cao trong nền kinh tế sẽ có cơ cấu kinh tế chủ đạo trong toàn nền kinh tế. [48]

Như vậy, cơ sở giúp ta thấy được mối liên hệ giữa quá trình phát triển kinh tế và thay đổi cơ cấu là cách thức tính toán GDP theo các biến số kinh tế vĩ mô.

Hàm sản xuất $Y = f(K, L, R, A)$ có thể được sử dụng để xem xét sự ảnh hưởng của một số yếu tố đối với một ngành, từ đó suy rộng ra đối với tổng sản phẩm quốc gia. Có thể nói các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất cũng sẽ có ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tổng thể nền kinh tế. Từ hàm sản xuất, có thể chuyển đổi thành hàm đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến tốc độ phát triển của sản lượng quốc dân như sau: [80]

$$g_y = a + W_k \cdot g_k + W_L \cdot g_L$$

Trong đó:

- g: Tốc độ tăng của các số
- W: Tỷ lệ của các yếu tố đầu vào trong tổng thu nhập quốc dân
- Y: tổng thu nhập quốc dân
- K: Vốn đầu tư
- L: Tổng lao động tham gia
- a: Biến số đo lường mức hiệu quả của hàm sản xuất từ việc tăng năng suất lao động và cải tiến công nghệ.

Trước hết, nếu xét về phía cung, chúng ta phải phân tích cơ cấu sản xuất được tính theo các ngành sản xuất. Ngoài các ngành có thể dễ quan sát như nông nghiệp, công nghiệp, hệ thống tài chính là ngành có tầm quan trọng đặc biệt trong cơ cấu của một nền kinh tế. Một số kết quả quan sát cho thấy rằng, khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, thì tỷ trọng trong tổng sản phẩm quốc dân của ngành nông nghiệp cũng giảm cùng với số lao động sử dụng và tỷ trọng của ngành công nghiệp, trong đó chủ yếu là ngành khai khoáng và ngành chế biến tăng lên cùng với số lao động sử dụng [77]. Đặc biệt ngành chế biến ban đầu có xu hướng tập trung vào sản xuất các mặt hàng tiêu dùng giản đơn như lương thực, thực phẩm và quần áo, sau này chuyển dần sang sản xuất các mặt hàng tư liệu sản xuất thuộc ngành công nghiệp nặng và sau cùng là các sản phẩm vi điện tử và các sản phẩm có công nghệ cao. Vai trò của các ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên tương đối rõ rệt. Do kết quả mở rộng của nền kinh tế quốc dân khi quá trình phát triển diễn ra nên sự phụ thuộc vào ngoại thương giảm dần cùng với tỉ trọng của sản phẩm khai thác trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

Một điều đáng quan tâm nữa là quá trình tăng trưởng có liên hệ chặt chẽ với sự đa dạng hóa sản xuất. Mặt hàng chế biến và dịch vụ ngày càng đa dạng hơn sẽ có tác dụng mở rộng cơ cấu sản xuất mà trước đây chủ yếu là nông nghiệp. Trình độ chuyên môn hóa trong sản xuất và phân phối sẽ tăng lên khi nhu cầu trong nền kinh tế trở nên đa dạng hơn. Tương tự như vậy trong nội bộ các ngành sản xuất. Vì thế, trong nội bộ khu vực kinh tế nông thôn, các nghề phụ, phi nông nghiệp cũng sẽ trở thành các nguồn thu nhập và công ăn việc làm ngày càng quan trọng hơn so với thu nhập trực tiếp từ nông nghiệp nghĩa là khu vực không chính thức trong nền kinh tế sẽ giảm đi.

Tóm lại, quá trình phát triển tăng trưởng kinh tế của một quốc gia thường được xem xét như một quá trình làm thay đổi thu nhập bình quân đầu người. Mặc dù có nhiều thay đổi trong quan niệm về phát triển và tăng trưởng nhưng chỉ tiêu trên vẫn được coi trọng và làm thước đo cho sự phát triển về kinh tế. Một xu hướng mang tính qui luật là cùng với sự phát triển của nền kinh tế, cũng diễn ra một quá trình thay đổi về cơ cấu kinh tế tức là một sự thay đổi tương đối về vai trò mức đóng góp, tốc độ phát triển của từng thành phần, từng yếu tố riêng về cấu thành nên toàn bộ nền kinh tế. Một trong những cơ cấu kinh tế được quan tâm và nghiên cứu nhiều nhất trong mối liên hệ với quá trình tăng trưởng và phát triển nền kinh tế là cơ cấu ngành. Cơ cấu đó về phần mình lại được thể hiện trong quá trình sản xuất tiêu dùng và ngoại thương. Mối quan hệ giữa cơ cấu và sự phát triển kinh tế có vai trò rất quan trọng vì gắn với nó là cả một động thái về sự phân bổ các nguồn lực hạn hẹp của nền kinh tế một cách tối ưu trong những thời điểm nhất định cho các ngành sản xuất khác nhau. Cơ cấu ngành trong quan hệ ngoại thương cũng thể hiện lợi thế tương đối và khả năng cạnh tranh của một quốc gia trong toàn cảnh nền kinh tế thế giới. Quá trình chuyển dịch cơ cấu là một quá trình tất yếu gắn với sự phát triển kinh tế. Đồng thời nhịp độ phát triển, tính bền vững của quá trình tăng trưởng lại phụ thuộc vào khả năng chuyển dịch cơ cấu linh hoạt, phù hợp với những điều kiện bên ngoài và các lợi thế tương đối của một nền kinh tế.

Một trong những đặc điểm rõ nét nhất của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình phát triển là việc tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội trong khi tỷ trọng của nông nghiệp lại giảm sút. Tuy tất cả các nước đều có xu hướng chuyển dịch cơ cấu giống nhau nhưng tốc độ chuyển dịch lại hoàn toàn không giống nhau vì bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác. Quá trình chuyển dịch diễn ra như thế nào phụ thuộc vào các yếu tố như: qui mô kinh tế, dân số của quốc gia, các lợi thế về tự nhiên, nhân lực, điều kiện kinh tế, văn hóa... Theo Tomich và Kilby, có hai nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu, đó là quá trình chuyên môn hóa và thay đổi công nghệ, tiến bộ kỹ thuật. Quá trình chuyên môn hoá mở đường cho việc trang bị kỹ thuật hiện đại, hoàn thiện tổ chức, áp dụng công nghệ tiên tiến nâng cao năng suất lao động. Chuyên môn hoá cũng tạo nên những hoạt động dịch vụ, chế biến mới. Điều đó làm cho tỷ trọng các ngành truyền thống giảm trong khi tỷ trọng của các ngành công nghiệp mới càng chiếm ưu thế. Chuyển dịch cơ cấu tạo ra những tiền đề cho sự phát triển và hoàn thiện của các thị trường yếu tố sản xuất và ngược lại, việc hoàn thiện của các thị trường đó lại thúc đẩy quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế và do vậy làm sâu sắc thêm quá trình chuyển dịch cơ cấu. Hai thị trường về tài chính và lao động cũng có liên hệ chặt chẽ với quá trình chuyển dịch cơ cấu. Không thể có một chính sách chuyển dịch cơ cấu đáng kể nếu không có các chính sách hỗ trợ về vốn và nguồn lực con người. Không có sự phát triển về nguồn lực thì quá trình chuyển dịch không thể bền vững cũng như thiếu vắng một thị trường tài chính sẽ không thể tạo ra sự di chuyển vốn giữa các ngành, không thể có tiền đề để sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hạn hẹp được ^[48, 49].

1.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2.6.1. Thị trường và trình độ phát triển của kinh tế thị trường

Sự ra đời và phát triển các mô hình kinh tế mà nhân loại đã trải qua đến nay khẳng định: kinh tế thị trường có tác động to lớn đến sự phát triển khoa học công nghệ, đối với sự thay đổi cơ cấu ngành, vùng kinh tế, đối với việc tăng năng suất lao động xã hội, đối với việc phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Những tác động này vừa thách thức vừa đòi hỏi sự đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong nền kinh tế hàng hoá, thị trường là khâu trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng, là điểm tập trung của quan hệ hàng hóa để đảm bảo sự vận động không ngừng của quá trình tái sản xuất xã hội. Do đó, thị trường luôn là yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế và đặc biệt, nó ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự hình thành và biến đổi cơ cấu kinh tế. Mặt khác, nói đến thị trường là nói đến nhu cầu của con người cần được thỏa mãn thông qua thị trường. Độ thoả mãn nhu cầu của con người lại phụ thuộc vào nền kinh tế xây dựng cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế như thế nào, cho phép trả lời được và đúng những câu hỏi mà thị trường đặt ra: sản xuất cái gì, sản xuất cho ai và sản xuất như thế nào và bằng công nghệ gì?

Trình độ phát triển của thị trường tỉ lệ thuận với trình độ phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân.

1.2.6.2. Vốn và đầu tư

Vốn là yếu tố quan trọng nhất đối với tăng trưởng. Vốn là một yếu tố sản xuất trong quá trình sản xuất. Vốn được tích tụ khi một phần của thu nhập hiện hành được tiết kiệm và đem tái đầu tư để tăng sản lượng và thu nhập tương lai (Torado 1992). Vốn đóng góp vào tăng trưởng sản lượng không chỉ một cách trực tiếp như một yếu tố đầu vào mà còn gián tiếp thông qua sự cải tiến kỹ thuật. Một điều kiện cần cho việc khai thác các khả năng do tiến bộ kỹ thuật mang lại là một sự gia tăng dự trữ máy móc và thiết bị của công nghệ đó, cũng như nhà xưởng và cơ sở hạ tầng cho việc sử dụng công nghệ (Maddison 1982). Thông qua sự cải tiến kỹ thuật, đầu tư sẽ giúp nâng cao kỹ năng của người lao động và điều này đến lượt nó sẽ làm tăng năng suất lao động giúp cho quá trình sản xuất trở nên hiệu quả hơn và cuối cùng là làm tăng trưởng kinh tế bởi vì lao động có kỹ năng cao hơn sẽ vận hành máy móc dễ dàng và hiệu quả hơn cũng như dễ tiếp thu công nghệ mới hơn ^[64].

Tăng cường đầu tư là động cơ quan trọng nhất cho sự tăng trưởng của thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Ngoài ra, ở các nước đang phát triển thì sự đóng góp của mỗi đồng vốn tính trên mỗi công nhân lại quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế hơn là năng suất của công nhân tính trên mỗi đơn vị vốn.

Nguyên nhân của nó là ở các nước kém phát triển, do năng suất biên tế cao hơn của vốn cũng như tốc độ tăng trưởng của vốn cao hơn. Ngoài ra, theo mô hình hồi qui với tỷ lệ tiết kiệm là một biến giải thích cho tăng trưởng thu nhập đầu người, Otani và villanueva (1990) đã tìm ra hệ số ước lượng của tỷ lệ tiết kiệm nội địa (được giả định dùng để tài trợ cho đầu tư) rất có ý nghĩa về mặt thống kê và độ lớn của hệ số ước lượng nói lên rằng khi ta tăng tỷ lệ tiết kiệm nội địa lên 10% thì tốc độ tăng trưởng dài hạn của sản lượng theo đầu người sẽ tăng 1% tính chung cho toàn nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng trong thu nhập chỉ có thể duy trì được trong một thời gian dài chỉ khi xã hội có khả năng duy trì mức đầu tư ở một tỷ lệ đáng kể nào đó so với tổng sản phẩm quốc dân^[64].

1.2.6.3. Hệ số sử dụng vốn (ICOR)

Trong mô hình Harrod-Dorma, sản lượng tăng trưởng của một ngành nói riêng hay một nền kinh tế nói chung còn phụ thuộc rất lớn vào hệ số sử dụng vốn (Incremental Capital Output Ratio - ICOR). Hệ số ICOR nói lên để tăng thêm 1 đồng sản lượng sẽ cần phải đầu tư bao nhiêu đồng vốn. Tập trung đầu tư vốn vào ngành có hệ số ICOR thấp sẽ mang lại hiệu quả cao hơn ngành có hệ số ICOR cao. Từ đó sẽ có ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế của ngành được tập trung đầu tư.^[76]

1.2.6.4. Lao động và vốn nhân lực

Tuy mối quan hệ giữa tốc độ tăng dân số với tốc độ tăng trưởng kinh tế còn khá phức tạp, có thể thấy rằng rõ ràng có một mối ảnh hưởng giữa lực lượng lao động, tốc độ tăng của lực lượng lao động đến quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lao động là yếu tố sản xuất trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất. Một lực lượng lao động dồi dào có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua nguồn nhân lực sản xuất nhiều hơn cũng như tiềm năng tiêu thụ của thị trường tiêu thụ nội địa.

Việc gia tăng và cải thiện chất lượng lao động hay vốn nhân lực có tác dụng kích thích tăng trưởng kinh tế. Vốn nhân lực nghĩa là kỹ năng, kiến thức mà người lao động tích lũy được trong quá trình lao động, học hỏi, nghiên cứu, giáo dục... Theo Alfred Mashall: "...kiến thức là động cơ sản xuất mạnh nhất, nó cho phép chúng ta có thể chinh phục được thiên nhiên và thoả mãn những mong muốn của chúng ta..."^[64].

1.2.6.5. Tiến bộ công nghệ

Trong một số mô hình tăng trưởng, đặc biệt là trong hàm sản xuất tân cổ điển, tiến bộ công nghệ được giả định là phần còn lại giữa tốc độ tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng có trọng số của các yếu tố sản xuất khác, vì vậy nó đại diện cho tất cả nhân tố đóng góp cho sự tăng trưởng, ngoại trừ những

sự gia tăng trong những yếu tố sản xuất chính như lao động và vốn; hay nói cách khác nó đại diện cho tất cả các yếu tố sản xuất đóng góp cho tổng năng suất, bao gồm lợi thế tăng dần theo qui mô và sự chuyên môn hóa. Người ta lập luận rằng tiến bộ công nghệ rất quan trọng đối với tăng trưởng vì nó làm tăng năng suất của các yếu tố sản xuất. Theo truyền thống tân cổ điển, sản phẩm biên của các yếu tố giảm dần nên tăng trưởng bền vững chỉ có thể thực hiện được thông qua việc thay đổi công nghệ; và thay đổi công nghệ cũng bao gồm nhiều cách làm giảm chi phí thực tế. Trong nghiên cứu thực tiễn của Nafziger 1990, tích lũy vốn và tiến bộ công nghệ là những nhân tố chính giải thích cho sự tăng trưởng phi thường của các nước châu Âu trong 150 năm trở lại đây ^[64].

1.2.6.6. Tăng trưởng và thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu

Xuất khẩu có thể tác động một cách trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế vì nó là một phần của tổng sản phẩm. Xuất khẩu làm tăng trưởng thông qua việc tăng nhu cầu trong nền kinh tế, mở rộng thị trường cho sản xuất nội địa. Ngoài ra, xuất khẩu còn tác động tích cực đến tăng trưởng thông qua việc giúp giảm bớt ràng buộc về cán cân thương mại. Việc hưởng về xuất khẩu và cởi mở thương mại làm cải thiện quá trình tái phân bổ nguồn lực, làm tăng năng lực sử dụng và cạnh tranh. Xuất khẩu có thể kích thích tiết kiệm và làm tăng đầu tư trong nước cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu còn thúc đẩy thay đổi công nghệ và cải thiện nguồn vốn nhân lực, qua đó làm tăng năng suất.

Sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có những ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng. Sự phát triển cần phải được kết hợp với quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công nghiệp hóa là cần thiết cho tăng trưởng vì ngành công nghiệp chế biến có những đặc trưng sau: (1) độ co dãn cầu của hàng công nghiệp chế biến so với thu nhập tương đối cao; (2) hàng công nghiệp có tính khả thương cao nhưng với mức độ khả năng thay thế khác nhau giữa hàng nội địa và hàng nhập khẩu; (3) việc thành lập các ngành công nghiệp ứng với lợi thế so sánh cho phép có sự tái phân bổ lao động và vốn đến những ngành có năng suất cao hơn và khai thác được những lợi thế tiềm năng từ việc chuyên môn hoá cũng như lợi thế tăng dần theo qui mô và (4) tăng trưởng trong ngành công nghiệp chế biến là một trong những nguồn chính cho việc thay đổi công nghệ. Vì những đặc trưng trên của ngành công nghiệp chế biến, hàng xuất khẩu công nghiệp có những tác động và những mối liên kết mạnh hơn hàng xuất khẩu nông nghiệp trong nền kinh tế ^[64].

Tóm lại: Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã nêu ở trên có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong hoàn cảnh cụ thể của từng

nơi, từng lúc, các yếu tố sẽ tác động làm ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1.2.7. Vai trò và nhiệm vụ của nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Một nhà nước hoạt động có hiệu quả sẽ tạo ra những thành phần có tính chất sống còn cho sự phát triển. Thị trường sẽ hoạt động tốt nhất trong một xã hội có sự quản lý của nhà nước với một nền tảng pháp luật và chính sách lành mạnh, ổn định cộng thêm một số dịch vụ xã hội cơ bản. Chính phủ nên hoạt động như là nhà điều tiết, khuyến khích những nguồn lực của thị trường và xã hội, tạo điều kiện phát triển cho khu vực tư nhân, cung cấp những hàng hóa và dịch vụ công cộng thuần túy mà thị trường không cung cấp đủ, hoạch định chính sách hợp lý nhằm củng cố niềm tin trong dân chúng. Trong đó những công việc cần thiết mà Nhà nước cần làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

+ Bảo đảm những nguyên tắc về xã hội. Để có sự phát triển bền vững, nhà nước cần chú trọng các vấn đề quan trọng là:

- Xây dựng một nền móng cho hệ thống pháp luật hoàn chỉnh: thị trường hoạt động trên cơ sở nền móng các thể chế. Hiện tượng thiếu luật pháp sẽ gây nên nhiều tệ nạn trong xã hội làm cản trở sự phát triển.

- Duy trì một môi trường chính sách ôn hoà và ổn định: Quyền sở hữu tài sản là nền móng cho sự tăng trưởng trong nền kinh tế thị trường. Các nhà đầu tư cần tin tưởng rằng các chính sách sẽ ổn định một cách hợp lý qua thời gian để họ yên tâm đầu tư và mở rộng sản xuất.

- Đầu tư vào dân chúng và cơ sở hạ tầng: Nhà nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ tạo nền tảng cho khu vực tư nhân đầu tư vào nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng tốt làm ngắn lại khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, tiến tới sử dụng tốt hơn các nguồn tài nguyên công cộng.

- Bảo vệ những người dễ tổn thương: Chính sách chủ yếu của nhà nước là trợ cấp lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm xã hội... nhằm bảo vệ người nghèo khỏi bị đẩy ra bên lề xã hội.

+ Xây dựng thể chế cho một khu vực nhà nước có năng lực: Các thể chế bền vững được xây dựng dựa trên những biện pháp kiểm tra và cân đối, gắn liền với các thể chế nhà nước nòng cốt.

+ Kiểm chế hành động độc đoán chuyên quyền của nhà nước và nạn tham nhũng: Nhà nước muốn làm việc hiệu quả cao thì phải thiết lập và nuôi dưỡng những cơ chế mang lại cho cơ quan nhà nước sự mềm dẻo và sự khuyến khích để hoạt động vì lợi ích chung.

+ Tạo điều kiện dễ dàng cho các hoạt động quốc tế: Nhu cầu về sự hợp tác quốc tế nảy sinh từ những biểu hiện toàn cầu và khu vực như việc thiếu những thị trường và sự có mặt của những nhân tố ngoại lai. Ngày nay, các tổ chức quốc tế ngày càng thu hút nhiều thành viên vì nó đóng góp rất lớn vào sự tăng trưởng của nền thương mại thế giới và cải tiến phúc lợi của các nước thành viên.

+ Chiến lược của chính sách điều chỉnh:

Sự lựa chọn chính sách: Khi tiếp cận với vấn đề điều chỉnh kinh tế, chính phủ phải đứng trước một loạt khả năng chọn lựa chiến lược khác nhau, có liên quan đến thực hiện chính sách mở cửa hay đóng cửa nền kinh tế. Sự cân đối giữa chính sách mở cửa và đóng cửa là một quyết định có nhiều tác động quan trọng đến nhiều mặt của đời sống kinh tế. Nó sẽ tạo ra sự khác biệt lớn đối với chính quá trình chuyển đổi về cơ cấu, tới việc phân bố sản xuất, tới cường độ sử dụng nguồn lực... Như vậy, quyết định về sự cân đối giữa đóng và mở cửa là một quyết định lớn, có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của một nền kinh tế.

Trước hết là về hiệu quả sử dụng nguồn lực, những hoạt động nhằm khuyến khích việc sử dụng nguồn lực trong nước xích lại gần hơn với các chi phí cơ hội quốc tế sẽ tạo thuận lợi cho việc sử dụng nguồn lực một cách có hiệu quả, với năng suất cao.

Thứ hai, xem xét tính năng động về đổi mới đầu tư của các nhà sản xuất. Vì hiệu quả, công nghệ và đổi mới đều chịu tác động của một trong những đặc tính quan trọng nhất của nền sản xuất hiện đại, đó là hiệu quả kinh tế của nền sản xuất qui mô lớn.

Thứ ba, xem xét đến ảnh hưởng của cán cân thanh toán. Kinh nghiệm ở các nước phát triển cho thấy rằng nếu sự mở cửa thực sự gắn liền với việc duy trì tỷ giá hối đoái cạnh tranh và linh hoạt thì nhìn chung sẽ tạo kết quả tốt hơn về cán cân thanh toán. Nó cũng có thể đạt kết quả tốt hơn thông qua việc tạo ra môi trường thuận lợi cho việc đầu tư tư bản nước ngoài.

Môi trường và chính sách: Nhà nước một mặt có thể tự giới hạn mình trong một số hành động can thiệp hạn chế, khuyến khích quá trình điều chỉnh cơ cấu bằng cách cung cấp thông tin, tư vấn kết cấu hạ tầng và một khuôn khổ luật pháp và tài chính nhằm hỗ trợ cho một hình thức thay đổi, tìm mọi cách hạn chế những xung đột về lợi ích phát sinh, hạn chế những tổn thất do quá trình điều chỉnh gây ra.

Ngoài ra, môi trường về chính sách cũng quan trọng đối với những mặt khác như khả năng duy trì sự ổn định hợp lý về kinh tế vĩ mô của Chính phủ, tránh tình trạng lạm phát nhanh, thất nghiệp với qui mô lớn do giảm phát và thâm hụt lớn về cán cân thanh toán...

1.3. CÁC MÔ HÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN THẾ GIỚI

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một đặc trưng vốn có của quá trình phát triển kinh tế dài hạn. Một nền kinh tế có cơ cấu linh hoạt sẽ đạt được một sự phát triển nhanh chóng. Đó là một nền kinh tế mà trong đó các mục tiêu và công cụ được điều chỉnh một cách hợp lý để thích ứng với sự thay đổi của giới hạn và cơ hội kinh doanh. Nghĩa là bao gồm sự linh hoạt về cơ cấu thể chế của hệ thống kinh tế - xã hội, sự linh hoạt của chính phủ trong việc điều chỉnh chính sách khi điều kiện thay đổi. Điều kiện để có một nền kinh tế linh hoạt là: Sự tồn tại một hệ thống thông tin và khuyến khích có hiệu quả; có khả năng tiếp nhận sự thay đổi hoặc phản ứng đối với các tín hiệu kinh tế của mọi người và vai trò quan trọng của chính phủ trong việc sắp xếp và xử lý thông tin; có khả năng thích nghi, mở cửa và phát triển.

1.3.1. Chuyển dịch cơ cấu theo mô hình hướng ngoại

Mô hình hướng ngoại với chính sách chuyển dịch cơ cấu đưa nền kinh tế phát triển theo hướng mở cửa nhiều hơn, có thể thúc đẩy thương mại và các luồng tư bản đổ vào, khuyến khích lợi nhuận giữa việc sản xuất cho thị trường trong nước hay thị trường ngoài nước, tạo ra khả năng sinh lãi cao hơn việc sản xuất hàng xuất khẩu. Qua thực tế nhận xét rằng có hai loại hình của chiến lược kinh tế mở cửa, đó là:

Thứ nhất, tạo ra các khuyến khích về giá cả một cách tích cực theo hướng có lợi cho xuất khẩu (chẳng hạn thông qua trợ cấp xuất khẩu).

Thứ hai, tạo ra sự trung lập thích hợp về giá cả giữa sản xuất cho thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Tức là chuyển các khuyến khích theo hướng có lợi cho sự mở cửa.

Đặc điểm của các chính sách hướng ngoại ban đầu ở nhiều nước đang phát triển là hướng vào xuất khẩu những loại hàng nông sản truyền thống và thực hiện chính sách thuế nhập khẩu vừa phải để tăng nguồn thu cho chính phủ, nhằm nâng cao cơ sở hạ tầng để hỗ trợ cho xuất khẩu. Mô hình này được thực hiện với các chính sách thương mại thiên về ủng hộ sự thay thế hàng nhập khẩu, tạo ra một biểu thuế nhập khẩu đem lại nguồn thu thích hợp mà không cần tới sự bảo hộ mạnh mẽ.

Sau khi hoàn thành những giai đoạn ban đầu của việc thay thế nhập khẩu, các nước đang phát triển thường chuyển sang chính sách hướng ngoại đối với các ngành chế tạo máy. Cách tốt nhất là quan tâm đến việc cung cấp các đầu vào cho nhà xuất khẩu trong khi cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng đủ. Tài quản lý của chính phủ ở đây là sự lựa chọn sáng suốt sự thay thế nhập khẩu có hiệu quả và sự đẩy mạnh xuất khẩu. Xây dựng một chính sách thương mại quốc tế cho phù hợp với nền kinh tế đang phát triển, nhằm phục vụ tốt nhất các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia.

Thuế quan, các hình thức khác của chính sách bảo hộ mậu dịch, chính sách tỷ giá hối đoái và quản lý kinh tế vĩ mô trong nước rất có ý nghĩa đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình hướng ngoại. Vấn đề mở cửa có liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu hoặc tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán. Việc quyết định hướng ngoại cho dù ở mức độ nào thì nó cũng có nhiều tác động quan trọng đến các mặt của đời sống kinh tế. Nó sẽ ảnh hưởng đến việc phân bổ sản xuất giữa các mặt hàng trao đổi được xuất và nhập khẩu; tới cường độ sử dụng nguồn lực và tới sự phân phối thu nhập thông qua những tác động đối với thị trường nhân tố sản xuất và thị trường sản phẩm; tới cơ cấu và tốc độ công nghiệp hóa; tới việc phân bổ đất đai và các nguồn lực khác; tới tỷ lệ sản xuất giữa cây lương thực và cây công nghiệp cũng như các cây trồng, sản xuất phục vụ xuất khẩu...

Ưu điểm của sự mở cửa là nó thúc đẩy quá trình đổi mới và tăng năng suất lao động nhanh, tạo ra khả năng thích nghi của nền kinh tế, tác động tốt đến quá trình phát triển dài hạn, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tác dụng tốt đối với sự tăng trưởng của GDP.

1.3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình hướng nội

Với mục tiêu là phát huy tính chủ động của chính phủ trong quản lý kinh tế, đảm bảo và duy trì sự phát triển của các ngành sản xuất truyền thống của dân tộc, nhiều nước trên thế giới đã thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình hướng nội.

Mô hình hướng nội là chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế có xu hướng hướng nội, có chiến lược đóng cửa nhiều hơn. Nó khuyến khích theo hướng sản xuất cho thị trường trong nước, nhấn mạnh việc thay thế nhập khẩu, tự túc về lương thực, và có thể cả các mặt hàng phi mậu dịch.

Ban đầu chính phủ các nước đang phát triển nhiều khi cũng lựa chọn các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm thúc đẩy tính tự lực quốc gia, đặc biệt là tăng cường sản xuất lương thực, các nông sản và khoáng sản mà trong nước sản xuất được, đồng thời Chính phủ cũng đánh thuế vào hàng hoá xuất khẩu nhằm nâng cao nguồn thu, và làm giảm sức thu hút của nền nông nghiệp định hướng xuất khẩu tương đối so với nền nông nghiệp hướng nội.

Các chính sách trên sẽ đem tới sự mở rộng cho các ngành công nghiệp nhỏ với sự trợ cấp thích hợp và dần dần khuyến khích nền công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Bên cạnh chính sách bảo hộ chung, họ còn có thể thực hiện sự hỗ trợ có lựa chọn cho nền công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu có tên là nền công nghiệp non trẻ.

Chiến lược đóng cửa là thực hiện công nghiệp hóa theo hướng thay thế nhập khẩu núp đằng sau bức tường bảo hộ mậu dịch. Do vậy ít tạo sức ép về cạnh tranh hơn, làm cho cơ cấu sản xuất ít nhạy bén hơn, đông cứng

hơn. Ngoài ra, một chiến lược dựa trên cơ sở bảo hộ mậu dịch và thay thế nhập khẩu có xu hướng kèm theo sự hối lộ và độc đoán, gây trì trệ trong quá trình phát triển, ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

1.3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng kết hợp khai thác nguồn lực trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài

Mô hình chung của hầu hết các nước trên thế giới là một nền kinh tế năng động: công nghiệp hóa cùng với sự phát triển cân đối giữa các ngành; phát triển hệ thống tài chính, tăng cường các mối quan hệ tài chính nhằm khuyến khích đạt tỷ lệ đầu tư cao; vai trò quan trọng của chính phủ trong việc hoạch định chính sách điều chỉnh, có khả năng đối phó với những biến động bất thường của trong nước cũng như nước ngoài.

Công nghiệp hóa cùng với sự phát triển cân đối các ngành: Đây là loại yếu tố có lợi thế đặc biệt so với phương án chuyên môn hóa trong nông nghiệp. Mô hình này cũng không ủng hộ chiến lược phát triển một ngành duy nhất. Nó khẳng định đầu tư là yếu tố quan trọng quyết định phát triển. Nó cũng có khả năng ứng phó linh hoạt với những biến động bất thường và dễ hoà nhập với quốc tế. Mặt khác, ngành công nghiệp còn là ngành ưu thế hơn trong việc tạo ra tiến bộ kỹ thuật, tận dụng những đặc trưng của nền sản xuất hiện đại, khuyến khích tăng trưởng trong các khu vực khác của nền kinh tế thông qua việc mua sắm các yếu tố đầu vào, sản xuất đầu ra là các thành phẩm và tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, sự phát triển lành mạnh của ngành nông nghiệp và khai khoáng có ý nghĩa sống còn đối với thành công của quá trình công nghiệp hóa. Chúng không những cung cấp phần lớn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, mà còn là nguồn vốn và lao động cho công nghiệp và tạo nhu cầu trong nước về sản phẩm tiêu dùng của công nghiệp. Ngoài ra, sự thành công của hai ngành này còn có ý nghĩa sống còn trong những giai đoạn đầu của công nghiệp hoá.

- Phát triển hệ thống tài chính, tăng cường các mối quan hệ nhằm khuyến khích đạt tỷ lệ đầu tư cao: Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển thì hệ thống tài chính tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với tăng trưởng GDP và sản xuất của cải. Tuy nhiên mối quan hệ nhân quả không phải là một chiều và sự phát triển của khu vực tài chính đã đáp ứng lại nhu cầu ngày càng tăng của các khu vực khác trong nền kinh tế về dịch vụ tài chính.

Như vậy, khu vực tài chính hoạt động tốt sẽ thúc đẩy gia tăng đầu tư với tỷ suất lợi nhuận khả quan nhất và chi phí giao dịch thấp nhất. Điều quan trọng là nó có thể khuyến khích tính linh hoạt bằng cách:

- Tăng hiệu quả của chính sách tiền tệ, tạo một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và cân đối. Cụ thể là bằng cách tăng tỷ lệ giao dịch thông qua ngân

hàng và các tổ chức tài chính trung gian khác để làm tăng khả năng phản ứng của nền kinh tế đối với các biến số tiền tệ.

- Tăng khả năng điều chỉnh nhu cầu về tiền tệ thông qua chính sách lãi suất và các chính sách khác, cải thiện cơ sở để kiểm soát cung ứng tiền tệ thông qua các giao dịch trên thị trường mở.

1.3.4. Kinh nghiệm một số nước trên thế giới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.3.4.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Theo tài liệu của Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia cho thấy trong những năm 60 đến 70, đường lối phát triển kinh tế của Trung Quốc có sai lầm khi nêu cao khẩu hiệu tự lực cánh sinh là chính, dồn sức vào phát triển công nghiệp nặng, thực hiện toàn dân làm gang thép, coi đó là trọng tâm của công nghiệp hóa. Ngoài ra, chương trình tập thể hóa nông thôn, loại bỏ các hình thức khuyến khích về tiền lương. Trong nông nghiệp thì khuyến khích mô hình công xã nhân dân như con đường duy nhất để xây dựng nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa. Những sai lầm đó đã dẫn đến những khó khăn về nhiều mặt trong thời gian dài.

Trung Quốc đang kiên trì một cuộc cải cách và phát triển kinh tế bắt đầu từ giữa những năm 70, khởi đầu từ chương trình “bốn hiện đại hóa” với mục tiêu tăng nhanh sản lượng trong nông nghiệp, công nghiệp, khoa học kỹ thuật và quốc phòng. Một loạt các nhà máy hoàn chỉnh được nhập từ phương Tây, tiền đề cơ bản của chính sách kinh tế mới là lợi ích của người tiêu dùng, năng suất kinh tế và sự ổn định chính trị là không thể tách rời. Mục tiêu là tăng thu nhập và tiêu dùng cá nhân, áp dụng những hệ thống sản xuất, khuyến khích và quản lý mới. Kế hoạch năm năm lần thứ sáu đã công bố những cuộc cải cách trong nông nghiệp, quyền tự quản, khuyến khích cạnh tranh trên thị trường, giảm thuế đối với các xí nghiệp ngoài quốc doanh, thúc đẩy giao dịch trực tiếp giữa các doanh nghiệp Trung Quốc với nước ngoài. Xây dựng đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa ven biển, phát triển kinh tế hướng ngoại. Điều chỉnh và hợp lý hóa cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp và tăng sản lượng một cách ổn định. Tiếp tục phát triển công nghiệp và chuyển đổi cơ cấu công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp hàng cao cấp, công nghiệp đồ điện và điện tử, công nghiệp chế tạo máy và thiết bị loại vừa và nhỏ, trong đó chú trọng máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, phát triển các doanh nghiệp hướng trấn để hỗ trợ và thúc đẩy nông nghiệp và cải tạo bộ mặt kinh tế, xã hội nông thôn, tăng nhanh các hoạt động thương mại dịch vụ, ngân hàng, tài chính, du lịch....

Những cuộc cải cách đã mang lại nhiều thành tựu to lớn, thu nhập quốc dân, sản lượng nông nghiệp, công nghiệp đều tăng lên 10% trong những năm 80. Trung quốc đã tự túc sản xuất được ngũ cốc... Thu nhập thực của người dân thành thị tăng 43%, thu nhập thực tế của nông dân tăng lên gấp đôi. Những cuộc

cải cách công nghiệp đã làm đa dạng hóa các mặt hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng sẵn có. Đội ngũ lãnh đạo đã đổi mới trong phương thức quản lý thể hiện trong việc thực hiện các biện pháp tài chính và hành chính, sự kết hợp hài hòa giữa định hướng của trung ương và sáng kiến của địa phương đã tạo ra một nền kinh tế với hệ thống hàng hóa xã hội chủ nghĩa chịu ảnh hưởng của cơ chế thị trường.

Từ năm 1979 đến 1995 trong vòng 17 năm, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của Trung Quốc là 9,8%. Trong 10 năm qua với mức tăng trưởng trung bình 10%, Trung Quốc đã trở thành nước có tăng trưởng GDP thực cao nhất thế giới. Điều đó đã làm cho Trung Quốc trở thành một lực lượng nổi bật trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Tính theo giá và sức mua đồng nội tệ (PPP) năm 2000 thì GDP của Trung Quốc tăng từ 210 tỷ USD năm 1980 lên 1950 tỷ năm 1990 và 4900 tỷ USD năm 2000. Nếu tính theo thời giá năm 2001 GDP của Trung Quốc đạt 1100 tỷ USD đứng thứ 6 thế giới, sau Mỹ (10 ngàn tỷ USD), Nhật (4,8 ngàn tỷ), Đức (1,8 ngàn tỷ), Anh (1,3 ngàn tỷ) và Pháp (1,2 ngàn tỷ).

Theo dự báo của Cục kinh tế quốc dân thuộc Cục Thống kê Nhà nước Trung Quốc đến năm 2005 GDP của Trung Quốc sẽ vượt Pháp, đến năm 2006 sẽ vượt Anh, đến năm 2007 sẽ vượt Đức, vươn lên đứng thứ 3 thế giới.

Sau 25 năm cải cách và mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc đã có bước phát triển to lớn, GDP tăng 25 lần từ 568.900 triệu nhân dân tệ năm 1978 tăng lên 11.669.400 triệu nhân dân tệ năm 2003 thu nhập bình quân đầu người 1.000 USD.

Sở dĩ trong thời gian qua Trung Quốc đạt được thành tựu như vậy là do một trong những nguyên nhân quan trọng là Trung Quốc quyết tâm điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng xây dựng một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc.

Đứng trước yêu cầu mới sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc lại đặt vấn đề điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hội nhập sâu hơn, toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới lấy đó làm nền tảng, tiền đề để thực hiện mục tiêu mà Chính phủ đã đề ra cho thế kỷ 21.

Vấn đề điều chỉnh cơ cấu ngành nhằm thực hiện mục tiêu chuyển nền kinh tế Trung Quốc theo hướng thị trường. Chính phủ Trung Quốc rất coi trọng điều chỉnh cơ cấu kinh tế bao gồm các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Do quyết tâm trong sự chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Chính phủ đã tạo mọi điều kiện, do vậy trong vòng 19 năm cơ cấu kinh tế của Trung Quốc đã có sự chuyển dịch đáng kể.

Bảng 1.1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Trung Quốc giai đoạn 1986-2002

Đơn vị: %

Năm	1986	1990	1995	1999	2000	2001	2002
GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực I	27,1	27,1	20,5	17,6	15,9	15,2	14,5
Khu vực II	44,0	41,6	48,8	49,3	50,9	51,1	51,7
Khu vực III	28,9	31,3	30,7	33,1	33,2	33,7	33,8

Tác giả tính toán từ nguồn số liệu Niên giám thống kê năm 2004.[35]

1.3.4.2. Kinh nghiệm của Đài Loan

Từ một nền kinh tế nghèo khó trong những năm 40, trải qua 3 thập kỷ, Đài Loan đã trở thành một lãnh thổ công nghiệp hóa. Trọng tâm sản xuất đã thay đổi từ hàng tiêu dùng công nghiệp nhẹ cho xuất khẩu đã chuyển sang hàng công nghiệp nặng tinh vi và hàng công nghiệp tiên tiến. Chính quyền đã đẩy mạnh, khuyến khích đầu tư nước ngoài để giúp tài trợ cho những cố gắng chuyển dịch kinh tế, từ nền công nghiệp có xu hướng xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ cần nhiều lao động sang nền sản xuất cần nhiều vốn và công nghệ để xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Sự thành công của Đài Loan dựa chủ yếu vào sự chuyển biến cơ cấu công nghiệp thành một nền công nghiệp cần nhiều vốn hơn và tiết kiệm năng lượng hơn. Các nhà hoạch định chính sách đã xác định tập trung vào các ngành chủ chốt như điện tử và xử lý thông tin, máy móc và dụng cụ chính xác, khoa học vật liệu công nghệ cao, khoa học năng lượng, kỹ thuật hàng không và kỹ nghệ gen. Nhờ có những chính sách chuyển hướng đúng đắn trong hoạch định chính sách kinh tế mà Đài Loan đã phát triển nhanh chóng trong hơn 30 năm qua. Giá trị ngành thương mại tăng rõ rệt, chuyển từ hàng nông nghiệp sang hàng công nghiệp chiếm ưu thế trong xuất khẩu và nhập khẩu chủ yếu là để đáp ứng nhu cầu năng lượng. Ngoài ra, trong nông nghiệp, Đài Loan cũng thực hiện chính sách hiện đại hóa, hóa học hóa, thâm canh hóa đồng ruộng, nhằm tăng năng suất trong nông nghiệp, tự túc về lương thực.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế như trên đã tạo nên sự phát triển kinh tế đạt tới trình độ khá cao, được coi là một trong những nước công nghiệp mới NICs [27].

1.3.4.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Từ những năm 70, Hàn Quốc đã quyết định thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xuất khẩu. Chính phủ tập trung phát triển ngành công nghiệp điện tử, về sau chiếm vị trí đứng đầu trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân, đồng thời nâng cao

sản lượng những ngành công nghiệp truyền thống như dệt, may mặc, luyện kim, chế tạo máy...thông qua việc cải tạo công nghệ mới. Nhờ đó, sản lượng công nghiệp của Hàn Quốc tăng không ngừng và chất lượng đạt tiêu chuẩn cao của thế giới. Trong quản lý kinh tế có tính linh hoạt cao, kết hợp giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, tính tự chủ của hệ thống ngân hàng và sự phát triển của thị trường tài chính hiệu quả cũng góp phần lớn trong sự phát triển của Hàn Quốc. Trong khi đó, nông nghiệp vẫn phát triển đều đều, không có sự thay đổi nhiều. Hàn Quốc trở thành một lực lượng mới trong nền kinh tế thế giới và là một trong những nước NICs hùng mạnh trong thế giới thứ ba. Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp, hướng về xuất khẩu, tạo nên sự chênh lệch nhiều hơn về trình độ phát triển thành thị và nông thôn, biết bỏ qua nông nghiệp để tạo sức bật mạnh mẽ cho toàn nền kinh tế...

Từ năm 1995 đến năm 2002 cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc có sự chuyển dịch không lớn. Ngành nông lâm ngư nghiệp giảm được 1,5% từ 1995 đến 2002, ngành công nghiệp xây dựng tăng được 1,5%, ngành dịch vụ (không thay đổi..

Xuất nhập khẩu có tiến bộ đáng kể. Năm 1995 phải nhập siêu 10.061 triệu đô la Mỹ, sau đó luôn xuất siêu.

Năm 2002 so với năm 1995 xuất khẩu tăng được 37.413 triệu đô la Mỹ ^[59].

Bảng 1.2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc giai đoạn 1995-2002

Đơn vị: %

Năm	1995	1999	2000	2001	2002
GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngành Nông lâm ngư nghiệp	6,2	5,7	5,3	5,2	4,7
Ngành công nghiệp xây dựng	43,2	43,8	44,8	44,7	44,7
Ngành dịch vụ	50,6	50,5	49,9	50,1	50,6

Tác giả tính toán từ nguồn số liệu Niên giám thống kê năm 2004 [35]

Bảng 1.3: Kim ngạch ngoại thương của Hàn Quốc giai đoạn 1995-2002

Đơn vị: triệu đô la Mỹ

Năm	1995	1999	2000	2001	2002
Tổng kim ngạch	260.177	263.439	332.749	291.537	314.597
Xuất khẩu	125.058	143.686	172.268	150.439	162.471
Nhập khẩu	135.119	119.753	160.481	141.098	152.126
Chênh lệch xuất nhập	-10.061	23.933	11.787	9.341	10.345

Tác giả tính toán từ nguồn số liệu Niên giám thống kê năm 2004 [35]

1.3.4.4. Kinh nghiệm của Malaysia

Malaysia tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách từ từ, không gây những biến động lớn trong nền kinh tế và đời sống xã hội. Nông nghiệp vẫn có những vùng sản xuất truyền thống (cao su, dầu cọ, điều, ca cao, thủy hải sản...) Việc đầu tư cho nông nghiệp được giao cho chính quyền các tiểu bang giải quyết, tạo nên khả năng thúc đẩy phát triển kinh tế vùng với một cơ cấu kinh tế lãnh thổ khá đa dạng.

Về công nghiệp, bằng những chính sách thiết thực nhằm thu hút đầu tư nước ngoài vào những ngành công nghiệp, số lượng hàng xuất khẩu tăng nhanh, nhất là những ngành về linh kiện điện tử, hàng tiêu dùng đồ điện, các sản phẩm dệt và các mặt hàng công nghiệp khác. Khi giá thị trường thế giới của một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Malaysia giảm xuống như dầu mỏ, dầu cọ dẫn đến GNP đầu người của Malaysia giảm xuống và thâm hụt lớn trong ngân sách nhà nước, chính phủ đã phải thay đổi một số chính sách như bãi bỏ một vài mục tiêu và chi tiêu và tăng trưởng kinh tế trong kế hoạch kinh tế lần 5 (1986-1990), chú trọng hơn về khu vực tư nhân, tư nhân hóa một số công ty quốc doanh và của chính phủ, công ty vận tải biển quốc gia và hàng không quốc gia được bán một phần cho các nhà đầu tư thông qua thị trường chứng khoán.

Nền kinh tế Malaysia bắt đầu hồi phục từ 1987, đến năm 1992, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu Malaysia là 18% và tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm hơn 8% được giữ liên tục hơn 5 năm đến 1997.

Vốn là nước có nguồn lực về đất đai dồi dào, lực lượng lao động có học vấn tốt và môi trường chính trị ổn định, tiết kiệm trong nước mạnh tạo đủ vốn cho đầu tư, ngoài ra với chính sách thu hút vốn nước ngoài, khả năng tăng trưởng của Malaysia là có triển vọng và tiếp tục tăng trưởng.

Về cơ cấu kinh tế: từ năm 1986 đến 2002 cơ cấu kinh tế của Malaysia có sự chuyển dịch rất mạnh đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp giảm được 12,9%.

Công nghiệp và dịch vụ chuyển dịch theo xu hướng tăng dần, tuy cơ cấu kinh tế độ dịch chuyển không lớn, nhưng hai lĩnh vực này những năm gần đây thường chiếm trên 90% trong cơ cấu GDP^[59].

Bảng 1.4: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Malaysia giai đoạn 1986-2002

Đơn vị: %

Năm	1986	1990	1995	1999	2000	2001	2002
GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông Lâm Ngư nghiệp	21,2	16,3	10,3	9,1	8,7	8,6	8,3
Công nghiệp Xây dựng	37,8	40,2	43,3	44,5	46,4	45,8	45,3
Ngành dịch vụ	41,0	43,5	46,4	46,4	44,9	45,6	46,4

Tác giả tính toán từ nguồn số liệu Niên giám thống kê năm 2004 [35]

1.3.4.5. Kinh nghiệm của Thái Lan

Từ những năm 1970, Thái Lan có chiến lược đổi mới kinh tế với 2 xu hướng chủ yếu:

- Phát triển nông nghiệp toàn diện, thâm canh và hiện đại để trở thành nền nông nghiệp hàng hóa.
- Phát triển mạnh công nghiệp hàng tiêu dùng, đồng thời xây dựng ngành công nghiệp điện tử.

Đến nay, nền kinh tế Thái Lan đã trở thành một nền nông-công nghiệp khá phát triển, có sản lượng gạo xuất khẩu thứ 2 thế giới cùng với 33 mặt hàng nông sản khác được xuất khẩu, 120 sản phẩm công nghiệp xuất khẩu. Một số mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Thái Lan là quần áo, vải vóc, máy tính và phụ tùng máy tính, hàng điện tử, đồ trang sức và trang trí, tôm đông lạnh, gạo, giấy dếp, cao su, hải sản đóng hộp, tivi và phụ kiện.... Song công nghiệp Thái Lan đang trong tình trạng khó khăn về tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Chủ trương thực hiện nền nông nghiệp phân tán, trở lại nền nông nghiệp chủ yếu là tự sản tự tiêu, chỉ tập trung sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở những vùng trọng điểm.

Việc đầu tư cho phát triển sẽ được tập trung cho các đô thị, khu công nghiệp và các vùng nông nghiệp sản xuất hàng hoá trọng điểm. Tuy nhiên, gạo xuất khẩu có chất lượng cao, bột sắn và nhiều nông sản chế biến xuất khẩu của Thái Lan vẫn có vị trí quan trọng trên thị trường thế giới.

Cơ cấu kinh tế của Thái Lan có sự chuyển dịch mạnh mẽ trong suốt 17 năm từ 1986 đến 2002 đặc biệt là ngành nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp xây dựng. Đối với ngành dịch vụ giảm dần.

Năm 1986 ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 18,2%, công nghiệp xây dựng chiếm 32,3% và ngành dịch vụ chiếm 49,5% trong cơ cấu GDP. Đến năm 2002 ngành nông lâm ngư nghiệp giảm được 8,3%, ngành công nghiệp xây dựng tăng được gần 12,9%, ngành dịch vụ giảm 4,6% ^[59].

Bảng 1.5: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thái Lan giai đoạn 1986-2002

Đơn vị: %

Năm	1986	1990	1995	1999	2000	2001	2002
GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông lâm ngư nghiệp	18,2	13,5	10,7	11,3	11,3	11,6	9,9
Công nghiệp Xây dựng	32,3	37,8	41,8	42,8	43,4	42,9	45,2
Dịch vụ	49,5	48,7	47,5	45,9	45,3	45,5	44,9

Tác giả tính toán từ nguồn số liệu Niên giám thống kê năm 2004 [35]

1.4. NHẬN XÉT VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CÓ THỂ ỨNG DỤNG VÀO QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VN

1.4.1. Nhận xét:

Đặc điểm dễ nhận thấy nhất trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các nước trên là sự sút giảm mạnh tỷ trọng của khu vực nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Các nước trên đều có hướng phát triển công nghiệp, đồng thời coi trọng lãnh vực nông nghiệp nhằm bảo vệ an ninh lương thực. Thái Lan và Malaysia còn chú trọng phát triển trọng tâm những mặt hàng nông nghiệp chủ đạo nhằm đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của mình.

Về công nghiệp, ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, các nước đều chú trọng phát triển ngành nghề công nghiệp theo hướng thay thế hàng nhập khẩu, tập trung vào những ngành công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều lao động nhằm giải quyết lao động dôi dư. Về giai đoạn sau thì chuyển đổi cơ cấu công nghiệp theo hướng xuất khẩu, phát triển các ngành điện tử gia dụng, điện tử cao cấp nhằm phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới. Xu thế rõ rệt và mạnh mẽ nhất là sự gia tăng không ngừng tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế biến. Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế thành công ở những nước trên đã dẫn tới tăng trưởng ổn định trong GNP trong một thời gian dài.

1.4.2. Bài học kinh nghiệm

a. Chuyển hướng công nghiệp hóa từ thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu và đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu:

Ngay từ đầu quá trình công nghiệp hóa, các nước trên đã thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, sau đó đã dần dần chuyển sang việc thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Khả năng mở rộng được xuất khẩu phần lớn là do thành công trong việc đa dạng hoá cơ sở và thị trường xuất khẩu. Sự đa dạng hóa xuất khẩu này bao gồm việc gia tăng cơ sở xuất khẩu hàng nguyên vật liệu, sơ chế, khuyến khích xuất khẩu hàng chế biến và chuyển từ hàng công nghiệp chế biến thâm dụng lao động sang hàng công nghiệp chế biến thâm dụng vốn ở giai đoạn sau của quá trình công nghiệp hóa khi lợi thế so sánh về nguồn nhân lực của họ bắt đầu giảm, chuyển dần sang xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao hơn.

b. Chính sách kinh tế:

Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài:

Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã được xác định như một nguồn lực đáng kể để phát triển kinh tế. Những chính sách kinh tế sau đã được thực hiện nhằm tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài vào trong nước như:

Chế độ kinh tế mở: các nước trên đều áp dụng qui tắc thị trường tự do. Mặc dù ban đầu của quá trình công nghiệp hóa, chính phủ các nước trên có can thiệp vào thị trường bằng những điều chỉnh và tham gia trực tiếp vào một số ngành, nhưng dần dần họ đã giảm bớt và hủy bỏ những can thiệp của mình, đặc biệt là trong ngành tài chính và thương mại.

Tỷ suất lợi nhuận cao: đầu tư nước ngoài được khuyến khích bằng những biện pháp nhằm bảo đảm nhà đầu tư nước ngoài có được tỷ lệ lợi nhuận cao như các biện pháp ưu đãi về thuế, bảo đảm tài sản không bị quốc hữu hóa, bảo đảm về lợi nhuận được chuyển về nước, bảo đảm chống độc quyền hoá nhà nước, cho phép sở hữu đất đai và đưa chuyên viên kỹ thuật từ nước ngoài vào. Các biện pháp miễn thuế đối với hàng hóa vốn nhập khẩu, nguyên vật liệu thô, thu nhập cho các công ty tiên phong là những đặc trưng chung của kế hoạch ưu đãi thuế ở 5 nước trên.

1.4.3 Bài học chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tiền Giang (vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long)

Trong thời gian qua, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, kinh tế xã hội có bước phát triển khá. Về kinh tế, tốc độ tăng bình quân GDP giai đoạn 2001-2005 đạt 10,5% (cao hơn mức bình quân cả nước). Đạt được thành tựu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu kinh tế (giá thực tế) vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) giai đoạn 2001-2005 có sự chuyển dịch theo xu hướng ngành nông lâm nghiệp ngày càng giảm, ngành công nghiệp xây dựng và ngành dịch vụ ngày càng tăng.

Bảng 1.6. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL

	<u>Năm 2000</u>	<u>Năm 2005</u>
<u>Tổng GDP</u>	100,0	100,0
Ngành nông lâm ngư nghiệp	52,4	44,9
Ngành công nghiệp xây dựng	18,2	23,3
Ngành dịch vụ	29,4	31,8

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu tổng hợp của các tỉnh ĐBSCL [1]

Như vậy sau 5 năm ngành nông lâm ngư nghiệp giảm được 7,5% bình quân năm giảm 1,5% ngành công nghiệp xây dựng tăng 5,1% bình quân năm tăng 1,02% và ngành dịch vụ tăng 2,4%.

Trong 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL có tỉnh Tiền Giang là tỉnh có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành tương đối lớn. Có thể nói trong 5 năm qua, tỉnh Tiền Giang là tỉnh đi đầu trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành.

Bảng 1.7. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tiền Giang

	Năm 2000		Năm 2005	
	Vùng ĐBSCL	Tỉnh Tiền Giang	Vùng ĐBSCL	Tỉnh Tiền Giang
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông lâm ngư nghiệp	52,4	56,5	44,9	46,3
Công nghiệp xây dựng	18,2	15,3	23,3	24,9
Dịch vụ	29,4	28,2	31,8	28,8

Nguồn: Quy hoạch tổng thể KT-XH tỉnh Tiền Giang 2005 [43]

Cũng ở giai đoạn 2001-2005 tỉnh Tiền Giang ngành nông lâm ngư nghiệp giảm được 10,2% bình quân năm hơn 2%, ngành công nghiệp xây dựng tăng được 9,6% bình quân năm tăng gần 2%. Ngành nông lâm ngư nghiệp và ngành công nghiệp xây dựng tỉnh Tiền Giang có sự chuyển dịch mạnh, cao hơn nhiều so với vùng ĐBSCL. Tuy nhiên ngành dịch vụ chuyển dịch chưa nhiều lắm.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Tiền Giang có được là do các nguyên nhân sau:

- Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có chủ trương, chính sách, biện pháp cụ thể để thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỉnh đã xác định chuyển dịch cơ cấu kinh tế là biện pháp quan trọng để tăng trưởng kinh tế.
- Đối với ngành nông lâm ngư nghiệp đã thực hiện theo định hướng quy hoạch, thông qua 4 chương trình phát triển kinh tế lúa gạo, vườn, chăn nuôi và thủy sản. Tình hình phát triển khu vực nông nghiệp theo hướng thâm canh, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi. Đặc biệt kinh tế vườn và kinh tế thủy sản đã có những bước đột phá nhất định, làm tiền đề cho việc phát triển kinh tế công nghiệp và dịch vụ.
- Đối với ngành công nghiệp xây dựng đã có sự sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức, gắn sản xuất với thị trường, thực hiện nhiều đổi mới công nghệ, hiện đại hóa từng bước các khâu sản xuất kinh doanh, sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng lên qua các năm, Điều quan trọng khác là tỉnh tập trung cao độ cho phát triển các khu, cụm công nghiệp. Hiện nay các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp đã đi vào sản xuất. Do vậy đã tạo tiền đề cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Tỉnh đã có nhiều biện pháp để tăng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, đặc biệt trong việc kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Từ các biện pháp trên đã tạo điều kiện cho tỉnh Tiền Giang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vào loại khá trong các tỉnh ĐBSCL.

Tóm tắt chương 1

Các khái niệm cơ cấu, cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã phân tích trên đây cho ta thấy rõ được bản chất của vấn đề. Từ những khái niệm đó, luận án đã xem xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy tính khách quan, mối quan hệ của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế. Quá trình chuyển dịch cơ cấu là một quá trình tất yếu gắn với sự phát triển kinh tế, đồng thời nhịp độ phát triển, tính bền vững của quá trình tăng trưởng lại phụ thuộc vào khả năng chuyển dịch cơ cấu linh hoạt, phù hợp với các điều kiện và các lợi thế tương đối của một nền kinh tế. Cũng trong chương này, tác giả đã tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trên thế giới có các loại mô hình kinh tế khác nhau, tùy thuộc hoàn cảnh, bước đi ban đầu của mỗi nước như chuyển dịch cơ cấu theo mô hình hướng ngoại, mô hình hướng nội hoặc kết hợp khai thác nguồn lực trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài.

Yếu tố rất quan trọng là vai trò của Nhà nước với các cơ chế chính sách thế nào để có tác dụng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Với kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một số nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia... đã cho chúng ta bài học kinh nghiệm có thể vận dụng vào hoàn cảnh Việt Nam trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quá trình này đòi hỏi chúng ta phải khai thác thế mạnh, sức mạnh tổng hợp của các ngành, các lĩnh vực, các vùng kinh tế, trong đó cần tập trung vào các ngành trọng điểm, ngành mũi nhọn, các khu công nghệ cao, đồng thời đòi hỏi phải kết hợp tối ưu các loại quy mô kỹ thuật, công nghệ và chuyên môn hóa hợp lý trong toàn bộ nền kinh tế và trong từng ngành, từng lĩnh vực, thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ.

Một số vấn đề lý luận cơ bản về cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một số nước vận dụng vào một địa phương như tỉnh Trà Vinh là khó bởi lẽ những vấn đề đó mang tính cấp quốc gia, cấp đề ra chủ trương, chính sách, cơ chế trong cả nước (hoặc cấp vùng).

Tuy nhiên, đối với cấp tỉnh như ở Việt Nam nói chung và ở Trà Vinh nói riêng, tùy điều kiện cụ thể có thể nghiên cứu vận dụng một số vấn đề cho phù

hợp với địa phương mình. Việc vận dụng mô hình kinh tế Harrod – Domar cho tỉnh Trà Vinh là sự vận dụng mô hình của cả nước, trong điều kiện tỉnh Trà Vinh có qui mô nhỏ, nền kinh tế phát triển cần sự hỗ trợ rất nhiều vốn trợ cấp từ Trung Ương thì vận dụng các lý luận và các mô hình kinh tế như ở các nước là điều khó.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH

TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 1996 - 2005

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

2.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Tỉnh Trà Vinh có diện tích tự nhiên là: 221.515 ha với 8 đơn vị hành chính gồm thị xã Trà Vinh và các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và huyện Duyên Hải.

Tỉnh nằm ở phía Đông Nam Đồng Bằng Sông Cửu Long giữa 2 con sông lớn là sông Cổ Chiên và Sông Hậu. Phía Bắc là tỉnh Bến Tre được ngăn cách bởi sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền), phía Tây Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Cần Thơ qua ranh giới sông Hậu, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía Đông là biển Đông.

2.1.2. Khí hậu

Tỉnh Trà Vinh mang nhiều đặc điểm khí hậu của ĐBSCL, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khí hậu nhiệt đới gió mùa ven biển, chịu tác động mạnh của gió chướng. Các yếu tố khí hậu, nhiệt độ, ánh sáng, lượng nước bốc hơi và lượng mưa được phân bố đều khá rõ rệt giữa 2 mùa: Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4; Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.

Nhiệt độ: trung bình giữa các tháng biến thiên từ 26 - 28,3 °C, cao nhất vào tháng 4 (28,3°C) và thấp nhất vào tháng 1 và tháng 12 (26°C), nhiệt độ trung bình năm từ 1998 - 2004 là 27°C.

Bảng 2.1: **Nhiệt độ trung bình**

Đơn vị: °C

Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm
1998	26,8	26,8	28,0	29,0	29,7	28,0	27,6	27,4	26,9	27,0	26,7	25,7	27,5
1999	26,1	26,0	27,7	27,5	27,2	26,7	26,5	26,7	27,0	27,0	26,8	25,0	26,7
2000	26,1	26,3	27,3	27,9	27,6	27,0	27,0	26,8	27,1	26,7	26,9	26,4	26,9
2001	26,0	26,0	27,4	28,6	27,9	27,0	27,3	26,6	27,1	26,9	26,2	26,1	26,9
2002	25,2	25,5	26,9	28,8	28,4	27,4	27,7	26,6	27,0	27,1	27,0	27,0	27,1
2004	25,3	24,9	26,8	28,5	28,1	27,1	26,7	26,6	26,6	26,5	27,1	25,2	26,6

Nguồn: Trạm khí tượng thủy văn Trà Vinh [41]

Chế độ bức xạ: Tổng lượng bức xạ trung bình ngày trong các tháng đạt mức 439 cal/cm²/ngày, trong đó tháng 10 có trị số thấp nhất 340 cal/cm²/ngày và tháng 3 đạt trị số lớn nhất 549 cal/cm²/ngày.

Nắng: Số giờ nắng trong năm từ 2.236 đến 2.877 giờ, số giờ nắng trong ngày 7,3 giờ.

Lượng mưa và phân bố mưa: Lượng mưa trung bình năm 1.526,16 mm, cao nhất 1.862,9 mm, thấp nhất 1.209 mm.

Lượng mưa phân bố không đều theo không gian và có xu thế giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

Nghiên cứu quy luật phân bố mưa cho thấy tháng 10 có lượng mưa tập trung, chiếm khoảng 17,3% lượng mưa cả năm.

Độ ẩm: tương đối trung bình năm: 83 - 85%, tháng khô nhất: tháng 2 và tháng 3.

Sự bốc hơi nước: Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm (tháng 7) đến 111 mm (tháng 3). Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, trong thời gian này lượng mưa không đáng kể.

Gió: có hai hướng chính:

- Mùa Hè, gió Tây Nam từ tháng 5 - 10 mang nhiều hơi nước và gây ra mưa, tốc độ 3 - 4 m/s.

- Mùa Đông, gió chướng (gió mùa Đông Bắc hoặc Đông Nam) từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, tốc độ 2,3 m/s có hướng song song với các cửa sông lớn, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao và truyền sâu vào nội đồng.

Tóm lại: Nhìn chung khí hậu tỉnh Trà Vinh với đặc điểm nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt độ cao ổn định, nắng và bức xạ mặt trời rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nếu có đủ nước ngọt và vốn đầu tư là cơ sở cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất khu vực I, thâm canh 2 - 3 vụ cây ngắn ngày trong năm, cho năng suất cao. Tuy nhiên, yếu tố hạn chế đáng kể nhất của khí hậu là lượng mưa ít, lại tập trung theo mùa, kết hợp với địa hình thấp, đỉnh triều cao, đã gây ngập úng cục bộ một số vùng trong mùa mưa, hoặc hạn cục bộ, cuối mùa khô (tháng 3 và 4) thúc đẩy bốc phèn, gia tăng xâm nhập mặn gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên đối với vùng ven biển lại thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

2.1.3. Tài nguyên nước

Nước mặt: Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là 2 sông Cổ Chiên, sông Hậu và một phần từ sông Măng Thít. Dẫn nước vào đồng ruộng từ sông chính có trên 578 km kênh và trên 1.876 km kênh cấp I và II.

Nước ngầm: Phần đất thuộc tỉnh có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên chất lượng nước bị nhiễm mặn (nước mặn từ các kênh), 2 tầng thấp hơn nước ngầm phong phú và chất lượng khá hơn và ở tầng Miocene ở sâu nhất. Chiều sâu của 3 tầng chứa nước thay đổi từ 60 m đến 400 m phổ biến là từ 90 - 120 m. Hiện tại nước ngầm được sử dụng rất hạn chế cho nước sinh hoạt ở một số khu vực của thị xã Trà Vinh và các huyện phía Nam.

2.1.4. Đất đai: Về thổ nhưỡng, qua kết quả điều tra, tỉnh Trà Vinh có:

- **Đất cát giồng:** 14.806 ha, chiếm 7,4%

- **Đất phù sa:** 129.831 ha, chiếm 65,3%

Đất phù sa phát triển trên chân giồng cát (đất cát triển giồng): 7.931 ha, chiếm 4%.

Đất phù sa không nhiễm mặn: 47.991 ha, chiếm 24,1%

Đất phù sa nhiễm mặn ít: 45.893 ha, chiếm 23,1%

Đất phù sa nhiễm mặn trung bình: 21.870 ha, chiếm 11%

Đất phù sa nhiễm mặn nhiều: 6.056 ha, chiếm 3,1%

- **Đất phèn:** 54.384 ha, chiếm 27,3%

Tóm lại, đất đai tỉnh Trà Vinh chủ yếu là đất phù sa và đất phèn. Với đặc tính đất đai của tỉnh thì khả năng sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

✧ Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2003 của tỉnh Trà Vinh có 221.515 ha, chiếm 5,6% so với diện tích tự nhiên vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp có 180.004 ha, chiếm 81,3% diện tích tự nhiên của tỉnh và chiếm 6,13% diện tích đất nông nghiệp vùng ĐBSCL.

- Diện tích đất lâm nghiệp là 6.080 ha, chiếm 2,7% diện tích tự nhiên của tỉnh và chiếm 1,68% diện tích đất có rừng vùng ĐBSCL.

- Diện tích đất chuyên dùng có 9.936 ha, chiếm 4,5% diện tích tự nhiên của tỉnh và chiếm 4,03% diện tích đất chuyên dùng của vùng ĐBSCL.

- Diện tích đất ở có 3.251 ha, chiếm 1,5% diện tích tự nhiên của tỉnh và chiếm 3,17% diện tích đất ở của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Đất chưa sử dụng và sông suối có 22.243 ha, chiếm 10% so với diện tích tự nhiên của tỉnh và chiếm 6,69% diện tích đất chưa sử dụng và sông suối vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Bảng 2.2: Phân bố diện tích đất tự nhiên chia theo các huyện năm 2003

Đơn vị tính: ha

Huyện, thị xã	Tổng số	Chia ra				
		Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	Đất chưa sử dụng
Tổng số	221.515	180.004	6.080	9.936	3.251	22.243
01. Thị xã Trà Vinh	6.586	4.060	-	682	303	1.541
02. Huyện Càng Long	28.269	24.094	-	1.236	900	2.038
03. Huyện Châu Thành	33.393	26.811	42,7	1.401	516	4.622
04. Huyện cầu Kè	23.877	19.734	-	766	374	3.003
05. Huyện Tiểu Cần	22.040	19.559	-	1.463	209	809
06. Huyện Cầu Ngang	32.180	26.373	117	1.205	243	4.241
07. Huyện Trà Cú	36.765	31.789	0	1.727	363	2.885
08. Huyện Duyên Hải	38.406	27.583	5.920	1.456	343	3.103

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2005 [36]

2.1.5. Rừng và đất rừng

Rừng và đất rừng tỉnh Trà Vinh có diện tích gần 24.000 ha nằm dọc 65 km bờ biển. Đất có rừng 13.080 ha, đất không có rừng 10.884 ha.

Trước kia rừng dày đặc, có nhiều lâm sản quý. Ngày nay rừng đã bị giảm sút về mặt diện tích khá lớn. Rừng tự nhiên chỉ còn lại là rừng bản thuần loại, đại bộ phận diện tích rừng đã trở thành đất trống, trảng cây thưa thớt, trữ lượng gỗ không đáng kể, khả năng tái sinh tự nhiên thấp, tác dụng phòng hộ kém.

2.1.6. Khoáng sản

Khoáng sản ở Trà Vinh chỉ có cát san lấp, cát xây dựng không đáng kể và một số ít sét gạch ngói và nước khoáng.

2.1.7. Dân số và lao động

a) Dân số

Ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, Trà Vinh là tỉnh có dân số ít, chiếm 6,04% dân số vùng. Phần lớn dân cư sống ở vùng nông thôn sâu.

Theo kết quả điều tra của ngành thống kê, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 1992 là 2,12%, năm 1999 là 1,71%, năm 2000 là 1,58%, năm 2001 là 1,59% và năm 2002 là 1,49%, năm 2003 là 1,43% và năm 2004 là 1,41%, như vậy tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm dần qua các năm. Hàng năm dân số Trà Vinh tăng từ 9 - 11 ngàn người. Đây là sự tiến bộ trong công tác dân số.

Mật độ dân số trung bình của tỉnh năm 1992 là 382 người/km², năm 2001 là 445 người/km² và đến năm 2004 mật độ dân số là 455 người/km².

Tỷ lệ dân số thành thị thấp hơn mức trung bình của các tỉnh trong vùng ĐBSCL, năm 1992 là 5,6%, năm 2000 là 12,6%, năm 2004 gần 14,3%. Đến năm 2004 còn lại 85,7% dân số sống ở các vùng nông thôn đã phản ánh một nền kinh tế thuần nông là chủ yếu.

Một điểm đặc biệt của dân số tỉnh Trà Vinh là đồng bào dân tộc thiểu số khá đông, nhất là người Khmer trình độ văn hóa thấp. Từ đó ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua.

Bảng 2.3: Dân số trung bình của tỉnh chia theo huyện

Đơn vị: 1000 người

	1995	1996	2000	2001	2004
Tổng số	934,3	942,5	979,1	987,0	1018,2
1. Thị xã Trà Vinh	69,6	69,8	71,8	72,8	89,0
2. Huyện Càng Long	151,2	153,0	158,7	160,9	166,8
3. Huyện Châu Thành	141,9	143,5	149,1	150,2	141,7
4. Huyện Cầu Kè	112,8	113,6	117,3	119,1	121,9
5. Huyện Tiểu Cần	99,3	99,9	103,1	104,9	109,6
6. Huyện Cầu Ngang	123,9	124,9	128,6	129,4	134,4
7. Huyện Trà Cú	157,8	158,4	165,5	163,1	164,3
8. Huyện Duyên Hải	77,8	79,4	85,0	86,6	90,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2005 [36]

b) Lao động

Năm 2004 số người từ 15 tuổi trở lên có 763.311 người chiếm gần 75% tổng dân số, số người đang làm việc là 525.233 người chiếm 68,9%, tổng số người từ 15 tuổi trở lên và chiếm 51,6% dân số. Khu vực I (nông lâm thủy) chiếm tỷ lệ lớn nhất gồm 411.782 người chiếm 78,4% tổng số lao động đang làm việc, khu vực II gồm 31.514 người chiếm 6,0% tổng số lao động đang làm việc, khu vực III gồm 81.937 người chiếm 15,6% tổng số lao động đang làm việc.

Số người còn lại bao gồm học sinh, nội trợ và chưa có việc làm, trong đó số người không có việc làm là 22.306 người.

Theo kết quả điều tra lao động việc làm tháng 7/2004 của Ban điều tra lao động việc làm tỉnh Trà Vinh trình độ học vấn và chuyên môn của những người tham gia hoạt động kinh tế như sau:

Bảng 2.4:**Trình độ học vấn**

	Tổng số (người)	Thành thị		Nông thôn	
		Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
Tổng số	525.233	72.489	100	452.744	100
- Chưa biết chữ	54.972	2.931	4,04	52.041	11,49
- Chưa tốt nghiệp tiểu học	167.687	12.443	17,17	155.244	34,29
- Đã tốt nghiệp đại học	200.284	23.492	32,41	176.792	39,05
- Đã tốt nghiệp PTCS	65.297	15.427	21,28	49.870	11,02
- Đã tốt nghiệp PTTH	36.993	18.196	25,10	18.797	4,15
Trình độ chuyên môn					
Tổng số	525.233	72.489	100	452.744	100
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	488.027	54.800	75,60	433.227	95,69
- Từ sơ cấp trở lên	24.842	13.762	18,98	11.080	2,45
- Công nhân kỹ thuật có bằng	12.364	3.927	5,42	8.437	1,86

Nguồn: Sở Lao động Thương binh xã hội Trà Vinh 5/2005 [3]

Với trình độ học vấn từ chưa biết chữ đến chưa tốt nghiệp tiểu học chiếm 42,4%; đã tốt nghiệp tiểu học chiếm 38,1% và trình độ chuyên môn không có chiếm 92,9% trong tổng số lao động đang hoạt động kinh tế đã ảnh hưởng rất lớn đến sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

2.1.8. Cơ sở hạ tầng

a) Giao thông

Giao thông đường bộ: Tổng chiều dài là 2.128 km, trong đó quốc lộ chiếm 10,9%, tỉnh lộ chiếm 21,3% và đường huyện chiếm 67,8%.

- Đường TW quản lý: là 232,0 km, bao gồm quốc lộ 53, 54 và quốc lộ 60.

- Đường tỉnh quản lý: chiều dài đường là 453,0 km, bao gồm đường tỉnh 911, 912, 913, 914.

- Đường huyện quản lý: chiều dài đường là 1443,0 km. Ngoài ra còn có đường xã quản lý và đường dọc theo các bờ kênh.

Chất lượng đường:

. Đường nhựa: tổng chiều dài đường nhựa do TW và tỉnh quản lý là 250,0 km, chiếm 12% tổng chiều dài đường bộ.

. Đường đá: 90 km, chiếm 4,2%, đường cấp phối 140,0 km, chiếm 6,6% và đường đất 1648,0 km, chiếm đến 77,2% tổng chiều dài đường bộ.

Nhìn chung mật độ đường thưa chất lượng đường thấp, đường cấp phối và đường đất là chủ yếu.

Giao thông đường thủy: Đường do TW quản lý dài 4,5 km và đường do tỉnh quản lý dài 840,2 km.

- Các tuyến kênh dọc:

. Tuyến sông Cổ Chiên và sông Bassac: Đây là 2 tuyến đường thủy quốc gia do TW quản lý. Hàng hóa của tỉnh lưu thông chủ yếu trên những tuyến sông này.

. Kênh Trà Ngao - Kênh 3/2: Đây là 2 tuyến kênh dọc chạy xuyên tâm tỉnh.

- Các tuyến kênh ngang:

. Kênh Quan Chánh Bó-Láng Sác: Đây là tuyến kênh rộng và sâu cho phép tàu thuyền có trọng tải lớn lưu thông (đến 250 tấn).

. Kênh Mỹ Văn - kênh 19/5 - kênh Ba Si, Láng Thè: Là hệ thống kênh nối sông Bassac với sông Cổ Chiên, có chiều dài khoảng 49 km. Phương tiện vận tải có trọng tải khoảng 50 tấn hoạt động.

. Rạch Cần Chông - Thống Nhất - Lương Hòa: Chiều dài 47 km, là tuyến đường thủy chính nối huyện Châu Thành, Cầu Ngang với sông Bassac.

. Kênh Trà Vinh: Chiều dài 17 km, là tuyến vận chuyển hàng hóa từ bến huyện Châu Thành đến cảng Trà Vinh cho những phương tiện có trọng tải tối đa là 50 tấn hoạt động.

. Các kênh đầu cống thủy lợi: Là tuyến đường thủy loại 2, cho phép các phương tiện thủy 100 tấn đi từ sông Bassac, Cổ Chiên vào đến các thị trấn của các huyện.

Hiện nay có 1 cảng sông. Diện tích bãi 40.180 m², có 1 cầu tàu dài 35 m và 1 cần cầu.

b) Bưu chính viễn thông

Cơ sở vật chất kỹ thuật của bưu điện tỉnh trong những năm qua đã tăng nhanh chóng.

Mạng lưới bưu điện tỉnh có một trung tâm, 7 bưu điện huyện, trạm bưu điện xã, bưu điện khu vực tầng mạnh.

Mạng bưu chính: toàn tỉnh hiện có 60 bưu cục, phục vụ cho khách hàng bao gồm: 1 bưu cục cấp I tại thị xã; 7 bưu cục cấp II tại 7 huyện và 52 bưu cục cấp III tại các xã.

Tất cả các bưu cục I và II đều mở đầy đủ các dịch vụ bưu chính - viễn thông trong nước và quốc tế.

c) Cấp điện

Nguồn điện cung cấp cho tỉnh phần lớn phụ thuộc vào nguồn điện lưới quốc gia phía Nam chiếm 99%, điện diesel địa phương chiếm 1%, đặc biệt phát triển năng lượng mặt trời ở 2 xã cù lao.

Đường dây truyền tải điện 110 KV nối nguồn điện từ Vĩnh Long đến Trà Vinh dài 65 km, được lắp đặt ở mức 110 KV. Toàn tỉnh có 1316,7 km đường dây truyền tải, trong đó 746 km đường dây trung thế 570,7 km đường dây hạ thế.

Nhìn chung lưới điện trung thế xây dựng nhanh, song phát triển hệ dùng điện còn chậm, điện cho sản xuất còn thấp, quản lý điện còn yếu kém, giá thành điện còn cao, vốn đầu tư hạn chế.

d) Cấp nước

Nguồn nước

Nước sản xuất và sinh hoạt nguồn nước sông là chủ yếu bao gồm sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Mang Thít và một phần nước giếng.

Nguồn nước mặt ở tỉnh Trà Vinh được cung cấp bởi nguồn nước của hệ thống sông Cổ Chiên, Sông Hậu Giang và hệ thống kênh rạch trên địa bàn. Ngoài ra, nước mưa là một nguồn cung cấp có ý nghĩa cho sinh hoạt và đời sống của dân cư trong vùng nông thôn.

Nguồn nước ngầm: Độ sâu nước ngầm ở đây nằm ở độ mức từ 60 - 568 m sâu. Mức sâu trung bình của nguồn nước ngầm từ 90 - 120 m. Chất lượng nước có thể sử dụng cho sinh hoạt nếu được làm mềm và khử trùng tốt.

e) Thủy lợi

Trong thời gian qua, công tác thủy lợi đã được quan tâm rất lớn, hình thành được hệ thống các kênh trục dọc và ngang trên toàn địa bàn tỉnh.

Đến nay các công trình đầu mối, tạo nguồn, ngăn mặn như: Vùng Nhà thờ, Bà Trâm - Diệp Thạch, Chà Và, Thâu Râu, Vàm Buông, Bắc Trang và hệ thống thủy lợi Bắc Trang - Trẹm cơ bản đã hoàn thành. Tuy nhiên, các công trình cấp II và III và hệ thống thủy lợi nội đồng cần tiếp tục đầu tư nhằm tạo ra mạng lưới thủy lợi đồng bộ trên địa bàn. Kết quả là 68% diện tích trồng lúa được thủy lợi hóa.

Tóm lại: Qua xem xét điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng có thể rút ra những thuận lợi, khó khăn sau đây ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Thuận lợi:

+ Các điều kiện tự nhiên như khí hậu, đất, nước... cho phép tỉnh có thể chuyển dịch cơ cấu ngành nông lâm nghiệp phát triển theo hướng đa dạng hóa sản xuất, phong phú các loại hình với những sản phẩm đặc thù của vùng nhiệt đới. Từ đó ảnh hưởng đến cơ cấu của các ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ.

+ Dân số có cấu trúc thuộc loại trẻ cho thấy tiềm năng nguồn lao động khá lớn, nhân dân đã quen với cơ chế sản xuất hàng hóa, với cơ chế thị trường.

+ Cơ sở hạ tầng về cơ bản có thể đáp ứng bước đầu cho sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhất là ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ (chủ yếu ở đô thị).

- Khó khăn:

+ Do đặc thù của khí hậu chia 2 mùa rõ rệt cho nên mùa khô gây cản trở cho sản xuất nông nghiệp (mưa ít, bốc hơi nước).

+ Trình độ dân trí còn thấp, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, lao động có trình độ kỹ thuật chiếm tỷ trọng nhỏ, chủ yếu lao động thủ công đã ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Khu vực nông thôn cơ sở hạ tầng còn yếu, thiếu nhất là giao thông, thông tin...

2.2. Thành tựu phát triển kinh tế giai đoạn 2001-2005 của cả nước

Nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua đã có bước phát triển đáng kể, nhất là giai đoạn 2001 - 2005.

**** Về tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô***

Trong 5 năm 2001 - 2005, nền kinh tế nước ta vẫn duy trì được khả năng tăng trưởng khá nhanh và tương đối bền vững. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm ước gần 7,5%/năm, đạt xấp xỉ so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. Tuy nhiên, trong bối cảnh hết sức khó khăn ở cả trong và ngoài nước, việc tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta liên tục tăng qua các năm và đạt chỉ tiêu Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra và cao hơn tốc độ tăng bình quân của kế hoạch 5 năm trước 0,6% là một thành tựu rất lớn. Tốc độ tăng trưởng của nước ta cũng thuộc loại khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Bảng 2.5:**Các chỉ tiêu kinh tế**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Thời kỳ 1996 - 2000	Thời kỳ 2001 - 2005
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	6,9	7,5
<u>Trong đó:</u>		
Khu vực nông, lâm, thủy sản	4,4	3,6
Khu vực công nghiệp xây dựng	10,6	10,3
Khu vực dịch vụ	5,7	7,0
2. Tốc độ tăng giá trị sản xuất		
Nông, lâm, thủy sản	5,8	5,4
Công nghiệp	13,9	15,7
Dịch vụ	6,8	7,6
3. Thu ngân sách nhà nước so với GDP	20,7	23,3
4. Bội chi ngân sách so với GDP	3,87	4,9
5. Chỉ số giá tiêu dùng và dịch vụ	3,3	4,7

Nguồn: Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp Quốc hội 4/2005 [10]

Về chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế

Trong thời gian qua cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ khu vực nông lâm thủy sản ngày càng giảm, công nghiệp xây dựng và dịch vụ ngày càng tăng. Ước năm 2005 tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 20,5%. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng ước đạt 41% và tỷ trọng các ngành dịch vụ ước đạt 38,5%. Tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng lên, tạo ra sự thay đổi đáng kể cơ cấu kinh tế. Bước đầu đã hình thành được một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm quan trọng tạo động lực cho phát triển như: công nghiệp dầu khí, luyện thép, xi măng, cơ khí đóng tàu, lắp ráp ô tô xe máy...

Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp đã có bước tiến đáng kể theo hướng công nghiệp hóa, từng bước hiện đại hóa, phát huy lợi thế của từng ngành, từng sản phẩm, gắn sản xuất với thị trường trong nước và quốc tế. Cơ cấu sản xuất và cơ cấu sản phẩm công nghiệp đã được chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến trong giá trị tăng thêm. Ngành công nghiệp chế biến đã bước đầu khai thác được các lợi thế về nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước để nâng cao giá trị sản phẩm xuất khẩu.

Các ngành dịch vụ truyền thống như thương nghiệp, vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, nhà hàng phát triển khá. Đặc biệt một số ngành dịch vụ có tỷ lệ chi phí trung gian thấp như ngân hàng, bảo hiểm... đã phát triển khá nhanh, góp

phần làm cho giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành dịch vụ có chất lượng cao.

Bảng 2.6: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Đại hội IX	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	20-21	23,2	23,0	22,5	21,8	20,5
- Công nghiệp, xây dựng	%	38-39	38,1	38,5	39,5	40,1	41,0
- Dịch vụ	%	41-42	38,6	38,5	38,0	38,15	38,5

Nguồn: Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp Quốc hội 4/2005 [10]

Nhận xét: Từ bối cảnh quốc tế và trong nước đặt ra cho tỉnh Trà Vinh trong thời gian tới muốn chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành cần lưu ý những vấn đề sau:

- Thị trường mở rộng, sự cạnh tranh các sản phẩm là tất yếu. Tỉnh phải có kế hoạch để có nhiều sản phẩm có khả năng cạnh tranh được trên thị trường trong nước và xuất khẩu đem lại hiệu quả cao.
- Cần có chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, trước mắt có kế hoạch cụ thể về đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật, lập các dự án để kêu gọi vốn đầu tư cả trong và ngoài nước.
- Có biện pháp cụ thể để nhập thiết bị, công nghệ hiện đại, phù hợp với nền kinh tế của tỉnh nhằm tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao...

2.3. THỰC TRẠNG CƠ CẤU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 1996 - 2005

2.3.1. TĂNG TRƯỞNG VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

2.3.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Cùng với các tỉnh vùng ĐBSCL trong thời gian từ 1996 - 2005 nền kinh tế của tỉnh Trà Vinh có sự phát triển ở tất cả các khu vực, năm sau cao hơn năm trước, giai đoạn 2001-2005 phát triển hơn giai đoạn 1996-2000.

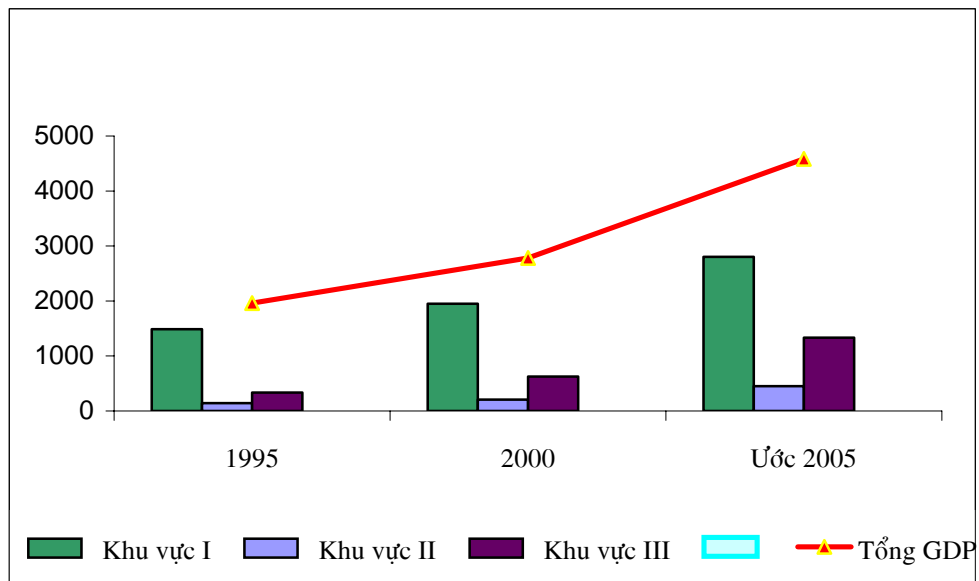
a) **Tính theo giá cố định năm 1994:** Từ năm 1995 đến 2005 tổng sản phẩm đã tăng được 2622 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm là 8,9%. Bình quân hàng năm tăng được 262,2 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996 - 2000 tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) đã tăng được 820,0 tỷ đồng, bình quân năm tăng 163,9 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân năm đạt 7,2%.

Giai đoạn 2001-2005 tăng được 1802 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 360,4 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 10,5%.

- Ngành nông lâm ngư nghiệp (khu vực I) là khu vực chiếm vị trí lớn nhất, trong 10 năm đã tăng được 1315,4 tỷ đồng chiếm 50,2% tổng số tăng của nền kinh tế, tốc độ tăng bình quân năm là 6,5%, bình quân năm tăng được 131,5 tỷ đồng. Trong đó giai đoạn 1996 - 2000 khu vực I đã tăng 463,2 tỷ, tốc độ tăng bình quân năm 5,6%. Giai đoạn 2001-2005 đã tăng được 852,2 tỷ đồng bình quân năm tăng được 170,4 tỷ, tốc độ tăng bình quân năm đạt 7,5%.

- Ngành công nghiệp xây dựng (khu vực II) là khu vực có vị trí thấp nhất trong 3 khu vực kinh tế. Trong 10 năm tăng được 308,9 tỷ đồng chiếm 11,8% tổng số tăng của nền kinh tế. Bình quân năm tăng được 30,8 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm là 12,2%. Trong đó giai đoạn từ 1996 đến 2000 khu vực II tăng được 65,1 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 7,8%, giai đoạn 2001 và 2005 khu vực II tăng được 243,8 tỷ đồng, bình quân năm tăng 48,7 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 16,8%.

- Ngành dịch vụ (khu vực III) là khu vực chiếm vị trí thứ 2. Từ năm 1995 đến năm 2005 đã tăng được 997,7 tỷ đồng chiếm 38,0% tổng số tăng của nền kinh tế, bình quân năm tăng được 99,7 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm 14,8%. Trong giai đoạn 1996 - 2000 đã tăng được 291,7 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 58,3 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm 13,4%. Giai đoạn 2001 và 2005 tăng được 706 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 141,2 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân năm 16,3%.



Biểu đồ 2.1: Giá trị GDP (Giá cố định 1994)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 + Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Trà Vinh và tác giả [7+36]

Nhận xét: Trong 10 năm từ 1995 đến 2005 nền kinh tế của tỉnh có sự tiến bộ ở tất cả các khu vực kinh tế, nhưng giai đoạn 2001-2005 nền kinh tế có sự tiến bộ đáng kể, đặc biệt tốc độ tăng cao ở khu vực II và khu vực III.

b) Tính theo giá thực tế: Trong cả giai đoạn 1995 đến 2005 tổng sản phẩm liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước. Trong 10 năm đã tăng được 4510 tỷ đồng, trong đó khu vực I tăng được 2109,3 tỷ đồng, chiếm 46,8% của toàn bộ số tăng. Khu vực II tăng được 1029,8 tỷ đồng chiếm 22,8% và khu vực III tăng được 1374,5 tỷ đồng chiếm 30,4% của toàn bộ số tăng.

Bảng 2.7:**Tổng sản phẩm (GDP)**

(Theo giá thực tế)

Đơn vị: Tỷ đồng

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	<u>2232,5</u>	<u>2995,2</u>	<u>4184,0</u>	<u>4516,6</u>	<u>5757,4</u>	<u>6742</u>
Khu vực I	1654,4	2189,8	2821,1	2932,1	3379,6	3763
Khu vực II	159,6	209,4	359,9	472,6	944,2	1186
Khu vực III	418,5	596,0	1003,0	1111,9	1433,6	1793

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 và Sở KH-ĐT Trà Vinh [7+36]

Phân tích 2 giai đoạn ta thấy giai đoạn 2001-2005 tăng nhiều hơn giai đoạn 1996-2000 là 607 tỷ đồng, khu vực tăng hơn và có tính quyết định tổng số tăng là khu vực II, giai đoạn 2001-2005 đã tăng hơn 626 tỷ so với giai đoạn 1996-2000.

Nhận xét: Qua phân tích 10 năm từ 1996 đến 2005 có thể thấy vị trí vai trò quan trọng của khu vực I của tỉnh Trà Vinh đối với toàn bộ nền kinh tế của tỉnh. Tuy tốc độ tăng của khu vực I giai đoạn 1996-2000 là thấp nhất, nhưng giá trị tuyệt đối là rất lớn so với khu vực II và III. Sự tăng giảm của khu vực I ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế của tỉnh. Khu vực II và III tuy tốc độ tăng cao nhưng quy mô nhỏ bé so với khu vực I và II. Tuy nhiên trong giai đoạn 2001-2005 khu vực II có bước tiến bộ đáng kể. Đây là cơ sở để khu vực II phát triển những giai đoạn sau.

2.3.1.2. Cơ cấu kinh tếXét theo giá thực tế

Từ năm 1995 đến năm 2005 khu vực I liên tục giảm, năm 1995 chiếm 74,1% và đến năm 2000 còn 67,4% và đến năm 2005 còn chiếm 55,8%. Như vậy sau 10 năm khu vực I đã giảm được 18,3% bình quân năm giảm 1,83%.

Trong đó giai đoạn 1996-2000 giảm được 6,7% bình quân năm giảm được 1,34% và giai đoạn 2001-2005 giảm nhanh hơn được 11,6% bình quân năm giai đoạn này giảm được 2,32%.

Khu vực II: trong 10 năm tăng được 10,5%, bình quân năm tăng 1,05%, giai đoạn 1996-2000 tăng không đáng kể 1,5%. Đáng lưu ý là giai đoạn 2001-2005 khu vực II có sự chuyển dịch cơ cấu tương đối, đã tăng được 9,6% bình quân năm tăng gần 2%.

Khu vực III: từ 1995 đến năm 2005 tăng được 7,8% bình quân năm tăng 1,56% giai đoạn 1996-2000 tăng được 5,2% và giai đoạn 2001-2005 tăng được 2,6%.

Bảng 2.8: Cơ cấu tổng sản phẩm (Theo giá thực tế) Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực I	74,1	73,1	67,4	64,9	58,7	55,8
Khu vực II	7,1	7,0	8,6	10,5	16,4	17,6
Khu vực III	18,8	19,9	24,0	24,6	24,9	26,6

Nguồn: Tác giả tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 [36]

Nhận xét: Qua xem xét cơ cấu kinh tế có thể nhận xét như sau:

- Trong 10 năm từ 1996-2005 cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch đúng hướng đó là khu vực I ngày càng giảm, khu vực II và III ngày càng tăng.

- Tỉnh Trà Vinh có cơ cấu kinh tế khá lạc hậu, khu vực I chiếm tỷ trọng còn cao gấp 3,1 lần khu vực II, khu vực II có tỷ trọng quá còn thấp.

- Trong thời gian 10 năm từ 1996 - 2005 các khu vực kinh tế có sự chuyển dịch nhưng chuyển dịch rất chậm.

So với vùng ĐBSCL, cơ cấu kinh tế của tỉnh còn lạc hậu hơn.

Bảng 2.9: Cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL và tỉnh Trà Vinh

	Năm 2000		Năm 2005	
	Vùng ĐBSCL	Trà Vinh	Vùng ĐBSCL	Trà Vinh
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0
KV I	52,4	67,4	44,9	55,8
KV II	18,2	8,6	23,3	17,6
KV III	29,4	24,0	31,8	26,6

Nguồn: tác giả tính toán từ Niên giám thống kê [35]

Nếu so với cả nước thì cơ cấu ngành kinh tế của Tỉnh còn lạc hậu hơn nhiều. Cả nước đến năm 2005, khu vực I chiếm 20,5%, khu vực II chiếm 41% và khu vực III chiếm 38,5%.

Với cơ cấu như hiện tại, nền kinh tế của tỉnh sẽ chậm phát triển, đời sống nhân dân còn khó khăn, rất khó giảm khoảng cách về kinh tế so với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

2.3.1.3. GDP/người

Do tổng sản phẩm trong tỉnh tăng liên tục qua các năm mặc dù dân số có tăng nhưng tốc độ tăng chậm so với tốc độ tăng trưởng kinh tế cho nên GDP/người tăng hàng năm.

Đây là chỉ tiêu rất quan trọng, biểu hiện sự tiến bộ trong kinh tế, mức độ cải thiện đời sống của dân cư.

Bảng 2.10:

GDP bình quân/người

Đơn vị: Triệu đồng/người

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Giá so sánh 1994	2,1	2,24	2,84	3,02	3,95	4,31
Giá thực tế	2,39	3,17	4,27	4,58	5,49	6,34

Nguồn: Tác giả tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 [36]

2.3.2. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT

2.3.2.1. Số lượng tuyệt đối

a) Theo giá cố định năm 1994

Trong 10 năm từ 1996 đến 2005 giá trị sản xuất đã tăng được 4863,4 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm là 9,3%. Bình quân năm tăng được 486,4 tỷ đồng. Trong đó giai đoạn 1996-2000 giá trị sản xuất đã tăng được 1460,3 tỷ đồng bình quân mỗi năm tăng được 292,0 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân 5 năm là 7,4%. Giai đoạn 2001 và 2005 giá trị sản xuất tăng đáng kể, đạt 3403,1 tỷ chiếm 70% tổng số tăng của 10 năm, bình quân năm tăng 680,6 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm là 11,2%.

Bảng 2.11:**Giá trị sản xuất (Theo giá cố định 1994)***Đơn vị: Tỷ đồng, %*

	1995	1996	2000	2001	2004	2005	Tốc độ phát triển b/q năm		
							1996-2000	2001-2005	1996-2005
Tổng số	3388,4	3652,0	4848,7	5204,8	7163,8	8251,8	7,4	11,2	9,3
Khu vực I	2377,6	2502,0	3333,6	3568,7	4641,4	5105,0	7,0	8,9	7,9
Khu vực II	434,8	496,8	567,6	637,9	943,5	1170,0	5,5	15,6	10,4
Khu vực III	576,0	653,2	947,5	998,2	1578,9	1976,0	10,5	15,8	13,1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 + Sở KH-ĐT Trà Vinh + Tác giả tính toán [7+36]

Như trên đã phân tích về tổng sản phẩm có nhận xét tỉnh Trà Vinh là tỉnh khu vực I có vị trí cực kỳ quan trọng. Sự phát triển của khu vực I ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế của tỉnh.

Với giá trị sản xuất khu vực I cũng chiếm ưu thế so với các khu vực khác, liên tục tăng từ 1995 đến 2005. Trong 10 năm giá trị sản xuất đã tăng 2727,4 tỷ đồng chiếm 56,0% số tăng của toàn bộ giá trị sản xuất, tốc độ tăng bình quân 10 năm của khu vực I là 7,9%. Trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng được 7,0%. Giai đoạn 2001-2005 tăng bình quân là 8,9%. Thế mạnh của tỉnh Trà Vinh trong tương lai gần vẫn là khu vực I.

Khu vực II và khu vực III có giá trị sản xuất thấp hơn nhiều so với khu vực I.

Khu vực II trong 10 năm đã tăng được 735,2 tỷ đồng chiếm 15,1% trong tổng số tăng của toàn bộ giá trị sản xuất, bình quân năm tăng được 73,5 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân 10 năm đạt 10,4%, trong đó giai đoạn 1996-2000 đạt 5,5%, và giai đoạn 2001-2005 đạt 15,6%.

Khu vực III tăng liên tục từ 1995 đến năm 2005. Trong 10 năm đã tăng được 1400 tỷ đồng chiếm 28,9% tổng số tăng của toàn bộ giá trị sản xuất, bình quân năm tăng được 140 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm là 13,1%. Giai đoạn 1996-2000 đã tăng được 371,5 tỷ. Tốc độ tăng bình quân 5 năm là 10,5%. Giai đoạn 2001 và 2005 tăng được 1028,5 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 15,8%.

b) Theo giá thực tế

Giá trị sản xuất liên tục tăng từ 1995 đến năm 2005. Trong 10 năm đã tăng được 10.017,7 tỷ đồng, bình quân tăng được 1001,7 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996 - 2000 đã tăng được 3.066,8 tỷ đồng, bình quân hàng năm tăng được 613,3 tỷ đồng. Giai đoạn 2001 - 2005 đã tăng 6950,9 tỷ đồng. Bình quân năm tăng được 1390,1 tỷ đồng.

Bảng 2.12: Giá trị sản xuất (Theo giá thực tế)*Đơn vị: Tỷ đồng*

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	<u>3967,3</u>	<u>5081,2</u>	<u>7034,1</u>	<u>7574,2</u>	<u>12157,5</u>	<u>13985</u>
Khu vực I	2745,5	3514,5	4631,8	4813,6	7371,2	8110
Khu vực II	494,3	601,4	928,0	1166,6	2278,3	2785
Khu vực III	727,5	956,2	1474,3	1594,0	2508,0	3090

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 + Sổ KH-ĐT Trà Vinh [7+36]

- Khu vực I là khu vực có giá trị sản xuất tăng lớn nhất, trong 10 năm đã tăng được 5364,5 tỷ đồng chiếm 53,5% tổng số tăng của toàn bộ nền kinh tế, bình quân năm tăng được 536,4 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996 - 2000 đã tăng 1.886,2 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 377,2 tỷ đồng. Giai đoạn 2001-2005 tăng 3478,2 tỷ đồng chiếm 75,2% tổng số tăng của 10 năm. Bình quân năm giai đoạn 2001-2005 tăng 695,6 tỷ đồng.

- Khu vực II giai đoạn 1996 - 2005 đã tăng được 2290,7 tỷ đồng chiếm 22,8% tổng số tăng của nền kinh tế, bình quân năm tăng được 229,0 tỷ đồng. Từ 1996 - 2000 đã tăng được 433,7 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 86,7 tỷ đồng. Giai đoạn 2001 và 2005 khu vực II tăng khá, đạt 1857 tỷ, bình quân tăng 371,4 tỷ đồng.

- Khu vực III, có thể nói tăng khá nhanh và liên tục từ 1995 đến năm 2005 đã tăng được 2362,5 tỷ đồng chiếm 23,6% tổng số tăng của nền kinh tế. Trong 5 năm từ 1996 - 2000 đã tăng được 746,8 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 149,3 tỷ đồng. Giai đoạn 2001 và 2005 tăng được 1615,7 tỷ, bình quân năm tăng được 323,1 tỷ.

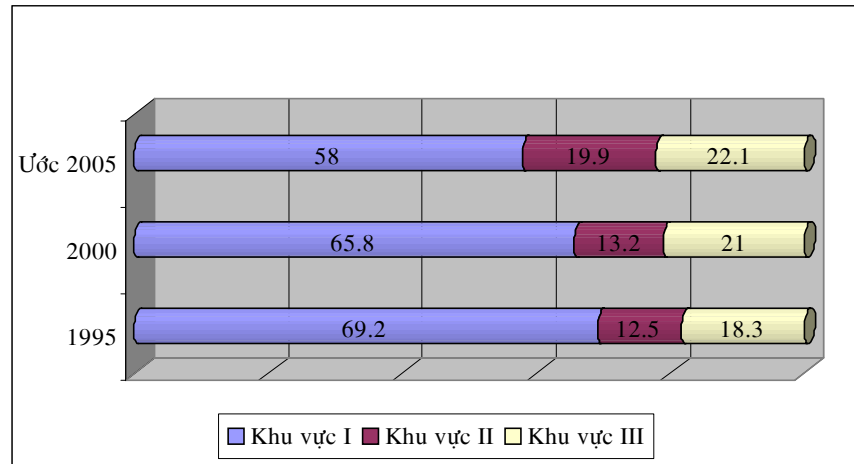
2.3.2.2. Về cơ cấu giá trị sản xuất

Xét theo giá thực tế

- Từ năm 1995 đến năm 2005 cơ cấu kinh tế của khu vực I giảm qua các năm. Trong 10 năm đã giảm được 11,2%, trong 5 năm từ 1996-2000 chỉ giảm được 3,4%. Đến giai đoạn 2001 - 2005 giảm mạnh kết quả đạt 7,8%.

- Khu vực II cũng tăng trong các năm nhưng không nhiều, giai đoạn 1996-2000 chỉ tăng được 0,7%. Riêng giai đoạn 2001 - 2005 đã tăng được 6,7%. Đây là điều đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của khu vực II.

- Khu vực III, trong giai đoạn 1996-2000 đã tăng được 2,7%. Đến giai đoạn 2001 - 2005 cũng chỉ tăng được 1,1%. Trong suốt 10 năm khu vực III chỉ tăng được 3,8%.



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu giá trị sản xuất (giá thực tế)

Nguồn: tác giả tính toán từ niên giám thống kê Tỉnh Trà Vinh 2005 + Sở KH-ĐT Trà Vinh [7+36]

Qua phân tích số liệu tuyệt đối của giá trị sản xuất và cơ cấu của các khu vực trong giá trị sản xuất có nhận xét như sau:

- Trong suốt 10 năm từ 1996 đến năm 2005 giá trị sản xuất có tăng nhưng chỉ tăng mạnh trong giai đoạn 2001 và 2005. Trong 3 khu vực thì tăng chủ yếu ở khu vực I. Đây là khu vực có vai trò quyết định, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của tỉnh Trà Vinh.

- Về cơ cấu kinh tế, tuy có sự chuyển biến nhưng không nhiều, khu vực I có cơ cấu trong nền kinh tế còn quá lớn. Năm 2005 còn chiếm 58,0%, khu vực II chiếm 19,9%, còn khu vực III chiếm 22,1%. Khu vực II có chuyển biến mạnh ở giai đoạn 2001-2005.

2.3.3. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CƠ CẤU CÁC NGÀNH KINH TẾ

2.3.3.1. NGÀNH NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP (KHU VỰC I)

Trong chương trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa tỉnh Trà Vinh đã đặt vấn đề phải tập trung cao độ cho công nghiệp hoá - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vì khu vực I có vị trí rất quan trọng trong giai đoạn trước mắt và tương lai gần của sự phát triển kinh tế.

Đến năm 2005 trong cơ cấu GDP khu vực I chiếm 55,8%.

Vấn đề quan trọng là phải xem xét cơ cấu kinh tế khu vực I giai đoạn 1996 - 2005 thế nào, đánh giá đúng thực trạng sự phát triển của khu vực I, đó là cơ sở và tiền đề để đưa ra cơ cấu của khu vực I và giải pháp cho giai đoạn sau.

2.3.3.1.1. Phân tích cơ cấu GDP

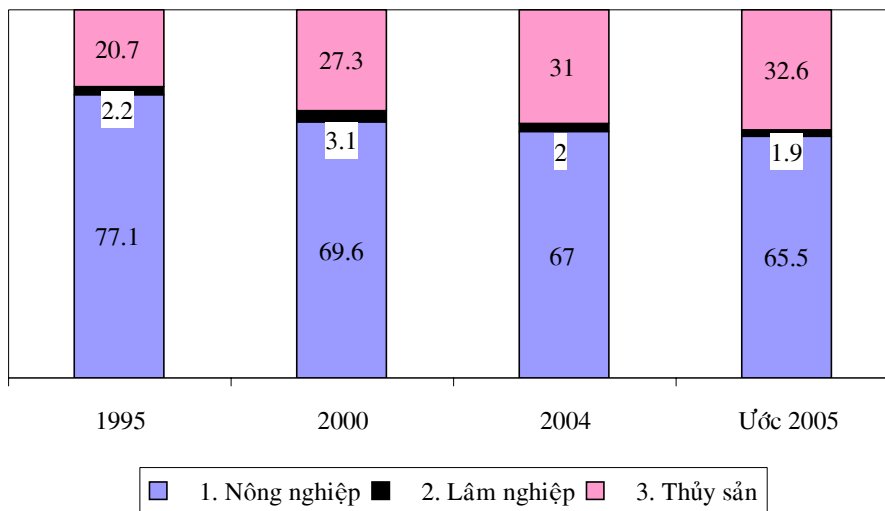
Xét cụ thể các ngành trong khu vực I như sau:

Trong suốt giai đoạn 1996-2005 nhìn vào cơ cấu khu vực I có thể thấy ngành nông nghiệp luôn luôn ở vị trí thứ nhất, năm cao nhất là năm 1995 chiếm 77,1% và thấp nhất năm 1996 chiếm 63,7% trong cơ cấu khu vực I. Đây là ngành quan trọng quyết định tăng trưởng của khu vực I.

Ngành thủy sản chiếm vị trí thứ hai với cơ cấu từ 20,7 đến 34,3% trong cơ cấu khu vực I. Năm cao nhất là năm 1996 chiếm 34,3% và thấp nhất năm 1995, chiếm 20,7%

Ngành lâm nghiệp có cơ cấu nhỏ bé trong khu vực I khoảng 2%.

Tính theo giá thực tế, từ năm 1995 đến 2005 khu vực I giảm dần qua các năm, trong 10 năm đã giảm được 18,3% bình quân năm giảm 1,83%, trong đó giai đoạn 1996-2000 giảm được 6,7% bình quân năm giảm 1,34% và giai đoạn 2001 và 2005 giảm được 11,6% bình quân năm giảm được 2,32%.



Biểu đồ 2.3: Cơ cấu GDP KV I (giá thực tế)

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sở KHĐT Trà Vinh [7+36]

Phân tích nội bộ trong khu vực I có nhận xét như sau:

- Ngành nông nghiệp là ngành có cơ cấu lớn nhất trong khu vực I, từ năm 1995 đến 2005 đã giảm được 11,6%. Trong đó giai đoạn 1996 - 2000 giảm được 7,5% và giai đoạn 2001 - 2005 giảm được 4,1%.

- Ngành thủy sản trong cơ cấu của khu vực I trong 10 năm đã tăng 11,9%, trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng được 6,6% và giai đoạn 2001-2005 đã tăng được 5,3%.

- Ngành lâm nghiệp, cơ cấu GDP trong khu vực I năm cao nhất là năm 2000 chiếm 3,1% và năm thấp nhất là năm 2005 chiếm 1,9%.

2.3.3.1.2. Phân tích cơ cấu giá trị sản xuất (giá thực tế)

Như đã phân tích ở trên, tính từ năm 1995 đến năm 2005 giá trị sản xuất khu vực I của tỉnh luôn luôn tăng, năm sau cao hơn năm trước. Điều đáng lưu ý ở đây là các ngành nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp đều tăng qua các năm.

Trong 10 năm giá trị sản xuất của khu vực I đã tăng được 5364,5 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 536,4 tỷ đồng.

- Ngành nông nghiệp tăng 3192,9 tỷ đồng chiếm 59,5% của tổng số tăng khu vực I.

- Ngành thủy sản tăng 2105,9 tỷ đồng chiếm 39,3% của tổng số tăng khu vực I.

- Ngành lâm nghiệp tăng 65,7 tỷ đồng chiếm 1,2% của tổng số tăng.

Về cơ cấu giá trị sản xuất của khu vực I có nhận xét như sau:

- Trong giai đoạn 1996 - 2005 các ngành của khu vực I đều có sự chuyển dịch trong cơ cấu nội bộ các ngành của khu vực I, ngành nông nghiệp giảm dần, trong 10 năm giảm được gần 13,5%, ngành thủy sản tăng trong 10 năm đã tăng được 13,6%.

Việc giảm dần cơ cấu của ngành nông nghiệp, tăng dần cơ cấu của ngành thủy sản rất có ý nghĩa trong phát triển của khu vực I.

Riêng ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ.

Bảng 2.13: Cơ cấu giá trị sản xuất khu vực I

Đơn vị tính: %, giá thực tế

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Nông nghiệp	80,0	67,0	69,4	67,3	67,9	66,5
Lâm nghiệp	1,4	1,3	2,2	1,7	1,3	1,3
Thủy sản	18,6	31,7	28,4	31,0	30,8	32,2

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu thống kê Trà Vinh 2005 + Sổ Nông nghiệp tỉnh Trà Vinh [2+36]

Ngành nông nghiệp

Đây là ngành chiếm vị trí quan trọng của khu vực I, sự tăng giảm của ngành này, không những ảnh hưởng đến khu vực I mà còn ảnh hưởng đến nền kinh tế của tỉnh Trà Vinh.

Như đã phân tích ở trên trong 10 năm từ 1996 đến 2005 ngành nông nghiệp tăng liên tục qua các năm. Trong nội bộ ngành nông nghiệp có ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Ngành trồng trọt có vị trí đặc biệt quan trọng.

Phân tích giá trị của ngành nông nghiệp như sau:

Trong 10 năm ngành nông nghiệp đã tăng được 3192,9 tỷ đồng, bình quân năm tăng 319,2 tỷ đồng, trong đó:

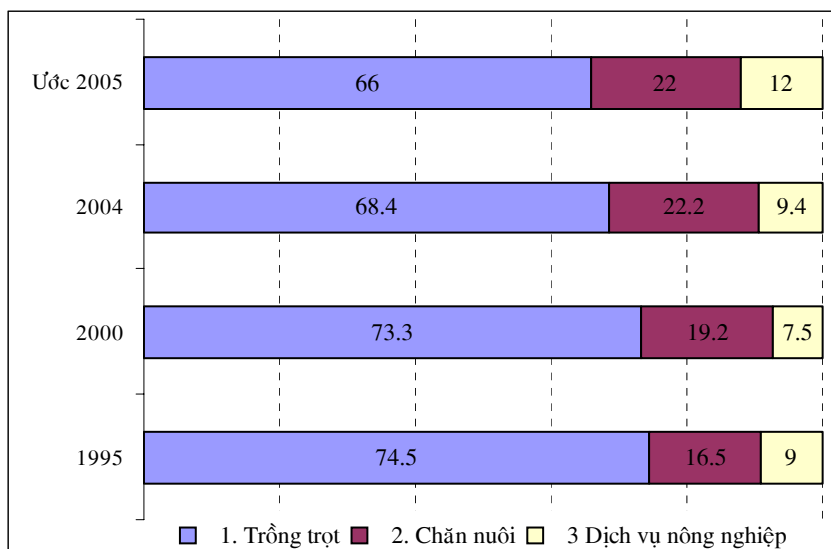
- Ngành trồng trọt tăng được 1923,3 tỷ đồng chiếm 60,2% tổng số tăng của ngành nông nghiệp. Bình quân năm tăng 192,3 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996 - 2000 tăng 720,5 tỷ, giai đoạn 2001-2005 tăng 1202,8 tỷ đồng.

- Ngành chăn nuôi tăng được 822,8 tỷ đồng chiếm 25,8% tổng số tăng của ngành nông nghiệp. Bình quân năm tăng 82,2 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng được 253,3 tỷ và giai đoạn 2001-2005 tăng 569,5 tỷ đồng.

- Ngành dịch vụ tăng được 446,8 tỷ đồng chiếm 14,0% tổng số tăng của ngành nông nghiệp. Bình quân năm tăng 44,6 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng được 43,9 tỷ và giai đoạn 2001-2005 tăng được 402,9 tỷ đồng.

Nhận xét: Trong 10 năm từ 1996-2005 giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp đều tăng, nhưng giai đoạn 2001-2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1996-2000.

- Về cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp trong 10 năm từ 1996 - 2005 có sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp, trong 10 năm ngành trồng trọt giảm được 8,5%, năm cao nhất là năm 1996 chiếm 75,2%, năm thấp nhất là năm 2005 ước chiếm 66,0%, ngành chăn nuôi tăng 5,5%, ngành dịch vụ nông nghiệp tăng 3,0%. Giai đoạn 1996 - 2000 ngành trồng trọt giảm được 1,2%, chăn nuôi tăng 2,7% và dịch vụ nông nghiệp tăng 1,5%. Giai đoạn 2001-2005 ngành trồng trọt đã giảm 7,3%, ngành chăn nuôi tăng 2,8% và dịch vụ nông nghiệp tăng 4,5%. Điều này đòi hỏi trong thời gian tới phải có biện pháp tích cực để chuyển đổi cơ cấu mạnh hơn nữa.



Biểu đồ 2.4 Cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp (giá thực tế)

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sổ Nông nghiệp Trà Vinh [2+36]

Đến năm 2005 cơ cấu sản xuất của ngành nông nghiệp cơ bản vẫn là ngành trồng trọt, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ bé, ngành chăn nuôi tuy có tăng nhưng còn thấp xa so với ngành trồng trọt.

Phân tích cơ cấu trong sản xuất ngành nông nghiệp

A. Trồng trọt

1. Diện tích

1.1. Diện tích cây hàng năm

Trong 10 năm từ 1996 - 2005, diện tích cây hàng năm tăng đều qua các năm. Nếu lấy năm 1995 làm mốc thì 10 năm qua đã tăng được 81.764 ngàn ha, bình quân năm tăng 8.176 ha, tốc độ tăng bình quân năm đạt 3,5%.

Bảng 2.14: Cơ cấu diện tích cây hàng năm

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	100	100	100	100	100	100
1. Cây lương thực	89,7	91,9	91,9	91,2	87,8	86,6
2. Cây thực phẩm	5,0	4,6	5,4	5,2	8,2	9,1
3. Cây công nghiệp	5,4	3,5	2,7	3,6	4,0	4,3

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sở Nông nghiệp Trà Vinh [2+36]

a) Cây lương thực:

Diện tích cây lương thực chiếm chủ yếu trong cây hàng năm. Năm 1995 có 179.325 ha chiếm 89,7%, năm 2005 ước 244.085 ha chiếm 86,6% diện tích cây hàng năm. Từ năm 1996 đến năm 2005 diện tích cây lương thực đã tăng được 64.760 ha. Diện tích tăng chủ yếu giai đoạn 1996-2000, giai đoạn này đã tăng 64.002 ha còn giai đoạn 2001-2005 chỉ tăng 758 ha.

- Trong suốt 10 năm cơ cấu diện tích cây hàng năm như sau: diện tích cây lương thực chiếm phần lớn khoảng 90%. Năm có tỷ lệ cao nhất là năm 2000 chiếm 91,9% và năm thấp nhất là năm 2005 86,6%. Tính từ 1995 đến năm 2005 diện tích cây lương thực tăng qua các năm. Tốc độ tăng bình quân 10 năm 1996 - 2005 của diện tích cây lương thực là 3,4%.

- Trong diện tích cây lương thực thì diện tích trồng lúa là chủ yếu. Đối với tỉnh Trà Vinh diện tích lúa tăng liên tục qua các năm. Năm 1995 diện tích lúa cả năm chiếm 96,6% diện tích cây lương thực, năm 2000 chiếm 97,4%. Năm 2001 chiếm 97,4% và năm 2005 vẫn còn chiếm 96,4% diện tích cây lương thực. Trong 10 năm diện tích lúa đã tăng được gần 61.962 ngàn ha chủ yếu tăng ở giai đoạn 1996-2000. Ở giai đoạn này đã tăng 63.725 ha còn giai đoạn 2001-2005 lại giảm

1763 ha, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1996 - 2005 của diện tích lúa là 3,1%. Riêng giai đoạn 1996 - 2000 tốc độ tăng 6,5%.

Phân tích cơ cấu diện tích lúa trong 10 năm ta thấy như sau: Diện tích lúa vụ Đông xuân, vụ Hè thu và vụ Mùa cơ bản liên tục tăng qua các năm. Diện tích lúa tăng chủ yếu là do tăng cường công tác thủy lợi, ngăn mặn dẫn ngọt, nhờ vậy mà tăng vụ mở rộng diện tích.

- Vụ Đông xuân là vụ có diện tích thấp nhất so với vụ Hè thu và vụ Mùa, đây là điểm đặc biệt của tỉnh Trà Vinh so với vùng ĐBSCL. Trong 10 năm từ 1996 - 2005 vụ Đông xuân đã tăng được 17.576 ha, tốc độ tăng bình quân năm là 4,0%.

- Vụ Hè thu diện tích lúa chiếm thứ hai trong diện tích lúa cả năm. Trong 10 năm đã tăng được 30.720 ha, tốc độ tăng bình quân là 4,5%.

- Vụ Mùa là vụ có diện tích lớn nhất trong diện tích lúa cả năm. Trong 10 năm đã tăng được 13.666 ha. Tốc độ tăng bình quân là 1,6%.

Về cơ cấu mùa vụ ta thấy vụ mùa có cơ cấu lớn nhất năm 1995 chiếm 46,3% tổng diện tích lúa, giảm dần và đến năm 2005 còn 40,0%. Vụ hè thu tăng dần, năm 1995 chiếm 32,4% tăng đến năm 2005 chiếm 36,9%. Vụ đông xuân có tỷ lệ thấp nhất, năm 1995 chiếm 21,3% tăng dần qua các năm và đến năm 2005 chiếm 23,1%. Sự chuyển dịch như vậy là hợp lý, phù hợp với tình hình và điều kiện của tỉnh Trà Vinh.

Bảng 2.15: Cơ cấu diện tích lúa

Đơn vị tính: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Lúa cả năm	100	100	100	100	100	100
Vụ Đông xuân	21,3	21,0	22,4	22,6	22,9	23,1
Vụ Hè thu	32,4	35,5	36,7	36,4	36,8	36,9
Vụ Mùa	46,3	43,5	40,9	41,0	40,3	40,0

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sở NN Trà Vinh [2+36]

Về năng suất các vụ lúa qua theo dõi 10 năm nhận thấy: Năng suất vụ Đông xuân cao nhất tiếp đến vụ Hè thu và thấp nhất là vụ Mùa.

Qua phân tích số liệu về diện tích lúa có nhận xét như sau: Về cơ cấu mùa vụ có sự thay đổi theo hướng tiến bộ là vụ Mùa ngày càng giảm (vụ Mùa là vụ có năng suất thấp nhất). Vụ Đông xuân và Hè thu ngày càng tăng nhưng tăng nhiều hơn là vụ Hè thu. Diện tích tăng vụ Hè thu đã chiếm 49,6% tổng diện tích tăng.

- Diện tích màu chiếm phần nhỏ trong cơ cấu diện tích cây lương thực khoảng 3% năm cao nhất là năm 2005 chiếm 3,6% và thấp nhất là năm 2000 và

2001 chiếm 2,6%. Trong diện tích cây màu đáng lưu ý có cây bắp, năm 1995 diện tích chỉ có 1.671 ha chiếm 27,68% diện tích hoa màu và đến năm 2005 đã tăng lên 5.480 ha chiếm 62,0% diện tích hoa màu. Diện tích màu trong 10 năm tăng 2798 ha, riêng diện tích bắp tăng 3809 ha, tuy nhiên các cây trồng khác lại giảm nhiều như khoai mì giảm 760 ha, khoai lang giảm 170 ha, cây màu khác giảm 129 ha...

b) Cây thực phẩm:

Diện tích cây thực phẩm liên tục tăng từ năm 1995 đến 2005. Trong suốt 10 năm đã tăng được 15766 ha. Trong cơ cấu diện tích cây hàng năm, diện tích cây thực phẩm chiếm không nhiều, nhưng có xu hướng tăng dần, năm 1995 chỉ có 5,0% và đến năm 2005 đã chiếm 9,1%. Đây là xu hướng tiến bộ.

Điều đáng lưu ý trong cơ cấu của diện tích cây thực phẩm là diện tích rau các loại liên tục tăng từ 1995 đến năm 2005. Diện tích rau năm 1995 chiếm gần 80%; năm 2005 chiếm 96,7% diện tích cây thực phẩm, trong khi đó diện tích đậu các loại liên tục giảm, năm 1995 chiếm 20,1%, đến năm 2005 chỉ còn chiếm 3,3% diện tích cây thực phẩm.

c) Cây công nghiệp

Đối với cây công nghiệp hàng năm giai đoạn 1996 - 2005 diện tích không ổn định và có xu hướng giảm dần đến năm 2000, từ năm 2001 lại tăng lên. Năm 1995 diện tích có 10.705 ha giảm đến năm 2000 còn 7.176 ha, năm 2001 có diện tích 9694 ha và tăng dần đến năm 2004 đạt 11.206 ha và 2005 là 11.943 ha.

Trong cơ cấu cây hàng năm diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm vị trí nhỏ bé.

Trong các cây trồng cấu thành diện tích cây công nghiệp hàng năm chủ yếu ở Trà Vinh có cây mía, đậu phộng, thuốc lá và các loại cây khác. Diện tích tăng giảm hàng năm chủ yếu do diện tích mía quyết định, năm 1995 diện tích mía là 9.503 ha chiếm 88,8%, đến năm 2000 còn 5.279 ha chiếm 73,6%. Năm 2005 diện tích mía tăng lên 7016 ha chiếm 62,6% diện tích cây công nghiệp hàng năm.

Đối với cây đậu phộng diện tích tăng dần hàng năm, năm 1995 có 879 ha đến năm 2000 là 1.628 ha, năm 2005 là 2.826 ha. Trong 10 năm diện tích đậu phộng đã tăng được 1.947 ha. Diện tích cây đậu phộng trong cơ cấu cây công nghiệp hàng năm chiếm thứ 2 sau cây mía, năm 2005 chiếm 25,2%.

Diện tích cây thuốc lá giảm dần hàng năm, năm 1995 có 323 ha và đến năm 2000 còn 46 ha và năm 2004 chỉ còn 13 ha.

Với cây mía chủ yếu cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường. Vấn đề tăng giảm diện tích cây công nghiệp nói chung, cây mía nói riêng phụ thuộc chủ yếu vào giá cả và thị trường quyết định.

Hệ số sử dụng đất:

Trong 10 năm qua, do tác động tổng hợp của nhiều biện pháp cho nên diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng, đặc biệt là cây lúa, cây đậu phộng. Tuy nhiên do nhu cầu của thị trường một số cây trồng giảm, nhường chỗ cho cây có hiệu quả kinh tế cao hơn. Cơ cấu mùa vụ thay đổi sao cho có hiệu quả nhất. Chính vì vậy mà hệ số sử dụng đất được nâng cao qua từng năm. Đây là một sự tiến bộ trong việc sử dụng đất của tỉnh Trà Vinh.

Bảng 2.16: **Hệ số sử dụng đất**

Đơn vị: 1000 ha, lần

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
- Tổng diện tích cây hàng năm	199,9	210,1	264,7	270,7	277,8	281,7
- Hệ số sử dụng đất	1,65	1,73	2,20	2,25	2,46	2,49

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sổ Nông nghiệp Trà Vinh [2+36]

1.2. Về diện tích cây lâu năm

Giai đoạn 1996-2000 diện tích cây lâu năm giảm.

Năm 1995 diện tích cây lâu năm có 28.399 ha trong đó cây dừa là 12.418 ha và cây ăn quả là 15.981 ha. Diện tích cây lâu năm giảm dần qua các năm và đến năm 2000 chỉ còn 24.574 ha. So với năm 1995 giảm 3.825 ha trong đó cây dừa còn 10.630 ha so với năm 1995 giảm 1.118 ha. Cây ăn quả năm 2000 còn 13.449 ha so với năm 1995 giảm 1.881 ha. Sản lượng đạt 117.700 tấn.

Diện tích giảm chủ yếu là các cây nhỏ, lẻ vườn tạp, không hiệu quả kinh tế.

Qua giai đoạn 2001-2005 diện tích cây lâu năm tăng dần, năm 2001 đạt 24.630 ha tăng dần qua các năm và đến 2004 đạt 28.417 ha và 2005 đạt 28.500 ha. Trong cơ cấu diện tích gieo trồng, cây lâu năm có tỷ lệ ngày càng lớn, năm 1995 chiếm 10% và đến 2005 chiếm 12%.

Diện tích cây ăn quả năm 2004 đạt 16.264 ha, sản lượng 124.200 tấn. Diện tích, năng suất và sản lượng đều tăng so với năm 2000 tuy không nhiều, nhưng sản lượng những cây có giá trị kinh tế cao tăng nhanh như xoài, nhãn, bưởi. Diện tích cây ăn quả tập trung ở các huyện Cầu Kè (5.500 ha), huyện Càng Long (4.000 ha), huyện Tiểu Cần (2.800 ha)...

Vấn đề quan trọng đối với các cây ăn quả là thời gian qua nông dân đã cải tạo các vườn tạp thành vườn tập trung, cải tạo giống, áp dụng các biện pháp kỹ thuật, do đó sản xuất có hiệu quả. Vì vậy mà diện tích ngày một tăng.

2. Sản lượng cây lương thực

Trong suốt 10 năm từ 1996-2005 do chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, do năng suất khác nhau của mùa vụ đã tạo nên thay đổi cơ cấu sản lượng mùa vụ trong năm. Sản lượng lương thực quy thóc cơ bản tăng liên tục qua các năm (ngoại trừ năm 2001 và năm 2004).

Trong giai đoạn từ 1995 đến 2005 sản lượng lương thực quy thóc đã tăng được 423,3 ngàn tấn, trong đó sản lượng lúa tăng 401,1 chiếm gần 95% tổng số tăng. Sản lượng màu quy thóc tăng 22,2 ngàn tấn.

Tốc độ tăng bình quân sản lượng lương thực của giai đoạn 1996 - 2005 là 5,0% trong đó lúa là 4,8%. Riêng giai đoạn 1996 - 2000 tốc độ tăng của sản lượng lương thực là 7,6%, trong đó lúa 7,2%. Giai đoạn 2001-2005 sản lượng lương thực tăng 2,5% trong đó lúa tăng gần 2,5%. Một trong các yếu tố làm cho sản lượng lúa tăng trong thời gian qua là năng suất lúa nhìn chung là tăng qua các năm (trừ 2001). Năng suất lúa trong 10 năm qua thấp nhất là năm 1997 đạt 34,5 tạ/ha và năm 2003 đạt 44,3 tạ/ha. Năm 2004 đạt 43,9 tạ/ha và năm 2005 là năm đạt cao nhất ước đạt 45,4 tạ/ha.

Tốc độ tăng bình quân 10 năm của năng suất lúa là 1,6%.

Năng suất lúa tăng do chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật, đưa giống mới, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, mặc dù thiên tai và thời tiết không thuận lợi. Song năng suất lúa Trà Vinh chưa đạt bằng năng suất lúa ĐBSCL chỉ bằng 95% năm 1995 và 86,8% năm 1997; 94,3% năm 2000; 88,8% năm 2001; 92,4% năm 2002 và 94,6% năm 2003 và 90,3% năm 2004.

Phân tích sản lượng mùa vụ ta thấy như sau:

- Sản lượng lúa vụ Đông xuân: trong suốt 10 năm từ 1996-2005 ngoại trừ năm 1999 và năm 2001 năng suất lúa Đông xuân thấp do ảnh hưởng thiên tai, còn lại các năm năng suất tương đối khá, do vậy sản lượng vụ Đông xuân tăng nhanh. Năng suất cao nhất trong 10 năm qua là năm 2005 đạt 53,5 tạ/ha. Sản lượng vụ Đông xuân trong 10 năm đã tăng được 121,7 ngàn tấn chiếm 30,3% của sản lượng lúa tăng thêm. Bình quân năm tăng 12,17 ngàn tấn.

- Sản lượng lúa vụ Hè thu: Trong 10 năm từ 1996 đến 2005 sản lượng lúa Hè thu đã tăng nhanh chóng, một trong các yếu tố là năng suất tăng. 10 năm qua đã tăng được 157,4 ngàn tấn chiếm 39,3% trong tổng số tăng của sản lượng lúa. Bình quân năm đã tăng được 15,74 ngàn tấn.

- Sản lượng lúa vụ Mùa: Đây là vụ có sản lượng lúa cao nhất trong năm (trừ năm 1997 và 1998). Trong 10 năm qua sản lượng lúa Mùa đã tăng được 122,0 ngàn tấn chiếm 30,4% trong tổng số tăng của sản lượng lúa. Bình quân năm tăng được 12,2 ngàn tấn.

Bảng 2.17: Cơ cấu sản lượng lúa

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Lúa cả năm	100	100	100	100	100	100
Vụ Đông Xuân	25,4	27,5	26,6	24,0	27,8	27,3
Vụ Hè Thu	33,1	35,0	36,9	36,2	34,9	35,4
Vụ Mùa	41,5	37,5	36,5	39,8	37,3	37,3

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sổ Nông nghiệp Trà Vinh [2+36]

Do sản lượng lương thực tăng liên tục qua các năm cho nên mặc dù tốc độ dân số có tăng nhưng bình quân lương thực trên đầu người của tỉnh tăng. Ngoài số lương thực đủ trang trải trong nội bộ như để giống ăn, chăn nuôi, chế biến hàng năm tỉnh còn có lương thực để xuất khẩu.

B. Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi ở tỉnh Trà Vinh chiếm vị trí thấp trong cơ cấu ngành nông nghiệp, điều đó biểu thị cơ cấu lạc hậu trong ngành nông nghiệp. Trong thời gian 10 năm 1996 - 2005 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng liên tục năm 1995 đạt 363,2 tỷ và đến 2004 đạt 1110,4 tỷ đồng, 2005 đạt 1186 tỷ đồng, như vậy 10 năm đã tăng được 822,8 tỷ đồng. Năm 1995 chiếm 16,5% và năm 2005 chiếm 22,0% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Như vậy trong 10 năm đã tăng được 5,5%.

Phân tích trong nội bộ ngành chăn nuôi có nhận xét như sau:

- Ngành gia súc tăng liên tục từ 1996 - 2005. Trong 10 năm giá trị sản xuất ngành gia súc tăng được 719,2 tỷ đồng tốc độ tăng bình quân năm 17,7%. Giai đoạn 1996-2000 ngành gia súc có tốc độ tăng 13,0 và giai đoạn 2001 và 2005 giá trị sản xuất ngành gia súc tăng nhanh đạt 22,6%.

- Ngành gia cầm tăng giảm thất thường trong giai đoạn 1996 - 2005. Tuy nhiên kể từ 1995 đến 2005 giá trị sản xuất cũng tăng được 10,0 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm cho nên năm 2005 giá trị sản xuất của gia cầm giảm.

Qua phân tích có thể thấy rằng ngành chăn nuôi của tỉnh Trà Vinh có sự thay đổi rõ nét ở giai đoạn 2001 và 2005.

Bảng 2.18: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Trong đó:						
- Gia súc	48,4	47,1	52,5	50,5	79,3	75,5
- Gia cầm	19,5	20,6	17,4	18,2	8,0	6,7
- Khác	32,1	32,3	30,1	31,3	12,7	17,8

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sổ NN Trà Vinh [2+36]

Phân tích đánh giá đàn gia súc, gia cầm

1. Đàn trâu: Trong suốt thời gian từ 1995 đến năm 2005 đàn trâu của tỉnh liên tục giảm. Nếu lấy năm gốc là 1995 thì đàn trâu đã giảm 12.630 con kể từ 1996 đến năm 2005. Trong đó đàn trâu cày kéo giảm 8.246 con.

Đàn trâu giảm chủ yếu là trong sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trồng lúa không dùng sức kéo bằng trâu mà thay thế bằng máy móc.

Đàn trâu giảm nhiều nhất là các huyện Càng Long năm 1995 có 2.048 con năm 2005 chỉ còn 184 con, tương ứng huyện Châu Thành từ 3.321 con còn 750 con, huyện Cầu Ngang từ 3.686 con còn 1.057 con...

2. Đàn bò: Đây là điểm nổi bật của chăn nuôi tỉnh Trà Vinh, trong suốt giai đoạn 1995 đến 2005 đàn bò liên tục tăng. So với năm 1995 năm 2005 đã tăng 86.200 con, tốc độ tăng bình quân năm đạt 14,1%.

Giai đoạn 1996 - 2000 đàn bò tăng bình quân năm 9,7%. Giai đoạn 2001 - 2005 tăng 18,5%. Có thể nói đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong chăn nuôi của tỉnh Trà Vinh chuyển mạnh chăn nuôi bò thịt, bò sữa nhất là các huyện Châu Thành, huyện Trà Cú, huyện Cầu Ngang.

Huyện Châu Thành năm 1995 chỉ có 3.814 con, năm 2000 đã tăng lên 9.375 con và đến năm 2004 đạt 15.659 con và năm 2005 đạt 17.500 con.

Huyện Trà Cú năm 1995 chỉ có 7.059 con, năm 2000 đã tăng lên 11.059 con và đến năm 2004 đạt 21.596 con và năm 2005 đạt 23.500 con.

Huyện Cầu Ngang năm 1995 chỉ có 9.431 con năm 2000 đã tăng lên 11.464 con và đến năm 2004 đạt 22.970 con và năm 2005 đạt 25.100 con.

Huyện Càng Long năm 1995 chỉ có 3.290 con năm 2000 đã tăng lên 5.938 con và đến năm 2004 đạt 11.935 con và năm 2005 đạt 15.000 con.

3. Đàn heo: Trong suốt thời kỳ 1995 đến 2005 đàn heo liên tục tăng năm sau cao hơn năm trước. Năm 1995 có 183.300 con đến năm 2005 370.400 con, như vậy sau 10 năm đã tăng 187.100 con. Tuy nhiên với từng giai đoạn tốc độ tăng khác nhau. Từ 1996 đến 2000 tổng đàn heo tăng được 41,8 ngàn con. Giai đoạn 2001 và 2005 đã tăng được gần 145,3 ngàn con. Tốc độ tăng bình quân trong 5 năm 1996 - 2000 của đàn heo đạt 4,2%. Tốc độ tăng của giai đoạn 2001 - 2005 đạt 10,5%.

Nếu tính năm 2005 so với năm 2000 thì huyện Càng Long có đàn heo tăng nhanh nhất từ 32.782 con tăng lên 58.900, như vậy đã tăng 26.118 con, tiếp đến huyện Tiểu Cần từ 25.041 con, tăng lên 51.500 con như vậy tăng 26.459 con, huyện Duyên Hải giảm từ 15.697 con giảm còn 13.859 con năm 2002, sau đó năm 2003, 2004 lại tăng và năm 2005 đạt 18.100 con. Như vậy so với năm 2000 tăng được 2.403 con.

Bảng 2.19:**Đàn gia súc tỉnh Trà Vinh**

Đơn vị: 1000 con

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
- Đàn trâu	15,3	14,5	7,6	4,1	2,9	2,67
- Đàn bò	31,6	32,4	50,4	53,0	98,1	117,8
- Đàn heo	183,3	192,8	225,1	231,9	349,6	370,4
- Đàn gia cầm	2310	2500	3620	3550	5370	3440
- Đàn dê	-	-	-	-	12,99	17,35

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 + Sổ NN Trà Vinh [2+36]

4. Đàn gia cầm: Kể từ năm 1996 đến 2005 đàn gia cầm tăng được 1130 ngàn con. Do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm cho nên tổng đàn gia cầm năm 2005 giảm mạnh thấp hơn so với năm 2004 là 1,93 triệu con.

Trong số các huyện thị của tỉnh thì huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Càng Long và Châu Thành có đàn gia cầm tương đối lớn chiếm 80,5% tổng đàn gia cầm.

Đối với tỉnh Trà Vinh, những năm gần đây con dê phát triển rất nhanh, nhất là ở vùng ven biển. Năm 2005 tăng hơn năm 2004 là 4360 con.

Đánh giá về kết quả chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp

Theo báo cáo của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn về kết quả chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp giai đoạn 2001-2005 như sau:

- Diện tích đất lúa chuyển sang nuôi kết hợp tôm cá được trên 2000 ha (550 ha kết hợp nuôi tôm), tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải.

- Diện tích nuôi thủy sản luân canh trên đất lúa 4.200 ha, tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành.

- Diện tích đất lúa chuyển sang chuyên nuôi trồng thủy sản được 2000 ha, tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành và Duyên Hải.

- Diện tích trồng màu luân canh trên đất lúa được 12000 ha (dưa hấu, đậu phộng, bắp lai và một số loại màu thực phẩm khác), tập trung ở hầu hết các huyện, thị trong tỉnh.

- Diện tích lúa chuyển sang chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày 2500 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Trà Cú, Càng Long, Châu Thành và Tiểu Cần.

- Chuyển từ đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái trong năm đạt 2000 ha, diện tích cải tạo và trồng mới vườn cây ăn trái được gần 5000 ha.

- Diện tích đất lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng cỏ dùng cho chăn nuôi trên 150 ha, nâng tổng số đến nay trong toàn tỉnh trồng được 350 ha, tập trung ở các huyện, thị.

- Nuôi thủy sản trong mương vườn gần 2000 ha, tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và thị xã Trà Vinh.

Ngành nông nghiệp trong thời gian qua đã đạt được một số thành tích nhất định đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, có được như vậy một phần rất quan trọng là cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp đã có sự chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ. Các yếu tố tác động làm cho nền nông nghiệp của tỉnh có chuyển biến.

1. Thủy lợi: Công tác thủy lợi đã được quan tâm, đẩy mạnh xây dựng nhiều công trình. Thực hiện Quyết định 99/TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tiến hành triển khai đầu tư xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi trọng điểm thuộc dự án ngọt hóa Nam Mang Thít như: hệ thống Nhà thờ hoàn thành trong năm 1997, hệ thống Vàm Buôn, hệ thống Trẹm hoàn thành trong năm 1998 đã phát huy tốt hiệu quả phục vụ sản xuất và dân sinh trong khu vực. Các công trình còn lại của dự án Nam Măng Thít dự kiến sẽ hoàn thành năm 2005.

2. Việc sử dụng đất đai ngày càng có hiệu quả và hợp lý hơn. Diện tích cây trồng kém hiệu quả ngày càng giảm như thuốc lá, tăng diện tích cây trồng có hiệu quả như trồng lúa chủ yếu diện tích lúa Đông xuân, hè thu, đậu phộng...

Đến nay toàn tỉnh có 80.000 ha lúa đảm bảo nước tưới, chiếm 68% diện tích lúa, trong đó chủ động trong vụ Đông Xuân 48.500 ha, nguồn nước tưới cho 79.000 ha lúa Hè Thu và 94.000 ha lúa mùa, 6.000 ha mía được bảo vệ trước lũ, 16.000 ha cây ăn trái được an toàn trong lũ.

3. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật: Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất có bước chuyển biến tốt trong trồng trọt và chăn nuôi như: thay đổi giống lúa mới trên hầu hết diện tích lúa Đông Xuân và Hè Thu trên 80% diện tích lúa ngắn ngày được nông dân sử dụng giống mới như OMCS 2000, OM1490, IR59606... nên đạt năng suất chất lượng cao. Đưa giống bắp lai cao sản thay thế giống bắp địa phương năng suất lên 45 - 50 tạ/ha, một số giống cây ăn quả mới có chất lượng và năng suất cao được đưa vào trồng, hướng dẫn quy trình trồng màu luân canh trên đất lúa, bước đầu sind hóa đàn bò, nạc hóa đàn heo, phát triển vịt siêu thịt, mở rộng chương trình phòng trừ tổng hợp quản lý dịch hại (IPM), chủ động phòng chống dịch bệnh cho gia súc gia cầm, công tác thú y được quan tâm tổ chức thực hiện.

4. Phát triển các loại hình kinh tế hợp tác và hợp tác xã nông nghiệp: Tính cho đến nay có 38 hợp tác xã nông nghiệp với 6245 xã viên và 3.321 tổ hợp tác sản xuất với trên 70.000 người, 55 câu lạc bộ IPM. Các loại hình hợp tác đang hoạt động với mục đích giúp nhau trong các khâu quản lý đường, nước, làm thủy lợi nội đồng, lịch thời vụ, vay vốn, khuyến nông... đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế hộ và đời sống xã hội ở nông thôn, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, tăng thu nhập cho hộ nông dân. Ngoài ra còn có khoảng 1000 trang trại hoạt động sản xuất nông nghiệp như chăn nuôi, trồng cây hàng năm.

5. Bước đầu có sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp như ngành trồng trọt ngày càng giảm, ngành chăn nuôi ngày càng tăng.

Song sản xuất nông nghiệp cũng còn nhiều tồn tại:

- Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp chưa đạt được yêu cầu. Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, so sánh giữa trồng trọt và chăn nuôi thì trồng trọt quá cao, tồn tại quá lâu, trong cơ cấu cây trồng thì lúa chiếm tỷ trọng khá lớn, một số vùng của tỉnh còn độc canh cây lúa.

- Nông nghiệp chưa thật sự gắn liền với công nghiệp. Điều đó được thể hiện rõ nét là cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho nông nghiệp còn ở trình độ thấp, mạng lưới cung cấp vật tư, trạm trại giống, bảo vệ thực vật... chưa đáp ứng yêu cầu.

Công nghiệp phục vụ cho khâu sau thu hoạch, chế biến nông sản còn thiếu nhiều về số lượng, kém về chất lượng, tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch còn cao, phần lớn các mặt hàng nông sản xuất khẩu cũng như tiêu dùng nội địa đang còn ở dạng thô hoặc sơ chế.

- Nông dân thiếu vốn sản xuất, điều kiện cho vay chưa thuận lợi, vốn cho vay còn nhỏ chưa đáp ứng nhu cầu. Số hộ được vay còn ít và chủ yếu tập trung cho cây lúa và cho vay ngắn hạn.

- Giá nông sản biến động không có lợi cho việc trồng trọt, chăn nuôi. Tình trạng ép giá, tranh mua tranh bán đã làm ảnh hưởng đến sản xuất của nông dân. Chỉ số giá nông sản tăng chậm hơn so với chỉ số giá chung làm giảm thu nhập của nông dân.

- Thị trường tiêu thụ không ổn định.

- Thời tiết luôn diễn biến phức tạp không có lợi cho sản xuất.

Các lợi ích kinh tế-xã hội và môi trường do các mô hình chuyển dịch cơ cấu:

a. Lợi ích về kinh tế - xã hội

+ Các mô hình chuyển đổi trên đất lúa là tăng giá trị sản xuất bình quân 1 ha từ 1,5 - 2 lần so với trồng thuần lúa. Riêng mô hình chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa sang luân canh lúa - nuôi tôm sú bán thâm canh đã làm tăng thu nhập gấp 9 lần.

+ Mô hình chuyển đổi từ chuyên trồng cây ăn trái sang trồng cây ăn trái kết hợp nuôi trồng thủy sản làm tăng thu nhập bình quân trên 1 ha từ 1,3 - 1,5 lần.

+ Góp phần tạo thêm việc làm cho lao động ở nông thôn trên 80.000 ngày công, thu nhập tăng thêm từ 1,2 - 1,5 triệu đồng/người lao động/năm.

+ Tạo ra sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, cung cấp cho tiêu dùng và nguyên liệu cho chế biến công nghiệp của tỉnh.

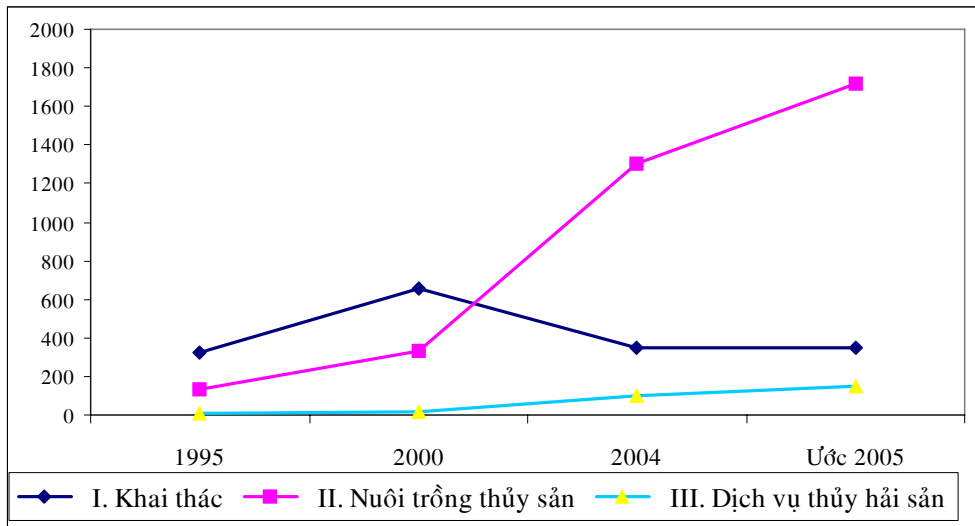
b. Lợi ích về môi trường

Thực hiện các mô hình chuyển đổi đã làm ngăn cách được các dòng sâu, dịch bệnh gây hại cho cây trồng và vật nuôi, đồng thời cung cấp được hàm lượng chất dinh dưỡng cho đất.

Ngành thủy hải sản

Đây là ngành có vị trí thứ 2 trong khu vực I của tỉnh. Với mặt nước nuôi thủy sản có 29.187,9 ha chiếm 16,2% diện tích đất nông nghiệp (số liệu năm 2004). Trong 10 năm giá trị sản xuất (theo giá cố định 1994) đã tăng được 1656,6 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 165,6 tỷ, tốc độ tăng bình quân là 16,5%, là ngành có tốc độ tăng cao nhất của khu vực I.

Trong đó giai đoạn 1996-2000 giá trị sản xuất đã tăng được 544,3 tỷ đồng và có tốc độ tăng bình quân năm đạt 16,9%. Giai đoạn 2001-2005 đã tăng được 1112,3 tỷ và có tốc độ tăng bình quân đạt 16,1%.



Biểu đồ 2.5: Giá trị sản xuất ngành thủy hải sản (Giá cố định 1994)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 + Sở Thủy sản TV [11+36]

Tính theo giá thực tế, cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy hải sản trong 10 năm từ 1996-2005 đã có sự chuyển dịch như sau: Năm 1995 ngành thủy hải sản chiếm 18,6%, năm 2000 chiếm 28,4%, năm 2004 chiếm 30,8% và năm 2005 chiếm 32,2% trong cơ cấu khu vực I. Như vậy trong 10 năm đã tăng được 13,6%, trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng được 9,8% và giai đoạn 2001-2005 tăng được 3,8%.

Bảng 2.20: Giá trị sản xuất ngành thủy hải sản (giá thực tế)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	1995	2000	2004	2005
1. Khu vực I	2745,5	4631,8	7371,2	8110
2. Ngành thủy hải sản	509,1	1316,4	2270,0	2615
Cơ cấu 2/1	18,6	28,4	30,8	32,2

Nguồn: Tác giả tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 [36]

2.2.1. Phân tích cơ cấu trong giá trị sản xuất ngành thủy hải sản như sau:

1. **Khai thác:** Trong suốt 10 năm ngành khai thác thủy hải sản của Trà Vinh có bước tiến bộ đáng kể ở giai đoạn 1996-2000. Bắt đầu từ năm 2001 giảm dần đến năm 2005. Về giá trị sản xuất đã tăng được 329,6 tỷ đồng chiếm 60,5% tổng số tăng của ngành thủy hải sản, bình quân năm tăng được gần 66,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm là 15,1%. Qua giai đoạn 2001-2005 ngành khai thác đã giảm đáng kể, năm 2005 còn 346 tỷ đồng, như vậy 5 năm đã giảm 305,9 tỷ đồng.

a) Khai thác hải sản (bao gồm khai thác cá, tôm và hải sản khác): Thực hiện chương trình đánh bắt xa bờ, nhiều ngư dân đã được hỗ trợ đóng mới và nâng cấp tàu thuyền để khai thác hải sản xa bờ hạn chế đánh bắt ven bờ.

Kể từ năm 1995 khai thác hải sản đạt 246,6 tỷ đồng, đến năm 2000 đã đạt 382 tỷ đồng, như vậy trong 5 năm ngành khai thác đã tăng được 135,4 tỷ đồng, tăng bình quân năm được 27,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân đạt 9,1%.

Năm 2001 là năm có giá trị sản xuất khai thác hải sản cao nhất trong 10 năm với giá trị 412,6 tỷ đồng sau đó giảm dần và đến năm 2004 đạt 252,2 tỷ đồng, 2005 đạt khoảng 253 tỷ. Kể từ năm 1995 đến 2004 ngành khai thác hải sản đã khai thác với giá trị sản xuất được như sau:

- Cá được 1267,1 tỷ đồng, năm có giá trị cao nhất là năm 2001 với 193,92 tỷ đồng và năm thấp nhất là năm 2004 đạt 60,1 tỷ đồng.

- Tôm được 1014,1 tỷ đồng, năm có giá trị cao nhất là năm 2003 đạt 192,5 tỷ đồng và năm thấp nhất là năm 1996 đạt 60 tỷ đồng.

- Hải sản khác được 634,1 tỷ đồng, năm có giá trị cao nhất là năm 2001 đạt 137,3 tỷ đồng và năm có giá trị thấp nhất là năm 1996 đạt 32,4 tỷ đồng. Nếu kể trong 5 năm gần đây, từ 2000 đến 2004 thì giá trị của cá, hải sản khác năm 2004 là đạt thấp nhất. Riêng đối với con tôm năm 2004 đã thấp hơn năm 2003 là 41,9 tỷ đồng.

Đến nay có thể nói chương trình đánh bắt xa bờ không đạt được như dự kiến ban đầu với nhiều lý do khác nhau.

b) Khai thác thủy sản: Cũng như ngành khai thác hải sản, trong 10 năm từ 1996 - 2005 ngành khai thác thủy sản tăng liên tục đến năm 2000 sau đó giảm, đặc biệt năm 2002 giảm rất nhanh. Nếu tính trong giai đoạn 1996 - 2000 thì ngành khai thác thủy sản đã tăng được 194,2 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân là 28,9%. Năm 2004 đạt 92,5 tỷ đồng và năm 2005 đạt 93 tỷ. Như vậy sau 5 năm từ 2001-2005 đã giảm 176,6 tỷ đồng.

Đáng lưu ý là giá trị sản xuất tôm tăng đều đến năm 2001 và có giá trị tăng lớn nhất. Năm 2001 đã đạt 140,0 tỷ đồng như vậy trong 6 năm đã tăng được 82,2 tỷ đồng. Đến năm 2002 giá trị sản xuất chỉ còn 52,3 tỷ đồng và liên tục giảm đến năm 2003 còn 46,3 tỷ và năm 2004 chỉ còn 38,1 tỷ đồng.

Đối với con cá cũng giống như con tôm, giá trị khai thác tăng liên tục từ năm 1995 đến năm 2000, năm 1995 đạt 38,2 tỷ tăng đều qua các năm và đến năm 2000 đã đạt 119,9 tỷ. Như vậy sau 5 năm đã tăng được 81,7 tỷ đồng. Sau năm 2000 giá trị giảm dần, năm 2001 còn 111 tỷ đến năm 2002 còn 29,2 tỷ và năm 2003 chỉ còn 28 tỷ. Năm 2004 đã tăng lên được 42,4 tỷ đồng và năm 2005 đạt khoảng 42 tỷ đồng.

Khai thác thủy sản khác trong 10 năm đã khai thác được 106,4 tỷ đồng, năm có giá trị lớn nhất là năm 2002 đạt 14,57 tỷ đồng và năm thấp nhất là năm 1995 đạt 7,5 tỷ đồng.

2. Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản được quan tâm phát triển nhất là nuôi tôm sú ở vùng ngập mặn ven biển, thả nuôi tôm giống. Ngoài việc thả nuôi tôm sú, nhiều hộ gia đình ở Duyên Hải, Cầu Ngang nuôi cua biển, nuôi nghêu, nuôi tôm thử nghiệm trên ruộng muối. ở vùng nước lợ, ngọt nuôi tôm càng xanh nuôi cá với các mô hình tôm - lúa, cá - lúa.

Giá trị sản xuất của ngành nuôi trồng thủy sản tăng liên tục năm sau cao hơn năm trước, trong 10 năm đã tăng được 1590,8 tỷ đồng chiếm 96,0% tổng số tăng của ngành thủy hải sản, bình quân năm tăng được 159 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm 29,5%. Trong đó giai đoạn 1996-2000 đã tăng được 204,6 tỷ đạt tốc độ tăng bình quân năm là 20,8%, giai đoạn 2001-2005 đã tăng được 1368,2 tỷ đạt tốc độ tăng bình quân năm là 38,7%. Phải nói rằng trong 5 năm gần đây, vấn đề nổi lên của ngành thủy hải sản tỉnh Trà Vinh là ngành nuôi trồng thủy sản. Chính nhờ ngành này mà ngư dân vùng ven biển đã có cuộc sống ngày càng khấm khá.

Giá trị sản xuất của 3 loại thủy sản quan trọng là cá, tôm, cua đều tăng liên tục qua các năm và đạt tốc độ tăng bình quân khá cao.

Giá trị sản xuất của con tôm chiếm vị trí cao nhất trong thời gian từ 1995 đến năm 2004 đạt 2782 tỷ đồng bình quân năm tăng được 278,2 tỷ, năm 2004 so với năm 1995 đã tăng được 794,4 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 30,8%.

Giá trị sản xuất của con cá trong thời gian từ 1995 đến năm 2004 đạt 1555,8 tỷ đồng, bình quân năm đạt 155,5 tỷ, tốc độ tăng bình quân năm đạt 21,7%. Năm 1995 là năm có giá trị thấp nhất chỉ có 50,7 tỷ đồng, tăng liên tục qua các năm và năm có giá trị lớn nhất là năm 2004 đạt 361,7 tỷ đồng.

Nghề nuôi cua tuy mới phát triển nhưng có tốc độ tăng rất nhanh, trong 10 năm cũng đã tăng được 62,5 tỷ đồng và đạt tốc độ 32,1%...

Từ năm 1995 đến năm 2004 giá trị sản xuất của nghề nuôi cua đạt 205,6 tỷ đồng, bình quân năm đạt 20,5 tỷ, năm có giá trị thấp nhất là năm 1995 đạt 4,1 tỷ đồng và năm cao nhất là năm 2004 đạt 66,6 tỷ đồng. Nghề nuôi cua phát triển mạnh năm 2003 và 2004.

Nuôi trồng thủy sản khác cũng có tiến bộ từ 1995 đến năm 2004 đạt 208,9 tỷ. Năm đạt thấp nhất là năm 2000 chỉ có 4,4 tỷ, năm cao nhất là năm 2003 đã đạt 36,9 tỷ đồng.

3. Dịch vụ thủy hải sản: Bao gồm đóng, sửa chữa tàu thuyền, cơ khí nhỏ, sản xuất nước đá, dịch vụ vật tư thiết bị, cung ứng xăng dầu, cơ sở đan và lưới phục vụ cho nuôi trồng khai thác thủy hải sản. Việc tăng giảm ngành này ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành thủy hải sản.

Khai thác hải sản	76,5	60,5	58,6	61,2	73,2	73,1
Khai thác thủy sản	23,5	39,5	41,4	38,8	26,8	26,9

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 + Sở Thủy sản TV [11+36]

2.2.2. Sản lượng ngành thủy hải sản

Từ năm 1995 đến năm 2005 sản lượng thủy hải sản liên tục tăng. Trong 10 năm đã tăng được 94.025 tấn, bình quân năm tăng được 9.402 tấn, tốc độ tăng bình quân năm 9,9%, trong đó ngành khai thác tăng 22.750 tấn chiếm 24,2% tổng số tăng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 3,9%, ngành nuôi trồng tăng được 71.275 tấn chiếm 75,8% tổng số tăng, tốc độ tăng bình quân là 21,7%.

Phân tích sản lượng giữa ngành khai thác và nuôi trồng như sau:

Từ 1995 đến 2005 tổng sản lượng ngành thủy hải sản đạt 865.128 tấn. Năm 1995 đạt 60.976 tấn tăng dần qua các năm và năm 2004 đạt 134.444 tấn, năm 2005 đạt cao nhất 135.000 tấn.

Bảng 2.22: Sản lượng ngành thủy hải sản

Đơn vị tính: Tấn

	1995	1996	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	60.976	64.200	86.745	94.000	105.331	112.022	134.444	135.000
I. Khai thác	48.520	45.600	65.072	65.468	65.157	63.898	68.255	68.000
1. Hải sản	39.920	30.800	42.601	44.468	50.209	49.736	53.932	53.000
2. Thủy sản	8.600	14.800	22.471	21.000	14.949	14.162	14.323	15.000
II. Nuôi trồng	12.456	18.600	21.673	28.532	40.174	48.124	66.189	67.000

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 [36]

a. Ngành khai thác: Trong 10 năm đã khai thác được 560.671 tấn chiếm 65,9 tổng sản lượng toàn ngành, năm có sản lượng cao nhất là năm 2004 đạt 68.255 tấn và năm đạt thấp nhất là năm 1996 đạt 45.600 tấn.

Trong ngành khai thác thì khai thác thủy sản có tốc độ tăng cao hơn so với khai thác hải sản. Tuy nhiên về số tuyệt đối sản lượng ngành khai thác hải sản cao hơn nhiều so với khai thác thủy sản.

- Khai thác hải sản từ 1995 đến năm 2005, sản lượng đạt 401.716 tấn chiếm 72,1% sản lượng ngành khai thác trong đó sản lượng cá đạt 200.443 tấn chiếm 49,9% sản lượng khai thác hải sản.

- Khai thác thủy sản từ 1995 đến 2004 sản lượng đạt 158.955 chiếm 27,9% sản lượng ngành khai thác, năm cao nhất sản lượng đạt 22.471 tấn là năm 2000 và thấp nhất là năm 1995 đạt 8.600 tấn.

Về cơ cấu giữa sản lượng khai thác thủy hải sản như sau:

Ngành khai thác hải sản có tỷ trọng cao hơn nhiều so với ngành khai thác thủy sản trong cơ cấu sản lượng của toàn ngành. Năm 1995 là năm ngành khai thác hải sản có tỷ trọng cao nhất 82,3% và ngược lại ngành khai thác thủy sản có tỷ trọng thấp nhất (17,7%), như vậy chênh lệch 4,6 lần. Năm 1998 chênh lệch giữa sản lượng khai thác hải sản và thủy sản là 1,9 lần.

Ngành khai thác thủy sản có cơ cấu ngày càng tăng, năm 1995 chiếm 17,7% tăng dần qua các năm, năm 1996 chiếm 32,5% và đến năm 2000 chiếm 34,5% như vậy qua 5 năm đã tăng được 16,8%. Từ năm 2000 đến năm 2004 cơ cấu sản lượng ngành khai thác lại tăng dần và ngành thủy sản lại giảm dần tuy không nhiều.

Bảng 2.23: Cơ cấu sản lượng ngành khai thác

Đơn vị tính: %

	1995	1996	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Khai thác	100	100	100	100	100	100	100	100
1. Hải sản	82,3	67,5	65,5	67,9	77,1	77,8	79,0	77,9
2. Thủy sản	17,7	32,5	34,5	32,1	22,9	22,2	21,0	22,1

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 + Sở Thủy sản TV [11+36]

b. Ngành nuôi trồng: Đây là ngành có bước tiến bộ đáng kể. Trong 10 năm đã tăng được 73.544 tấn, bình quân năm tăng được 7.354,4 tấn. Từ năm 1995 đến năm 2004 sản lượng ngành nuôi trồng thủy sản đã đạt 294.900 tấn, năm thấp nhất là năm 1995 đạt 12.456 tấn, sau đó tăng liên tục qua các năm và đến năm 2004 là năm đạt cao nhất với 66.189 tấn.

Trong sản lượng ngành nuôi trồng cá là con có sản lượng lớn nhất trong 10 năm đạt 195.429 tấn chiếm 66,3% sản lượng ngành nuôi trồng. Sau con cá là tôm đạt 48.173 tấn chiếm 16,3%.

Ngoài cá, tôm còn có cua với sản lượng 4.975 tấn và sản lượng nuôi trồng thủy sản khác.

Nhận xét về cơ cấu sản lượng ngành thủy hải sản từ 1995 đến 2005 như sau:

- Ngành khai thác luôn có cơ cấu chiếm cao hơn ngành nuôi trồng, nhưng nhìn chung xu thế ngành khai thác có cơ cấu giảm dần qua các năm. Trong 10 năm đã giảm 25,8%, bình quân năm giảm được 2,5%.

- Ngành nuôi trồng tuy trong cơ cấu sản lượng thấp hơn ngành khai thác nhưng có xu hướng ngày càng tăng, trong 10 năm đã tăng được 25,8%, bình quân năm tăng được 2,5%.

Bảng 2.24: Cơ cấu sản lượng ngành thủy hải sản

Đơn vị tính: %

	1995	1996	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khai thác	79,6	71,0	75,0	69,6	61,9	57,0	50,8	45,2
2. Nuôi trồng	20,4	29,0	25,0	30,4	38,1	43,0	49,2	54,8

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 [36]

Đánh giá ngành thủy hải sản

Trong giai đoạn 1996 - 2005 phát triển thủy sản của tỉnh còn nhiều khó khăn và hạn chế. Việc phát triển đánh bắt xa bờ còn thiếu vốn đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại và đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nguồn lợi thủy sản ven bờ ngày càng cạn kiệt.

Tổng sản lượng khai thác hải sản Trà Vinh chiếm 3,3% so với cả nước. Sản lượng khai thác hải sản trên đơn vị công suất cao hơn so với cả nước.

Tính đến năm 2005 toàn tỉnh có 3226 tàu thuyền trong đó có 1.266 tàu thuyền máy, được phân loại như sau: có 316 tàu thuyền máy có công suất dưới 20 CV, 522 tàu thuyền máy có công suất từ 21-45CV, còn lại 388 tàu thuyền máy có công suất trên 45CV tổng công suất trên 61.454CV và 2000 tàu thuyền thủ công, số lượng tàu thuyền có khả năng khai thác xa bờ tăng khá mạnh trong những năm gần đây và chiếm một phần quan trọng trong cơ cấu đội tàu.

Vốn đầu tư cho các hoạt động khai thác là một trở ngại lớn cho sự phát triển nghề cá ở địa phương cũng như trong cả nước.

Đầu tư phương tiện nghề ở Trà Vinh các năm qua chủ yếu là từ nguồn vốn tự có trong dân. Những năm gần đây Nhà nước đã hỗ trợ đầu tư cho khai thác 137 tàu. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế và khó khăn trong việc triển khai thực hiện. Tổng đầu tư cho cảng cá Láng Chim và bến cá Định An là 82 tỷ đồng, hiện đang thực hiện bến cá Định An và cảng cá Láng Chim ở giai đoạn 1.

Đối với nuôi trồng, dịch vụ hậu cần cho nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản có phát triển song chưa đều vẫn còn mang tính tự phát, chủ yếu thả nuôi ở vùng ngập mặn ven biển chưa có quy hoạch vùng nuôi, cơ sở hạ tầng cho nghề nuôi vẫn ở mức thấp, hệ thống trại sản xuất giống, hệ thống thủy lợi cấp thoát nước chưa được đủ, điện, thiết bị chuyên dụng và các dịch vụ thức ăn nuôi tôm, kỹ thuật thả nuôi chưa thống nhất theo một quy trình nhất định..., đã làm cho năng lực sản xuất tôm giống còn chưa tốt làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của nuôi tôm.

Nuôi trồng thủy sản đã phát triển ở cả 3 vùng nước ngọt, lợ và mặn. Với tiềm năng đất nhiễm mặn lớn, đây là điều kiện thuận lợi để mở rộng và phát triển diện tích nuôi tôm biển chuyên canh và luân canh với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của tỉnh đồng thời phát triển nuôi tôm sú chuyên canh theo cấp kỹ thuật bán công nghiệp và công nghiệp.

Cùng với sự phát triển diện tích ngày càng tăng trong những năm qua lực lượng lao động tham gia nuôi trồng cũng tăng đáng kể, đã giải quyết được một nguồn lao động nhàn rỗi trong dân, năm 2000 thu hút gần 36.000 lao động trong tỉnh trong đó lực lượng lao động nuôi có tay nghề chiếm khoảng 5.550 người; có khoảng 300 lao động chuyên dịch vụ nuôi trồng. Bên cạnh đó với lợi thế dồi dào về nguồn nhân lực và trình độ ngày một nâng cao dần, sẽ đáp ứng được nhu cầu lao động nuôi trồng khi diện tích nuôi được mở rộng và cấp kỹ thuật nuôi được nâng cao.

Phòng kỹ thuật của Sở, Trung tâm khuyến ngư tỉnh đã mở nhiều lớp tập huấn, xây dựng được nhiều điểm trình diễn, phổ biến kỹ thuật cho người sản xuất thông qua nhiều phương tiện thông tin đại chúng.

Các cấp lãnh đạo trong và ngoài ngành của tỉnh cũng đã quan tâm đến việc đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ cho nuôi thủy sản và sản xuất nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản. Nhiều dự án nuôi trồng thủy sản được đầu tư và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Trung tâm khuyến ngư đã xây dựng được các trại sản xuất giống tôm cá trọng điểm đóng góp một phần quan trọng trong khâu giải quyết con giống để đưa vào sản xuất ra sản phẩm và mang lại hiệu quả, đặc biệt trong thời gian gần đây đưa vào sản xuất và nuôi thử nghiệm nhiều giống cá mới, đã sản xuất được giống tôm càng xanh tuy số lượng chưa nhiều nhưng cũng đánh dấu được bước đầu thành công trong công tác giống của tỉnh. Trung tâm khuyến ngư đã thực hiện được vai trò nòng cốt trong tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất tôm giống cho các thành phần kinh tế.

Nhờ cơ chế, chính sách của Nhà nước, tỉnh đã cụ thể hóa, tạo động lực khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các trại sản xuất giống tại chỗ, đến năm 2005 có 115 trại sản xuất tôm giống (trong đó có một số trại mở rộng quy mô), năng lực sản xuất khoảng 1 tỷ con tôm giống các loại/năm, số cơ sở ương

dưỡng có 140 trại với số lượng tôm sú giống 2682 triệu con và 25 trại sản xuất cá giống với 170 triệu con giống.

Tỉnh cũng đã kiểm soát được hệ thống dịch vụ con giống, thức ăn và thuốc phòng trị bệnh cho tôm cá thông qua các đại lý đăng ký kinh doanh, công tác thanh tra kiểm tra phát hiện và xử lý nghiêm đã góp phần giảm thiểu những rủi ro xảy ra trong sản xuất.

Tác động của hệ thống thủy lợi đến nuôi trồng thủy sản: Trong thời gian qua các công trình thủy lợi đã được tiến hành đầu tư đồng bộ nhiều dự án qua ngân sách từ địa phương đến Trung ương phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, qua đó kết hợp vào trong nuôi trồng thủy hải sản đã có hiệu quả đáng kể.

Với hệ thống sông rạch tự nhiên và các kênh rạch đào mới rất phong phú là điều kiện rất thuận lợi cho việc phát triển nghề nuôi trồng thủy sản trong tỉnh theo diện rộng, tuy nhiên cần phải được đầu tư để nâng cấp những kênh rạch tự nhiên và do bồi lắng để đảm bảo khả năng cấp thoát nước được chủ động nhằm hạn chế hiện tượng ngập nước tránh những rủi ro xảy ra.

Những hạn chế cần phải khắc phục

Mặc dù có những tiềm năng lớn để phát triển thủy sản song diện tích đưa vào sản xuất chủ yếu là quảng canh và quảng canh cải tiến, tận dụng mặt nước nuôi còn hạn chế, tốc độ công nghiệp hóa chậm, do đó năng suất và sản lượng thu được trong thời gian chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

Trung tâm khuyến ngư tổ chức được rất nhiều lớp, điểm trình diễn, tuy nhiên do trình độ của ngư dân thấp cho nên khả năng nắm bắt về kỹ thuật còn hạn chế, nhiều hộ nuôi vẫn không áp dụng kỹ thuật mới mà nuôi theo kinh nghiệm, hiệu quả không cao, hay gặp rủi ro trong sản xuất.

Các cấp lãnh đạo đã quan tâm đến vấn đề thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản thông qua các dự án đầu tư, tuy nhiên nhiều dự án đầu tư dở dang, không hoàn chỉnh do thiếu vốn, dẫn đến hiệu quả của các công trình này không cao, không thực sự mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân.

Sản lượng nuôi thủy sản tăng giảm thất thường chứng tỏ nghề nuôi trồng thủy sản của tỉnh phát triển không đều và chưa ổn định.

Hệ thống trại sản xuất giống sản xuất hiệu quả chưa cao nên chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại của địa phương, cần phải nâng cấp cả về vật chất kỹ thuật và trình độ lao động sản xuất.

Hệ thống ao nuôi tuy có được nâng cấp và mở rộng trước khi nuôi nhưng do nuôi nhiều năm nên các công trình hầu như bị xuống cấp, việc phát triển ở các vùng nuôi chưa được tập trung, chưa có quy hoạch cụ thể về hệ thống thủy lợi phục vụ cho vùng nuôi cũng như trong kênh thoát nước, ao lắng lọc trong hệ

thống ao nuôi... nên hiệu quả trong sản xuất chưa cao và dễ xảy ra bệnh tật trong quá trình nuôi.

Hệ thống các trạm quan trắc về môi trường chưa được đầu tư và đẩy mạnh ở những vùng nuôi tập trung để có thể thông báo và khuyến cáo kịp thời khi sự cố môi trường xảy ra, đồng thời hệ thống khuyến ngư cơ sở chưa được thành lập và cán bộ chuyên trách kỹ thuật thủy sản ở các phòng ban các huyện còn quá mỏng nên không thể quản lý và hướng dẫn triệt để đến các hộ nuôi.

Thức ăn phục vụ cho nuôi thủy sản đặc biệt trong nuôi bán công nghiệp và công nghiệp gồm nhiều chủng loại được nhập vào tỉnh thông qua mạng lưới các đại lý, tuy nhiên do thiếu vốn nên phần lớn các hộ nuôi không sử dụng thức ăn công nghiệp, mà phần lớn chủ yếu sử dụng thức ăn tự tạo trong gia đình, loại thức ăn có hệ số chuyển đổi thấp nên khó kiểm soát được khâu bệnh tật, mầm bệnh dễ dàng thâm nhập vào và đồng thời dễ bị ô nhiễm môi trường ao nuôi tôm cá.

Với hệ thống kênh rạch chằng chịt, tuy nhiên ở một số nơi chưa được đầu tư nạo vét nên hiện tượng bồi lắng đã phần nào ảnh hưởng đến cấp thoát nước vì vậy để phục vụ tốt cho nuôi trồng thủy sản thì các kênh rạch cần phải được thường xuyên nạo vét đảm bảo thông thoáng, nguồn nước cấp thoát được chủ động và kịp thời, không để hiện tượng ngập nước đảm bảo chất lượng môi trường cho các vùng nuôi tránh những rủi ro xảy ra đối với người nuôi.

Hệ thống ngân hàng chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, các hộ nuôi phần lớn thiếu vốn sản xuất nhưng nguồn vốn vay được từ ngân hàng lại rất hạn chế không đáp ứng cho nhu cầu sản xuất.

Đối với chế biến và tiêu thụ

Năng lực của ngành chế biến Trà Vinh còn tồn tại nhiều khó khăn. Đối với ngành chế biến thủy sản xuất khẩu đã có những bước đầu khởi sắc nhưng vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Hiện tại đang tiến hành mở rộng quy mô sản xuất bằng việc xây dựng một số nhà máy mới với công nghệ, trang thiết bị hiện đại và nâng cấp cải tạo một số nhà máy cũ đã lạc hậu. Như vậy trong một vài năm tới cơ cấu sản phẩm của ngành chế biến thủy sản Trà Vinh có nhiều mặt hàng có giá trị.

Những năm vừa qua tỉnh Trà Vinh chưa có sự đầu tư đúng mức cho cơ sở hạ tầng chế biến thủy sản cả chế biến xuất khẩu và chế biến nội địa do đó sản phẩm chế biến của tỉnh trong các năm qua chỉ ở mức khiêm tốn. Sản phẩm chế biến có giá trị chưa cao, cơ cấu thiếu sự đa dạng dẫn đến không có khả năng mở rộng thị trường. Khi nhu cầu đòi hỏi về chất lượng sản phẩm ngày càng cao thì chế biến thủy sản Trà Vinh không có khả năng đáp ứng hoặc chỉ sản xuất một phần nhỏ. Hiện nay chưa có tiềm lực đủ mạnh, chưa có thị trường ổn định do vậy chưa có khả năng cạnh tranh trên thị trường lớn, chưa chủ động được đầu ra hợp lý.

Những năm gần đây với dây chuyền công nghệ đã lạc hậu ngành chế biến thủy sản Trà Vinh gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh trên thị trường, khó khăn trong việc tìm nguồn nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao. Một lượng lớn nguyên liệu thủy sản hàng năm đã tìm các thị trường khác ở ngoài tỉnh.

Lao động Trà Vinh tuy lớn nhưng cần phải được đào tạo tốt, có tay nghề chuyên môn cao tương đương với các vùng lân cận. Trong quản lý, đội ngũ lao động gián tiếp phải được bổ sung những người có trình độ từ trung cấp trở lên, có trí thức và trình độ chuyên môn cao.

Cần có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho ngành chế biến thủy sản phát triển thuận lợi hơn. Nhà nước cũng cần có những hỗ trợ khác như vốn cho sản xuất nguyên liệu, chế biến thủy sản, thị trường tiêu thụ đầu ra, các chương trình đào tạo, chuyển giao công nghệ... Cải tiến quản lý Nhà nước trong lĩnh vực sản xuất chế biến thủy sản xuất khẩu và chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa, thu mua, lưu thông phân phối nguyên liệu thủy sản và sản phẩm thủy sản để có chỉ đạo thống nhất về kế hoạch đầu tư, sản xuất... nhằm tạo thuận lợi, bình đẳng, hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành phần kinh tế trong kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp.

Ngành lâm nghiệp

Trong giá trị sản xuất khu vực I thì ngành lâm nghiệp có giá trị nhỏ nhất cả về quy mô và tốc độ. Trong những năm qua công tác trồng rừng và chăm sóc bảo vệ rừng được chú ý. Thực hiện các dự án thuộc chương trình 327, dự án trồng rừng ngập mặn của tổ chức Oxfam-Ailen.

Bảng 2.25: Giá trị sản xuất lâm nghiệp

(tính theo giá cố định 1994)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	1995	1996	2000	2001	2003	2004	2005
Tổng số	38.345	43.978	60.066	47.885	58.084	67.953	68.500
<i>I. Trồng và chăm sóc rừng</i>	<i>2.477</i>	<i>3.169</i>	<i>819</i>	<i>730</i>	<i>1.110</i>	<i>1.571</i>	<i>1.715</i>
- Trồng rừng tập trung	298	352	413	364	427	591	
- Trồng rừng phân tán	1.112	1.294	185	171	612	589	
- Chăm sóc rừng	392	623	221	196	-	323	
- Khoanh nuôi tái sinh	675	900	-	-	71	68	
<i>II. Khai thác lâm sản</i>	<i>35.869</i>	<i>40.810</i>	<i>59.248</i>	<i>47.155</i>	<i>53.389</i>	<i>63.049</i>	<i>63.000</i>

- Gỗ	6.003	6.147,0	13.094	13.206	25.287	34.698	
- Củi	18.300	23.760	33.689	24.343	12.317	12.840	
- Lá dừa nước	419	386	305	277	345	346	
- Măng tươi	1.016	1.020	743	713	530	683	
- Tre	10.130	9.497	11.417	8.616	14.911	14.482	
III. Dịch vụ lâm nghiệp	-	-	-	-	3.585	3.333	3.785

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 + Sổ KH-ĐT Trà Vinh [7+36]

Trong 10 năm giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng không nhiều, năm 1995 giá trị sản xuất đạt 38.345 triệu đồng, tăng đều qua các năm và đến năm 2005 đạt 68.500 triệu đồng, như vậy 10 năm đã tăng được 30.155 triệu đồng, tốc độ tăng bình quân năm gần 6,0%.

Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp trong khu vực I năm 1995 chỉ chiếm 1,4%, cao nhất năm 2000 chiếm 2,2% đến năm 2001 chiếm 1,7% và đến 2004 và 2005 chỉ còn chiếm 1,3%.

Phân tích giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp như sau:

Ngành trồng và chăm sóc rừng

Tập trung khôi phục và phát triển rừng tập trung. Phong trào trồng cây phân tán được đẩy mạnh ở nhiều nơi như ven trục lộ giao thông, trên bờ kênh mương và khu vực đông dân cư.

Công tác bảo vệ và chăm sóc rừng được quan tâm chỉ đạo, có nhiều tiến bộ, giao khoán bảo vệ rừng, phát triển các tổ quản lý bảo vệ rừng ở huyện Duyên Hải, Cầu Ngang kịp thời xử lý các vụ vi phạm lâm luật nhờ đó đã hạn chế được tình trạng đốn phá rừng, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Từ năm 1995 đến 1999 công tác trồng và chăm sóc rừng có nhiều tiến bộ, giá trị sản xuất ngày một nâng cao. Từ năm 2000 đến nay việc trồng và chăm sóc rừng ngày càng giảm. Năm 1995 đạt 2.477 triệu đồng, năm 1996 đạt 3.169 triệu đồng, năm cao nhất là năm 1998 đạt 4.660 triệu đồng. Năm 2000 giảm chỉ còn 819 triệu đồng và đến năm 2002 chỉ còn 770 triệu đồng, sau đó tăng dần năm 2003 đạt 1110 triệu và năm 2004 tăng lên 1571 triệu đồng.

Trồng rừng tập trung và trồng rừng phân tán có nhiều tiến bộ, năm 1995 trồng rừng tập trung đạt 298 triệu đồng, năm cao nhất là năm 1999 đạt 1.319 triệu đồng, đến năm 2000 còn 413 triệu đồng, đến năm 2001 chỉ còn 364 triệu đồng, sau đó tăng dần và đến năm 2003 đạt 427 triệu và năm 2004 đạt 591 triệu đồng.

Đối với trồng rừng phân tán giá trị sản lượng tăng giảm thất thường qua các năm, năm đạt cao nhất là năm 1998 với giá trị sản xuất là 1.610 triệu đồng. Năm 1999 còn 1.103 triệu đồng và đến năm 2000 đã giảm xuống còn 221 triệu đồng và thấp nhất năm 2001 chỉ có 171 triệu đồng. Sau đó tăng dần năm 2002 đạt 191 triệu, năm 2003 đạt 612 triệu và năm 2004 đạt 589 triệu đồng.

Ngành khai thác lâm sản

Giá trị sản xuất ngành khai thác lâm sản chiếm phần lớn giá trị sản xuất lâm nghiệp và cũng có tốc độ tăng trưởng bình quân năm tương đối cao. Trong 10 năm từ 1996 đến 2005 ngành khai thác lâm sản đã tăng được 27.180 triệu đồng giá trị sản xuất, tốc độ bình quân năm 5,8%. Năm đạt cao nhất là năm 2004 có giá trị 63.049 triệu đồng. Trong khai thác lâm sản giá trị sản xuất chiếm phần lớn và có tốc độ tăng nhanh là giá trị của khai thác gỗ và củi.

Từ năm 1995 đến năm 2004 khai thác gỗ đạt giá trị sản lượng 135.081 triệu đồng, có tốc độ tăng bình quân là 29,9%, năm có giá trị sản lượng cao nhất là năm 2004 đạt 34.698 triệu đồng và khai thác củi đạt 218.284 triệu đồng, năm có giá trị sản lượng cao nhất là năm 2000 đạt 33.689 triệu đồng và năm thấp nhất là năm 2003 đạt 12.317 triệu đồng.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp cho thấy rất rõ là giá trị trồng và chăm sóc rừng chiếm phần nhỏ, năm cao nhất là năm 1998 chỉ chiếm 10,1% và năm thấp nhất là năm 2000 chiếm 1,4% và ngược lại ngành khai thác lâm sản chiếm phần lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành năm thấp nhất là năm 1998 chiếm 89,9% và năm cao nhất là năm 2002 chiếm 98,6%.

Bảng 2.26: Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp

Đơn vị tính: %

	1995	1996	2000	2001	2003	2004	2005
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Trồng và chăm sóc rừng	6,5	7,2	1,4	1,5	1,9	2,3	2,5
2. Khai thác lâm sản	93,5	92,8	98,6	98,5	91,9	92,8	92,0
3. Dịch vụ lâm nghiệp	-	-	-	-	6,2	4,9	5,5

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 + Sở KHĐT TV [7+36]

Sản phẩm của ngành lâm nghiệp giai đoạn 1995 - 2005 như sau:

Trồng và chăm sóc rừng

a. Trồng rừng tập trung, năm 1995 trồng được 127 ha, từ 1996 đến năm 2005 đã trồng được 3.058 ha, bình quân năm trồng được 305 ha, tốc độ tăng bình quân năm đạt gần 11%.

b. Trồng rừng phân tán, năm 1995 trồng được 6,45 triệu cây, từ năm 1996 đến năm 2005 đã trồng được 81,35 triệu cây, tốc độ tăng bình quân năm đạt 2,3%.

c. Chăm sóc rừng, năm 1995 có 440 ha, năm 1996: 700 ha, năm 2000 đạt 480 ha, năm 2002 đạt 420 ha, năm 2004 đạt 702 ha.

Khai thác lâm sản

Sản phẩm khai thác lâm sản gồm có gỗ, củi, lá dứa nước, măng tươi, tre.

- Đối với gỗ năm 1995 khai thác 13.300 m³, sản lượng tăng dần qua các năm và đến năm 2004 đạt 55.900 m³, 2005 đạt 56.000 m³, tổng sản lượng gỗ khai thác trong 10 năm 1996 - 2005 là 280.167 m³.

- Với củi năm 1995 khai thác 338 ngàn ste. Tổng sản lượng khai thác củi trong 10 năm 1996 - 2005 là 3.954 ngàn ste.

- Lá dứa nước, từ 1996 - 2005 đã khai thác 113,06 triệu tàu lá.

- Măng tươi, từ 1996 - 2005 đã khai thác 2.630 tấn.

- Tre, từ 1996 - 2005 đã khai thác 17,803 triệu cây.

Kết luận khu vực I

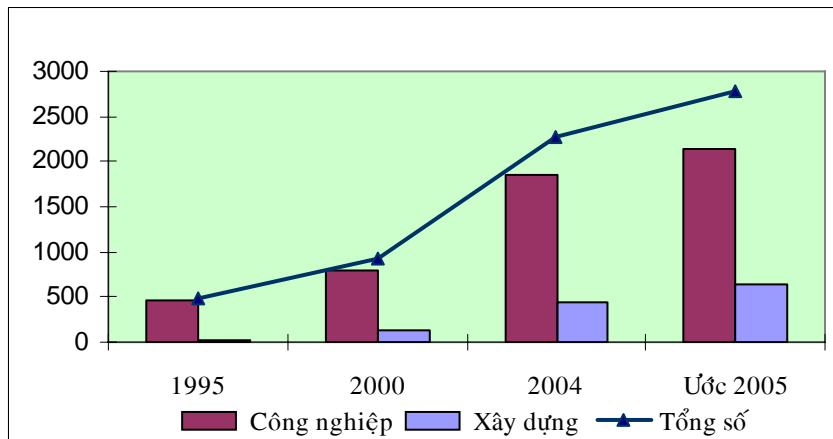
- Từ năm 1996 đến năm 2005 cơ cấu giá trị sản xuất, cơ cấu GDP của khu vực I có sự chuyển dịch nhất định, ngành nông nghiệp ngày càng giảm và ngành thủy sản ngày càng tăng, tuy sự chuyển dịch cơ cấu không lớn lắm.

- Trong nội bộ từng ngành như nông nghiệp có sự chuyển dịch cơ cấu theo xu hướng tiến bộ, đó là ngành trồng trọt ngày càng giảm, ngành chăn nuôi ngày càng tăng. Đối với ngành thủy hải sản chuyển dịch theo xu hướng ngành nuôi trồng ngày càng tăng, ngành khai thác ngày càng giảm. Tuy nhiên sự chuyển dịch không lớn và không đều.

2.3.3.2. NGÀNH CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG (KHU VỰC II)

Tính theo giá thực tế: năm 1995 giá trị sản xuất của khu vực II đạt 494,3 tỷ, tăng dần qua các năm và đến năm 2004 đạt 2278,3 tỷ đồng, năm 2005 đạt 2785 tỷ đồng, như vậy trong 10 năm đã tăng được 2290,7 tỷ đồng, trong đó ngành công nghiệp năm 1995 đạt 464,8 tỷ đồng và đến năm 2005 đạt 2150 tỷ đồng, như vậy trong 10 năm tăng được 1685,2 tỷ đồng chiếm 73,6% tổng số tăng của khu vực II.

Ngành xây dựng năm 1995 đạt 29,5 tỷ đồng, đến năm 2005 đạt 635 tỷ đồng, như vậy 10 năm đã tăng 605,5 tỷ đồng chiếm 26,4% tổng số tăng của khu vực II.



Biểu đồ 2.7: Giá trị sản xuất khu vực II (giá thực tế)

Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 + Sở KH-ĐT TV [7+36]

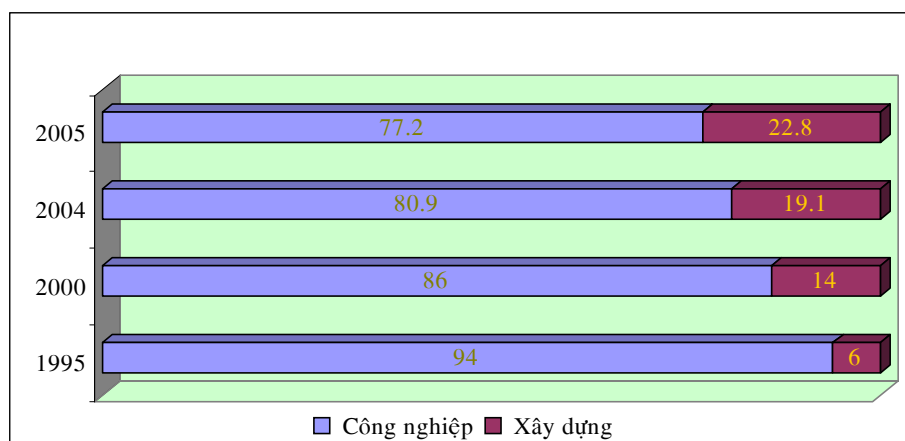
Trong giai đoạn 1996 - 2000 cả ngành công nghiệp và xây dựng đều tăng chậm, cụ thể như sau: 5 năm ngành công nghiệp tăng được 333,7 tỷ đồng, ngành xây dựng tăng được 100,0 tỷ đồng, như vậy khu vực II tăng được trong 5 năm là 433,7 tỷ đồng, giai đoạn 2001 và 2005 đã tăng được 1857 tỷ đồng. Riêng ngành công nghiệp tăng được 1351,5 tỷ đồng và ngành xây dựng tăng được 505,5 tỷ đồng.

Phải khẳng định rằng khu vực II giai đoạn 2001-2005 có giá trị sản xuất tăng nhanh gấp 4,28 lần giai đoạn 1996-2000, trong đó ngành công nghiệp tăng gấp 4,05 lần, ngành xây dựng tăng gấp 5,05 lần.

Xét về cơ cấu trong khu vực II thì nhận thấy ngành công nghiệp chiếm phần lớn, năm cao nhất là năm 1995 chiếm 94,0% sau đó giảm dần liên tục qua từng năm và thấp nhất là năm 2005 đạt 77,2%, như vậy sau 10 năm ngành công nghiệp giảm được 16,8% tương ứng ngành xây dựng năm thấp nhất là năm 1995 chiếm 6,0% và tăng dần qua từng năm và năm đạt

cao nhất là năm 2005 đạt 22,8%, như vậy sau 10 năm ngành xây dựng tăng được 16,8%.

Đây là xu hướng chuyển dịch đúng hướng trong cơ cấu khu vực II, tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì ngành công nghiệp cao hơn nhiều so với ngành xây dựng.



Biểu đồ 2.8: Cơ cấu giá trị sản xuất khu vực II

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 + Sổ Công nghiệp+ Sổ Xây dựng Trà Vinh [6+9+36]

Sau đây phân tích hai ngành của khu vực II.

2.3.3.2.1. Ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp là ngành đóng góp phần lớn vào giá trị sản xuất của khu vực II, tuy nhiên so với ngành nông nghiệp thì còn thấp hơn nhiều.

Trong 10 năm giá trị sản xuất ngành công nghiệp đã tăng 1685,2 tỷ đồng, bình quân năm tăng 168,5 tỷ.

Bảng 2.27: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (Giá thực tế)

Đơn vị: Tỷ đồng

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
<u>Tổng số</u>	<u>464,8</u>	<u>561,1</u>	<u>798,5</u>	<u>995,4</u>	<u>1842,3</u>	<u>2150</u>

1. Công nghiệp khai thác	2,8	16,2	5,3	7,1	8,2	8,6
2. Công nghiệp chế biến	459,4	542,3	779,1	976,7	1816,2	2118,0
3. Sản xuất và phân phối điện nước	2,6	2,6	14,1	11,6	17,9	23,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sở Công nghiệp TV [9+36]

Phân tích cơ cấu trong ngành công nghiệp nhận thấy như sau:

+ Ngành công nghiệp khai thác năm 1995 đạt 2,8 tỷ đồng, năm cao nhất là năm 1997 đạt 16,4 tỷ đồng và đến năm 2005 đạt 8,6 tỷ đồng. Ngành công nghiệp khai thác tăng giảm thất thường qua các năm; đây là ngành chiếm vị trí nhỏ bé trong công nghiệp tỉnh Trà Vinh, ngành khai thác năm cao nhất chiếm 2,9% là năm 1996 và năm thấp nhất là năm 2004 và 2005.

+ Ngành công nghiệp chế biến là ngành chiếm vị trí quan trọng, năm 1995 đạt 459,4 tỷ đồng, tăng dần qua các năm, năm 2000 đạt 779,1 tỷ đồng và năm đạt cao nhất là năm 2005 đạt 2118 tỷ đồng, như vậy trong 10 năm ngành công nghiệp chế biến đã tăng được 1658,6 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 165,8 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng 319,7 tỷ đồng và giai đoạn 2001-2005 tăng được 1338,9 tỷ đồng.

Bảng 2.28: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>
1. Công nghiệp khai thác	0,6	2,9	0,6	0,7	0,4	0,4
2. Công nghiệp chế biến	98,8	96,6	97,6	98,1	98,6	98,5
3. Sản xuất và phân phối điện nước	0,6	0,5	1,8	1,2	1,0	1,1

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 + Sở Công nghiệp Trà Vinh [9+36]

Về cơ cấu ngành công nghiệp chế biến luôn ở mức trên 95% trong cơ cấu của ngành công nghiệp, năm cao nhất là năm 1995 đạt 98,8%, những năm 2001 đến 2005 đều có cơ cấu trên 98%.

Bảng 2.29: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
<u>Tổng số</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>
Trong đó:						
Thực phẩm đồ uống	82,1	79,6	70,9	74,4	76,2	75,0
Hóa chất	2,3	3,6	9,5	8,2	7,9	8,0
Sản phẩm kim loại	2,1	3,2	5,3	4,3	6,6	6,8
Sản xuất tử, bàn ghế	3,9	3,4	2,5	1,9	2,1	2,2
12 sản phẩm còn lại	9,6	10,2	11,8	11,2	7,2	8,0

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 + Sổ Công nghiệp Trà Vinh [9+36]

Trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến trong suốt 10 năm từ 1996 đến 2005 thì ngành chế biến thực phẩm đồ uống luôn chiếm vị trí cao nhất, năm thấp nhất là năm 2000 đạt 70,9% và năm cao nhất là năm 1995 đạt 82,1%. Nếu tính từ năm 1995 đến 2005 thì ngành này giảm 7,1%.

Nếu tính từ năm 2000 đến năm 2005 thì ngành chế biến thực phẩm chiếm lớn nhất, tiếp đến là ngành hóa chất, ngành sản xuất sản phẩm kim loại, ngành sản xuất tử, bàn ghế...

+ Ngành sản xuất và phân phối điện nước chiếm tỷ trọng nhỏ bé, năm 1995 đạt 2,6 tỷ đồng chiếm 0,6% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp và đến năm 2005 đạt 23,4 tỷ đồng nhưng cũng chỉ chiếm 1,1% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

Thời gian qua, ngành công nghiệp đã đạt được thành tựu đáng kể, nhất là trong giai đoạn 2001-2005. Nhưng nhìn chung, công nghiệp tỉnh còn nhiều tồn tại sau đây:

- Chủ trương chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất công nghiệp chưa đồng bộ và chưa kịp thời. Định hướng phát triển công nghiệp chưa rõ, lại chưa có giải pháp sát hợp cụ thể. Công nghiệp nông thôn chưa chú ý, hình thành tự phát.

- Chính sách thuế chưa phù hợp với từng ngành nghề, còn thực hiện thuế khoán, mang tính bình quân.

- Đa số các cơ sở thiếu vốn, mà chưa có chính sách hỗ trợ vốn kịp thời, vốn đầu tư cho phát triển quá thấp so với nhu cầu vốn. Cơ sở quốc doanh không có khả năng đầu tư đổi mới trang thiết bị. Vốn của khu vực ngoài quốc doanh quá ít, tín dụng ngân hàng cho tư nhân vay quá nhỏ.

- Cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông... thấp kém, thiếu không đồng bộ, lại xuống cấp đã gây khó khăn cho phát triển công nghiệp, đồng thời chưa hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước, ngoài nước.

- Công tác tiếp thị chưa được chú ý, thị trường cho sản phẩm công nghiệp của tỉnh còn hạn chế.

- Thiếu cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề đã có một số nhưng lại chưa được sử dụng hợp lý.

2.3.3.2.2. Ngành xây dựng (tính theo giá thực tế)

1. Giá trị sản xuất: ngành xây dựng liên tục tăng qua các năm từ 1995 đến 2005. Năm 1995 đạt 29,6 tỷ đồng, năm 2000 đạt 129,5 tỷ đồng, năm 2004 đạt 436 tỷ và năm 2005 đạt 635 tỷ đồng. Trong 10 năm từ 1996-2005 đã tăng được 605,5 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 60,5 tỷ đồng. Giai đoạn 1996-2000 đã tăng được 100 tỷ đồng, bình quân năm tăng 20 tỷ đồng. Giai đoạn 2001 và 2005 giá trị sản xuất tăng nhanh, bình quân năm tăng 101,1 tỷ đồng, như vậy tăng gấp 5 lần của bình quân năm của giai đoạn 1996-2000.

Phân tích các thành phần kinh tế tham gia làm tăng giá trị sản xuất của ngành xây dựng như sau:

- Kinh tế nhà nước tham gia ngày một tăng, năm 1995 đạt 25,7 tỷ đồng, liên tục tăng đều qua các năm đến năm 2000 đạt 69,4 tỷ đồng, năm 2004 đạt 126,1 tỷ và năm 2005 đạt 165 tỷ. Như vậy sau 10 năm đã tăng 139,3 tỷ đồng trong đó kinh tế Trung ương tăng 10,7 tỷ và kinh tế nhà nước địa phương tăng 128,6 tỷ đồng.

- Kinh tế tập thể từ năm 2000 đến năm 2005 tăng không nhiều chỉ được 1,4 tỷ.

- Kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể cũng từ năm 2000 đến năm 2005 tăng đáng kể, năm 2000 mới đạt 20,7 tỷ đồng, đến năm 2005 đạt 444,5 tỷ đồng, như vậy sau 5 năm đã tăng 423,8 tỷ đồng, bình quân năm tăng gần 85 tỷ đồng. Đây là xu hướng tất yếu trong ngành xây dựng của tỉnh Trà Vinh nói riêng và cả nước nói chung.

Bảng 2.30: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành xây dựng

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Kinh tế nhà nước	87,1	75,7	53,6	57,4	28,9	26,0
+ Trung ương	36,3	23,6	12,8	9,2	4,2	3,4
+ Địa phương	50,8	52,1	40,8	48,2	24,7	22,6
- Kinh tế tập thể	-	-	18,6	7,1	3,5	4,0
- Kinh tế tư nhân	-	-	16,0	6,4	67,5	70,0
- Kinh tế hỗn hợp	12,9	24,3	11,8	29,0	-	-

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Trà Vinh 2005 + Sổ Xây dựng TV [6+36]

Về cơ cấu: kinh tế nhà nước có xu hướng giảm dần, năm cao nhất là năm 1995 chiếm 87,1% và năm thấp nhất là năm 2005 đạt 26%. Như vậy sau 10 năm đã giảm được 61,1% bình quân năm giảm 6,1%.

Trong kinh tế nhà nước thì kinh tế địa phương chiếm ngày càng cao, năm 1995 kinh tế địa phương chỉ chiếm 58,4% đến năm 2000 chiếm 76,1%, đến năm 2001 chiếm 84,0%, năm 2004 chiếm 85,3% và năm 2005 kinh tế địa phương chiếm 87,0% trong cơ cấu kinh tế nhà nước.

Kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể trong những năm gần đây cơ cấu kinh tế tăng lên đáng kể, năm 2004 chiếm 67,5% và năm 2005 chiếm 70,0% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành xây dựng.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất như ở trên phản ánh đúng xu thế tức là mọi thành phần đều tham gia xây dựng. Khu vực kinh tế nhà nước giảm dần, các khu vực thành phần ngoài nhà nước tăng dần.

Kết luận khu vực II

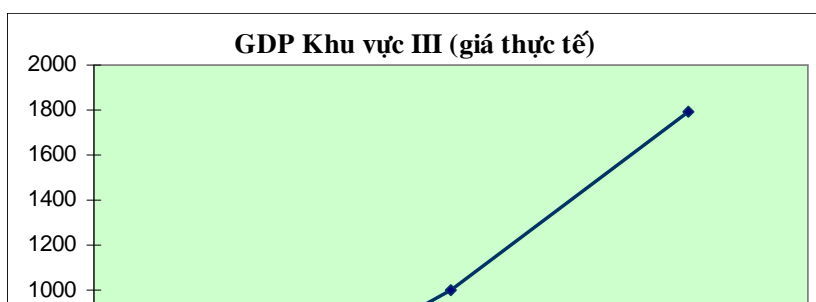
Khu vực II của tỉnh Trà Vinh chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu GDP. Kể từ năm 1995 đến 2005 các ngành công nghiệp và xây dựng luôn có tốc độ tăng trưởng khá, nhưng ngành xây dựng tốc độ tăng trưởng luôn cao hơn ngành công nghiệp, tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì ngành công nghiệp cao gấp nhiều lần ngành xây dựng.

Về cơ cấu ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn hơn ngành xây dựng, nhưng có xu hướng giảm dần, ngành xây dựng chiếm tỷ trọng nhỏ hơn ngành công nghiệp nhưng có xu hướng tăng dần. Năm 1995 ngành công nghiệp chiếm 94,0% và ngành xây dựng chiếm 6,0%. Đến năm 2005 ngành công nghiệp chiếm 77,2% và ngành xây dựng chiếm 22,8%.

Trong nội bộ ngành công nghiệp thì ngành công nghiệp chế biến luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp, năm 1995 chiếm 98,8%, năm 2005 chiếm 98,5% tiếp đến là ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện và cuối cùng là ngành công nghiệp khai thác.

2.3.3.3. NGÀNH DỊCH VỤ (KHU VỰC III)

Đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 3 khu vực, về giá trị tăng thêm (GDP) tính theo giá cố định 1994 thì năm 1995 mới đạt 334,3 tỷ đồng đến năm 2000 đã đạt 626,0 tỷ đồng, năm 2001 đạt 666,3 tỷ đồng, năm 2004 đạt 976,6 tỷ và năm 2005 đạt 1210 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1996-2005 là 13,7% trong đó giai đoạn 1996-2000 là 13,4% và giai đoạn 2001-2005 là 14,0%.



Biểu đồ 2.9: GDP Khu vực III (giá thực tế)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sở Thương mại du lịch TV [5+36]

Nếu tính theo giá thực tế năm 1995 đạt 418,5 tỷ đồng, tăng liên tục qua các năm và đến năm 2000 đã đạt 1002,7 tỷ đồng, năm 2001 đạt 1111,6 tỷ, năm 2004 đạt 1471,7 tỷ và năm 2005 đạt 1692 tỷ đồng. Như vậy trong 10 năm đã tăng được 1273,5 tỷ đồng, bình quân năm tăng 127,3 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng 584,2 tỷ và giai đoạn 2001-2005 tăng 689,3 tỷ đồng. Về cơ cấu trong GDP năm 1995 chiếm 18,8% đến năm 2000 chiếm 24,0%, năm 2004 chiếm 24,9% và 2005 chiếm 26,6%, như vậy trong 10 năm đã tăng được 7,8%.

Cơ cấu lớn nhất đóng góp vào tăng trưởng GDP của khu vực III là ngành thương mại, ngành vận tải kho bãi, bưu điện, ngành kinh doanh tài sản tư vấn...

Bảng 2.31: Cơ cấu GDP khu vực III (giá thực tế)

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
1. Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thương mại	41,3	34,3	26,7	29,0	41,9	42,0
3. Khách sạn nhà hàng	3,6	3,0	7,7	4,1	3,9	4,5
4. Vận tải	6,3	4,7	7,8	7,1	12,2	12,2
5. Tài chính, tín dụng	18,5	26,9	24,0	21,8	8,6	8,4
6. Khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
7. Kinh doanh tài sản tư vấn	10,5	11,4	14,7	13,5	12,5	12,8
8. Quản lý NN & ANQP	5,5	5,5	4,7	5,2	8,2	7,5
9. Giáo dục đào tạo	5,0	4,4	7,5	9,4	7,3	7,3
10. Y tế	2,4	1,6	2,2	2,8	2,7	2,8
11. Văn hóa	1,6	1,0	1,1	0,9	0,8	0,8

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sổ Thương mại du lịch TV [5+36]

Xét theo giá thực tế:

Ngành thương mại là ngành chiếm vị trí số 1, năm cao nhất là năm 1995 chiếm 41,3% trong tổng số GDP của khu vực III, giảm dần qua từng năm, đến năm 2000 chiếm 26,7%, từ năm 2001 lại tăng dần, năm 2004 chiếm 41,9% và năm 2005 chiếm 42,0%.

Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn chiếm vị trí thứ 2, thấp nhất là năm 1998 chiếm 10,1% và cao nhất là năm 2000 chiếm 14,7%. Sau đó giảm dần, năm 2001 chiếm 13,5%, năm 2004 chiếm 12,5% và năm 2005 chiếm 12,8%.

Ngành vận tải, kho bãi và bưu điện chiếm vị trí thứ 3 của ngành dịch vụ, trong thời gian qua giá trị ngày càng lớn, tỷ lệ trong cơ cấu ngày càng tăng, năm 2000 chỉ chiếm 7,8% tăng dần qua các năm đến năm 2004 chiếm 12,2% và năm 2005 cũng chiếm 12,2% trong cơ cấu ngành dịch vụ. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì năm 2005 cao hơn năm 2004 rất nhiều.

Ngành khách sạn nhà hàng, năm 1996, 1997 và 1998 chiếm khoảng 3,0%, tăng qua 1999 là 5,6%, đến năm 2000 là 7,7% và năm 2001 chiếm 4,1%, năm 2004 chiếm 3,9% và năm 2005 4,5% trong cơ cấu ngành dịch vụ.

Ngoài ra các ngành khác đóng góp vào tăng trưởng GDP của khu vực III. Ngành giáo dục đào tạo, ngành quản lý nhà nước & an ninh quốc phòng, ngành y tế, văn hóa trong thời gian cũng tạo ra giá trị GDP tương đối lớn so với các ngành trong khu vực dịch vụ, năm 1995 các ngành này chiếm 14,5% trong cơ cấu ngành dịch vụ, năm 2000 chiếm 15,5%, đến năm 2004 chiếm 18,3% và 2005 chiếm 18,4%.

Về giá trị sản xuất

Cũng như GDP, giá trị sản xuất của khu vực III tăng đều qua các năm.

- Tính theo giá so sánh, năm 1995 khu vực III mới đạt 575,9 tỷ đồng, tăng dần và đến năm 2005 đạt 1894,0 tỷ đồng, tốc độ tăng b/q năm là 12,6% trong đó giai đoạn 1996-2000 đạt 10,5% và giai đoạn 2001-2005 đạt 14,9%.

- Tính theo giá thực tế, năm 1995 khu vực III đạt 727,5 tỷ đồng, tăng dần qua các năm, đến năm 2004 đạt 2508 tỷ và năm 2005 đạt 3100 tỷ như vậy sau 10 năm đã tăng được 2372,5 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 237,2 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng được 746,8 tỷ đồng bình quân năm tăng được 149,3 tỷ đồng và giai đoạn 2001-2005 tăng được 1625,7 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 325,1 tỷ đồng.

Xét về cơ cấu giá trị sản xuất các ngành trong khu vực III như sau:

Bảng 2.32: Cơ cấu giá trị sản xuất khu vực III (giá thực tế)

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
1. Tổng số	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>
2. Thương mại	30,7	27,4	24,5	28,2	40,4	38,8
3. Khách sạn nhà hàng	5,3	4,5	10,1	6,5	6,4	9,0
4. Vận tải	8,1	6,3	9,1	8,7	11,6	10,3
5. Tài chính, tín dụng	14,9	20,2	20,9	19,4	10,8	9,7
6. Khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
7. Kinh doanh tài sản tư vấn	18,1	18,9	15,4	14,4	11,2	11,0
8. Quản lý NN & ANQP	6,3	6,7	6,0	5,7	7,4	6,6
9. Giáo dục đào tạo	4,2	4,2	6,1	7,5	5,7	5,5
10. Y tế	2,5	3,1	2,9	2,9	3,9	3,5
11. Văn hóa	1,3	1,0	1,4	1,1	1,0	1,1
.....						

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2005+ Sổ Thương mại du lịch TV [5+36]

Ngành thương mại là ngành chiếm vị trí lớn nhất trong cơ cấu khu vực III, năm đạt thấp nhất là năm 2000 cũng chiếm 24,5% và năm cao nhất là năm 2004 chiếm 40,4%. Đây là ngành quyết định sự tăng trưởng của khu vực III. Về cơ cấu có năm tăng, năm giảm do hoạt động của các ngành trong khu vực dịch vụ, nhưng về giá trị tuyệt đối thì ngành thương mại liên tục tăng qua các năm, năm 2005 về cơ cấu chỉ chiếm 38,8% thấp

hơn năm 2004 là 1,6%, nhưng về giá trị tuyệt đối, năm 2005 đạt giá trị cao hơn năm 2004 là 592 tỷ đồng.

Ngành chiếm vị trí thứ 2 sau ngành thương mại là hoạt động kinh doanh tài sản và tư vấn trong suốt 10 năm từ 1996 đến 2005 luôn chiếm trên 10%, năm cao nhất là năm 1996 chiếm 18,9% và năm thấp nhất là năm 2005 11,0%. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì giá trị liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2005 tăng hơn năm 1995 là 208,3 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1996-2000 tăng 94,9 tỷ đồng và giai đoạn 2001-2005 tăng được 113,4 tỷ đồng.

Ngành có vị trí thứ 3 trong cơ cấu là ngành tài chính tín dụng. Ở giai đoạn 1996-2000 ngành tài chính tín dụng chiếm vị trí khá cao, năm 1996 chiếm 20,2%, năm 2000 chiếm 20,9%. Đến giai đoạn 2001-2005 vị trí của ngành tài chính tín dụng trong khu vực III giảm dần, năm 2001 chỉ còn 19,4% đến năm 2004 còn 10,8% và năm 2005 còn 9,7%. Tuy nhiên năm 2005 so với năm 2004 tỷ lệ thấp hơn 1,1% nhưng giá trị tuyệt đối lại cao hơn 31,9 tỷ đồng.

Ngành chiếm vị trí thứ 4 là ngành vận tải, kho bãi và bưu điện, đây là ngành tạo ra giá trị sản xuất tương đối lớn, gần bằng ngành kinh doanh tài sản và tư vấn, nhất là giai đoạn 2001-2005. Năm có vị trí cao nhất trong khu vực III là năm 2004 chiếm 11,6% và năm thấp nhất là năm 1996 chiếm 6,3%, năm 2005 chiếm 10,3% tuy thấp hơn năm 2004 là 1,3% nhưng về giá trị tuyệt đối lại tăng hơn 28 tỷ đồng.

Các ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa xã hội... cũng chỉ chiếm trên 10% so với tổng giá trị sản xuất khu vực III. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì các ngành này luôn tăng, năm sau cao hơn năm trước. Đây là sự cố gắng của một tỉnh nghèo như tỉnh Trà Vinh.

Sau đây xét cụ thể ngành thương mại.

Ngành thương mại

Ngành thương mại của tỉnh đã chuyển biến khá tốt, hàng hóa ngày càng đa dạng, phong phú thỏa mãn được nhu cầu tiêu dùng và sản xuất, đóng góp ngày càng nhiều vào GDP và chiếm tỷ trọng khá trong ngành dịch vụ.

a. Giá trị sản xuất (giá thực tế)

Giá trị sản xuất của ngành thương mại liên tục tăng qua các năm từ 1995 đến 2005. Năm 1995 đạt 223,4 tỷ đồng. Trong 10 năm từ 1996-2005 đã tăng được 1399,0 tỷ đồng, bình quân năm tăng được 139,9 tỷ đồng. Trong đó giai đoạn 1996-2000 đã tăng 132,9 tỷ đồng, bình quân năm tăng 26,5 tỷ

đồng. Giai đoạn 2001 và 2005 đã tăng được 1266,1 tỷ đồng, bình quân năm được 253,2 tỷ đồng, gấp 9,5 lần của bình quân năm giai đoạn 1996-2000.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất phân theo thành phần kinh tế thì kinh tế cá thể chiếm phần lớn. Năm 1995 chiếm 86,3% và năm 2000 chiếm 77,4%, năm 2001 chiếm 75%, năm 2004 chiếm 83,8% và năm 2005 chiếm 85,6%.

Sau đó đến khu vực kinh tế nhà nước. Năm 1995 khu vực này đạt 30,4 tỷ đồng chiếm 13,6% và năm 2000 đạt 58,0 tỷ đồng chiếm 16,3%, năm 2001 chiếm 17,9%, năm 2003 chiếm 7,3%, năm 2004 chiếm 4,3% và 2005 chiếm 2,7% giá trị sản xuất của ngành thương mại.

Trong khu vực kinh tế nhà nước thì kinh tế nhà nước địa phương chiếm phần lớn, năm 1995 chiếm 100%, năm 2000 chiếm 97,4% và năm 2001 chiếm 71,6%, năm 2004 chiếm 72,6% và năm 2005 chiếm 75%. Kinh tế Nhà nước Trung ương và các thành phần kinh tế như kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân chiếm tỷ lệ nhỏ bé nhưng về giá trị tuyệt đối có xu hướng tăng dần.

b. Giá trị tăng thêm (GDP) (giá thực tế)

Cũng như giá trị sản xuất GDP ngành thương mại tăng liên tục từ 1995-2005. Năm 1995 đạt 172,8 tỷ đồng. Trong 10 năm từ 1996-2005, GDP đã tăng được 580,2 tỷ đồng, bình quân năm tăng 58,0 tỷ đồng. Giai đoạn 1996-2000, GDP đã tăng được 95,2 tỷ đồng, bình quân năm tăng 19,0 tỷ đồng. Giai đoạn 2001 và 2005, GDP đã tăng được 485 tỷ đồng, bình quân năm tăng 97 tỷ đồng gấp 5,1 lần bình quân 5 năm 1996-2000.

Trong cơ cấu giá trị tăng thêm phân theo thành phần kinh tế thì kinh tế cá thể chiếm phần lớn, năm 1995 có 158,2 tỷ đồng chiếm 91,6% so tổng số. Năm 2000 có 205,7 tỷ đồng chiếm 76,8%, năm 2001 chiếm 75,8%, năm 2003 chiếm 78,8%, năm 2004 chiếm 81,6% và 2005 chiếm 83,4% so tổng số.

Kinh tế Nhà nước ở vị trí thứ hai, năm 1995 chiếm 8,4% và năm 2000 chiếm 16,1%, năm 2001 chiếm 18,0% sau đó giảm dần năm 2002 chiếm 15,2%, năm 2003 chiếm 7,5%, năm 2004 chiếm 4,6% và 2005 chiếm 2,9% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành thương mại. Trong khu vực kinh tế Nhà nước thì kinh tế Nhà nước địa phương chiếm phần lớn, năm 1995 chiếm 100%, năm 2000 chiếm 97,4% và năm 2004 còn chiếm 78,8% và năm 2005 chiếm 83,3%.

Ngoài khu vực nhà nước, các khu vực thành phần kinh tế ngoài quốc doanh có xu hướng tăng dần lên.

Bảng 2.33: Giá trị tăng thêm của ngành thương mại (giá thực tế)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Giá trị tăng thêm	172,8	204,3	268,0	332,0	616,8	753,0
1. Kinh tế Nhà nước	14,5	38,7	42,7	58,6	28,5	30,0
- Trung ương	-	-	1,1	17,5	6,0	5,0
- Địa phương	14,5	38,7	41,6	41,1	22,5	25,0
2. Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
3. Kinh tế tư nhân	-	40,3	19,6	21,9	84,5	95,0
4. Kinh tế cá thể	158,2	125,3	205,7	251,5	503,8	628,0

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Trà Vinh 2005 + Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh [4+36]

c. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước. Năm 1995 đạt 571,4 tỷ đồng. Trong 10 năm từ 1996-2005 đã tăng được 3738,6 tỷ đồng, bình quân năm tăng 373,8 tỷ đồng. Giai đoạn 1996-2000 đã tăng được 997,2 tỷ đồng bình quân năm tăng được 199,4 tỷ đồng, giai đoạn 2001 và 2005, tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội tăng nhanh, đã tăng được 2741,4 tỷ đồng, bình quân năm 548,2 tỷ đồng, tăng gần gấp 2,7 lần so với bình quân năm giai đoạn 1996-2000.

Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội phân theo loại hình doanh nghiệp nhận thấy như sau:

* Thành phần kinh tế cá thể và tư nhân chiếm phần lớn tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội, năm 1995 đạt 529,3 tỷ đồng chiếm 92,6% trong tổng số, năm 1996 chiếm 93,8%, năm 2000 chiếm 90,8% và năm 2001 chiếm 70,6%, năm 2002 chiếm 94,6%, năm 2003 chiếm 93,9%, năm 2004 chiếm 93,5% và năm 2005 chiếm 83,1% trong tổng số.

Nếu phân theo ngành hoạt động có nhận xét như sau:

Ngành thương nghiệp chiếm phần lớn, năm 1995 đạt 394,4 tỷ đồng chiếm 69,0% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ, năm 1996 chiếm 81,0% trong tổng số, năm 2000 chiếm gần 80%, năm 2001 chiếm 87,8% và năm 2002 chiếm 82,0%, năm 2003 chiếm 84,5%, năm 2004 chiếm 85,8 và năm 2005 chiếm 84,8% tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ xã hội.

Tiếp đến là các dịch vụ ăn uống công cộng, khách sạn nhà hàng và các ngành kinh tế khác.

* Kinh tế quốc doanh chiếm phần nhỏ trong tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội khoảng dưới 10% hàng năm. Năm 1995 đạt 42,1 tỷ đồng chiếm 7,3%, năm 1996 chiếm 6,1%, năm 2000 chiếm 9,1%, năm 2001 chiếm 8,7% và năm 2002 là năm có tỷ lệ thấp nhất chỉ còn chiếm 5,0%, năm 2004 chiếm 6,4% và năm 2005 còn 6,3% trong tổng số.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thương mại của tỉnh đang phát triển. Từ 100 mạng lưới năm 1992 đến nay doanh nghiệp nhà nước đã có trên 1.000 mạng lưới thu mua và bán hàng hóa trong và ngoài tỉnh.

Với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước lực lượng ngoài quốc doanh ngày càng phát triển mạnh. Tuy nhiên sự phát triển ở thành phần này chưa có quy hoạch và mang tính tự phát.

Tóm lại, trong thời gian qua thương mại nội địa của tỉnh có phát triển. Tổng mức bán lẻ tăng, bán ra khỏi tỉnh tăng, lực lượng lao động phát triển, nhất là khu vực ngoài quốc doanh. Thương nghiệp quốc doanh từng bước được khôi phục trở lại song cần được quan tâm, củng cố, đầu tư nhiều hơn nữa mới có khả năng cạnh tranh và phát triển trên thị trường. Hoạt động thương mại nội địa nhìn chung có xuất phát điểm thấp so với các tỉnh khác trong khu vực.

d. Xuất nhập khẩu địa phương

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh Trà Vinh từ 1996 đến 2005 đạt 498,576 triệu USD. Trong đó tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đã đạt 414,122 triệu USD và nhập khẩu đạt 84,454 triệu USD. Năm 1995 đạt 33,039 triệu USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu 17,935 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu 15,104 triệu USD.

Năm 2000 tổng kim ngạch đạt 30,281 triệu USD, trong đó xuất khẩu đạt 24,670 triệu và nhập khẩu đạt 5,611 triệu USD. Kể từ sau năm 2000, xuất khẩu ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước, năm 2004 đạt 41,313 triệu USD xuất khẩu.

Trong 10 năm từ 1996 đến năm 2005 thì năm 2005 là năm có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt cao nhất với 102,5 triệu USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 95,0 triệu USD và kim ngạch nhập khẩu đạt 7,5 triệu USD.

- Trong mặt hàng xuất khẩu có gạo, thủy sản đông lạnh, tơ xơ dừa, than hoạt tính là mặt hàng chủ yếu của tỉnh. Sản lượng gạo xuất khẩu cao nhất là năm 1997 đạt 150.844 tấn và năm 1996 đạt 150.794 tấn, năm 2004 là năm đạt thấp nhất chỉ có 15.512 tấn.

Từ sau năm 2000 mặt hàng thủy sản đông lạnh dần dần tăng lên, đây là thế mạnh xuất hiện gần đây của tỉnh, năm cao nhất là năm 2004 đạt 6738 tấn, năm thấp nhất là năm 1997 đạt 549 tấn.

Ngoài ra còn có các mặt hàng xuất khẩu như than hoạt tính, tơ xơ dừa cũng đạt giá trị cao năm 2000 sản phẩm tơ dừa chỉ có 1340 tấn, tăng dần qua các năm và đến năm 2004 đã đạt 4892 tấn, sản phẩm than hoạt tính năm 2000 chỉ có 802 tấn tăng dần qua các năm và đến năm 2004 đã đạt 2240 tấn và năm 2005 là năm đạt cao nhất 2500 tấn.

- Trong mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân bón và nông ngư cơ, đặc biệt mấy năm gần đây chủ yếu nhập được và nguyên liệu được là chủ yếu.

Tóm tắt chương 2

Từ năm 1996 đến năm 2005 nền kinh tế tỉnh Trà Vinh có sự chuyển biến nhất định tốc độ tăng GDP bình quân năm đạt 8,8%; trong đó giai đoạn 1996-2000 đạt 7,2% và giai đoạn 2001-2005 đạt 10,5%; cơ cấu kinh tế (giá thực tế) có sự chuyển dịch đáng kể; năm 1995 khu vực I chiếm 74,1% đến năm 2005 đã giảm chỉ còn 55,8%, như vậy sau 10 năm giảm được 18,3% tương ứng khu vực II tăng từ 7,1% lên 17,6% và khu vực III từ 18,8% lên 26,6%.

GDP bình quân đầu người năm 1995 (tính theo giá cố định) đạt 2,1 triệu đồng, năm 2005 đạt 4,31 triệu đồng, tốc độ tăng bình quân năm 7,4%. Nếu tính theo giá thực tế GDP bình quân đầu người sau 10 năm đã tăng được 3,95 triệu đồng.

Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khu vực I ngày càng giảm, khu vực II, III ngày càng tăng, nhưng chuyển dịch rõ nét từ sau năm 2000.

Khu vực I chuyển dịch rõ nét nhất là ngành thủy sản và nông nghiệp, năm 1995 thủy sản chiếm 20,7%, năm 2000 chiếm 27,3% và năm 2005 chiếm 32,6% trong cơ cấu khu vực I, tương ứng ngành nông nghiệp năm 1995 chiếm 77,1%, năm 2000 chiếm 69,6% và năm 2005 chiếm 65,5%.

Trong nông nghiệp ngành trồng trọt có xu hướng giảm và ngành chăn nuôi có xu hướng tăng. Ngành trồng trọt năm 1995 chiếm 74,5% đến năm 2000 còn 73,3%, năm 2005 còn 66,0%, tương ứng ngành chăn nuôi từ 16,5% năm 1995 tăng lên 19,2% năm 2000 và năm 2005 là 22,0%.

Ngành thủy hải sản, chuyển dịch theo xu hướng tỷ lệ ngành khai thác ngày càng giảm, ngành nuôi trồng và dịch vụ ngày càng tăng trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành.

Khu vực II ngành công nghiệp chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất của khu vực II. Về thời gian xu hướng ngành công nghiệp ngày càng giảm và ngành xây dựng ngày càng tăng. Năm 1995 ngành công nghiệp chiếm 94,0%, năm 2000 chiếm 86,0% và năm 2005 chiếm 77,2%; tương ứng ngành xây dựng là 6,0%; 14,0% và 22,8%. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì ngành công nghiệp lớn hơn ngành xây dựng rất nhiều.

Trong ngành công nghiệp thì công nghiệp chế biến có cơ cấu lớn nhất thường chiếm trên 96%, đây là thế mạnh của một tỉnh nông nghiệp.

Khu vực III có tiến bộ đáng kể trong suốt 10 năm, GDP liên tục tăng năm sau cao hơn năm trước từ 1995 đến năm 2005, trong đó ngành thương mại là ngành có cơ cấu lớn nhất trong khu vực III, tiếp đến là các ngành kinh doanh tài sản và tư vấn, ngành vận tải kho bãi và bưu điện, ngành tài chính tín dụng, giáo dục, y tế...

Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nói chung cũng như chuyển dịch trong nội bộ các khu vực theo chiều hướng tiến bộ do một số nguyên nhân sau:

- Nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành của Lãnh đạo các cấp địa phương, đặc biệt từ khi có Nghị quyết 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ về một số chủ trương chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 18/3/2002 của hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010. Từ nhận thức đó tỉnh Trà Vinh đã có những chính sách ưu đãi như Quyết định số 36/2001/QĐ-UBT ngày 9/8/2001 quyết định của UBND tỉnh Ban hành quy định áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Quyết định số 57/2001-QĐ.UBT ngày 8/10/2001 về thực hiện một số chính sách ưu đãi đầu tư đối với kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hoặc Quyết định của UBND tỉnh số 39/2002/QĐ-UBT ngày 6/8/2002 về quy định áp dụng chính sách ưu đãi và khuyến khích đầu tư vào cụm phát triển công nghiệp Long Đức tỉnh Trà Vinh...

Với các Quyết định của UBND tỉnh, các Nghị quyết của Trung ương tạo đà cho các ngành, các huyện phát triển kinh tế theo xu hướng có cơ cấu tiến bộ nhất là từ năm 2000 trở về sau.

Tuy nhiên so với tiềm năng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu nội bộ các ngành còn thấp. Với sự chuyển dịch như tỉnh Trà Vinh vẫn còn là tỉnh kém phát triển của khu vực ĐBSCL.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2015

3.1. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH TRÀ VINH

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

- Trong những năm gần đây, sự xuất hiện kinh tế tri thức bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất, là xu thế vận động và phát triển khách quan của lịch sử quá trình sản xuất ở các nước hiện nay. Trong nền kinh tế hiện đại cũng như các ngành truyền thống tất cả đều phải dựa vào tri thức hoặc phải kết hợp với một phần lớn các tri thức mới, có như vậy kinh tế mới phát triển có hiệu quả.

Nhân tố quan trọng nhất trong nền kinh tế tri thức là con người có tri thức, vấn đề không còn là tài nguyên thiên nhiên hay tiền vốn. Đầu tư vào tài nguyên con người chủ thể sáng tạo ra tri thức trở thành yếu tố quyết định của sự phát triển. Để thu hẹp khoảng cách phải rút ngắn được khoảng cách về tri thức và năng lực tạo ra tri thức. Sự xuất hiện kinh tế tri thức đang đem lại những cơ hội lớn cho nước ta, rút ngắn khoảng cách giữa nước ta và các nước phát triển. Sự khác biệt về trình độ phát triển nguồn nhân lực và công nghệ là rất lớn giữa nước ta và các nước phát triển, khoảng cách có thể từ 50 đến 100 năm thậm chí có nước trên 100 năm.

- Toàn cầu hóa và khu vực hóa đang gia tăng trở thành xu thế và là đặc điểm mới nổi bật của nền kinh tế thế giới, xu thế tất yếu khách quan trong thế kỷ 21. Quá trình nhất thể hóa kinh tế thế giới và khu vực đang diễn ra sâu rộng được biểu hiện cụ thể sau:

+ Đầu tư ra nước ngoài tăng nhanh nhằm khai thác lợi thế của các quốc gia khác đồng thời nhanh chóng thâm nhập thị trường mới. Đầu tư ra nước ngoài không những đem lợi ích cho nước tiếp nhận, mà còn có vai trò to lớn cả với nước chủ đầu tư. Theo thống kê của các tổ chức quốc tế thì tốc độ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bình quân tăng trưởng 30% mỗi năm (khoảng 200 tỷ USD).

+ Vấn đề chuyển giao, mua bán công nghệ, thông tin khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển sâu rộng làm cho nền kinh tế của mỗi nước ngày càng gắn với sự phát triển chung của thế giới. Toàn cầu hóa mở ra những cơ hội lớn cho các nước đang phát triển tiếp nhận tri thức và công nghệ hiện đại thông qua chính sách mở cửa và hội nhập. Chuyển giao, mua bán công nghệ, thông tin khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển làm cho nền kinh tế của mỗi nước

+ Các công ty xuyên quốc gia phát triển mạnh định ra chiến lược phát triển kinh tế toàn cầu, hình thành hệ thống phân công lao động kiểu mới: mở rộng liên kết, liên doanh, hợp tác sản xuất, sử dụng công nghệ và kỹ thuật mới làm hạ giá thành sản phẩm, quy mô sản xuất và mạng lưới kinh doanh tiêu thụ sản phẩm ngày càng được mở rộng không ngừng. Ngày nay xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa theo chiều hướng không lợi sẽ dẫn đến sự phân công lại lao động trên toàn thế giới.

+ Toàn cầu hóa mở ra một thị trường rộng lớn cho các nước. Các nước sử dụng những biện pháp thuế quan và phi thuế quan để bảo hộ hàng hóa của mình. Trong thời đại ngày nay nạn đói nghèo ở những nước đang phát triển tồn tại còn là do các nước phát triển tạo ra một sân chơi không công bằng trong nông nghiệp, công nghiệp. Ngành nông nghiệp của Mỹ, châu Âu và Nhật Bản vẫn được bảo hộ chặt chẽ. Chương trình xóa đói giảm nghèo luôn gặp phải sự cản trở lớn từ chính sách bảo hộ nông nghiệp, công nghiệp của chính phủ nước giàu.

- Các tổ chức quốc tế có uy tín như WTO, IMF, WB,... ngày càng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế toàn cầu, thông qua việc giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư, cho vay vốn để tăng cường tiềm lực cho mỗi quốc gia và khu vực.

Ở nước ta, kinh tế - xã hội còn bị hạn chế nhiều, song có nhiều tiền đề cơ bản để được thu hút vào quá trình này. Đó là chính sách đối ngoại được mở rộng và tiềm lực tự thân về kinh tế và khoa học công nghệ (KH-CN) của đất nước đang có những chuyển biến tích cực. Quan hệ đối ngoại của nước ta phát triển mạnh mẽ, mở rộng hợp tác quốc tế, có quan hệ với 105 nước, nhiều Chính phủ và tổ chức quốc tế đã và đang đầu tư, viện trợ hoặc cho vay để phát triển...

Cạnh tranh thu hút vốn đầu tư cũng đang diễn ra quyết liệt giữa nước ta với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, nhất là các nước khu vực Đông Nam Á có một số mặt lợi thế hơn ta. Theo đại sứ Nhật bản tại VN trên thế giới đang có một cuộc cạnh tranh rất khốc liệt và Việt Nam cần phải nhìn nhận rằng môi trường đầu tư của Việt Nam chưa hấp dẫn.

Các nước công nghiệp phát triển, sẽ có những đổi mới sâu rộng bởi sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ với nội dung chủ yếu là những tiến bộ về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu... sẽ tìm cách chuyển giao toàn bộ những công nghệ cũ, lạc hậu, gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển. Do đó trong chuyển giao, mua bán công nghệ, thông tin khoa học kỹ thuật giữa nước ta và nước ngoài cần chú trọng nhập công nghệ tiên tiến, thích hợp, mới có thể nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong hội nhập kinh tế thế giới.

Với nền kinh tế hướng về xuất khẩu cần phải có thị trường, trong khi khả năng mở rộng thị trường hàng hóa của nước ta còn hạn chế và phải đối đầu, cạnh tranh gay gắt với các nước có trình độ phát triển cao hơn ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là với các nước ASEAN và Trung Quốc. Hơn nữa, những sản phẩm hàng hóa của ta phần lớn đồng dạng với các quốc gia này đòi hỏi nước ta phải vươn lên tăng cường và mở rộng hợp tác bình đẳng với các nước, nâng cao chất lượng sản phẩm mới có hy vọng cạnh tranh được.

3.1.2. Bối cảnh trong nước

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã đánh giá thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991 - 2000 và quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm đầu của thế kỷ XXI là: “Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”. [62]

“Ở Việt Nam chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một vấn đề lớn trong sự nghiệp đổi mới kinh tế - xã hội, biến đổi cơ cấu kinh tế không hợp lý trước đây mang nặng tính chất tự cấp tự túc sang cơ cấu kinh tế một nước công nghiệp hiện đại thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn chặt việc chuyển biến cơ cấu kinh tế đổi mới kỹ thuật công nghệ và tổ chức lại sản xuất. Phương hướng trước mắt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp chuyển dịch sang cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn, phát triển toàn diện nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, mở rộng thương mại, du lịch, dịch vụ đẩy mạnh kinh tế đối ngoại, xây dựng mới đi đôi với cải tạo kết cấu hạ tầng, xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng. Thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể, tiểu thủ, kinh tế tư nhân là vấn đề mang tính chiến lược lâu dài, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng. Nhà nước có chính sách, biện pháp tạo động lực và môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển với nhiều loại hình và quy mô thích hợp”. [62]

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là tất yếu khách quan đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển như ở Việt Nam. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một đất nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng là quá trình làm thay đổi cơ cấu kinh tế. Ở nước ta hiện nay công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước hết và quan trọng nhất là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông

27]

Chính trong quá trình này, việc xác lập cơ cấu kinh tế hợp lý diễn ra từng bước gắn với các giai đoạn của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và mỗi bước tiến của cơ sở vật chất kỹ thuật. Đó là sự thay đổi cơ cấu kinh tế từ tình trạng lạc hậu, mất cân đối, hiệu quả kém sang một cơ cấu kinh tế hợp lý, ngày càng hiện đại và có hiệu quả cao, gắn với từng bước trưởng thành của cơ sở vật chất kỹ thuật do công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo ra.

Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế là: “Chuyển dịch cơ cấu phải gắn với nâng cao hiệu quả, chất lượng, khả năng cạnh tranh... Muốn chuyển dịch được cơ cấu phải lưu ý bốn điều kiện: Thứ nhất, công tác qui hoạch phải gắn với thị trường trong-ngoài nước. Thứ hai, xây dựng cơ sở hạ tầng giúp dân “chuyển dịch” (việc này đòi hỏi cả trung ương, địa phương và nhân dân cùng làm, chỉ trông chờ vốn trung ương sẽ không đủ). Thứ ba, đẩy mạnh lai tạo giống cây, giống con, phát triển khoa học công nghệ thúc đẩy sản xuất. Cuối cùng là nguồn vốn. Không chỉ bốn “nhà” (nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà chế biến) mà phải thêm cả nhà “băng” cùng kết hợp lại mới chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh được”. [27]

Quan điểm chi phối chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chỉ có thể đúng hướng khi các yêu cầu sau đây được quán triệt đầy đủ và đồng bộ:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải đảm bảo cho nền kinh tế thị trường Việt Nam phát triển.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải đảm bảo khai thác thế mạnh và sức mạnh tổng hợp của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ, trong đó cần ưu tiên tập trung phát triển các ngành trọng điểm và mũi nhọn, các thành phần kinh tế và các vùng trọng điểm, các khu công nghệ kỹ thuật cao. Như vậy sẽ tạo sự tăng trưởng và phát triển nhanh ở các ngành, các thành phần kinh tế, các vùng trọng điểm nhằm tạo lợi thế cho kinh tế đất nước tăng trưởng và phát triển nhanh.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải kết hợp tối ưu các loại qui mô kỹ thuật, công nghệ và chuyên môn hóa hợp lý trong toàn bộ nền kinh tế và trong từng ngành, lĩnh vực, thành phần

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải thực hiện quan điểm “kinh tế mở” trên cơ sở giữ vững độc lập chủ quyền của đất nước, đảm bảo an ninh quốc gia và sự bền vững của môi trường.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải xuất phát từ khả năng của nền kinh tế Việt Nam. Khả năng đó bao gồm khả năng trong nội bộ nền kinh tế và khả năng phát triển các quan hệ hợp tác đa phương, đa hình thức. Những khả năng này phải được tính toán cụ thể đối với từng ngành, từng thành phần kinh tế, từng vùng lãnh thổ, qua việc xác định chỉ tiêu về nguồn lực hiện có như vốn, lao động, đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật. Đây là điều kiện quyết định, thể hiện khả năng thanh toán của nền kinh tế, là mức cầu mà nền kinh tế có thể chuyển dịch tới.

Qua hơn 10 năm đổi mới nền kinh tế của Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ.

Trước khi tiến hành sự nghiệp đổi mới, nông nghiệp nước ta luôn chiếm một tỷ trọng rất lớn trong GDP (hơn 50%). Nhưng kể từ năm 1986, rõ nhất là năm 1991 (tức từ thời kỳ đổi mới sôi động) đến nay, tỷ trọng nông nghiệp đã được giảm đi một cách đáng kể.

3.1.3. Đánh giá thuận lợi và khó khăn của tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh là tỉnh nghèo của vùng ĐBSCL, sự phát triển của tỉnh có mối liên quan chặt chẽ với các tỉnh khác trong vùng nhất là trong cơ chế thị trường hiện nay.

3.1.3.1. Thuận lợi

1. Tình hình kinh tế - xã hội của đất nước tiếp tục phát triển, các chủ trương chính sách mới của Đảng và Nhà nước ngày càng phù hợp đang đi vào cuộc sống, tạo động lực cho các ngành, các địa phương phát triển.

2. Tiềm năng phát triển nông-lâm-ngư nghiệp và công nghiệp chế biến vẫn còn lợi thế so sánh của tỉnh Trà Vinh trong những năm trước mắt và đến năm 2015.

3. Kết quả xây dựng cơ cấu hạ tầng KT-XH và năng lực sản xuất mới trong công nghiệp và dịch vụ vừa được đầu tư phát triển, sẽ được phát huy sử dụng trong những năm sắp tới. Cầu Mỹ Thuận hoàn thành cùng với quốc lộ 53, 54, 60 được nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ với các tỉnh trong Vùng và thành phố Hồ Chí Minh.

Khi khai thông kênh Quan Chánh Bó và cửa Định An được nạo vét tạo điều kiện thuận lợi cho tàu lớn ra vào, kinh tế biển có khả năng phát triển như thế sẽ tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới.

4. Chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh đã có tác động tích cực trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển, năng lực, trình độ sản xuất của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực có bước tăng lên, cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư có sự chuyển dịch bước đầu, tiềm năng các nguồn nội lực cho sự phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ vẫn còn là lợi thế của tỉnh. Văn hóa, xã hội phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện sẽ có tác động tích cực thúc đẩy hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

5. Mặt bằng dân trí và trình độ nhân lực của tỉnh có nâng lên, tác động của tình hình chung về khoa học - kỹ thuật đang phát triển mạnh là những nhân tố thuận lợi để đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.1.3.2. Khó khăn

1. Việc thực hiện đầy đủ lộ trình AFTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng là khó khăn, thách thức rất lớn đối với tỉnh Trà Vinh bởi lẽ nền kinh tế của tỉnh đang ở điểm xuất phát thấp, năng lực của nền kinh tế còn yếu, máy móc công nghệ lạc hậu năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh không cao, sẽ gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với sản phẩm đồng dạng của nhiều địa phương, trong nước và ngoài nước.

2. Kết cấu hạ tầng còn thấp kém nhất là cầu, đường giao thông, các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế và chưa tạo được sự hấp dẫn của các nhà đầu tư.

3. Mức thu nhập bình quân đầu người thấp, hộ nghèo còn nhiều, tỷ lệ hộ giàu và khá quá ít (khoảng 4-5% hộ giàu, 17-18% hộ khá), nên khả năng huy động vốn trong dân cho đầu tư phát triển còn rất hạn chế.

4. Chất lượng nguồn nhân lực còn yếu kém, phần lớn chưa qua đào tạo, đội ngũ cán bộ tác nghiệp thiếu-yếu và chưa đồng bộ, mặt bằng dân trí

Sản xuất nông nghiệp vẫn còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, thời tiết, giá cả nông sản không ổn định, chuyển đổi cơ cấu sản xuất còn nhiều khó khăn, nhất là ở cơ sở, chưa gắn được với đầu tư hạ tầng và cơ sở chế biến phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Thu hút vốn đầu tư và nhân lực có trình độ, tay nghề kỹ thuật để phát triển kinh tế còn nhiều yếu kém; trình độ sản xuất còn ở mức thấp, năng lực cạnh tranh kém; tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất còn ít.

- Tốc độ phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chưa đạt yêu cầu, nhiều ngành, nghề có thế mạnh về nguyên liệu nhưng phát triển chậm, nhất là công nghiệp chế biến nông sản và sản xuất thức ăn cho nghề nuôi. Một số ngành phát triển nhưng chưa vững chắc do chi phí sản xuất còn ở mức cao, phụ thuộc nhiều vào thị trường.

- Công tác quản lý nhà nước về thương mại - du lịch còn gặp nhiều khó khăn; tình trạng gian lận thương mại, vi phạm thủ tục, điều kiện kinh doanh, sổ sách kế toán thống kê... vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi.

3.2. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2015

Trên cơ sở nghiên cứu quan điểm phát triển kinh tế xã hội của cả nước, của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2006 - 2010, từ đó để xác định quan điểm phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 cụ thể như sau:

- Huy động đúng mức nguồn lực các thành phần kinh tế, khai thác các nguồn lực bên ngoài để khai thác tốt hơn tiềm năng thế mạnh của tỉnh, bảo đảm duy trì và phát triển kinh tế bền vững, bảo đảm môi trường sinh thái.

- Tiếp tục tổ chức lại sản xuất trên cơ sở vừa chú trọng phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh tổng hợp có qui mô vừa và nhỏ vừa phát triển sản xuất có qui mô lớn nhằm tăng nhanh sản phẩm hàng hóa có chất lượng, có lợi thế cạnh tranh.

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước tiên CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn, trong đó tập trung chỉ đạo thực hiện thủy lợi hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa, gắn với các hình thức hợp tác hóa, hình thành các tập đoàn sản xuất liên doanh, liên kết trong đó doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- Tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ lệ khu vực I tăng dần khu vực II và III. Chú trọng phát triển công nghiệp, dịch vụ gắn với sản xuất nông-ngư nghiệp nhằm tạo ra chất lượng sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả nông - ngư nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn.

- Phát triển thị trường trong tỉnh, trong đó chú trọng thị trường nông thôn, vùng sâu, vùng xa theo hướng mở rộng các hình thức hoạt động thương mại, dịch vụ để tăng khả năng tiêu thụ hàng hóa. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tìm và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa nhất là những mặt hàng chủ lực của tỉnh như: gạo, thủy sản đông lạnh, các sản phẩm từ trái dừa... khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Phát triển kinh tế phải gắn liền với phát triển xã hội, vừa bảo đảm hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế, chú trọng đào tạo cán bộ kỹ thuật, nâng cao tay nghề cho người lao động, nâng mức thu nhập cho nhân dân, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo, giảm đáng kể số hộ nghèo, chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho người dân ở nông thôn và thành thị.

- Phát huy mọi khả năng của các thành phần kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển các hình thức sở hữu đan xen. Tổ chức sự hợp tác, liên kết giữa các thành phần kinh tế, giữa thành thị và nông thôn, giữa sản xuất & lưu thông phân phối.

- Quá trình phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển bền vững.

- Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với củng cố quốc phòng và an ninh, tăng cường phòng chống các tệ nạn xã hội và kịp thời ngăn chặn các hoạt động của bọn tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước các cấp, giữ gìn kỷ luật, kỷ cương trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội.

- Đối với chuyển dịch cơ cấu ngành cần lưu ý:

+ Phải xây dựng một cơ cấu hợp lý theo hướng đa ngành, trong đó hình thành các ngành trọng điểm và mũi nhọn có tính hướng ngoại, năng động, bền vững và mang lại hiệu quả cao.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải theo hướng nâng tỷ trọng công nghiệp chế biến trong cơ cấu kinh tế.

3.3. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2015

Dựa vào mục tiêu do Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra trong giai đoạn 2006-2010, kế thừa kết quả nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Miền nam để xác định mục tiêu kinh tế xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2015 như sau:

3.3.1. Mục tiêu tổng quát

Từ quan điểm nêu trên, mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2015 cần đạt được như sau:

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng phát triển, rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế so với các tỉnh trong khu vực.

Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao rõ rệt chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường công tác nghiên cứu khoa học-công nghệ và bảo vệ môi trường.

Phát triển văn hóa, xã hội đồng bộ với tăng trưởng kinh tế, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào Khmer, tiếp tục thực hiện xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm nhiều việc làm, giảm rõ rệt các tệ nạn xã hội.

Củng cố quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị xã hội. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phát huy dân chủ cơ sở, tăng cường đối thoại giữa chính quyền địa phương với nhân dân.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Tổng giá trị GDP năm 2015 (giá 1994) gấp 3,4 lần so năm 2005 và 1,7 lần so 2010. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 đạt 14,2%, giai đoạn 2011-2015 đạt 11,7%. Trong đó:

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân năm khu vực I giai đoạn 2006-2010 là 8,2%, giai đoạn 2011-2015 là 7,6%.

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực II giai đoạn 2006-2010 là 30,7% và giai đoạn 2011-2015 là 16,5%.

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực III giai đoạn 2006-2010 là 18,0% và giai đoạn 2011-2015 là 13,8%.

- Dự báo đến 2015, cơ cấu ngành kinh tế trong GDP: nông, lâm, ngư nghiệp giảm, năm 2005 là 55,8% đến năm 2015 còn 35,5%; công nghiệp và xây dựng tăng lên, năm 2005 là 17,6% đến năm 2015 tăng lên 30,1%, ngành dịch vụ tăng lên, năm 2005 là 26,6% và đến năm 2015 tăng lên 34,4%.

- Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ đến năm 2015 đạt 12500 tỷ đồng, tăng 2,9 lần so năm 2005.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu đến 2015 đạt 300 triệu USD, tăng gần 250 triệu so với năm 2005.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006-2015 đạt 54930 tỷ đồng.

3.4. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

3.4.1. Tăng trưởng kinh tế

Căn cứ tình hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian 1996-2005, về tiềm năng nguồn lực của tỉnh, về mục tiêu của tỉnh trong thời gian tới.

Dựa vào các Nghị quyết của Trung ương, của tỉnh, đặc biệt là Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương khóa IX về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010; Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ về một số chủ trương chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ VIII.

Xuất phát từ tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng ĐBSCL và của tỉnh Trà Vinh trong thời gian qua, từ khả năng huy động nguồn lực phát triển của tỉnh ở mức tương đối cao, đồng thời tăng cường phát huy các yếu tố tác động từ bên ngoài, vận dụng có hiệu quả các chính sách của Nhà nước, đặc biệt là chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn nhằm mục tiêu nâng cao không ngừng đời sống dân cư, giảm khoảng cách so với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, tăng khả năng đóng góp của nhân dân trong đầu tư xây dựng.

Từ đó xây dựng các phương án tăng trưởng kinh tế như sau:

Phương án I

Đây là phương án thấp, việc huy động các nguồn lực còn bị hạn chế, khả năng phát triển công nghiệp còn nhiều khó khăn, khu vực I giảm chưa nhiều.

Tính theo giá thực tế năm 2005 ước đạt 6742 tỷ đồng, dự kiến năm 2010 sẽ đạt 10990 tỷ và năm 2015 đạt 19370 tỷ đồng. Như vậy sau 10 năm tăng được 12628 tỷ, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng được 3804 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 8380 tỷ đồng.

Bảng 3.1: **Phương án 1 - GDP (giá thực tế)**

Đơn vị: Tỷ đồng

Phương án I	2005	2006	2010	2015
<u>Tổng số</u>	<u>6742</u>	<u>7186</u>	<u>10990</u>	<u>19370</u>

Khu vực I	3763	3880	5495	8910
Khu vực II	1186	1330	2310	4455
Khu vực III	1793	1976	3185	6005

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả [7]

Trong đó khu vực I ước năm 2005 đạt 3763 tỷ, dự kiến năm 2010 tăng lên 5495 tỷ và năm 2015 sẽ đạt 8910 tỷ đồng. Như thế sau 10 năm khu vực I tăng 5147 tỷ đồng chiếm 40,8% tổng số tăng GDP.

Trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng được 1732 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 3415 tỷ đồng.

Khu vực II ước năm 2005 đạt 1186 tỷ đồng, dự kiến năm 2010 đạt 2310 tỷ và năm 2015 đạt 4455 tỷ đồng. Như vậy sau 10 năm sẽ tăng được 3269 tỷ chiếm 25,9% tổng số tăng GDP.

Trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng được 1124 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 2145 tỷ đồng.

Khu vực III ước năm 2005 đạt 1793 tỷ đồng, dự kiến năm 2010 đạt 3185 tỷ và năm 2015 sẽ đạt 6005 tỷ đồng. Như vậy sau 10 năm đã tăng được 4212 tỷ chiếm 33,3% tổng số tăng GDP.

Đối với phương án I, ngoài tác động của các yếu tố để có tăng trưởng thì yếu tố vốn đóng góp phần rất quan trọng.

Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội cho giai đoạn 2006-2010 là 12.550 tỷ, cho giai đoạn 2011-2015 là 29.330 tỷ đồng. Tổng nhu cầu vốn cho giai đoạn 2006-2015 là 41.880 tỷ.

Phương án II

Đây là phương án đòi hỏi tỉnh phải huy động tổng hợp các nguồn lực, để đảm bảo nền kinh tế có sự phát triển tương đối khá, đời sống nhân dân được cải thiện. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhất là khu vực II, đặc biệt là ngành công nghiệp được quan tâm phát triển.

Bảng 3.2: **Phương án 2 - GDP (Theo giá thực tế)**

Đơn vị: Tỷ đồng

Phương án II	2005	2006	2010	2015
Tổng số	6742	8454	12930	22790
Khu vực I	3763	4480	5947	8100
Khu vực II	1186	1640	2974	6860

Khu vực III	1793	2334	4009	7830
-------------	------	------	------	------

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả [7]

Năm 2005 ước 6742 tỷ đồng, dự báo năm 2010 đạt 12930 tỷ và năm 2015 sẽ đạt 22790 tỷ đồng. Như vậy sau 10 năm GDP tăng so với năm 2005 là 16048 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 6188 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng 9860 tỷ đồng.

Trong đó khu vực I tăng 4337 tỷ chiếm 27,0% tổng số tăng GDP, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 2184 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng 2153 tỷ. Khu vực II tăng 5674 tỷ chiếm 35,4% tổng số tăng GDP, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 1788 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng 3886. Khu vực III tăng 6037 tỷ chiếm 37,6% tổng số tăng GDP trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 2216 tỷ đồng và giai đoạn 2011-2015 tăng 3821 tỷ.

Để đạt phương án này vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006-2010 cần 20.420 tỷ và giai đoạn 2011-2015 cần 34.510 tỷ. Như vậy cả giai đoạn 2006-2015 cần tổng số vốn là 54.930 tỷ đồng.

Phương án III

Đây là phương án cao, đòi hỏi huy động mọi nguồn lực ở mức cao, có thể nói đây là phương án “phát triển nóng”, đặc biệt khu vực II và khu vực III. Các điều kiện ngoại cảnh rất thuận lợi, các yếu tố nội lực phát huy tối đa.

Phấn đấu năm 2010 GDP đạt 14870 tỷ và năm 2015 đạt 26200 tỷ, như vậy sau 10 năm GDP tăng 19458 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 8128 tỷ đồng và giai đoạn 2011-2015 tăng 11330 tỷ, trong đó khu vực I tăng 4887 tỷ chiếm 25,1% tổng số tăng GDP, khu vực II tăng 7194 tỷ chiếm gần 40,0% tổng số tăng GDP, điều đáng lưu ý là giai đoạn 2011-2015 tăng 4660 tỷ chiếm 65% tổng số tăng của khu vực II trong giai đoạn 2006-2015.

Khu vực III tăng 7377 tỷ chiếm 37,9% tổng số tăng GDP, ở giai đoạn 2011-2015 GDP tăng nhanh chiếm 59,8% tổng số tăng của khu vực III giai đoạn 2006-2015.

Bảng 3.3: **Phương án 3 - GDP (giá thực tế)**

Đơn vị: Tỷ đồng

Phương án III	2005	2006	2010	2015
<u>Tổng số</u>	<u>6742</u>	<u>9720</u>	<u>14870</u>	<u>26200</u>
Khu vực I	3763	5055	6390	8650
Khu vực II	1186	1990	3720	8380
Khu vực III	1793	2675	4760	9170

Nguồn: *Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả [7]*

Phương án này đòi hỏi khu vực II và khu vực III tăng nhanh, nhưng tập trung ở giai đoạn 2011-2015.

Để đảm bảo đạt được tăng trưởng và cơ cấu như trên, yêu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006-2010 là 26.820 tỷ, giai đoạn 2011-2015 là 39.650 tỷ và cả giai đoạn 2006-2015 là 66.470 tỷ đồng.

3.4.2. Cơ cấu kinh tế

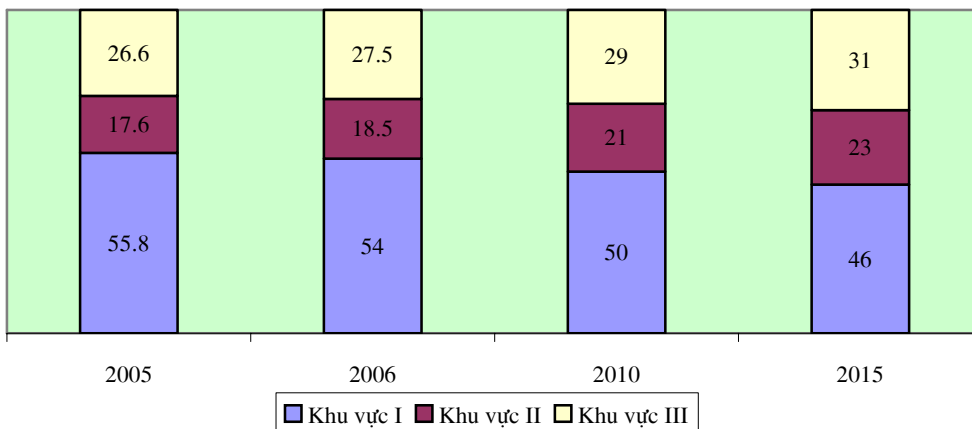
Cơ cấu kinh tế và tăng trưởng các khu vực kinh tế có liên quan với nhau, tăng trưởng tác động đến cơ cấu và ngược lại.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá cơ cấu kinh tế trong giai đoạn vừa qua, đồng thời xây dựng cơ cấu kinh tế của tỉnh cần hướng đến mục tiêu hình thành nền kinh tế mở. Phát triển sản xuất lúa gạo, hải sản xuất khẩu, mở cảng vận tải biển gắn với bên ngoài, các dịch vụ phục vụ xuất khẩu và giao thông quốc tế.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh được xây dựng dựa trên lợi thế so sánh của mình. Ngoài nông nghiệp, Trà Vinh có bờ biển dài 65 km, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. Từ vị trí thuận lợi này, tỉnh có cơ hội phát triển ngành đánh bắt hải sản, du lịch biển (nghỉ ngơi, tắm biển), vận tải biển, cơ khí sửa chữa và đóng tàu biển, tàu cá cỡ nhỏ, xây dựng cảng biển.

Xây dựng cơ cấu kinh tế cũng phải xét đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, đẩy mạnh công nghiệp nhất là công nghiệp chế biến, xây dựng và phát triển các cụm khu công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, du lịch.

Dựa vào các phương án phát triển kinh tế đã tính ở trên để tính các phương án cơ cấu kinh tế.



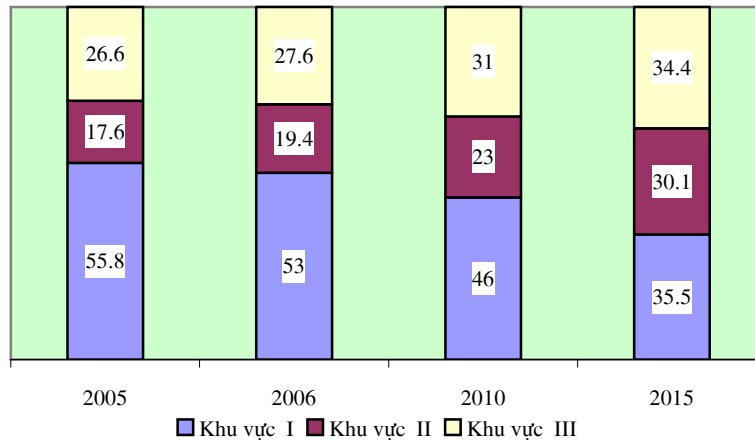
Biểu đồ 3.1: Phương án 1 – Cơ cấu GDP

Nguồn: *Sở KH-ĐT Trà Vinh + tác giả tính toán [7]*

Xét về cơ cấu của PA 1 nhận thấy có sự chuyển dịch cơ cấu trong khu vực I từ 55,8% năm 2005 xuống còn 46,0% năm 2015. Như thế sau 10 năm giảm được 9,8% bình quân năm giảm gần 1%.

Đối với khu vực II sau 10 năm tăng được 5,4%, bình quân năm tăng 0,5%, khu vực III sau 10 năm tăng 4,4%, bình quân năm tăng 0,4%.

Phương án này chuyển dịch cơ cấu chậm so với nhu cầu phát triển.



Biểu đồ 3.2: Phương án 2 – Cơ cấu GDP

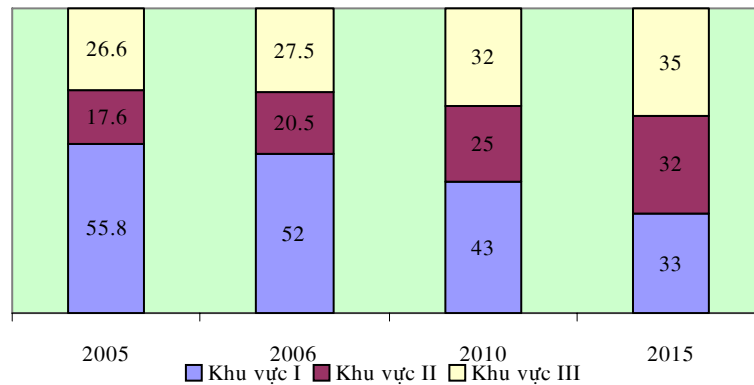
Nguồn: Sở KH-ĐT Trà Vinh + tác giả tính toán [7]

Về phương án II, phương án này coi trọng phát triển mạnh cả công nghiệp và dịch vụ, khu vực I giảm đáng kể, tuy nhiên về giá trị tuyệt đối khu vực I vẫn có giá trị lớn nhất.

Đến năm 2015 khu vực I còn 35,5%, sau 10 năm giảm được 20,3% bình quân năm giảm 2%, khu vực II tăng được 12,5% bình quân năm tăng 1,25%. Điều đáng lưu ý là khu vực II tăng nhanh ở giai đoạn 2011-2015 và khu vực III tăng được 7,8% bình quân năm tăng 0,78%.

Về phương án III, với phương án này cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch khá mạnh. Các khu vực I, II và III chiếm tỷ trọng gần bằng nhau. Khu vực III chiếm lớn nhất 35% tiếp đến khu vực I: 33,0% và khu vực II: 32,0%.

Trong 10 năm khu vực I giảm được 22,8% bình quân năm giảm 2,28%, khu vực II tăng được 14,4%, bình quân năm tăng 1,44% và khu vực III tăng được 8,4%, bình quân năm tăng 0,84%.



Biểu đồ 3.3: Phương án 3 – Cơ cấu GDP

Nguồn: Sở KH-ĐT Trà Vinh + tác giả tính toán [7]

Lựa chọn phương án

Phân tích các yếu tố như bối cảnh trong nước, quốc tế và khu vực ĐBSCL, xem xét tình hình thực hiện các chỉ tiêu của giai đoạn 2001-2005 để phân tích các phương án, đặc biệt xem xét khả năng huy động vốn đầu tư toàn xã hội, huy động nguồn lao động, khả năng tổ chức quản lý, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để lựa chọn phương án.

Để đạt mục tiêu của giai đoạn 2006 - 2015 thì trong 3 phương án đã nêu trên đều hướng tới tập trung tối đa cho phát triển công nghiệp dịch vụ. Tuy nhiên với thế mạnh là tỉnh giàu tiềm năng về phát triển nông nghiệp, thủy sản. Do vậy tuy cơ cấu của khu vực I có giảm nhưng giá trị tuyệt đối vẫn lớn.

Còn đối với ngành công nghiệp chuyển dịch và nâng cao chất lượng cơ cấu trong công nghiệp bằng cách phát triển các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp, phát triển ngành chủ lực như tập trung cho công nghiệp chế biến nhất là chế biến nông sản.

Trong 3 phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế thì phương án II là phương án được chọn. Vì phương án này phát triển hài hòa cả khu vực II (công nghiệp - xây dựng), khu vực III (dịch vụ) và khu vực I (nông lâm ngư nghiệp). Trong thời gian từ nay đến năm 2015 khu vực I của tỉnh vẫn có vị trí quan trọng, đây cũng là lợi thế của tỉnh Trà Vinh, tuy trong cơ cấu chỉ chiếm 35,5% nhưng giá trị tuyệt đối của khu vực I lớn nhất.

Với phương án này vốn đầu tư có tốc độ tăng 20,8% giai đoạn 2006-2010 so với giai đoạn 2001-2005 và giai đoạn 2011-2015 tăng 11,1% so với giai đoạn 2006-2010.

Tính theo giá thực tế GDP/người, năm 2010 đạt 720 USD, năm 2015 sẽ đạt 1196 USD. Như vậy sau 10 năm tăng gần 3 lần.

Bảng 3.4: Một số mục tiêu chủ yếu của phương án chọn

	2005	2010	2015
GDP (tỷ đồng) (giá thực tế)	6742	12930	22790
GDP/người			
- Triệu đồng	6,34	11,38	18,91
- USD	401	720	1196
Vốn đầu tư (tỷ đồng)*	7916	20420	34510
Cơ cấu kinh tế	100,0	100,0	100,0
Khu vực I	55,8	46,0	35,5
Khu vực II	17,6	23,0	30,1
Khu vực III	26,6	31,0	34,4

Nguồn: Tổng hợp từ các bảng trên

* Tính cho giai đoạn 2001 - 2005, 2006 - 2010, 2011 - 2015

3.5. Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế

3.5.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành nông lâm ngư nghiệp (khu vực I)

3.5.1.1. Quan điểm

- Trà Vinh có vị trí quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường vùng ven biển và cửa sông thuộc ĐBSCL, có nhiều lợi thế và tiềm năng to lớn về phát triển nông nghiệp toàn diện *nên cần phải ưu tiên đầu tư để có thể tiếp tục phát triển sản xuất với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững*, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông nghiệp -nông thôn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, tăng nhanh hiệu quả đầu tư trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực I có ảnh hưởng rất lớn đến cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Khai thác có hiệu quả, hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Phát triển nông nghiệp toàn diện, đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hóa gắn liền với thị trường, với phương châm đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, tăng nhanh sản lượng, đồng thời nâng cao chất lượng nông sản với sức cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn liền công nghiệp chế biến và ngành nghề với các dịch vụ để từng bước cải thiện đời sống nông dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Phát triển nông nghiệp trên cơ sở phát huy mọi thành phần kinh tế và thu hút mọi nguồn vốn đầu tư, nhằm khai thác tốt tiềm năng đất đai, lao động, ngành nghề truyền thống và các lợi thế của từng vùng.

3.5.1.2. Dự báo phát triển

Từ nay đến năm 2015 khu vực I vẫn là khu vực rất quan trọng, mang tính chất quyết định đến kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh.

Theo dự báo đến năm 2010 GDP khu vực I chiếm 46,0% và đến năm 2015 chiếm 35,5% trong cơ cấu GDP của tỉnh.

Trong khu vực I, ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo, quyết định sự tăng trưởng của khu vực I tiếp đến là ngành thủy sản.

Bảng 3.5:

Dự báo GDP khu vực I (giá thực tế)

Đơn vị: Tỷ đồng

	2000	2005	2010	2015
<u>Tổng GDP</u>	<u>2821,1</u>	<u>3763,0</u>	<u>5947</u>	<u>8100</u>
- Nông nghiệp	1962,1	2465,0	3570,0	4455,0
- Lâm nghiệp	88,6	70,0	117,0	245,0
- Thủy sản	770,4	1228,0	2260,0	3400,0

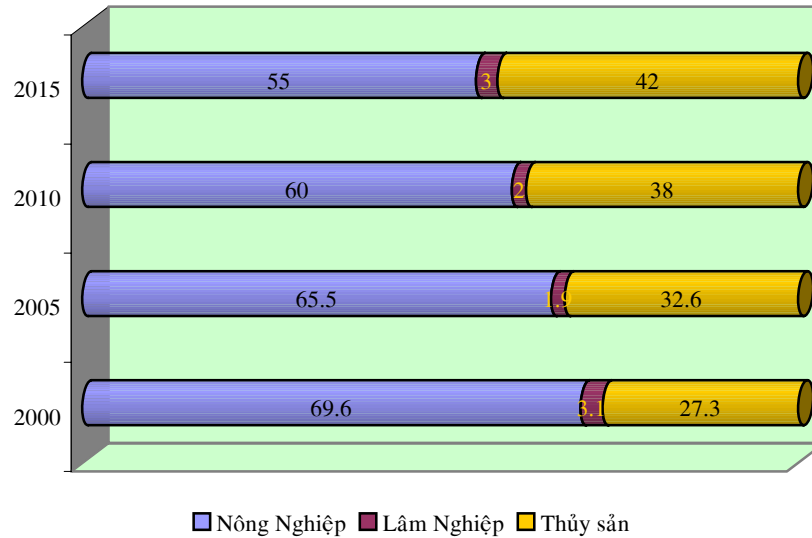
Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả [7]

Nhìn vào biểu trên có nhận xét như sau:

Ngành nông nghiệp là ngành có GDP lớn nhất, năm 2010 so với năm 2005 đã tăng được 1105,0 tỷ đồng chiếm 50,1% số tăng của khu vực I, tiếp đến ngành thủy sản tăng được 1032 tỷ đồng chiếm 47,2% số tăng của khu vực I, ngành lâm nghiệp tăng được 47 tỷ đồng chiếm 2,7% tổng số tăng của GDP khu vực I.

Nếu xét cả 10 năm từ 2005 đến năm 2015 thì GDP ngành nông nghiệp tăng được 1990 tỷ đồng chiếm 45,9%, ngành thủy sản tăng được 2172 tỷ đồng chiếm 50,0% và ngành lâm nghiệp tăng được 175,0 tỷ đồng chiếm 4,1% so với số tăng của GDP khu vực I.

Như vậy cơ cấu nội bộ khu vực I của tỉnh đã có sự chuyển dịch đáng kể đến năm 2015. Ngành nông nghiệp sau 10 năm đã giảm được 10,5%, bình quân năm giảm 1,05%, ngành thủy sản tăng lên được 9,4%, bình quân năm tăng 0,94%.



Biểu đồ 3.4: Dự báo cơ cấu GDP khu vực I

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả [7]

Sự chuyển dịch cơ cấu khu vực I quyết định bởi 2 ngành nông nghiệp và thủy sản. Giá trị tăng thêm của khu vực I cũng như vậy. Tuy nhiên ngành nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh cho đến năm 2015. Về giá trị tuyệt đối và cơ cấu ngành nông nghiệp vẫn cao hơn ngành thủy sản.

Phân tích giá trị sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Ngành nông nghiệp năm 2005 có giá trị sản xuất 5390 tỷ đồng, năm 2010 dự kiến 8500 tỷ đồng và năm 2015 là 12500 tỷ. Như vậy sau 10 năm từ 2006-2015 giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đã tăng 7110 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng được 3110 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 4000 tỷ đồng.

Phân tích giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp ta thấy như sau:

+ *Ngành trồng trọt*: từ năm 2006 đến năm 2015 đã tăng được 3315 tỷ đồng chiếm 46,6% so với tổng số tăng của ngành nông nghiệp bình quân năm đã tăng được 331,5 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng được 1630 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 1685 tỷ đồng.

+ *Ngành chăn nuôi*: từ năm 2006 đến năm 2015 đã tăng được 2314 tỷ đồng chiếm 32,6% so với tổng số tăng của ngành nông nghiệp bình quân năm tăng 231,4 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng được 944 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 1370 tỷ đồng.

+ *Ngành dịch vụ nông nghiệp*: từ năm 2006 đến năm 2015 đã tăng được 1481 tỷ đồng chiếm 20,8% so với tổng số tăng của ngành nông nghiệp, bình quân năm tăng 148,1 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng được 536 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 945 tỷ đồng.

Bảng 3.6: **Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo giá thực tế)**

Đơn vị: Tỷ đồng

	2000	2005	2010	2015
<u>Tổng số</u>	<u>3214,8</u>	<u>5390</u>	<u>8500</u>	<u>12500</u>
Trồng trọt	2357,2	3560	5190	6875
Chăn nuôi	616,5	1186	2130	3500
Dịch vụ	241,1	644	1180	2125

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả [7]

Xét về cơ cấu trong nội bộ ngành có xu hướng:

- Ngành trồng trọt ngày càng giảm, ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp ngày càng tăng. Tuy nhiên về số lượng tuyệt đối ngành trồng trọt vẫn chiếm ưu thế trong ngành nông nghiệp. Đây là ngành chủ yếu quyết định sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp có ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh.

Năm 2015 ngành trồng trọt chiếm 55,0% so với năm 2005 giảm được 11,0% và năm 2010 so với năm 2005 giảm được 5,0%.

- Ngành chăn nuôi năm 2015 so với năm 2005 tăng được 6,0%. Năm 2010 so với năm 2005 tăng được 3,0%.

- Ngành dịch vụ nông nghiệp năm 2015 tăng 5% so với năm 2005, tuy nhiên về số lượng tuyệt đối thì tăng nhiều.

Bảng 3.7: **Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế)**

Đơn vị: %

	2000	2005	2010	2015
<u>Tổng số</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>
Trồng trọt	73,3	66,0	61,0	55,0

Chăn nuôi	19,2	22,0	25,0	28,0
Dịch vụ	7,5	12,0	14,0	17,0

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả [7]

Như vậy từ nay đến năm 2015 ngành nông nghiệp sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu tương đối rõ nét.

a) Dự kiến sản xuất ngành nông nghiệp

Bảng 3.8: Sản xuất cây lương thực

Đơn vị: ha

	2000	2005	2010	2015
<u>Diện tích cây lương thực</u>	<u>243.327</u>	<u>240.689</u>	<u>190.270</u>	<u>190.000</u>
Trong đó:				
1. Lúa	237.013	232.406	176.000	170.000
Lúa Đông Xuân	53.043	53.657	53.600	53.000
Lúa Hè Thu	86.957	84.864	60.100	57.000
Lúa Mùa	98.526	93.885	62.300	60.000
2. Mù	6.314	8.283	14.270	20.000

Nguồn: Niên giám thống kê + Sở NN & PTNT tỉnh Trà Vinh + Tác giả [2+36]

Diện tích cây lương thực của tỉnh có xu hướng giảm dần. Sau 10 năm từ năm 2005 đến 2015 diện tích cây lương thực giảm 50.689 ha bình quân năm giảm 5068,9 ha trong đó diện tích lúa giảm 62.406 ha và diện tích màu tăng 11.717 ha.

Cơ cấu cây lương thực có sự chuyển dịch như sau:

Năm 2000 diện tích lúa chiếm 97,4% và màu chiếm 2,6% đến năm 2005 diện tích lúa giảm còn 96,6% và màu chiếm 3,4%.

Dự kiến năm 2010 diện tích lúa giảm còn 92,5% và năm 2015 còn 89,5% trong khi diện tích màu tăng lên, năm 2010 chiếm 7,5% và năm 2015 chiếm 10,5%.

Đây là xu hướng chuyển dịch tốt, tiến bộ trong ngành trồng trọt. Qua số liệu trên có nhận xét ở giai đoạn 2001-2005 sự chuyển dịch giữa diện tích lúa và màu diễn ra chậm chạp. Sau năm 2005 sự chuyển dịch diễn ra nhanh hơn.

*** Trồng trọt**

- Cây lúa

Tỉnh Trà Vinh kém lợi thế về sản xuất lúa đông xuân so với các tỉnh ở đầu nguồn phù sa nước ngọt, nhưng lại có lợi thế về sản xuất các vụ lúa trong mùa mưa với các giống năng suất cao và chất lượng rất tốt, bảo quản thuận lợi, sản xuất ổn định, thường bán được giá cao. Thời kỳ từ 1995 - 2005 sản lượng lúa của tỉnh Trà Vinh phát triển theo hướng tăng vụ, tăng năng suất và gần đây đã đặc biệt chú trọng tới nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản xuất và ngày càng ít bị lệ thuộc vào tự nhiên.

Hướng sản xuất lúa là tăng cường thâm canh tăng năng suất và đặc biệt là chất lượng gắn với hạ giá thành sản phẩm để tăng hiệu quả và sức cạnh tranh của sản xuất lúa gạo. Chuyển một phần diện tích đất lúa sang trồng cây ăn trái, chuyên màu - cây công nghiệp ngắn ngày ở vùng ngọt, và 1 vụ lúa sang lúa - nuôi trồng thủy sản ở vùng cù lao. Sử dụng các giống lúa chất lượng cao cho vùng ngọt, giống lúa đặc sản cho vùng ngọt hóa, nhất là với loại hình 1 lúa + 2 màu.

Năm 2015 tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm: 170.000 ha. Năng suất trung bình: 5,6 tấn/ha. Sản lượng: 950.000 tấn, trong đó: sản lượng thóc hàng hóa khoảng 450.000 - 500.000 tấn, xuất khẩu 250.000 tấn gạo, kim ngạch xuất khẩu khoảng 50 - 55 triệu USD.

Các giải pháp:

- Tập trung hơn nữa cho thâm canh theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng năng suất vụ đông xuân và hè thu, xây dựng vùng lúa xuất khẩu chất lượng cao và đặc sản. Đẩy mạnh xây dựng mạng lưới nhân giống lúa nhằm đáp ứng nhu cầu giống đặc sản và chất lượng cao sẽ tăng nhanh trong những năm tới.

- Chuyển giao kịp thời các tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng các giống đặc sản cho vùng ngọt hóa và chất lượng cao cho vùng ngọt, có năng suất cao, thời gian sinh trưởng phù hợp với từng cơ cấu mùa vụ.

- Tăng cường trang bị cơ giới cho khâu thu hoạch để giải quyết tình trạng thiếu lao động trong mùa thu hoạch để chủ động về lịch thời vụ, khuyến khích phát triển các cơ sở sấy thóc để nâng cao chất lượng.

- Tăng cường liên kết 4 nhà trong chuyển giao kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ để người dân yên tâm với phát triển sản xuất. Tiếp tục đầu tư cho hệ thống thủy lợi. Nghiên cứu bổ sung cơ chế hoạt động của hiệp hội và các tổ chức xuất khẩu của Nhà nước để góp phần nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của xuất khẩu gạo.

- Sản xuất cây ăn quả:

Các huyện vùng ngọt tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng chuyên canh cây ăn trái của ĐBSCL, với lợi thế về đất tốt, không bị ngập lũ, nguồn nước ngọt khá dồi dào, điều kiện giao thông khá thuận lợi. Các cây ăn quả chính ở Trà Vinh khá đa dạng: nhãn, chôm chôm, sáo, sầu riêng, măng cụt, cam - quýt - bưởi - chanh... Gần đây cây ăn trái được phát triển ở vùng cát giống với các loại cây trồng chịu hạn tốt như xoài, ổi, táo, nhãn, mận... Cùng với xu thế tăng cường cho thâm canh tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, nhiều nhà vườn đã chú trọng đa dạng hoá sử dụng đất vườn quả như kết hợp với nuôi trồng thủy sản trong mương vườn, trồng cỏ nuôi bò, nuôi gà thả vườn, kết hợp với du lịch... góp phần tăng thêm thu nhập khoảng 15 - 20%.

Dự kiến trong những năm tới, Trà Vinh sẽ tiếp tục phát triển mạnh cây ăn quả, chủ yếu trong vùng ngọt. Ngoài việc xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung với các loại cây ăn quả chủ lực, sẽ phát triển cây ăn quả phân tán trong vườn nhà, với các loại cây dễ trồng như chuối, đu đủ, xoài, sa bô... để cung cấp một phần cho nhu cầu nội vùng, góp phần cải thiện chế độ dinh dưỡng hàng ngày, nhất là cho người nghèo.

Bảng 3.9: Dự kiến phát triển cây ăn quả
(Đơn vị: DT: ha; NS: tấn/ha; SL: tấn)

Hạng mục		2000	2005	2010	2015
Toàn tỉnh	DT	14.094	17.470	23.307	27.362
	NS	9,61	9,40	10,50	13,27
	SL	135.438	164.218	244.740	363.184
1. H. Cầu Kè	DT	5.592	5.592	7369	9140
	NS	10,76	10,76	12,00	15,00
	SL	60.170	60.170	88.424	137.097
2. H. Tiểu Cần	DT	2.816	2.756	3669	3669
	NS	7,00	7,30	10,00	12,00
	SL	19.711	20.119	36.689	44.026
3. H. Càng Long	DT	3.870	4.000	5500	6000
	NS	10,50	11,00	11,00	13,00
	SL	40.632	44.000	60.500	77.999
4. Các huyện khác	DT	1.816	5.122	6.769	8.553
	NS	8,22	7,8	8,73	12,17
	SL	14.925	39.929	59.127	104.062

Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2005; Sở NN&PTNT + Tác giả [2+36]

Giải pháp:

- Tiến hành xây dựng dự án phát triển cây ăn quả trên phạm vi toàn tỉnh, trong đó xác định các dự án ưu tiên đầu tư cho các địa bàn trọng điểm.

- Tăng cường xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng và đồng ruộng, đảm bảo điều tiết chủ động mực nước trong mương líp, tạo sự ổn định lâu dài cho vườn quả và môi trường thuận lợi cho kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Ưu đãi tín dụng bằng nguồn vốn trung hạn và dài hạn để giúp các hộ lập vườn mới, cải tạo vườn tạp và các vườn kém chất lượng.

- Cải tạo các vườn tạp, vườn già cỗi để trồng các loại cây có triển vọng thị trường và chất lượng cao như: bưởi Năm Roi, cam sành, quýt đường, xoài cát Hòa Lộc, chuối, chôm chôm hạt lép, sầu riêng hạt lép..

- Tăng cường biện pháp kiểm định giống cây ăn trái. Sử dụng giống sạch bệnh, tập trung cho thâm canh.

- Từng bước xây dựng thương hiệu, trước mắt là cho xoài, quýt, nhãn kết hợp với đẩy mạnh công tác mở mang thị trường nhất là thị trường trong nước và các nước trong khu vực.

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, nhất là kỹ thuật thay thế giống cũ năng suất thấp và chất lượng kém bằng cách ghép mắt, ghép cành. Chú trọng nâng cấp các trại giống đầu dòng và các nhà lưới để sản xuất giống sạch bệnh, sống khỏe, năng suất cao, chất lượng đáp ứng với yêu cầu của thị trường.

- Tăng cường quản lý Nhà nước về công tác giống cây trồng giúp các nhà vườn thành lập HTX cây ăn trái để hỗ trợ nhau trong sản xuất mà đặc biệt là về tiêu thụ sản phẩm, cung cấp thông tin về thị trường, tăng cường kinh phí cho nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

- Sản xuất mía:

- Sản xuất mía ở Trà Vinh có lợi thế nổi bật về vùng nguyên liệu rất tập trung, có truyền thống sản xuất, có nhiều lợi thế so với các vùng mía khác ở ĐBSCL: Năng suất mía năm 2005 cao gấp 1,5 lần năng suất trung bình toàn quốc, gấp 1,6 lần ĐBSCL và 1,3 lần trung bình toàn thế giới, nhiều hộ đã đạt NS trên 100 tấn/ha, cá biệt có hộ đạt 140 - 150 tấn/ha. Chất lượng mía thuộc loại tốt, thời gian thu hoạch dài, không bị khô - cháy vào mùa khô, có sức cạnh tranh cao hơn các loại cây trồng khác trên cùng địa bàn, nhất là ở huyện Trà Cú.

Bảng 3.10:**Dự kiến phát triển sản xuất mía***(Đơn vị: DT: ha; NS: tấn/ha; SL: tấn)*

Hạng mục		2000	2005	2010
Toàn tỉnh	DT	5.279	7.430	9.500
	NS	74,88	89,3	100
	SL	395.312	663.500	950.000
1. Trà Cú	DT	3.976	5.380	6.500
	NS	79,36	93,5	105
	SL	315.548	503.000	682.500
2. Tiểu Cần	DT	226	1.100	1.500
	NS	78,05	78,1	100,0
	SL	17.601	86.000	150.000
3. Các huyện khác	DT	1.077	950	1.500
	NS	57,72	78,4	78,4
	SL	62.163	74.500	117.500

*Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở NN&PTNT + Tác giả [2+36]***Giải pháp phát triển:**

- Xác định dự án ưu tiên phát triển vùng nguyên liệu ổn định, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa người sản xuất nguyên liệu với nhà máy chế biến.

- Tiếp tục đầu tư cho thâm canh tăng năng suất và nhất là tăng hàm lượng đường, trong đó chú trọng:

- Tăng cường đầu tư cho thủy lợi nội đồng.
- Thay các giống cũ bằng các giống tốt đã được xác định như: nhóm giống chín sớm: ROC16, ROC22, ROC23, nhóm giống chín trung bình: Quế Đường 11, Quế Đường 13, Quế Đường 86368, ROC10, nhóm giống chín muộn: Quế Đường 11, K84-200.
- Hướng dẫn biện pháp kỹ thuật chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

- Tập trung đầu tư cho chế biến để có thể nâng công suất ép mía từ 1.500 tấn ngày lên 3.000 tấn/ngày.

- Khuyến khích các hộ trồng mía kinh doanh tổng hợp như kết hợp với phát triển chăn nuôi bò, gia cầm thả vườn, làm nấm, nuôi trồng thủy sản...

- Các vùng nguyên liệu đã được quy hoạch có giá thu mua nguyên liệu hợp lý, ổn định, tránh phát triển tràn lan ra ngoài vùng, làm ảnh hưởng đến các hộ sản xuất mía trong vùng quy hoạch.

- Tạo sự gắn bó lâu dài giữa người trồng mía với nhà máy để cùng với phát triển tốt khâu nguyên liệu, không ngừng nâng cao hiệu quả đồng bộ từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ ổn định sản phẩm.

- **Sản xuất ngô, đậu phộng, rau - đậu:**

Bảng 3.11: Dự kiến phát triển ngô, đậu phộng, rau - đậu

(Đơn vị: DT: ha; NS: tấn/ha; SL: tấn)

Hạng mục		2000	2005	2010	2015
1. Cây ngô (bắp)	DT	2.618	5.015	10.500	15.000
	NS	2,93	4,32	5,0	5,5
	SL	7.681	21.705	52.500	82.500
2. Cây lạc (Đ.Phộng)	DT	1.629	3.565	5.000	7.000
	NS	2,08	1,9	2,0	2,5
	SL	3.382	6.774	10.000	17.500
3. Đậu các loại	DT	1.767	940	2.500	5.000
	NS	1,07	1,2	1,5	1,7
	SL	1.899	1.129	3.750	8.500
4. Rau các loại	DT	12.472	21.225	25.000	40.000
	NS	24,77	20,1	25,0	30
	SL	308.993	426.93	625.000	1.200.000
5. Cây lấy củ (Khoai lang, sắn...)	DT	3.316	3.268	3.770	5.000
	NS	12,58	12,0	15,0	16,0
	SL	41.708	39.216	56.550	80.000

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở NN&PTNT + Tác giả [2+36]

Các giải pháp phát triển:

- Cần tập trung xây dựng hệ thống thủy lợi để đưa nước về tưới chủ động cho vùng đất giồng để có thể chuyển đổi từ 1 vụ lúa sang 2 và 3 vụ lúa màu.

- Ứng dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt, thời gian sinh trưởng phù hợp với từng cơ cấu mùa vụ. Tổ chức sản xuất giống tại tỉnh để

- Nhà nước có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thu mua sản phẩm và hỗ trợ khi giá bất lợi để người dân tiêu thụ được sản phẩm một cách ổn định. Tăng cường liên kết với các tỉnh để góp phần tạo thị trường tiêu thụ ổn định. Tăng cường liên kết 4 nhà trong chuyển giao kỹ thuật, chế biến và đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng các nhà máy chế biến thức ăn gia súc và nuôi trồng thủy sản để kịp thời tiêu thụ các sản phẩm ở thị trường nội tỉnh.

*** Chăn nuôi:**

Phát triển chăn nuôi ở Trà Vinh có vai trò quan trọng để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân. Trà Vinh có nhiều thuận lợi về phát triển chăn nuôi heo, bò (thịt và kết hợp nuôi lấy sữa), gia cầm; riêng ở tiểu vùng mặn có một số hạn chế như thiếu nguồn nước ngọt, thức ăn và yêu cầu cao về xử lý ô nhiễm môi trường, nhưng gần đây con dê lại phát triển nhanh ở vùng này.

Giai đoạn từ 1995-2005 chăn nuôi ở Trà Vinh phát triển khá, riêng đàn trâu giảm nhanh do nhu cầu sức kéo bằng sức vật giảm. Từ năm 2000 đến nay, chăn nuôi phát triển nhanh hơn, đặc biệt là phát triển đàn bò ở vùng ngọt và đàn dê ở vùng mặn; nhiều tiến bộ kỹ thuật đã được ứng dụng, dịch bệnh từng bước được khống chế và kiểm soát hữu hiệu hơn, đã có nhiều mô hình chăn nuôi kết hợp với trồng trọt và nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, chăn nuôi ở Trà Vinh cũng như trên toàn ĐBSCL vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán, hàm lượng khoa học kỹ thuật thấp, chưa có cơ sở chế biến hiện đại đạt tiêu chuẩn cao về vệ sinh thực phẩm, sức cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu chưa cao, chưa tìm được thị trường xuất khẩu với khối lượng lớn và ổn định.

Dự kiến tiếp tục phát triển chăn nuôi với tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2001-2010 là 14,5% theo hướng kết hợp hài hòa giữa tăng quy mô đàn với tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả chăn nuôi; khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung và trang trại theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, từng bước tăng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Trước mắt tập trung phát triển mạnh chăn nuôi ở các huyện vùng ngọt, từng bước tăng dần tốc độ phát triển xuống các huyện vùng mặn theo khả năng ngọt hóa và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Riêng về bò sữa, các huyện thị vùng ngọt có nguồn nước ngọt dồi dào quanh năm, đất tốt, không bị ngập lũ, có thể chủ động cung cấp thức ăn xanh và kết hợp tốt giữa phát triển cây ăn quả với chăn nuôi bò, giao

Bảng 3.12: Dự kiến phát triển chăn nuôi

Đơn vị: 1.000 con

	2000	2005	2010	2015
1. Đàn trâu	7,6	2,67	1,8	1,6
2. Đàn bò	50,4	117,8	140,0	150,0
3. Đàn dê		17,35	20,0	25,0
4. Đàn heo	225,1	370,4	450,0	550,0
5. Đàn gia cầm	3622	3440	4500	6500

*Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở NN&PTNT + Tác giả [2+36]***Các giải pháp:**

- Tiếp tục xúc tiến chương trình nâng cao chất lượng đàn giống, riêng với đàn bò thịt phát triển theo hướng lai sind, bò sữa theo hướng sind hóa đàn cái nền.

- Tăng cường công tác thú y và vệ sinh môi trường, từng bước thanh toán các loại dịch bệnh nguy hiểm.

- Xúc tiến xây dựng các cơ sở chế biến thức ăn gia súc để cùng với ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, nuôi dưỡng, phòng trừ dịch bệnh, góp phần hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu.

- Xúc tiến các hoạt động mở mang thị trường xuất khẩu với các loại sản phẩm chính. Xây dựng cơ sở chế biến và giết mổ và chế biến đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, đa dạng hóa sản phẩm chế biến.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung, nhất là về chăn nuôi heo, gà và các phương thức nuôi kết hợp với trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Riêng chăn nuôi bò sữa yêu cầu kỹ thuật chăn nuôi cao, cần phải được chuẩn bị thật kỹ về các điều kiện.

b) Dự kiến sản xuất ngành thủy hải sản*** Vị trí, lợi thế và hạn chế**

Thủy sản là thế mạnh thứ 2 của tỉnh Trà Vinh trong khu vực I, với lợi thế về nguồn tài nguyên phong phú như diện tích mặt nước lớn, chất lượng nước tốt, có truyền thống nuôi trồng thủy sản bước đầu đã hình thành được

Mặt yếu kém trong phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh cũng như ĐBSCL là rủi ro trong sản xuất còn cao, chưa chủ động khâu giống và xây dựng tốt hệ thống thủy lợi và đồng ruộng đáp ứng yêu cầu thâm canh ngày càng cao trong nuôi trồng thủy sản, chưa kiểm soát tốt chất lượng nguồn nước nên ô nhiễm có xu thế gia tăng, chưa kết hợp tốt giữa các khâu từ dịch vụ kỹ thuật đến nuôi trồng - thu mua - chế biến và tiêu thụ; thị trường tiêu thụ còn chậm được mở rộng, sản phẩm chế biến còn đơn điệu.

Tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh còn rất lớn, khai thác thành công các tiềm năng và lợi thế về nuôi trồng thủy sản sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

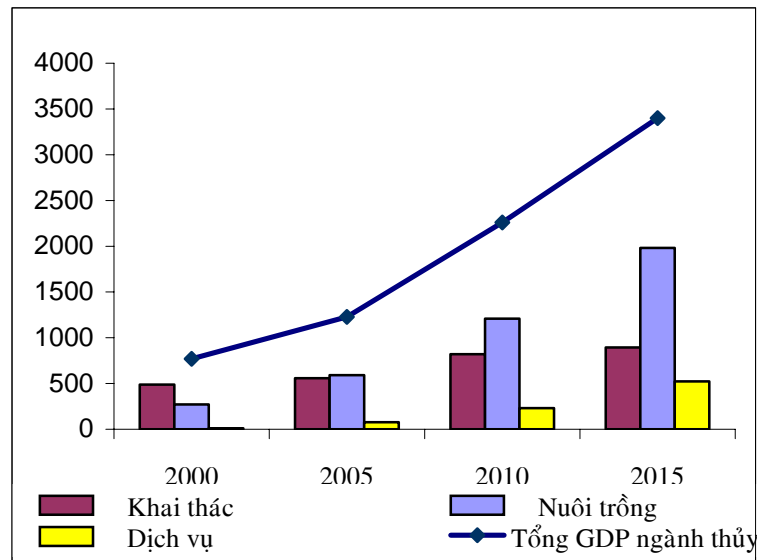
*** Mục tiêu phát triển thủy sản thời kỳ từ nay đến năm 2015**

Phát huy tiềm năng và lợi thế của Tỉnh, đẩy mạnh phát triển toàn diện về thủy sản, mà đặc biệt là nuôi trồng, chế biến và thương mại; đạt tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn sản phẩm hàng hoá có sức cạnh tranh cao, ổn định lâu dài, giữ vững vai trò mũi nhọn trong phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Phát triển mạnh mẽ về chế biến để thúc đẩy phát triển nuôi trồng, tạo sự phối hợp đồng bộ giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Trong nuôi trồng, ưu tiên phát triển mạnh mẽ về nuôi tôm nước mặn, chuyển đổi các mô hình chuyên canh lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản các địa bàn thích hợp, khai thác có hiệu quả cao các khu vực bãi bồi ven biển, cửa sông, ven sông, vùng ngập úng khó tiêu thoát, trong ao hầm, mương vườn...

Phần đầu GDP ngành thủy sản (giá thực tế) đạt 2260 tỷ năm 2010 và 3400 tỷ năm 2015.



Biểu đồ 3.5: Dự báo GDP ngành thủy hải sản

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở Thủy sản Trà Vinh + Tác giả [8+11+36]

*** Phân tích giá trị sản xuất ngành thủy hải sản (giá thực tế):**

Đến năm 2005 đạt 1228,0 tỷ đồng, dự kiến năm 2010 đạt 2260 tỷ và năm 2015 sẽ đạt 3400 tỷ, như vậy sau 10 năm từ 2006-2015 sẽ tăng được 2172 tỷ, bình quân năm tăng 217,2 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng được 1032 tỷ, bình quân năm tăng được 206,4 tỷ, giai đoạn 2011-2015 tăng được 1140 tỷ, bình quân năm tăng được 228 tỷ đồng.

Phân tích nội bộ ngành thủy hải sản như sau:

- Ngành khai thác, sau 10 năm từ năm 2006 đến năm 2015 đã tăng được 335,5 tỷ đồng chiếm 15,5% tổng số tăng của ngành thủy hải sản, bình quân năm tăng 33,5 tỷ, giai đoạn 2006-2010 tăng nhanh hơn giai đoạn 2011-2015.

- Ngành nuôi trồng, sau 10 năm đã tăng 1390,3 tỷ chiếm 64,0% tổng số tăng của ngành, bình quân năm tăng 139 tỷ, giai đoạn 2006-2010 tăng được 617,2 tỷ và ở giai đoạn 2011-2015 được 773,1 tỷ đồng.

- Ngành dịch vụ cũng tăng khá sau 10 năm, ngành này phát triển sẽ tạo điều kiện cho 2 ngành trên phát triển, năm 2015 so với năm 2005 đã tăng được 446,2 tỷ đồng chiếm 20,5% tổng số tăng của toàn ngành, bình quân năm tăng 44,6 tỷ đồng, giai đoạn 2006-2010 đã tăng được 153,1 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 293,1 tỷ đồng, tăng gần gấp 2 lần giai đoạn 2006-2010.

Xét về cơ cấu ngành thủy hải sản:

Nếu tính từ năm 2000 đến năm 2015 thì tình hình chuyển dịch cơ cấu trong ngành thủy hải sản diễn ra như sau:

Ngành khai thác xu hướng ngày càng giảm, trong 15 năm đã giảm 37,1%, nếu tính từ 2005 - 2015 đã giảm 19,2%.

Ngành nuôi trồng xu hướng ngày càng tăng, trong 15 năm đã tăng 23,1%, từ 2005 đến 2015 đã tăng 10,1%.

- Dịch vụ thủy hải sản là ngành chiếm vị trí còn thấp so với ngành khai thác và nuôi trồng. Tuy nhiên để tạo điều kiện cho hai ngành trên phát triển giai đoạn 2006-2015 ngành dịch vụ đã tăng nhanh cả số lượng tuyệt đối và cơ cấu. Phấn đấu đến năm 2015 đạt 15,4 tỷ tăng so với năm 2005 là 9,1 tỷ.

*** Về cơ cấu ngành thủy hải sản**

Nhìn chung ngành khai thác chiếm tỷ trọng thấp hơn so với ngành nuôi trồng trong cơ cấu ngành thủy hải sản. Mỗi ngành cần có điều kiện nhất định mới có thể chiếm được vị trí của mình.

Với ngành khai thác, kinh phí để tạo ra sản phẩm lớn nhất là đầu tư tàu thuyền, nhất là tàu lớn đánh bắt xa bờ và các dịch vụ kèm theo. Đối với ngành nuôi trồng thì kinh phí lại là đầu tư cho con giống nuôi trồng, xây dựng cơ bản các ao, vườn nuôi tôm và các dịch vụ đi kèm.

Nhận xét: Trong giai đoạn từ 2006 đến 2015 ngành khai thác hải sản có xu hướng giảm vì: chương trình đánh bắt xa bờ triển khai rất khó khăn, nhiều điều kiện không thực hiện được nhất là vốn đầu tư, dịch vụ hậu cần cho khai thác không đảm bảo.

Đối với khai thác thủy sản cần hạn chế để đảm bảo nguồn lợi thủy sản lâu dài.

Mặt khác vấn đề nuôi trồng thủy sản được xác định là rất quan trọng và tập trung mọi điều kiện để phát triển. Các loài thủy sản như tôm, cá và loại thủy sản đặc biệt khác được chú ý phát triển trên khắp các địa bàn của tỉnh.

Về lâu dài, nuôi trồng sẽ đến tới hạn cả về diện tích lẫn khả năng thâm canh... còn khai thác biển nếu có vốn đầu tư phương tiện thì khả năng còn nhiều, đây là thế mạnh của tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra phải kể đến thời tiết ảnh hưởng rất lớn đến nuôi trồng và khai thác thủy sản. Vì vậy cơ cấu có thể diễn biến không theo quy luật. Có năm khai thác chiếm cơ cấu lớn hơn nuôi trồng và ngược lại.

Bảng 3.13. Cơ cấu GDP ngành thủy hải sản (Giá thực tế)

Đơn vị: %

	2000	2005	2010	2015
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Khai thác	63,4	45,5	36,3	26,3
Nuôi trồng	35,2	48,2	53,5	58,3
Dịch vụ thủy hải sản	1,4	6,3	10,2	15,4

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005 + tác giả [36]

Các giải pháp

- Phát triển mạng lưới sản xuất giống:

+ Khai thác giống thủy sản từ nguồn tự nhiên: Hoàn thiện các cơ sở hiện có để nâng cao năng suất và chất lượng con giống, duy trì và tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

+ Xây dựng mạng lưới nhân và cung cấp giống thủy sản theo hệ thống trung tâm giống cấp I, trại giống cấp II và hệ thống các vệ tinh nhân giống. Tập trung sản xuất các giống tôm nước mặn, tôm càng xanh, cá nước ngọt - lợ...

+ Điều tiết mực nước trong rừng vào mùa khô để bảo vệ và từng bước phục hồi nguồn lợi tự nhiên.

- Giảm sản lượng khai thác tự nhiên khu vực nội địa và ven bờ, tăng cường đóng mới, duy tu bảo dưỡng các tàu thuyền có công suất lớn, tăng cường hậu cần, dịch vụ để đánh bắt xa bờ.

- Đầu tư xây dựng thêm các nhà máy chế biến thủy sản, dự kiến xây thêm 2 nhà máy chế biến và đông lạnh công suất mỗi nhà máy 5.000 tấn thành phẩm/năm; nâng cấp 2 nhà máy đông lạnh đã có, xây thêm 1 nhà máy chế biến bột cá và thức ăn gia súc, công suất 5.000 tấn thành phẩm/năm.

- Xây dựng mới 1 nhà máy chế biến thức ăn cho nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc, công suất 30 ngàn tấn/năm, đảm bảo cung ứng khoảng 50 - 60% nhu cầu về thức ăn công nghiệp trong tỉnh.

- Phát triển cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật phục vụ nghề cá, đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung (vùng ven biển và cù lao), đảm bảo kiểm chế được dịch bệnh, chuyển giao kịp thời các tiến bộ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng chợ đầu mối thủy sản, tập trung cho công tác tìm kiếm và mở mang thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường công tác tổ chức và xây dựng mạng lưới khuyến ngư.

- Huy động mọi nguồn vốn vào phát triển nuôi trồng thủy sản. Tích cực hỗ trợ tín dụng cho các hộ đăng ký phát triển nuôi trồng thủy sản.

c) Dự kiến sản xuất ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp có vị trí khiêm tốn trong phát triển kinh tế của Tỉnh, nhưng có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và nhất là bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven biển và khu vực cửa sông. Trong những năm qua, tỉnh Trà Vinh đã có nhiều cố gắng trong bảo vệ và phát triển thêm diện tích rừng; cho đến nay, không chỉ ngăn chặn được tình trạng chặt phá rừng nuôi tôm mà còn mở rộng được diện tích rừng. Cùng với trồng rừng tập trung, đã chú trọng trồng rừng phân tán ven kênh, ven đường, trong các khu dân cư và ven sông - rạch.

- Mục tiêu phát triển lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2015

Mục tiêu tổng quát

- Thiết lập một hệ thống rừng phòng hộ ổn định, bền vững cho vùng phòng hộ xung yếu và vùng đệm các huyện xã ven biển. Góp phần bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm của hệ sinh thái rừng vùng ven biển cửa sông nói chung và Trà Vinh nói riêng.

- Xây dựng mô hình sản xuất lâm ngư hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia: đem thêm công việc làm nâng cao đời sống người dân góp phần xoá đói, giảm nghèo cho các xã vùng ven biển.

Mục tiêu cụ thể:

+ Trong vùng xung yếu: Trồng hoàn chỉnh hệ thống rừng phòng hộ xung yếu ven biển, chống sạt lở tuyến bờ biển, ổn định bãi bồi, bảo vệ hệ thống đê biển quốc gia.

+ Trong vùng đệm:

- Thiết lập những diện tích rừng Phòng hộ kết hợp kinh tế, cung cấp củi cho người dân vùng nông thôn, gỗ nguyên liệu cho xây dựng, tiêu dùng trong nước.
- Phát triển các mô hình kinh doanh tổng hợp có tính bền vững, hiệu quả kinh tế cao, tổ chức tốt các hoạt động sản xuất lâm nghiệp như sản xuất: thủy sản dưới chân rừng thâm canh rừng, điều chế rừng, canh tác vườn rừng, trại rừng, phát triển các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái, để thu hút nhiều lao động vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm tạo ra nhiều việc làm cho xã hội.

+ Tiến hành trồng rừng trên đất liếp, trên bờ các ao nuôi thủy sản tăng độ che phủ của cây rừng phòng hộ cho các ao nuôi và góp phần phòng hộ môi trường chống thoái hóa đất.

+ Trồng các đai rừng ven sông rạch để chống sạt lở đất hai bờ sông, kênh rạch, bảo vệ đất sản xuất và các khu dân cư, cơ sở hạ tầng vùng ven biển.

+ Phát động trồng cây phân tán trong các khu dân cư, công sở, trường học, bệnh viện, ven đường giao thông làm tăng độ che phủ cây xanh, phòng hộ môi trường cho các khu dân cư, thị trấn khu công nghiệp.

Phấn đấu đến năm 2015 GDP ngành lâm nghiệp đạt 245 tỷ đồng chiếm 3% trong cơ cấu khu vực I.

- *Chỉ tiêu*

a. Chỉ tiêu phát triển rừng đến năm 2015:

- Trồng rừng: 5.590 ha
- Trồng cây phân tán: 4.250 ngàn cây.
- Khoanh nuôi rừng: 250 ha
- Bảo vệ rừng: 17.600 ha

b. Chỉ tiêu xây dựng rừng phòng hộ ven biển: 520 ha

- Trồng đai rừng Phi lao phòng hộ chống cát bay ven biển: 140 ha
- Trồng rừng lục hóa diện tích đất trống vùng xung yếu: 30 ha
- Trồng rừng PH ổn định bãi bồi, cù lao ven biển, cửa sông: 350 ha

c. Chỉ tiêu xây dựng rừng phòng hộ môi sinh: 4.702 ha

- Trồng rừng chống xói lở bên bờ sông kênh rạch: 950 ha
- Trồng rừng PH môi trường trên liếp ao nuôi thủy sản: 3.800 ha
- Trồng cây phân tán khu dân cư, công sở, đường sá (410 ha): 2.760.000 cây.

- Giải pháp thực hiện

Giải pháp tổ chức

Hệ thống tổ chức: Quản lý công tác phát triển và bảo vệ rừng tỉnh Trà Vinh gồm:

- + Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Phòng Lâm nghiệp) làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về sản xuất lâm nghiệp.
- + Chi cục Kiểm lâm làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý bảo vệ rừng, thực thi luật pháp về rừng, quản lý các chương trình phát triển rừng và trực tiếp quản lý rừng phòng hộ, trồng cây phân tán.

- + Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển vùng đất ngập nước ven biển tỉnh Trà Vinh quản lý và thực thi các hạng mục (hợp phần) đầu tư bảo vệ, phát triển rừng và tái định cư vùng phòng hộ xung yếu ven biển tỉnh Trà Vinh do Ngân hàng Thế giới tài trợ theo hình thức cho vay.
- + Dự kiến thành lập thêm trạm bảo vệ rừng trên địa bàn xã Trường Long Hòa nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng khu vực các xã Trường Long Hòa và Hiệp Thạnh.
- + Nghiên cứu xây dựng trung tâm hướng nghiệp, đào tạo theo hình thức dạy nghề chuyên môn Lâm nghiệp, Thủy sản, nâng cao tay nghề cho công nhân, đào tạo kỹ thuật bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh.

3.5.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp và xây dựng (khu vực II)

Trong triển vọng, nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng một phần quan trọng là nhờ khối lượng sản phẩm của các ngành khu vực II tăng lên. Phát triển công nghiệp và xây dựng là con đường cần thiết để tỉnh có giá trị gia tăng ngày càng cao, thực hiện đường lối CNH - HĐH. Từ nay đến năm 2015 tỉnh cần tập trung cao độ để phát triển công nghiệp làm đà cho giai đoạn sau.

Tiềm năng phát triển

- Trà Vinh có nguồn nguyên liệu từ nông lâm thủy sản khá phong phú cho phát triển công nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất công nghiệp của tỉnh đang được tăng cường và đang phát triển. Nguồn điện cung cấp từ lưới điện quốc gia, sử dụng cho sản xuất được tăng lên hàng năm. Trong tương lai theo dự báo tổng khả năng cung ứng điện có thể đạt khoảng 50 tỷ kwh cho toàn khu vực Nam Bộ, đủ đáp ứng toàn bộ nhu cầu điện của Nam Bộ, trong đó có tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra các cơ sở hạ tầng khác của tỉnh phục vụ cho sản xuất công nghiệp được tăng cường. Điều quan trọng là cần chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo điều kiện đưa công nghiệp về nông thôn.

*** Quan điểm mục tiêu phát triển ngành công nghiệp và xây dựng**

Công nghiệp và xây dựng phải là ngành kinh tế ngày càng quan trọng của tỉnh, đảm bảo thực hiện thành công những mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2015.

Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng các ngành công nghiệp và xây dựng, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

Phát triển công nghiệp và xây dựng cần gắn liền đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, nâng cao tỷ lệ dân số thành thị và lối sống thành thị.

Xây dựng cơ cấu ngành hợp lý và đa dạng, hình thành nhiều ngành trên cơ sở sử dụng lợi thế so sánh của tỉnh và hướng ngoại.

Nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ ngành, đảm bảo những sản phẩm ngành có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như ngoài nước.

Chú trọng phát triển công nghiệp và xây dựng nông thôn phát triển các ngành nghề truyền thống ở nông thôn thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Hình thành các tổ chức sản xuất theo ngành và lãnh thổ đa dạng, gắn sản xuất với nguyên liệu và tiêu thụ, gắn nông thôn với thành thị, gắn các thành phần kinh tế.

Trên cơ sở quan điểm phát triển như trên, dự kiến GDP khu vực II (giá thực tế): năm 2005 GDP đạt 1.186 tỷ đồng, năm 2010 là 2974 tỷ đồng, năm 2015 là 6860 tỷ đồng. Như vậy trong 10 năm khu vực II đã tăng được 5674 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 1788 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng 3886 tỷ gấp 2,17 lần giai đoạn 2006-2010.

Bảng 3.14. GDP khu vực II (giá thực tế)

Đơn vị: Tỷ đồng

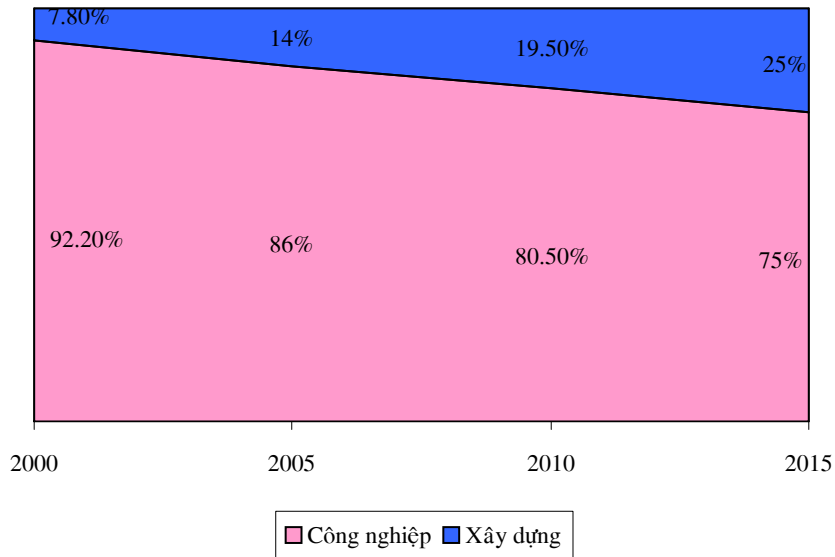
	2000	2005	2010	2015
Tổng GDP	359,9	1186	2974	6860
Công nghiệp	332,0	1020	2395	5145
Xây dựng	27,9	166	579	1715

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở Công nghiệp+ Sở Xây dựng Trà Vinh + Tác giả [6+9+36]

Cơ cấu kinh tế của khu vực II là 17,6% năm 2005, tăng lên 23,0% năm 2010 và 30,1% năm 2015 trong tổng GDP của nền kinh tế.

Về cơ cấu khu vực II: ngành công nghiệp là ngành có cơ cấu GDP lớn nhất, chiếm 80,5% năm 2010 và 75,% năm 2015.

Ngành xây dựng có tỷ lệ trong cơ cấu khu vực II ngày càng cao, năm 2015 chiếm 25,0%.



Biểu đồ 3.6: Dự báo cơ cấu GDP khu vực II

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở Công nghiệp + sở Xây dựng Trà Vinh + Tác giả [6+9+36]

3.5.2.1. Công nghiệp

- Xây dựng ngành công nghiệp trở thành ngành kinh tế đóng góp ngày càng tăng vào nền kinh tế của tỉnh về các mặt tốc độ, cơ cấu, thu ngân sách và giải quyết việc làm.

Phát triển các ngành công nghiệp theo hướng phát huy lợi thế so sánh và xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh đổi mới công nghệ và thiết bị đưa công nghiệp đạt trình độ tương đối tiên tiến, sản xuất những sản phẩm đạt chất lượng có khả năng cạnh tranh trong điều kiện cơ chế thị trường.

Hình thành các tổ chức sản xuất đa dạng nhằm phát huy khả năng của các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp, gắn nơi cung cấp nguyên liệu với sản xuất và tiêu thụ, gắn với nguồn lao động, đưa công nghiệp về nông thôn, gắn công nghiệp với nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp gắn với quá trình đô thị hóa, bảo vệ môi trường, không gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế so sánh của tỉnh là nguyên liệu và lao động tập trung phát triển công nghiệp chế biến lương thực-thực phẩm, thủy sản, đóng tàu thuyền cỡ vừa và sửa chữa cơ khí, may mặc, thuộc da....

Phải tổ chức sản xuất gắn công nghiệp với nông nghiệp, khai thác được lợi thế tại chỗ về cơ sở hạ tầng, cũng như về lực lượng lao động, sản phẩm có

GDP (giá thực tế) ngành công nghiệp năm 2010 dự kiến 2395 tỷ đồng và năm 2015 là 5145 tỷ, như vậy sau 10 năm sẽ tăng 4125 tỷ chiếm 72,7% tổng số tăng của khu vực II, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 1375 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng 2750 tỷ gấp 2 lần giai đoạn 2006-2010.

Bảng 3.15. GDP ngành công nghiệp (giá thực tế)

Đơn vị: Tỷ đồng

	2000	2005	2010	2015
Tổng GDP	332,0	1020,0	2395,0	5145,0
1. Công nghiệp khai thác	1,6	4,1	9,6	20,6
2. Công nghiệp chế biến	325,4	994,5	2299,2	4810,6
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	5,0	21,4	86,2	313,8

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở Công nghiệp Trà Vinh + Tác giả [9+36]

Xét về cơ cấu trong GDP thì ngành công nghiệp chế biến chiếm phần lớn năm 2005 chiếm 97,5%, năm 2010 chiếm 96,0%, năm 2015 chiếm 93,5%, tiếp đến là ngành sản xuất phân phối điện và thấp nhất là ngành công nghiệp khai thác.

Bảng 3.16. Cơ cấu GDP ngành công nghiệp (giá thực tế)

Đơn vị: %

	2000	2005	2010	2015
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Công nghiệp khai thác	0,5	0,4	0,4	0,4
2. Công nghiệp chế biến	98,0	97,5	96,0	93,5
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	1,5	2,1	3,6	6,1

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở Công nghiệp Trà Vinh + Tác giả [9+36]

Những ngành công nghiệp có khả năng phát triển là:

Công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm

Về phía cung nguyên liệu, từ nhiều năm nay sản xuất lương thực và thủy sản luôn là thế mạnh của tỉnh. Trong thời kỳ tới lúa sản lượng 950.000 tấn năm 2015, thủy sản khoảng 171.000 tấn năm 2010, 200.000 tấn năm 2015, trái cây 363.184 tấn. Sản phẩm thịt, trứng, sữa của ngành chăn nuôi...

Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu có: xay xát gạo, thủy sản đông lạnh, sản phẩm từ dừa, đường các loại.

Công nghiệp chế biến lương thực sẽ phát triển theo hướng không ngừng nâng cao trình độ công nghệ, đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên liệu cho một đơn vị sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, đạt yêu cầu vệ sinh, bao bì và gắn với vùng nguyên liệu.

Công nghiệp may mặc - da giày

Ngành may mặc của tỉnh phát triển trên cơ sở nhận gia công xuất khẩu cho các cơ sở lớn ở Tp. Hồ Chí Minh, ở Cần Thơ và một số tỉnh khác, được tổ chức dưới dạng chi nhánh hoặc liên doanh, liên kết.

Công nghiệp may mặc của tỉnh có thể phát triển phục vụ xuất khẩu đến 5 triệu sản phẩm.

Da - giày là ngành thu hút nhiều lao động, có sẵn nguồn nguyên liệu và có giá trị xuất khẩu. Nhu cầu da - giày trong nước và trên thế giới tăng mạnh.

Cần tổ chức liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp da - giày của Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh nhập khẩu công nghệ và thiết bị nước ngoài ứng dụng tiến bộ kỹ thuật bảo đảm chất lượng da và bảo vệ môi trường khỏi ô nhiễm.

Phát triển công nghiệp sản xuất giày - dép phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

Công nghiệp cơ khí

Như đã khẳng định lợi thế của tỉnh là sản xuất lúa gạo và hải sản. Có thể nói thị trường của ngành cơ khí phục vụ đầu vào và đầu ra của sản xuất nông nghiệp và thủy sản là rất lớn.

Tạo ra bước phát triển mới của công nghiệp cơ khí, đi từ cơ khí sửa chữa chế tạo những máy móc thiết bị đơn giản phục vụ sản xuất nông nghiệp và thủy sản, tiến lên sản xuất một số sản phẩm có kỹ thuật phức tạp hơn.

Các sản phẩm của ngành cơ khí có: bánh lồng máy cày, máy xới, thùng suốt lúa, máy sấy vĩ ngang....

Đóng tàu đánh cá và sửa chữa cơ khí.

Tiểu thủ công mỹ nghệ truyền thống

Phát triển nghề tiểu thủ công mỹ nghệ nhằm giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, sử dụng nguyên liệu địa phương và từ nơi khác đáp ứng thị trường trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hướng phát triển là khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống (nghề dệt chiếu, đan lát, các nghề khác sẵn có và du nhập) tạo ra những sản phẩm có giá trị cao, có khả năng xuất khẩu.

Việc xây dựng các làng nghề, cụm công nghiệp nhỏ cần làm từng bước, duy trì tồn tại 8 làng nghề hiện nay với nghề dệt chiếu, đan lát, tiến lên hình thành một số làng nghề, cụm công nghiệp nhỏ với các ngành nghề truyền thống, cùng với ngành nghề mới, sơ chế nông lâm thủy sản, khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, ngành chế tạo công cụ đơn giản và sửa chữa cơ khí,....

Công nghiệp nông thôn

Trên địa bàn nông thôn của tỉnh, ngoài phát triển nông nghiệp, dịch vụ, cần đưa công nghiệp vào phát triển. Bằng chiến lược song phương đó, tỉnh sẽ giải quyết được lao động nông thôn có việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập, sử dụng nguyên liệu địa phương góp phần tăng tổng sản phẩm của tỉnh.

Phát triển và sắp xếp lại các ngành công nghiệp chế biến nông lâm hải sản tại địa phương, các ngành khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, các ngành sửa chữa nông cụ... các ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống.

Hình thành các ngành gia công cho công nghiệp của thị xã Trà Vinh, của khu công nghiệp tỉnh hoặc của các doanh nghiệp lớn ngoài tỉnh (Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ...).

Bảng 3.17. Một số sản phẩm công nghiệp

Sản phẩm	Đơn vị	2000	2005	2010	2015
Xay xát lương thực	1000 tấn	540	650	730	810
Thủy sản đông lạnh	Tấn	1600	6500	13000	20000
Đường các loại	1.000 tấn	38,6	57,0	63,0	70,0
Thuốc viên	1 triệu viên	398,2	600	1000	1200
Muối hạt	1000 tấn	10,6	11,0	20	40
Nước máy sản xuất	1000 m ³	3639,3	7.500	10000	15000

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở Công nghiệp Trà Vinh + Tác giả [9+36]

Xây dựng khu, cụm công nghiệp và làng nghề

Khu công nghiệp

Chính sách của nhà nước là khuyến khích tập trung các xí nghiệp công nghiệp tại KCN. Lợi ích của bố trí tập trung tại khu công nghiệp so với bố trí rải rác là tiết kiệm cơ sở hạ tầng, quản lý hành chính và quản lý môi trường.

Cho đến nay hầu như tỉnh nào cũng chủ trương xây dựng trên địa bàn tỉnh ít nhất một KCN. Trong thời kỳ đến 2010 việc xây dựng KCN của tỉnh là cần thiết. Một mặt tạo ra sự hấp dẫn thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào phát triển công nghiệp do chính sách ưu đãi đối với KCN, mặt khác tạo ra hạt nhân công nghiệp tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Khả năng về đất cho khu công nghiệp

Theo dự báo đất chuyên dùng, trong đó có đất cho xây dựng công nghiệp là 576 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên. Dự kiến tỉnh sẽ xây dựng một khu công nghiệp có diện tích xây dựng khoảng 200 ha.

Khu công nghiệp được bố trí ở xã Long Đức (cấp sông Cổ Chiên) thị xã Trà Vinh, địa điểm này rất phù hợp và các điều kiện đáp ứng cho khu công nghiệp được đảm bảo.

Khả năng cấp nước

Với định mức nước cho khu công nghiệp là 50 - 60 m³/ha, nhu cầu nước cho khu công nghiệp khoảng 10 ngàn m³/ngày. Nâng công suất nhà máy nước Trà Vinh hoặc xây riêng nhà máy nước dành cho khu công nghiệp.

Khả năng cấp điện

Với định mức điện dùng cho khu công nghiệp khoảng 240 - 250 kw/ha, nhu cầu điện cho khu công nghiệp khoảng 46 - 50 ngàn kw.

Xây dựng trạm biến áp 110/220 kv ở khu công nghiệp của tỉnh.

Khả năng vận tải

Việc nâng cấp quốc lộ 53, cùng với việc nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ 54, quốc lộ 60 và các tuyến đường tỉnh và huyện đáp ứng nhu cầu vận tải đi và đến khu công nghiệp tỉnh.

Việc xây dựng cảng Trà Vinh đảm bảo nhu cầu vận tải thủy.

Khả năng lao động

Với định mức sử dụng lao động cho khu công nghiệp là 100 - 120 lao động/ha, nhu cầu lao động cho khu công nghiệp là 20 - 24 ngàn người. Nhu cầu lao động này có thể đáp ứng tại chỗ và cần có quy hoạch đào tạo nâng cao tay nghề cho số lao động này.

Ngoài ra dự kiến hình thành một vài cụm công nghiệp ở những nơi có đất xây dựng không lấn vào đất nông nghiệp, có khả năng cấp điện, cấp nước, thuận lợi giao

Giải pháp phát triển công nghiệp

Giải quyết vốn

Giải quyết vốn cho xây dựng công nghiệp là biện pháp quan trọng hàng đầu.

Nhu cầu vốn cho công nghiệp là đáng kể, có thể tạo nguồn vốn thông qua các hình thức sau:

. Chính sách thu hút vốn trong dân: khuyến khích bỏ vốn đầu tư theo luật đầu tư trong nước thành lập công ty cổ phần, mua bán cổ phiếu, trái phiếu, khuyến khích vốn ứng trước tiêu dùng ở một số ngành điện, nước, bưu điện... với lãi suất hợp lý, khuyến khích các doanh nghiệp lớn trong tỉnh và ngoài tỉnh (Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh) lập công ty hoặc chi nhánh, vệ tinh của công ty trên địa bàn tỉnh với nhiều ưu đãi.

. Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài: vận dụng chính sách chung của nhà nước trên địa bàn tỉnh một cách thông thoáng cởi mở trên cơ sở sử dụng lợi thế tương đối của tỉnh so với các tỉnh khác (có cảng biển,...).

. Vay tín dụng: ngân hàng, các tổ chức tín dụng cần cải tiến thủ tục cho vay, tạo những điều kiện thuận lợi cho vay đầu tư phát triển sản xuất.

. Thuê mua tài chính: là một hoạt động tín dụng trung dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc thiết bị.

Giải pháp công nghệ

Thay thế công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ kỹ hiện nay, phấn đấu đổi mới 15% năm. Đầu tư thiết bị công nghệ tiên tiến cho các dự án mới, để sản xuất mặt hàng đạt tiêu chuẩn ISO 9000, ISO 14000.

Đổi mới công nghệ có thể thực hiện thông qua các biện pháp như cho phép nhập máy cũ second hand có chọn lọc chủ yếu từ các nước G 7, mua công nghệ mới hoặc liên doanh với nước ngoài để thu hút công nghệ.

Giải pháp nhân lực

Cần tổ chức đào tạo và có chính sách thích hợp với 3 lực lượng: nhà quản lý, kỹ sư và công nhân kỹ thuật. Mở các trường lớp đào tạo công nhân kỹ thuật, đào tạo kèm cặp tại xưởng, cử đi đào tạo. Để giải quyết lao động tại chỗ ở nông thôn, cần phát triển tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp ở nông thôn và xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn.

Giải pháp thị trường

Khai thác tốt thị trường trong tỉnh, trong vùng và thị trường quốc tế. Cần tập trung vào dự báo nhu cầu cả về số lượng, chất lượng, loại sản phẩm, chú

Giải pháp chính sách phát triển

Nhà nước, UBND tỉnh cần có những chính sách ưu đãi khuyến khích sản xuất công nghiệp: thuế, đất đai, tín dụng và các chính sách nhằm thu hút đầu tư, phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

3.5.2.2. Xây dựng

Quan điểm mục tiêu phát triển

Tổ chức công tác xây dựng thành ngành kinh tế - kỹ thuật đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngành xây dựng của tỉnh cần phải được củng cố và tăng cường sẵn sàng tham gia hoàn thành các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh có chất lượng cao, giá thành hạ.

Ngành xây dựng không những đáp ứng những nhu cầu xây dựng công nghiệp và đô thị của tỉnh mà phải hướng tới nông thôn đáp ứng khối lượng xây dựng ngày càng gia tăng của nông nghiệp và nông thôn.

Đa dạng hóa công tác xây dựng theo hướng tổ chức khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng, dịch vụ xây dựng, thi công xây lắp, bảo hành bảo dưỡng và giám định công trình.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, khai thác mọi nguồn vốn, tập trung đầu tư xây dựng, khôi phục và phát triển kỹ thuật hạ tầng, phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Trên cơ sở này, dự kiến GDP ngành xây dựng của tỉnh sẽ đạt 579 tỷ vào năm 2010 và 1715 tỷ vào năm 2015. Như vậy sau 10 năm sẽ tăng 1549 tỷ chiếm 27,3% tổng số tăng của khu vực II, bình quân năm tăng 154,9 tỷ trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 413 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng 1136 tỷ gấp 2,75 lần giai đoạn 2006-2010.

Xét về cơ cấu trong GDP, ngành xây dựng từ nay đến năm 2015 tăng dần lên là đúng hướng, phù hợp với sự phát triển.

Căn cứ vào nguồn nguyên liệu, tiềm năng của ngành (trang thiết bị và kỹ thuật tay nghề), khả năng về vốn và trình độ quản lý, ngành xây dựng của tỉnh sẽ phát triển trong quan hệ hợp tác liên kết với ngành xây dựng các tỉnh của vùng, đặc biệt là với Tp. Hồ Chí Minh.

Cần nhanh chóng hình thành và phát triển các công tác xây dựng sau:

Tư vấn đầu tư xây dựng: Thành lập các công ty có nhiệm vụ giúp chủ đầu tư lập dự án đầu tư xây dựng, tổ chức quản lý và thực hiện dự án thay chủ đầu tư.

Thi công xây lắp: Tổ chức, sắp xếp lại và hình thành các Cty thi công xây lắp.

Dịch vụ xây dựng: Tổ chức các công ty dịch vụ xây dựng có nhiệm vụ giúp các công ty xây lắp thi công nền, móng, xây lắp dưới nước, dưới lòng đất.... Các công ty này được trang bị các máy móc thi công về nền, móng, nâng, tải, đào, xúc.

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: Chủ yếu sản xuất cát.

Giải pháp

- Huy động vốn: Khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả các cá nhân trong tỉnh và ngoài tỉnh có máy móc thi công đưa vào thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện thuê mua tài chính, thuê các máy móc, thiết bị thi công của các công ty thuê mua. Các công ty thi công sử dụng máy móc thiết bị thuê và thanh toán tiền thuê.

Ngân hàng và các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty vay đầu tư phát triển sản xuất.

Cuối cùng là tỉnh cần đầu tư vốn từ ngân sách, vận động tài trợ từ bên ngoài.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo chuyên ngành xây dựng ở tất cả các cấp, đặc biệt là đào tạo công nhân và trung cấp kỹ thuật.

3.5.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ (khu vực III)

Phát triển các ngành dịch vụ, bao gồm cả cơ sở hạ tầng gắn liền với phát triển của các ngành nông lâm thủy, công nghiệp và xây dựng. Trong tương lai các ngành dịch vụ và cơ sở hạ tầng đóng vai trò ngày càng lớn, đảm bảo những điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế tăng trưởng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực III có ý nghĩa rất lớn đến chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

- Trà Vinh có vị trí địa lý (gắn với biển), đất đai thuận lợi cho phát triển các ngành dịch vụ. Với bờ biển dài 65 km, cùng với 2 cửa Cung Hầu và Định An thông ra biển nối tỉnh với Bến Tre, Cần Thơ, Sóc Trăng và với các nước trong khu vực tạo ra những cơ sở cho phát triển thương mại, xuất khẩu, du lịch, vận tải... Đất chuyên dùng tăng lên khoảng 4547 ha từ năm 2000 đến năm 2010, chủ yếu dành cho xây dựng thủy lợi, giao thông và các cơ sở hạ tầng khác.

- Khả năng thu hút vốn để phát triển các ngành dịch vụ và cơ sở hạ tầng của tỉnh là đáng kể. Vốn cho phát triển các ngành này thường lớn. Ngoài nguồn vốn từ ngân sách, chương trình mục tiêu cho xây dựng cơ sở hạ tầng, cần có những giải pháp huy động vốn trong dân, các doanh nghiệp và vốn nước ngoài.

Khả năng tăng trưởng các ngành dịch vụ của tỉnh trong thời kỳ tới còn nhiều.

Dự báo nhu cầu dịch vụ

Sự tăng trưởng các ngành nông lâm thủy và công nghiệp được xem là động lực thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ. Đây chính là thị trường lớn nhờ đó mà các ngành thương mại, du lịch, giao thông, bưu điện... phát triển.

Quan điểm mục tiêu phát triển dịch vụ

Phát triển các ngành dịch vụ phải gắn với phát triển các ngành nông lâm thủy, công nghiệp và xây dựng của tỉnh, đảm bảo những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Đáp ứng những yêu cầu ngày càng tăng của người dân trong tỉnh nhằm nâng cao không ngừng mức sống dân cư.

Ưu tiên phát triển thương mại, xuất khẩu, vận tải, ngân hàng, tạo động lực tăng trưởng kinh tế.

Thực hiện hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, viễn thông, nâng cấp hệ thống giao thông vận tải, cải thiện các dịch vụ công cộng và cải tiến dịch vụ quản lý nhà nước.

Dự kiến GDP các ngành dịch vụ năm 2010 đạt 4009 tỷ, năm 2015 đạt 7830 tỷ, cơ cấu của ngành dịch vụ ngày càng tăng. Năm 2010 dự kiến chiếm 31,0% và năm 2015 chiếm 34,3% trong cơ cấu GDP.

Dự báo GDP và cơ cấu khu vực III

Trong 10 năm kể từ năm 2006 - 2015, GDP khu vực III đã tăng được 6037 tỷ đồng, bình quân năm tăng 603,7 tỷ, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 2216 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 3821 tỷ gấp 1,72 lần giai đoạn 2006-2010.

Tổng cộng của 5 ngành: thương mại, vận tải kho bãi & bưu điện, kinh doanh tài sản và tư vấn, văn hóa giáo dục, y tế và quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, năm 2015 đã tăng hơn năm 2005 là 6157 tỷ đồng. Sau đây xem xét cụ thể từng ngành:

- Ngành thương mại (bao gồm cả xuất nhập khẩu) là ngành có giá trị lớn nhất, trong 10 năm đã tăng 2377 tỷ chiếm 38,6% tổng số tăng, giai đoạn 2011-2015 tăng 1486 tỷ gấp 1,7 lần giai đoạn 2006-2010.

- Ngành vận tải kho bãi và bưu điện trong 10 năm cũng đã tăng 1249 tỷ chiếm 20,3% tổng số tăng GDP, giai đoạn 2011-2015 tăng nhiều hơn giai đoạn 2006-2010 là 331 tỷ đồng.

- Ngành kinh doanh tài sản và tư vấn, năm 2015 tăng hơn năm 2005 là 1100 tỷ đồng chiếm 17,9% tổng số tăng, giai đoạn 2011-2015 tăng hơn giai đoạn 2006-2010 là 400 tỷ đồng.

- Ngành văn hóa, giáo dục, y tế, sau 10 năm cũng tăng 1096 tỷ chiếm 17,8% tổng số tăng của GDP, giai đoạn 2011-2015 tăng hơn giai đoạn 2006-2010 là 402 tỷ đồng.

- Ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, sau 10 năm cũng tăng được 335 tỷ đồng chiếm 5,4% tổng số tăng của GDP, giai đoạn 2006-2010 tăng 158 tỷ và giai đoạn 2011-2015 tăng được 177 tỷ đồng.

Bảng 3.18. GDP khu vực III (giá thực tế)

	2000	2005	2010	2015
<u>Tổng GDP</u>	<u>1002,7</u>	<u>1793,0</u>	<u>4009,0</u>	<u>7830,0</u>
Trong đó: thương mại	268,0	753,0	1644,0	3130,0
Vận tải kho bãi bưu điện	78,8	201,0	660,0	1450,0
Kinh doanh tài sản và tư vấn	147,6	230,0	580,0	1330,0
Văn hóa giáo dục, y tế	109,3	194,0	541,0	1290,0
Quản lý nhà nước & an ninh quốc phòng	47,3	135	293,0	470,0
.....				

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở Thương mại du lịch Trà Vinh + Tác giả [5+36]

Xét về cơ cấu: Trong khu vực III ngành thương mại bao giờ cũng chiếm vị trí lớn nhất năm 2010 dự kiến chiếm 41,0% và năm 2015 chiếm 40,0% trong cơ cấu khu vực 3. Đây là ngành có vị trí quan trọng, sự tăng giảm của ngành này có ý nghĩa quyết định đến tăng trưởng của khu vực III.

Trừ ngành thương mại và quản lý nhà nước & an ninh quốc phòng cơ cấu giảm dần, còn các ngành khác cơ cấu tăng dần, ngành kinh doanh tài sản và tư vấn trong 10 năm cũng tăng 4,2%, năm 2005 chỉ chiếm 12,8% dự kiến năm 2015 chiếm 17,0%, ngành văn hóa giáo dục và y tế cơ cấu ngày càng tăng, năm 2005 chiếm 10,9%, dự báo đến năm 2010 chiếm 13,5% và năm 2015 chiếm 16,5%. Tuy cơ cấu tăng không nhiều chỉ tăng 5,6% trong 10 năm, nhưng giá trị tuyệt đối tăng đáng kể (tăng 6,6 lần trong 10 năm).

Ngành vận tải kho bãi và bưu điện năm 2005 chiếm 12,2% và dự kiến năm 2015 chiếm 18,5% tăng 6,3%.

Bảng 3.19. Cơ cấu GDP khu vực III (giá thực tế)

	2000	2005	2010	2015
1. Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Trong đó: thương mại	26,7	42,0	41,0	40,0
3. Vận tải kho bãi bưu điện	7,8	12,2	16,5	18,5
4. Kinh doanh tài sản và tư vấn	14,7	12,8	14,5	17,0
5. Văn hóa giáo dục, y tế	10,8	10,9	13,5	16,5
6. Quản lý nhà nước & an ninh quốc phòng	4,7	7,5	7,3	6,0
.....				

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Sở Thương mại du lịch Trà Vinh + Tác giả [5+36]

Sau đây xem xét ngành thương mại

Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại theo hướng đảm bảo cung ứng vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, hàng tiêu dùng cho đời sống, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của sản xuất nông công nghiệp.

Thực hiện nhất quán chủ trương khuyến khích mọi khả năng của các thành phần kinh tế trong giao lưu hàng hóa, bảo đảm sự bình đẳng và cạnh tranh hợp pháp của các thành phần, đồng thời đổi mới thương mại quốc doanh.

Xây dựng thị trường mở hòa nhập thị trường của tỉnh với thị trường vùng ĐBSCL, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cả nước và quốc tế.

Đa dạng hóa các hoạt động thương mại, tăng các dịch vụ môi giới thương mại, các loại hình kinh doanh, gắn nông thôn với thành thị, đặc biệt chú trọng đến vùng sâu, vùng xa.

Mục tiêu là:

Thương mại nội địa: Năm 2005 tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội đạt 4.310 tỷ đồng, phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 2010 đạt 8100 tỷ và năm 2015 đạt 12500 tỷ, như vậy sau 10 năm tăng 8190 tỷ bình quân năm tăng 819 tỷ đồng.

Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội theo dự báo, nếu phân theo loại hình doanh nghiệp thì khu vực kinh tế quốc doanh ngày càng giảm và kinh tế ngoài quốc doanh ngày càng tăng trong đó kinh tế tư nhân là chủ yếu. Năm 2005 khu vực kinh tế quốc doanh chiếm 6,4% ngược lại kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 93,6%. Tương ứng năm 2010 chiếm 4,4% và 95,6%. Đến năm 2015 khu vực kinh tế quốc doanh chiếm 3,0% và ngoài quốc doanh chiếm 97,0%.

Bảng 3.20. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội

Đơn vị: Tỷ đồng

	2000	2005	2010	2015
Tổng mức	1568,6	4310	8100	12500
A. Phân theo loại hình doanh nghiệp				
. Kinh tế quốc doanh	143,4	275	356	375
. Kinh tế ngoài quốc doanh	1425,2	4035	7744	12125
B. Phân theo ngành hoạt động				
. Thương nghiệp	1253,2	3655	6415	9375
. Ăn uống công cộng và khách sạn nhà hàng...	315,4	655	1685	3125

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh + Tác giả [4+36]

Nếu phân theo ngành hoạt động, thì ngành thương nghiệp chiếm phần lớn.

Ngành thương nghiệp phát triển nhanh trong giai đoạn 2001-2005. Năm 2005 đạt 3655 tỷ đồng, năm 2010 đạt 6415 tỷ đồng, dự kiến năm 2015 đạt 9375 tỷ, như vậy sau 10 năm tăng được 5720 tỷ chiếm 69,8% tổng số tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội. Tuy nhiên trong cơ cấu ngành thương nghiệp có xu hướng giảm, năm 2005 chiếm 84,8%, năm 2010 chiếm 79,2% và đến năm 2015 còn chiếm 75,0%.

Bảng 3.21. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội

	2000	2005	2010	2015
Tổng mức	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Phân theo loại hình doanh nghiệp				
. Kinh tế quốc doanh	9,1	6,4	4,4	3,0
. Kinh tế ngoài quốc doanh	90,9	93,6	95,6	97,0
B. Phân theo ngành hoạt động				
. Thương nghiệp	80,0	84,8	79,2	75,0
. Ăn uống công cộng và khách sạn nhà hàng...	20,0	15,2	20,8	25,0

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Ủy ban Nhân dân Trà Vinh + Tác giả [4+36]

Các ngành còn lại như ngành ăn uống công cộng, khách sạn nhà hàng có xu hướng tăng, năm 2005 chiếm 15,2%, năm 2010 chiếm 20,8%, năm 2015 chiếm 25,0%.

Ngành thương mại tỉnh cần tập trung phát triển

Về nội thương, dựa trên mục tiêu phát triển thương mại, về nhu cầu, sức mua và chuyển dịch cơ cấu tiêu dùng dân cư.

Trong mặt hàng bán lẻ trên thị trường Trà Vinh loại hàng nông thủy sản do địa phương sản xuất, còn lại các mặt hàng vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, hàng công nghiệp tiêu dùng được nhập từ bên ngoài vào.

Về ngoại thương, khả năng tăng xuất khẩu của tỉnh trong tương lai còn nhiều hứa hẹn do sự tăng xuất khẩu gạo, thủy hải sản, chế biến hoa quả cũng như các mặt hàng thủ công khác. Song cũng có những hạn chế về khả năng cạnh tranh, cũng như mở rộng thị trường vì những cơ hội thuận lợi đang giảm trong điều kiện hội nhập thế giới.

Tuy nhiên cần phấn đấu để không ngừng nâng cao kim ngạch xuất nhập khẩu. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2005 đạt 102,5 triệu USD, tăng 68,8 triệu USD so với năm 2000, đến năm 2010 dự kiến đạt 225 triệu USD và đến năm 2015 dự kiến 350 triệu USD. Như vậy sau 10 năm kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 247,5 triệu USD và tăng 316,3 triệu USD so với năm 2000.

Trong đó: giá trị xuất khẩu năm 2005 đạt 95 triệu USD tăng 69,3 triệu USD so với năm 2000, năm 2010 dự kiến đạt 200 triệu USD và năm 2015 dự kiến 300 triệu USD. Như vậy sau 10 năm xuất khẩu tăng 205 triệu USD.

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là gạo năm 2005 xuất 60.000 tấn và năm 2010 xuất 200.000 tấn, năm 2015 dự kiến 250.000 tấn, tiếp đến là thủy sản đông lạnh năm 2005 xuất 5500 tấn, dự kiến năm 2010 xuất 13.000 tấn và 2015 xuất 15.000 tấn, ngoài ra còn có than hoạt tính, xơ dừa...

Nhập khẩu của tỉnh có khả năng tăng trong thời kỳ tới do đẩy mạnh đổi mới trang thiết bị, nhập nguyên nhiên vật liệu, cũng như nhập hàng tiêu dùng cao cấp phục vụ du lịch và khách nước ngoài. Tuy nhiên có những hạn chế về ngoại tệ.

Giá trị nhập khẩu tăng năm 2005 là 7,5 triệu USD, năm 2010 nhập 25 triệu USD tăng 17,5 triệu so với năm 2005 và dự kiến năm 2015 nhập 50 triệu USD. Việc tăng giá trị nhập khẩu là rất cần thiết cho nền kinh tế, vì nhiều sản phẩm của tỉnh muốn sản xuất được lại thiếu các điều kiện như vật tư, thiết bị. Kim ngạch nhập khẩu chủ yếu nhập tư liệu sản xuất.

Bảng 3.22. Xuất nhập khẩu địa phương

	2000	2005	2010	2015
Tổng kim ngạch XNK (triệu USD)	33,7	102,5	225	350
<i>I. Xuất khẩu (triệu USD)</i>	25,7	95	200	300
Mặt hàng chủ yếu:				
Gạo (1000 tấn)	70,4	60	200	250
Thủy sản đông lạnh (tấn)	1.254	5.500	13.000	15.000
Tơ xơ dừa (tấn)	1.340	2.500	7.000	9.000
Than hoạt tính (tấn)	802	2.500	2.500	3.000
<i>II. Nhập khẩu (triệu USD)</i>	8,06	7,5	25	50

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh + Tác giả [4+36]

Về cơ cấu xuất nhập khẩu từ năm 2005 có xu hướng giá trị xuất khẩu ngày càng giảm; giá trị nhập khẩu ngày càng tăng. Sau 10 năm cơ cấu xuất khẩu giảm 7,0%. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu rất nhiều.

Trên thực tế nhiều mặt hàng tỉnh Trà Vinh nhập nhiều hơn vì mua hàng của các tỉnh và nhất là của Tp. Hồ Chí Minh bằng Việt Nam đồng.

Bảng 3.23. Cơ cấu xuất nhập khẩu

Đơn vị: %

	2000	2005	2010	2015
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	100,0	100,0	100,0	100,0
Xuất khẩu	76,3	92,7	88,9	85,7
Nhập khẩu	23,7	7,3	11,1	14,3

Nguồn: Niên giám thống kê TV 2005; Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh + Tác giả [4+36]

Hình thành mạng lưới thương mại tỉnh

Xây dựng Trung tâm thương mại tỉnh tại thị xã Trà Vinh, phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, tổ chức lưu thông hàng hóa giữa tỉnh với tỉnh Vĩnh Long, các tỉnh ĐBSCL và Đông Nam Bộ. Dự kiến mặt bằng trung tâm khoảng 60.000 m².

Củng cố kiện toàn Công ty thương mại tỉnh: kinh doanh tổng hợp trên cả 3 lĩnh vực, hoạt động thương mại nội địa, sản xuất chế biến để tạo chân hàng bán buôn và kinh doanh xuất nhập khẩu.

Thành lập trung tâm thông tin xúc tiến thương mại và du lịch nhằm cung cấp cho các thành phần kinh tế những thông tin liên quan đến hoạt động thương mại, du lịch như: cơ chế chính sách, thị trường giá cả, tư vấn thương mại-du lịch, giới thiệu thị trường, bồi dưỡng nghiệp vụ cho doanh nghiệp.

Củng cố lại các công ty thương mại chuyên ngành: vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, lương thực....

Sắp xếp tổ chức lại các cơ sở, cửa hàng quốc doanh và ngoài quốc doanh theo ngành hàng, theo khu vực và mở rộng đến các vùng sâu, vùng xa.

Xây dựng trung tâm dịch vụ phục vụ cho KCN, cảng ven biển.

Cải tạo và xây dựng các trung tâm thương mại ở một số huyện có điều kiện về giao lưu hàng hóa thuộc các vùng tập trung nông sản, hải sản và tập trung dân cư.

Nâng sức chứa của chợ thị xã hiện nay từ 1.500 hộ kinh doanh lên 2.000 hộ, kinh doanh vào năm 2010.

Nâng cấp chỉnh trang các chợ xã phường.

Nâng cấp sửa chữa các chợ hiện có ở các huyện, chú ý bố trí các chợ nông thôn liên xã có tính khu vực trên địa bàn huyện.

Giải pháp

- Cần đẩy mạnh nghiên cứu thị trường và xâm nhập thị trường nâng cao trình độ dự báo các nhu cầu thị trường để định hướng đúng loại sản phẩm hàng hóa cần sản xuất cả về quy mô, chất lượng và tốc độ phát triển. Để dự báo đúng nhu cầu, tỉnh cần thành lập Trung tâm thông tin xúc tiến thương mại và du lịch. Trung tâm thu nhập, xử lý các thông tin thu được từ các nguồn và tổng hợp thành những thông tin thiết thực... Ngoài ra ở các công ty cần tổ chức bộ phận nghiên cứu thị trường.

- Thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu ngành hàng. Quỹ sẽ chi ra để hỗ trợ giá cho các nhà sản xuất hàng xuất khẩu, trợ lãi suất, trợ vốn dự trữ trong khâu lưu thông... để duy trì xuất khẩu, tránh rủi ro khi mặt bằng giá thế giới giảm.

- Tổ chức mạng lưới thu mua nông sản của nông dân. Các doanh nghiệp công ty tuyển chọn kết nạp các đối tượng trung gian (tư thương, thương lái, người thu gom...) vào kênh thu mua như là các đại lý của mình, hình thành hệ thống đại lý nhiều cấp.

- Tổ chức liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp, công ty thương mại có vốn với hộ nông dân, tổ hợp tác thực hiện một quy trình gắn với nhau từ sản xuất, thu mua và bán nông sản.

3.6. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHUNG

Để thực hiện phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành tỉnh Trà Vinh đến năm 2015. Cần giải quyết đồng bộ có hệ thống các giải pháp từ kinh

3.6.1. Giải pháp về vốn đầu tư

Chính sách tạo vốn hiện nay là vừa đầu tư tạo tiền đề để thúc đẩy các thành phần kinh tế (kể cả hộ gia đình) và khả năng huy động vào đầu tư phát triển, vừa áp dụng đồng bộ các biện pháp phát huy nội lực, mở rộng huy động vốn trong dân, các nguồn vốn tín dụng và tranh thủ các nguồn vốn ngoài nước.

Tiếp tục thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư, tập trung ưu tiên vốn cho các dự án chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả kinh tế - xã hội hướng đến những ngành và sản phẩm trọng điểm xuất khẩu.

- Các nguồn vốn trong nước

Tiếp tục thực hiện cải cách cơ chế quản lý, các chế độ, thủ tục về thuế, đảm bảo kích thích sản xuất phát triển, thu đủ, nuôi dưỡng và tạo nguồn thu, tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển.

Sử dụng hợp lý các quỹ thu từ khai thác bất động sản của khu vực Nhà nước và khu vực dân cư để tạo vốn xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng. Điều chỉnh giá cho thuê đất một cách linh hoạt theo từng giai đoạn, từng thời kỳ theo khung giá Trung ương quy định, vừa đảm bảo tăng thêm nguồn thu ngân sách Nhà nước, vừa thu hút các nhà đầu tư.

Tiếp tục sắp xếp doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ vì nơi đây có khả năng thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong dân.

Thành lập quỹ hỗ trợ phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại trên cơ sở huy động đóng góp từ các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Thành lập quỹ đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước để hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho thị xã, thị trấn, các khu, cụm công nghiệp và các cụm dân cư tập trung.

Xác lập mối quan hệ mọi mặt với các tỉnh trong vùng ĐBSCL và Tp. Hồ Chí Minh. Khuyến khích các doanh nghiệp của tỉnh, các tổ chức tài chính, ngân hàng tham gia đầu tư trên địa bàn dưới hình thức đầu tư trực tiếp, liên doanh, liên kết... trên cơ sở các chính sách ưu đãi như cho thuê đất, cơ sở hạ tầng hoặc mượn đất để đầu tư...

- Vốn nước ngoài

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong tất cả các khâu, đặc biệt là chuẩn bị tốt xúc tiến kêu gọi đầu tư như: xây dựng khung giá cho thuê đất, tăng cường giới thiệu tiềm năng và thế mạnh của địa phương, xây dựng các dự án cơ hội đầu tư, đồng thời tăng cường đào tạo lao động có kỹ thuật, có chất lượng cung ứng cho các nhà doanh nghiệp.

Thúc đẩy các hoạt động đối ngoại, chủ động tìm kiếm nhà đầu tư tập trung mang tính chất làm ăn lâu dài, tranh thủ tiếp nhận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý điều hành, mở rộng thị trường nước ngoài, không thụ động ngồi chờ đối tác tìm đến.

Quan hệ thường xuyên với các Bộ, ngành Trung ương để tiếp nhận thông tin, mở ra cơ hội tiếp nhận vốn ODA, NGO thích hợp thông qua việc chuẩn bị các dự án kêu gọi tài trợ.

Hàng năm và thường xuyên thông báo rộng rãi các danh mục dự án khuyến khích đầu tư, các chính sách ưu đãi, giới thiệu sơ lược nội dung dự án để nhà đầu tư tiếp cận và lựa chọn. Cải cách công tác chuẩn bị, thẩm định dự án FDI, ODA theo thông lệ quốc tế, đồng thời có kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên môn, đủ năng lực đàm phán trực tiếp với nước ngoài.

Vận dụng tổng hợp các biện pháp để huy động vốn nhằm đảm bảo các mục tiêu đã đề ra. Dựa vào nguồn vốn đã đầu tư của các giai đoạn trước, tác giả đã trao đổi với sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Trà Vinh để tính toán vốn đầu tư cho các giai đoạn như sau: Trong giai đoạn 2006-2010, tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh sẽ là: 13.870 tỉ đồng; giai đoạn 2011-2015 tổng số vốn là: 26,320 tỉ đồng trong đó bao gồm vốn ngân sách (cả địa phương và trung ương), vốn đầu tư của các doanh nghiệp, vốn tín dụng, vốn do nhân dân tự đầu tư và vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 3.24. Vốn đầu tư toàn xã hội

Đơn vị tính: tỉ đồng; %

	2001 - 2005		2006-2010		2011-2015	
	Tổng số'	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
Tổng vốn	4.470,5	100,0	13.870,0	100,0	26.320,0	100,0
1. Vốn địa phương	4.210,5	94,2	11.710,6	84,4	22.635,2	86,0
- Vốn ngân sách	898,5	20,1	2.496,6	18,0	4.737,6	18,0
- Vốn tín dụng	286,1	6,4	887,7	6,4	1.763,4	6,7
- Vốn DNNN	102,8	2,3	346,8	2,5	737,0	2,8
- Vốn DN ngoài QD	782,3	17,5	2.427,3	17,5	4.869,2	18,5
- Vốn dân cư	2.140,8	47,9	5.552,2	40,0	10.528,0	40,0
2. Vốn Trung ương	63,5	1,4	772,4	5,6	1.052,8	4,0
3. Vốn nước ngoài	196,4	4,4	1387,0	10,0	2632,0	10,0

Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh+ tác giả (36)

3.6.2. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong tương lai, cần đặc biệt quan tâm nhiều hơn nữa cho việc đầu tư phát triển nguồn nhân lực. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng nhanh lao động kỹ thuật, tăng lao động công nghiệp - xây dựng và giảm lao động nông - lâm - ngư.

- Cần xem xét điều chỉnh cơ cấu đào tạo, có cân đối giữa đào tạo và sử dụng ở các trình độ và ngành nghề khác nhau. Bảo đảm đào tạo được nguồn lao động có kỹ thuật cho ngành mũi nhọn, các chương trình kinh tế trọng điểm.

- Tập trung nâng cao chất lượng dạy và học, trước hết là chất lượng, kiến thức của đội ngũ giáo viên trên cơ sở chuẩn hóa; trang bị đủ kiến thức cần thiết đi đôi với việc phát huy tính chủ động, khơi gợi năng lực sáng tạo của học sinh.

- Xây dựng hoàn chỉnh các trường dạy nghề, đầu tư trang thiết bị ở các địa bàn, ưu tiên cho các khu vực công nghiệp. Trước mắt cần tập trung vào các ngành dệt, may, chế biến nông - lâm - thủy hải sản, cơ khí, khuyến nông, lâm, ngư, xây dựng.

- Đẩy nhanh xã hội hóa công tác đào tạo đi đôi với việc nâng cao chất lượng đào tạo ở các trung tâm, dịch vụ đào tạo. Kết hợp giữa đào tạo mới và đào tạo lại, tranh thủ tối đa các nguồn vốn, vốn ngân sách, vốn tài trợ, học

giỏi, đội ngũ công chức có năng lực. Xây dựng chính sách thu hút như: hỗ trợ học bổng cho sinh viên cam kết làm việc tại tỉnh, hỗ trợ bổ sung cho sinh viên học giỏi, và có chính sách khen thưởng (nâng bậc lương, sớm vào biên chế...) đối với những sinh viên tốt nghiệp đại học, trên đại học đạt loại xuất sắc. Nghiên cứu đề ra chính sách thu hút nhân tài từ các địa phương khác về công tác tại tỉnh.

- Thực trạng số lượng và chất lượng của lực lượng lao động nông thôn là một thách thức lớn cho quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Ngày nay, trên thế giới vấn đề đói nghèo ở nông thôn được chuyển từ phương thức trợ giúp vốn cho nông dân sang tự tạo việc làm cho chính mình.

Dạy nghề cho nông dân phải được coi là một bộ phận trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đó chính là trung tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông thôn thiết thực và hữu hiệu nhất.

Do đó, cùng với việc nâng cao dân trí, cần kết hợp giữa giáo dục với dạy nghề cho khu vực nông thôn. Tuy việc đầu tư cho một trường dạy nghề tập trung là rất tốn kém và thường hạn chế cơ hội tiếp cận của đa số lao động ở nông thôn. Song, cần phát triển hệ thống trường dạy nghề thích ứng trên từng địa bàn phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất của nông nghiệp, nông thôn; đồng thời có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế lập các trường dạy nghề. Cơ cấu dạy nghề phải phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa bàn; chú ý các ngành nghề có liên quan đến nông - ngư nghiệp, chế biến công nghiệp - TTCN và công tác quản lý .

Trong giai đoạn 2006-2015 cần tăng tỷ lệ đầu tư ngân sách cho giáo dục đào tạo, huy động các nguồn lực trong và ngoài tỉnh cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, ưu tiên cho dạy nghề, tỉnh có chính sách khuyến khích cán bộ, sinh viên học tập sau đại học, hỗ trợ học sinh nghèo hiếu học. Tập trung đủ đất cho trường học, thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường, lớp học 2 buổi/ngày, nâng cấp trường Trung học y tế lên trường Cao đẳng y tế, trường Cao đẳng cộng đồng lên Đại học Cộng đồng.

Xây dựng hoàn chỉnh trường dạy nghề cấp tỉnh, phát triển thêm mới 5 trường Trung học dạy nghề cấp huyện, thị xã; một trung tâm dịch vụ việc làm và dạy nghề của Liên đoàn lao động tỉnh. Nâng cấp cơ sở dạy nghề của Hội phụ nữ thành Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm.

Cần khuyến khích việc mở lớp dạy nghề trong các doanh nghiệp, thường xuyên bồi dưỡng, nâng bậc tay nghề cho người lao động để thu hút vào các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp lớn của tỉnh.

3.6.3. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm

- Tổ chức, dự báo thu thập và xử lý thông tin về thị trường, mở rộng thị trường, tích cực củng cố và tạo thêm uy tín, lòng tin thị trường các nước đã có, chủ động tìm kiếm thị trường mới bằng nhiều con đường, nhất là qua sự giúp đỡ của Bộ thương mại.

- Chú trọng định hướng thị trường, cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước, thị trường truyền thống và thị trường phi truyền thống. Tăng cường nghiên cứu thị trường, xây dựng chính sách xâm nhập thị trường đối với từng loại sản phẩm, giá cả, kênh phân phối, cách thức phân phối, thông tin quảng cáo... Thị trường Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nhu cầu lớn các sản phẩm chế biến lương thực-thực phẩm. Thị trường ĐBSCL tiêu thụ các sản phẩm phân đạm, nhựa, kim loại, cao su... Thị trường nước ngoài có Nhật, Mỹ, Trung Quốc, các nước ASEAN, Úc... là những thị trường đầy hứa hẹn có nhu cầu lớn về lương thực và thực phẩm.

- Mở rộng thị trường, tăng sức mua của dân bằng nhiều giải pháp phù hợp và đồng bộ: đẩy nhanh sản xuất, phát triển ngành nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng hình thức bán hàng trả góp, trả chậm máy móc, thiết bị, vật tư sản xuất trong nước, xây dựng nhà ở. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp kích cầu của Chính phủ trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; mở rộng cho vay trung hạn và dài hạn để phát triển sản xuất, dịch vụ đối với các thành phần kinh tế.

- Đối với thị trường nội tỉnh, tăng cường các hoạt động thương mại ở thị xã và các thị trấn, hướng mạnh hơn nữa vào thị trường nông thôn. Xây dựng các cơ sở vật chất của ngành ở các khu vực đô thị, chợ trung tâm, chợ phường. Tăng cường liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế nhằm cung ứng hàng hóa, dịch vụ kịp thời cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và tiêu thụ hàng hóa nông sản của nhân dân.

- Mở rộng liên doanh, liên kết giữa các tỉnh trong vùng và các vùng, đặc biệt là Tp. Hồ Chí Minh trong việc trao đổi, bổ sung hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm để cùng phát triển.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, tìm thị trường mới. Thành lập văn phòng đại diện của tỉnh ở các thành phố lớn thuộc địa bàn trọng điểm của cả nước và một số nước có quan hệ ngoại thương để làm đầu mối giao dịch các doanh nghiệp.

- Thành lập quỹ hỗ trợ xuất khẩu, tích cực chống buôn lậu, gian lận thương mại. Đề nghị Chính phủ có chính sách trợ giúp, hỗ trợ những mặt hàng có thị trường tiêu thụ nhưng đang khó khăn trong việc cạnh tranh với nước ngoài.

- Nghiên cứu thị trường, hoạch định một chiến lược xuất khẩu cho mỗi ngành hàng. Các doanh nghiệp chế biến hàng xuất khẩu trong vùng chưa có kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, do đó Nhà nước có khả năng và có trách

- Tăng nhanh số lượng và nâng cao chất lượng các doanh nghiệp xuất khẩu. Nên miễn thuế thu nhập cho tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu trong 5 năm tới, đồng thời hỗ trợ vay vốn ưu đãi đổi mới công nghệ thiết bị, tổ chức cho các doanh nghiệp tham gia hội chợ nước ngoài, xây dựng trang web trên internet để xúc tiến thương mại trên mỗi nhóm hàng, ngành hàng, mỗi khu vực.

- Khẩn trương xây dựng các chợ nông sản phù hợp với địa bàn của tỉnh. Việc này sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu trong tỉnh, vùng có thể đặt hàng và mua hàng với số lượng lớn, nhanh, giá cả ổn định, chất lượng hàng tốt, đồng thời tạo điều kiện cho nông dân có thể bán được giá, bớt rủi ro thời vụ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước ký hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân thông qua hình thức công bố giá sàn, cung ứng vật tư, thiết bị, hướng dẫn kỹ thuật trong sản xuất.

- Có chính sách trợ giá, bảo hiểm cho nông nghiệp, quỹ hỗ trợ xuất khẩu và tạm giữ của Chính Phủ phải nghiên cứu và áp dụng linh hoạt trong từng thời kỳ nhằm giúp nông dân bán được sản phẩm với giá hợp lý.

- Xây dựng đề án qui hoạch phát triển thương mại dịch vụ, mạng lưới chợ cho giai đoạn 2006-2015. Xây dựng trung tâm thương mại, dịch vụ. Xây dựng siêu thị tại thị xã Trà Vinh. Nhanh chóng thành lập trung tâm xúc tiến thương mại, đồng thời có sự quan hệ chặt chẽ giữa các trung tâm này với các trung tâm khác trong vùng, cả nước, các Đại sứ quán, Lãnh sự quán ở nước ngoài; mối quan hệ này có tác dụng cung cấp thông tin về thị trường nhằm giúp tỉnh có phương án bố trí lại sản xuất đạt hiệu quả cao.

3.6.4. Giải pháp về ứng dụng khoa học - công nghệ

- Đối với phạm vi tỉnh, hoạt động khoa học công nghệ nên tập trung cho công tác nghiên cứu ứng dụng, phổ cập các tiến bộ khoa học - công nghệ, có cơ chế gắn kết giữa hộ sản xuất, đơn vị sản xuất - kinh doanh với các Viện, Trường nhằm chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học - công nghệ tiên tiến. Có cơ chế xác định rõ và công bằng về quyền lợi và trách nhiệm của người chuyển giao và người được chuyển giao khoa học - công nghệ. Thực hiện hình thức chuyển giao công nghệ bằng hợp đồng đặt hàng, công trình khoa học kỹ thuật và công nghệ có giá trị thực

- Vận dụng linh hoạt, thực hiện có hiệu quả Luật khoa học công nghệ. Đẩy mạnh phát triển công nghệ sinh học nhất là giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ sau thu hoạch.

- Phát triển công nghệ thông tin, tăng cường nối mạng nội bộ và nối mạng với cơ quan trung ương nhằm cung cấp thông tin và cơ sở dữ liệu nhanh, kịp thời phục vụ cho công tác quản lý , quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung và dài hạn, đưa thông tin vào phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị, mạng thông tin hiện đại cho trung tâm ứng dụng, tư vấn và chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết với các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong và ngoài nước. Thành lập các tổ nghiên cứu và triển khai tại các công ty, doanh nghiệp lớn.

- Đổi mới cơ chế, chính sách đào tạo, sử dụng, bồi dưỡng và có kế hoạch trẻ hóa đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học, công nghệ. Đãi ngộ thỏa đáng các nhà khoa học chuyển giao công nghệ về tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ khoa học được ra nước ngoài trao đổi, nghiên cứu, học tập.

- Có chính sách khuyến khích các cán bộ làm công tác khoa học, công nghệ có thu nhập chính đáng bằng các hợp đồng nghiên cứu và triển khai. Áp dụng các chính sách biểu dương, khen thưởng cho các nhà khoa học có công trình nghiên cứu khoa học công nghệ có giá trị.

- Khuyến khích các doanh nghiệp dành một phần vốn từ quỹ phát triển sản xuất cho nghiên cứu đổi mới, cải tiến công nghệ và đào tạo phát triển nhân lực. Các dự án đầu tư phát triển cần bố trí vốn cho công tác phản biện, đánh giá các vấn đề khoa học và công nghệ có liên quan đến nội dung, chất lượng của dự án.

- Thống nhất quản lý tất cả các dự án, chương trình khoa học - công nghệ, và phải được xây dựng nhằm phục vụ cho mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong khi kinh phí sự nghiệp khoa học - công nghệ còn ít, cần phải tập trung vào mục tiêu then chốt, đặc biệt là việc tạo ra những sản phẩm có lợi thế đặc trưng. Mặt khác, phải thực hiện việc lồng ghép các chương trình, dự án từ các nguồn vốn khác nhau thành chương trình tổng hợp. Địa bàn triển khai phải có quy hoạch phát triển, với những mục tiêu cụ thể. Cơ quan thống nhất quản lý các dự án, chương trình khoa học - công nghệ có thể là Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường.

- Nâng cao dân trí nông thôn đó là điều kiện để tiếp thu tốt tiến bộ khoa học - công nghệ, đẩy mạnh công tác thông tin, phổ biến tri thức khoa học được biên soạn dưới dạng phổ thông dễ hiểu, dễ áp dụng trong nông thôn; trước hết là tri thức về nông nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, thị trường và quản lý ... Để tự mỗi người có đủ khả năng chủ động quyết định kế hoạch sản xuất của mình với độ rủi ro ít nhất. Nâng cao dân trí còn bao gồm nâng cao trình độ kỹ thuật

- Tăng cường hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản lý ý chiến lược, của các tổ chức quản lý tiêu chuẩn đo lường và kiểm tra chất lượng sản phẩm. Mở rộng đăng ký chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000, ISO 9002, ISO 14000. Có biện pháp phát hiện kịp thời, ngăn chặn và xử lý thích đáng đối với các cơ sở sản xuất, lưu thông hàng giả, hàng nhái nhãn hiệu.

3.6.5. Giải pháp về phát triển kinh tế nhiều thành phần

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế chính sách, đổi mới công tác chỉ đạo thực hiện để các thành phần kinh tế đều được phát triển, hợp tác, cạnh tranh lành mạnh, thực sự là bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tiếp tục thực hiện việc củng cố, sắp xếp và tổ chức lại các doanh nghiệp Nhà nước, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, làm cho DNNN thật sự đủ mạnh, có đủ khả năng làm nòng cốt dẫn dắt các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Đẩy mạnh việc cổ phần hóa các DNNN không cần giữ 100% vốn. Ưu tiên bán cổ phần cho người lao động và mở rộng việc bán cổ phần cho các nhà đầu tư. Giao, bán, khoán, cho thuê các DNNN có quy mô nhỏ mà Nhà nước không cần nắm giữ; sáp nhập, giải thể, phá sản các DNNN thua lỗ kéo dài.

- Khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, hoàn thành việc chuyển đổi các hợp tác xã cũ theo Luật HTX; khuyến khích các hình thức liên doanh liên kết giữa HTX với DNNN và doanh nghiệp tư nhân. Tổ chức tốt các phương thức sản xuất hợp tác, các hiệp hội nghề nghiệp, tổ vận đổi công, tổ ngành nghề làm vườn, chăn nuôi, gắn với đầu tư tín dụng ưu đãi vào các lĩnh vực nông nghiệp để tổ chức hỗ trợ phát triển các ngành nghề sản xuất nông sản phẩm, thủ công mỹ nghệ tại chỗ, sản xuất cây giống, nghề truyền thống, sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ, tạo công ăn việc làm cho cư dân địa phương. Khuyến khích phát triển mạnh kinh tế cá thể tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân; thực hiện quyền tự do kinh doanh theo pháp luật của mỗi công dân; đẩy mạnh thực hiện Luật doanh nghiệp.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, giúp các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tăng cường sức cạnh tranh và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng ISO.

- Tiếp tục phát huy vai trò kinh tế hộ gia đình, củng cố và phát triển các loại hình kinh tế hợp tác đa dạng trên cơ sở tự nguyện và có hiệu quả. Đồng thời chú trọng phát triển các loại hình kinh tế trang trại vì nó có thể tổ chức

- Ngành nông nghiệp: cần phát triển các cơ sở quốc doanh để sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, các doanh nghiệp chăn nuôi theo quy mô công nghiệp.

- Ngành đánh bắt hải sản: cần xây dựng đội tàu quốc doanh mạnh, đặc biệt đội tàu đa chức năng, vừa khai thác, vừa chế biến trên biển, có trang thiết bị khai thác hiện đại, các phương tiện thông tin liên lạc và cứu hộ đầy đủ. Đội tàu quốc doanh có nhiệm vụ hướng dẫn ngư dân cùng tham gia khai thác biển Đông, vừa có trách nhiệm bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển.

3.7. Kiến nghị

Quá trình đổi mới công tác điều hành vĩ mô của Chính phủ; cải cách nền hành chính quốc gia sẽ có tác động thúc đẩy, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho tỉnh Trà Vinh nói riêng và cả nước nói chung nhằm thực hiện thành công các nhiệm vụ, mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trước mắt, những khó khăn, hạn chế lớn nhất của tỉnh là: hạ tầng cơ sở kém phát triển; tỷ lệ hộ nghèo còn cao; hiệu quả quản lý, tỷ lệ lao động kỹ thuật và trình độ dân trí thấp.

3.7.1. Đối với Trung ương

- Với tỷ lệ hơn 80% dân số nông thôn, tạo ra hơn 60% thu nhập của tỉnh, kiến nghị Chính phủ có chính sách bảo đảm cho nông dân sản xuất có lãi ít nhất từ 30-40% so với chi phí bỏ ra nhằm làm tăng thu nhập, tăng sức mua; tiếp tục đẩy mạnh chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, giải quyết việc làm, tạo điều kiện lưu thông hàng hóa, khuyến khích xây dựng nhà ở nông thôn; chính sách tiêu thụ hàng nông sản, sẽ góp phần tích cực cho giải pháp kích cầu của Chính phủ.

Trước mắt có cơ chế thu hút nguồn tích lũy trong dân cư để đẩy mạnh tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội nông thôn.

Mở rộng “hạn mức quyền sử dụng đất”, cho phép tích tụ đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển.

- Chính phủ chỉ đạo Bộ thương mại làm đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các tỉnh ĐBSCL có giải pháp ổn định và phát triển thị trường nông - thủy, hải sản của ĐBSCL, xây dựng chợ đầu mối cho những sản phẩm quan trọng như: chợ lúa gạo, chợ thủy hải sản, chợ trái cây... Nghiên cứu xây dựng thương hiệu cho những sản phẩm xuất khẩu, tạo điều kiện khi hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Trong những năm gần đây, ngành nuôi trồng thủy sản phát triển khá nhanh, tuy nhiên nguồn giống nuôi do tỉnh sản xuất rất ít, chưa đáp ứng đủ nhu cầu, mà phần lớn phải đi nhập từ các tỉnh miền Trung vào, tốn nhiều chi phí (như vận chuyển, hao hụt, thuần dưỡng, kiểm dịch...) và mức rủi ro cao (do khác nhau về điều kiện, môi trường nuôi...). Vì vậy đề nghị Trung ương giúp Trà Vinh và các tỉnh trong vùng hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm giống thủy sản với quy mô cấp vùng với hệ thống các trại sản xuất giống cấp quốc gia và các cơ sở xét nghiệm dịch bệnh tại các tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn, để cung cấp giống cho các tỉnh.

- Kiến nghị Chính phủ xem xét, tăng cường vốn đầu tư tập trung, ban hành các chính sách tháo gỡ cơ chế về tín dụng, về sử dụng đất đai, các chính sách ưu đãi để hỗ trợ sản xuất và chuyển đổi cơ cấu kinh tế cho các tỉnh vùng ĐBSCL, trong đó có tỉnh Trà Vinh.

- Cần có chương trình nghiên cứu, đầu tư phát triển cấp Nhà nước cho các tỉnh vùng ĐBSCL, có cơ chế chính sách cho chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chính sách hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực cho vùng, trong đó có hỗ trợ bằng ngân sách cho việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật của các HTX sản xuất nông nghiệp.

3.7.2. Đối với địa phương

- Tỉnh Trà Vinh có nhiều lợi thế về sản xuất hàng nông sản. Trong điều kiện giá cả hàng nông sản bấp bênh thường có xu hướng giảm, thị trường tiêu thụ khó khăn. Ngoài mặt hàng thủy sản chế biến tương đối ổn định, công nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản khác thiếu ổn định, chưa đủ sức cạnh tranh hoặc tiêu thụ dưới dạng thô còn phổ biến. Vì vậy tỉnh cần có sự mở rộng và hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa các tỉnh, nghiên cứu hình thành Hiệp hội sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông, thủy hải sản thuộc lợi thế của địa phương.

- Tăng cường công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thúc đẩy việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng, quản lý các công trình thủy lợi; chương trình sản xuất giống cây con.

Tóm tắt chương 3

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước, nhất là phương hướng mục tiêu của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Văn kiện dự thảo đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ VIII và xem xét đánh giá thực trạng nền kinh tế của tỉnh giai đoạn 2001-2005 luận án đã xác định phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đến năm 2015.

Về toàn bộ nền kinh tế từ nay đến năm 2015 có sự chuyển dịch nhiều so với giai đoạn trước. Năm 2000 khu vực I chiếm 67,4% đến năm 2005 giảm còn 55,8%, dự báo đến năm 2010 còn 46,0% và đến năm 2015 còn 35,5% trong cơ

cấu GDP, như vậy so với năm 2000 đã giảm được 31,9%, so với năm 2005 giảm được 20,3%.

Khu vực II tăng dần năm 2000 chiếm 8,6%, đến năm 2005 ước chiếm 17,6%, năm 2010 dự kiến 23,0% và năm 2015 dự kiến 30,1% trong cơ cấu GDP. Như vậy trong 15 năm khu vực II tăng 21,5%. Nếu tính từ năm 2005 đến 2015 thì khu vực II tăng 12,5%.

Khu vực III năm 2000 chiếm 24,0%, năm 2005 ước chiếm 26,6% đến năm 2010 dự kiến tăng lên 31,0% và năm 2015 dự kiến 34,3%. Như vậy trong 15 năm khu vực III tăng được 10,3%, nếu so với năm 2005 tăng được 7,7%.

Trên cơ sở xác định chuyển dịch cơ cấu kinh tế, luận án đã đi sâu phân tích chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các khu vực I, II và III.

* *Khu vực I*: bao gồm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, các ngành này có sự chuyển dịch theo xu hướng như sau:

- Ngành nông nghiệp cơ cấu trong GDP của khu vực I ngày càng giảm năm 2000 chiếm 69,6%, năm 2005 ước chiếm 65,5%, đến năm 2010 chiếm 60,0% và năm 2015 chiếm 55,0%. Như vậy có thể nói ngành nông nghiệp giảm tương đối, so với năm 2000 giảm được 14,6%. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì ngành nông nghiệp chiếm phần lớn gấp 1,2 lần so với khu vực II và III cộng lại.

Trong ngành nông nghiệp xu hướng chuyển dịch cơ cấu là: ngành trồng trọt ngày càng giảm và ngành chăn nuôi ngày càng tăng, năm 2000 ngành trồng trọt có cơ cấu 73,3%, ước năm 2005 chiếm 66,0%, đến năm 2010 chiếm 61,0% trong giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi năm 2000 chiếm 19,2%, ước năm 2005 chiếm 22,0%, đến năm 2010 chiếm 25,0% và đến 2015 chiếm 28,0%. Ngành dịch vụ nông nghiệp tăng dần năm 2000 chiếm 7,5%, năm 2005 ước chiếm 12,0%, năm 2010 chiếm 14,0% và năm 2015 chiếm 17,0% trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

- Ngành thủy sản có cơ cấu trong GDP ngày càng tăng, năm 2000 chiếm 27,3%, ước năm 2005 chiếm 32,6%, dự kiến năm 2010 chiếm 38,0% và năm 2015 chiếm 42,0%. Như vậy so với năm 2000 đã tăng được 14,7% và so với năm 2015 tăng được 9,4%.

Về cơ cấu của ngành thủy hải sản đến năm 2015 có xu hướng là ngành khai thác ngày càng giảm và ngành nuôi trồng và ngành dịch vụ thủy sản ngày càng tăng, năm 2000 ngành khai thác chiếm 63,4%, ngành nuôi trồng chiếm 35,2%, ngành dịch vụ chiếm 1,4%. Ước năm 2005 ngành khai thác chiếm 45,5%, ngành nuôi trồng 48,2% và ngành dịch vụ 6,3%. Đến năm 2010 ngành khai thác chiếm 36,3% và ngành nuôi trồng chiếm 53,5% và ngành dịch vụ chiếm 10,2%, dự kiến năm 2015 ngành khai thác chiếm 26,3%, nuôi trồng 58,3% và dịch vụ 15,4% trong cơ cấu GDP của ngành thủy hải sản.

- Ngành lâm nghiệp giá trị tuyệt đối năm 2015 gấp 3,5 lần năm 2005, ngành có cơ cấu nhỏ bé so với GDP của khu vực I năm 2015 chỉ chiếm 3%.

* *Khu vực II* (ngành công nghiệp và xây dựng): từ nay đến năm 2015 phát triển mạnh và theo xu hướng như sau:

Ngành công nghiệp cơ cấu ngày càng giảm, năm 2000 so với năm 2015 giảm 17,2% và ngược lại ngành xây dựng theo xu hướng ngày càng tăng, năm 2000 so với năm 2015 tăng được 17,2%. Nếu so với năm 2005 thì ngành công nghiệp giảm 11% và ngành xây dựng tăng được 11,0%. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối ngành công nghiệp cao hơn ngành xây dựng rất nhiều.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp có sự chuyển dịch theo xu hướng sau: giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến ngày càng giảm năm 2000 chiếm 98,0%, năm 2005 chiếm 97,5%, năm 2010 chiếm 96,0% và năm 2015 chiếm 93,5%. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối thì ngành công nghiệp chế biến tăng rất lớn. Trong khi đó cơ cấu ngành công nghiệp khai thác, sản xuất phân phối điện ngày càng tăng, tuy nhiên giá trị tuyệt đối nhỏ hơn rất nhiều so với ngành công nghiệp chế biến.

* *Khu vực III*: đây là khu vực có cơ cấu trong GDP khá lớn (sau khu vực I) trong các năm từ năm 2000 đến năm 2015.

Năm 2000 chiếm 24,0%, năm 2005 chiếm 26,6%. Năm 2010 chiếm 31% và năm 2015 chiếm 34,3% trong cơ cấu GDP. Như vậy sau 15 năm đã tăng được 10,3%. Nếu so với năm 2005 tăng được 7,7%.

Về cơ cấu trong khu vực III, trong 5 ngành chiếm đại bộ GDP khu vực III nếu so năm 2015 với năm 2005 có 2 ngành có cơ cấu giảm là ngành thương mại giảm 2% và ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng giảm 1,5%, còn lại 3 ngành tăng, ngành vận tải kho bãi và bưu điện tăng 6,3%, ngành văn hóa, giáo dục, y tế tăng 5,6% và ngành kinh doanh tài sản và tư vấn tăng 4,2%.

- Đối với ngành thương mại trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội chuyển dịch theo hướng như sau:

- Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp thì kinh tế quốc doanh ngày càng giảm năm 2000 chiếm 9,1%, năm 2005 ước chiếm 6,4%, năm 2010 còn 4,4% và năm 2015 chỉ còn 3,0%, trong khi kinh tế ngoài quốc doanh ngày càng tăng năm 2000 chiếm 90,9%, ước năm 2005 chiếm 93,6%, đến năm 2010 chiếm 95,6% và đến năm 2015 chiếm 97,0%.

- Nếu phân theo ngành hoạt động thì cơ cấu ngành thương nghiệp ngày càng giảm, năm 2015 giảm 5,0% so với năm 2000 nhưng về giá trị tuyệt đối thì lớn hơn rất nhiều so với các ngành còn lại như ngành ăn uống công cộng và khách sạn nhà hàng...

Các ngành còn lại như ngành ăn uống và khách sạn nhà hàng ngày càng tăng, năm 2015 so với năm 2000 tăng 5,0% nhưng về giá trị tuyệt đối thì nhỏ hơn rất nhiều so với ngành thương mại.

- Đối với ngành ngoại thương: tổng kim ngạch xuất nhập khẩu về giá trị tuyệt đối ngày càng tăng, trong đó xuất khẩu tăng nhiều và nhập khẩu cũng tăng.

Về cơ cấu trong xuất nhập khẩu chuyển dịch theo xu hướng xuất khẩu ngày càng giảm, năm 2005 là 92,7%, năm 2010 là 88,9%, năm 2015 là 85,7%; nhập khẩu ngày càng tăng năm 2005 là 7,3%, năm 2010 là 11,1% và đến năm 2015 là 14,3%.

Để thực hiện phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ngoài giải pháp đã nêu ở các phần trên, luận án đã đưa ra các kiến nghị và một số giải pháp chung như: giải pháp về vốn đầu tư; đào tạo phát triển nguồn nhân lực; thị trường; tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu; ứng dụng khoa học - công nghệ; và giải pháp phát triển kinh tế nhiều thành phần.

KẾT LUẬN

Việc xác định cơ cấu kinh tế hợp lý là nhân tố rất quan trọng trong tăng trưởng và phát triển bền vững nền kinh tế. Ngược lại, tăng trưởng và phát triển kinh tế có tác động đến cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nội dung quan trọng hàng đầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) cả trước mắt và lâu dài.

Tỉnh Trà Vinh là tỉnh nghèo, GDP bình quân đầu người năm 2005 ước đạt 4,3 triệu đồng, bằng 90,0% vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Văn kiện đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII (12/2005) đã viết: "... khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tập trung phát triển kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn giai đoạn 5 năm trước (2001-2005), rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các tỉnh trong khu vực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân...".

Thực hiện kế hoạch 2001-2005 nền kinh tế của tỉnh có tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 10,5%, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể. Nếu tính từ năm 1995 đến năm 2005 khu vực I giảm được 18,3%, khu vực II tăng được 10,5% và khu vực III tăng được 7,8%.

Trong từng khu vực kinh tế có sự chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ, khu vực I rõ nét nhất là ngành thủy sản có tỷ trọng ngày càng tăng, ngành nông nghiệp ngày càng giảm, trong ngành nông nghiệp chuyển dịch theo xu hướng ngành trồng trọt ngày càng giảm, ngành chăn nuôi ngày càng tăng.

Trong nội bộ của khu vực II và III cũng có sự chuyển dịch, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển.

Luận án cũng đã phân tích một số nguyên nhân tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và các khu vực trong thời gian qua.

Cùng với cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh Trà Vinh các năm qua đã có một số kết quả nhất định, tuy nhiên trong cơ cấu kinh tế ngành vẫn còn mang nặng tính thuần nông, do nền kinh tế còn thấp cho nên đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

Để rút ngắn khoảng cách so với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, một trong những việc cần phải làm là chuyển dịch mạnh hơn nữa cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh Trà Vinh.

Luận án đã phân tích bối cảnh quốc tế, trong nước, đánh giá thuận lợi khó khăn của tỉnh trong giai đoạn sắp tới, dựa vào kết quả đã đạt được của những năm đã qua để xây dựng quan điểm, mục tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Với 3 phương án tăng trưởng kinh tế và 3 phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế, luận án đã phân tích và lựa chọn 1 phương án. Với phương án chọn là phương án có sự chuyển dịch khá mạnh ở khu vực II đặc biệt là ngành công nghiệp. Với phương án này khu vực II sẽ tăng 12,5% từ năm 2006 đến năm 2015 tương ứng khu vực III tăng 7,8%, và khu vực I sẽ giảm 20,3%.

Trong từng khu vực kinh tế cũng có sự chuyển dịch mạnh mẽ, ngành nông nghiệp trong khu vực I sau 10 năm từ 2006 giảm 10,5%, ngành thủy sản tăng 9,4%. Nội bộ ngành nông nghiệp cũng chuyển dịch theo xu hướng ngành trồng trọt giảm, chăn nuôi tăng. Nếu kể từ 2006 ngành trồng trọt sau 10 năm giảm 11,0%, ngành chăn nuôi tăng 6% và ngành dịch vụ nông nghiệp tăng 5,0%. Đối với khu vực II và khu vực III cũng có sự chuyển dịch đáng kể. Về cơ cấu ngành công nghiệp có xu hướng giảm, nhưng giá trị tuyệt đối rất lớn. Trong công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến về cơ cấu giảm nhưng giá trị cũng rất lớn... Đối với khu vực III cơ cấu ngành trong nội bộ khu vực cũng chuyển dịch theo xu hướng cơ cấu tăng dần đối với ngành tạo nhiều giá trị kinh tế. Ví dụ ngành thương mại, xuất nhập khẩu, vận tải kho bãi, bưu điện...

Với kết quả tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế như luận án đề cập, đến năm 2015 GDP bình quân đầu người sẽ tăng gấp gần 3 lần so với năm 2005.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một vấn đề rộng lớn, có ảnh hưởng trực tiếp và cơ bản tới toàn bộ sự phát triển của tỉnh. Do đó đòi hỏi các chính sách, các giải pháp phải có sự hài hòa, phù hợp. Trong điều kiện của nền kinh tế hiện nay của tỉnh, để chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả cần tập trung thực hiện các chính sách và giải pháp quan trọng như: tạo nguồn vốn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, vấn đề thị trường, khoa học công nghệ và sự tác động của Nhà nước thông qua việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc trưng cho tỉnh và các đòn bẩy kinh tế để tạo bước chuyển đột phá.

Vì vậy, việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đòi hỏi phải có sự tác động, hỗ trợ nhiều hơn nữa của Nhà nước từ Trung ương bao gồm Chính phủ và các Bộ ban ngành và sự phấn đấu của các cấp ở địa phương.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu về thương hiệu, đề xuất chiến lược Marketing 5P, áp dụng các công cụ của Marketing để xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu HDBank, những nội dung chính được rút ra từ luận văn như sau:

Thương hiệu có tầm quan trọng đối với ngân hàng. Các ngân hàng cần phải đầu tư cho thương hiệu để tạo ra sự đặc biệt và tính ưu việt để tồn tại trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt hiện nay.

Để có chiến lược cho thương hiệu, ngân hàng nhất thiết phải có chiến lược phát triển kinh doanh dài hạn. Từ chiến lược phát triển để có sự đầu tư thích đáng cho thương hiệu. Do đó cần phải xây dựng một nền móng thương hiệu vững chắc cho tòa nhà HDBank.

Xây dựng thương hiệu là nhiệm vụ của tập thể từ lãnh đạo đến nhân viên HDBank. Các công cụ Quảng cáo, PR, Event, Media, Tài trợ chương trình là công cụ tốt và thích hợp nhất để nhằm xây dựng, tạo lập và phát triển thương hiệu. Cùng với quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu, việc bảo vệ thương hiệu là điều cần thiết. Nghiên cứu và thành lập ban chỉ đạo phòng chống và xử lý khủng hoảng.

Từ nghiên cứu của luận văn cũng đặt ra hướng nghiên cứu mới về chiến lược thương hiệu đó là xác định giá trị thương hiệu, kinh doanh từ những giá trị của thương hiệu đã có thời gian đầu tư xây dựng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.

1. Trần Tuấn Anh, 2001, “Đầu tư và tăng trưởng vùng Đồng bằng Sông Cửu Long”, Tạp chí kinh tế và Dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Số 336 tháng 4 năm 2001.
2. Trần Tuấn Anh, 2004, “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2010”, Tạp chí kinh tế và Dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Số 379 tháng 11 năm 2004.
3. Trần Tuấn Anh, 2006, “Measures to change the structure of industries in the Mekong Delta”, Economic Development Review, The HCMC University of Economics – Ministry of Education and Training, No 138, Feb 2006.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tham khảo tiếng Việt:

1. Báo cáo “*Kế hoạch 2006-2010 của các tỉnh vùng ĐBSCL*”, 1/2005
2. Báo cáo “*Ước thực hiện kế hoạch Nông-Lâm-Diêm nghiệp năm 2005 và phương hướng kế hoạch năm 2006*”, Sở NN và PTNT Tỉnh Trà Vinh, tháng 11/2005
3. Báo cáo “*Thực hiện công tác đào tạo nghề giai đoạn 2001-2005 và kế hoạch giai đoạn 2006-2010*”, Sở Lao Động Thương Binh Xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 7/2005
4. Báo cáo “*Tình hình phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2001-2005) và phương hướng nhiệm vụ 5 năm (2006-2010)*”, Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh, 10/2005.
5. Báo cáo “*Tổng kết 5 năm 2001-2005 và kế hoạch 2006-2010*”, Sở Thương mại Du lịch Trà Vinh, 4/2005
6. Báo cáo “*Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005 và kế hoạch 2006-2010*”, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh, 5/2005
7. Báo cáo “*Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế – Xã hội giai đoạn 2001-2005 và kế hoạch phát triển 5 năm 2006-2010*”, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Trà Vinh, 9/2005
8. Báo cáo “*Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển ngành thủy sản năm 2005 và kế hoạch 2006*”, Sở Thủy Sản Trà Vinh, 12/2005
9. Báo cáo “*Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển ngành Công nghiệp giai đoạn 2001-2005 và kế hoạch 2006-2010*”, Sở Công nghiệp Trà Vinh, 5/2005
10. Báo cáo của Chính phủ tháng 4/2005
11. Báo cáo “*Tổng kết tình hình phát triển ngành thủy sản 5 năm 2001-2005, Định hướng kế hoạch phát triển 5 năm 2006-2010*”, Sở Thủy sản tỉnh Trà Vinh, 2/2005
12. Nguyễn Công Bình và các tác giả (1995), *Đồng bằng sông Cửu Long- nghiên cứu và phát triển*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Đăng Chất (1994), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học kinh tế, Trường Đại học Quốc dân Hà Nội.
14. Hoàng Thị Chinh, “*Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp tỉnh cà Mau theo hướng phát triển bền vững*”, 12-2005
15. Nguyễn Cúc (1997), *Tác động của Nhà nước nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội.

16. Nguyễn Tấn Dũng, *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, nhiệm vụ quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Báo Nhân Dân 19-20/3/2003
17. Dwight H. Pekin & David D. Dapic & Jonathan H. Haughton , *Theo hướng rồng bay: cải cách kinh tế tại Việt Nam*, Viện phát triển quốc tế Haward – tháng 6/1994
18. Định hướng qui hoạch chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đến năm 2010, Hà Nội 1996
19. Ngô Đình Giao (1993), *Luận cứ khoa học của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân*, Đề tài nghiên cứu khoa học KX.03.05, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Hà nội.
20. Ngô Đình Giao (1994), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân*, tập I, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
21. Đinh Phi Hồ (1995), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long*, Đề tài nghiên cứu khoa học KX.03.21C.01, Trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh
22. Hội thảo “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn”, Tp Cần Thơ 8/1997 (Hội thảo khoa học Kinh tế các trường Đại học)
23. Hội thảo “Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn”, Hà nội 8-9/8/1997
24. Hội thảo khoa học về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, Hà Nội 11/1994
25. Phùng Quang Hùng, “*Vĩnh Phúc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2/2005
26. Phan Văn Khải – Bài trả lời phỏng vấn báo Tuổi Trẻ Chủ nhật số 34-94 ngày 28/8/2004.
27. Phan Văn Khải, “*Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế*”, Hội nghị triển khai kế hoạch 1/2003
28. Đỗ Mạnh Khởi, “*Định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc bộ thời kỳ 2006-2010*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 9/2005
29. Đặng Thị Hiếu Lá (2003), *Tổng quan tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm đổi mới ở Việt Nam*, Viện Kinh tế học, Hà Nội
30. Trần Du Lịch – Viện Kinh tế Tp Hồ Chí Minh (2002), *Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tp Hồ Chí Minh*. NXB Trẻ Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh

31. Phan Sỹ Mẫn (8/2003), *Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Viện Kinh tế học, Hà Nội
32. Đỗ Hoài Nam (1996), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trong điểm mũi nhọn ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
33. Nghị quyết 05/2005 NQ-QH.
34. Nguyễn Thiện Nhân (1/2006), *Sáu bài học chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả kinh doanh từ thực tiễn Tp Hồ Chí Minh*, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Trường ĐH Kinh tế (Số 183).
35. Niên giám thống kê 2005 (Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê)
36. Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 1995-2005
37. Phong, Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với nền kinh tế thế giới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
38. Phương, Hồ Ngọc Phương (1991), *Phương pháp biên soạn và viết khảo luận kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.
39. Vũ Văn Phúc & Trần Thị Minh Châu (8/2003), *Các khu công nghiệp tập trung và vai trò của nó trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành kinh tế ở Việt Nam*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh
40. Qui hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm ngư nghiệp thời kỳ 2003-2010 của Phân viện Qui hoạch thiết kế nông nghiệp.
41. Qui hoạch tổng thể kinh tế-xã hội tỉnh Trà Vinh giai đoạn 1996-2010 của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Miền nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
42. Qui hoạch tổng thể Đồng Bằng Sông Cửu Long (VIE 87-031) năm 1993
43. Qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tiền Giang, 7/2005
44. Qui hoạch tổng thể thủy sản đến năm 2010 của Phân viện kinh tế và qui hoạch thủy sản.
45. Quyết Định 99/TTg ngày 9/2/1996 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng dài hạn và kế hoạch 5 năm 1996-2000 đối với việc phát triển thủy lợi giao thông và xây dựng nông thôn ĐBSCL
46. Đỗ Tiến Sâm (8/2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Trung Quốc*, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Hà Nội
47. Trương Thị Minh Sâm (2000), *Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Tp Hồ Chí Minh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Khoa học xã hội, Hà nội

48. Bùi Tất Thắng (2003), *Tiếp cận nghiên cứu vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa*, Viện Kinh tế học, Hà Nội
49. Bùi Tất Thắng, “*Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*”, Nhà Xuất bản Khoa học xã hội 2006.
50. Nguyễn Quang Thái – Hồ Phương, *Vấn đề công nghiệp hóa trong tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 5, tháng 10/2003
51. Lê Quang Thiệp (1994), *Mô hình kinh tế nông thôn*, tổng luận phân tích, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Trung tâm thông tin, Hà nội.
52. Thống kê các tỉnh ĐBSCL 1995-2005
53. Nguyễn Quang Thuận (2003), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của EU và những tác động của nó đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu Châu Âu, Hà Nội.
54. *Tìm hiểu khái niệm cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế*, Tạp chí cộng sản số 9/1994
55. Từ điển Bách Khoa Việt Nam 1995
56. Trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh (2000), *Những biện pháp thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu long*, kỷ yếu hội thảo khoa học, Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước – KHXXH-02.09, Tp Hồ Chí Minh
57. Tào Quốc Tuấn (1994), *Xác định cơ cấu cây trồng hợp lý vùng phù sa ngọt ven và giữa sông Tiền, sông Hậu Đồng bằng sông Cửu long*, NXB Khoa học & Kỹ thuật, Hà nội
58. Nguyễn Thanh Tuyên (1997), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Tạp chí Phát triển kinh tế, Trường Đại học kinh tế Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.
59. *Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế*, Đoàn khảo sát Bộ Kế hoạch Đầu tư ở một số nước châu Á.
60. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khoá VII*, Tài liệu lưu hành nội bộ
61. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần VIII, 12/2005
62. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, IX
63. Viện kinh tế học, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt nam (1986), *Xây dựng cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta*, NXB Khoa học xã hội, Hà nội.
64. Viện Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, *Hướng chuyển dịch kinh tế Tp Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Trẻ Tp Hồ Chí Minh 2002

65. Viện Mác Lênin (1986), *Về cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp*, NXB Thông tin lý luận, Hà nội
66. Hồng Vinh (1998), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn – một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội
67. Võ Tòng Xuân (1998), *Tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành ở Việt Nam, định hướng và giải pháp trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa*.

II. Tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh:

68. Akrabarty, Suhas Chandra, 1996, “*Towards a Reformulation of the Harrod-Domar Growth Equation*”, Indian Economic Journal, April-June, v. 43, iss. 4,
69. David., G., 2002, “*Economic growth: new recipes from old books?*”, Progress in Development Studies, Vol. 2, Issue 4.
70. Fan, S.; Zhang, X. and Robinson, S., 2003, “*Structural Change and Economic Growth in China.*”, Review of Development Economics, August, Vol. 7, Issue 3.
71. Gary Gereffi, John Humphrey, Timothy J. Sturgeon, *Introduction: Globalisation, Value Chains and Development trong*, IDS Bullentin-Volume 32; Number 3 7/2001, Institute of Development Studies at the University of Sussex, UK.
72. Greenhalgh, C. & Gregory, M., 2001, “*Structural change and the emergence of the new service economy.*”, Oxford Bulletin of Economics & Statistics, December, Special Issue, Vol. 63, Issue 5.
73. Hollis Chenery (1979), *Structural Change and Development Policy*, World Bank Research Publication.
74. Kawakami, T., 2004, “*Structural Changes In China's Economic Growth During The Reform Period.*”, Review of Urban & Regional Development Studies, July, Vol. 16, Issue 2.
75. Khalafalla, K. Y. & Webb, A. J., 2001, “*Export-led growth and structural change: evidence from Malaysia.*”, Applied Economics, October, Vol. 33, Issue 13.
76. Khaled, H. & Thirlwall, A. P., 2000, “*The AK Model of "New" Growth Theory Is the Harrod-Domar Growth Equation: Investment and Growth Revisited*”, Journal of Post Keynesian Economics, v. 22, iss. 3.
77. Laitner, J., 2000, “*Structural Change and Economic Growth*”, Review of Economic Studies, Vol. 67, No. 3,
(http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=239296)
78. Malcolm Gillis, Dwight H. Perkins, Michael Roemer, Donald R. Snodgrass (1996), *Economics of Development – 4th edition*, New York, W.W Norton Company

79. Simon Kuznet (1969), *Modern Economic Growth*, New Haven and London Yale University Press.
80. The Kazakhstan Institute of Management, Economics and Strategic Research, "Harrod-Domar Model", <http://www.kimep.kz/SSE/popdev-k/Topics/Discussions/Delay/harroddomar.html>
81. Wang, Z. & Wei, J., 2004, "*Structural Change, Capital's Contribution, and Economic Efficiency: Sources of China's Economic Growth Between 1952-1998*", Stockholm University - Center for Pacific Asia Studies (CPAS) and Göteborg University.
82. Zagler, Martin, "*Economic Growth, Structural Change, and Search Unemployment*" (April 5, 2000). European Univ. Institute Working Paper ECO No. 00/16. <http://ssrn.com/abstract=248678>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1:

Tổng sản phẩm (GDP)

(theo giá cố định 1994 - ĐVT: Tỷ đồng, %)

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005	Tốc độ tăng b/q năm	
							1996-2000	2001-2005
Tổng số	1962,7	2110,6	2782,7	2985,3	4024,7	4584,7	7,2	10,5
Khu vực I	1486,6	1553,2	1949,8	2094,8	2655,3	2802,0	5,6	7,5
Khu vực II	141,8	161,7	206,9	224,2	392,7	450,7	7,8	16,8
Khu vực III	334,3	395,7	626,0	666,3	976,7	1332,0	13,4	16,3

Nguồn: Niên giám thống kê + Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Trà Vinh và tác giả

Phụ lục 2:

Cơ cấu giá trị sản xuất

(Theo giá thực tế, ĐVT: %)

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực I	69,2	69,2	65,8	63,5	60,6	58,0
Khu vực II	12,5	11,8	13,2	15,4	18,8	19,9
Khu vực III	18,3	19,0	21,0	21,1	20,6	22,1

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu thống kê

Phụ lục 3:

Cơ cấu GDP khu vực I

(giá thực tế - ĐVT: %)

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Trong đó:						
1. Nông nghiệp	77,1	63,7	69,6	67,6	67,0	65,5
2. Lâm nghiệp	2,2	2,0	3,1	2,5	2,0	1,9
3. Thủy sản	20,7	34,3	27,3	29,9	31,0	32,6

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu thống kê

Phụ lục 4: Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế)

Đơn vị tính: %

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Tổng số	100	100	100	100	100	100
1. Trồng trọt	74,5	75,2	73,3	72,6	68,4	66,0
2. Chăn nuôi	16,5	16,1	19,2	19,7	22,2	22,0
3 Dịch vụ nông nghiệp	9,0	8,7	7,5	7,7	9,4	12,0

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu thống kê

Phụ lục 5: Giá trị sản xuất ngành thủy hải sản (theo giá cố định 1994)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Tổng số	460,4	546,0	1004,7	1195,2	1744,8	2117,0
I. Khai thác	322,3	321,1	651,9	673,8	344,7	346,0
1. Hải sản	246,6	194,4	382,0	412,6	252,2	253,0
2. Thủy sản	75,7	126,7	269,9	261,2	92,5	93,0
II. Nuôi trồng thủy sản	130,2	216,3	334,8	514,5	1300,9	1721,0
III. Dịch vụ thủy hải sản	7,8	8,5	18,0	6,9	99,1	150,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh

Phụ lục 6: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành thủy hải sản (giá cố định 1994)

Đơn vị: %

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khai thác	70,0	58,8	64,9	56,4	19,8	11,6
2. Nuôi trồng	28,3	39,6	33,3	43,0	74,6	81,3
3. Dịch vụ	1,7	1,6	1,8	0,6	5,6	7,1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê

Phụ lục 7:**Giá trị sản xuất khu vực II
(Giá thực tế)***Đơn vị: Tỷ đồng*

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Tổng số	494,3	601,4	928,0	1166,6	2278,3	2785
Công nghiệp	464,8	561,1	798,5	995,4	1842,3	2150
Xây dựng	29,5	40,3	129,5	171,2	436,0	635

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh***Phụ lục 8:****Cơ cấu giá trị sản xuất khu vực II***Đơn vị: %*

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp	94,0	93,3	86,0	85,3	80,9	77,2
Xây dựng	6,0	6,7	14,0	14,7	19,1	22,8

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu thống kê***Phụ lục 9:****GDP khu vực III (giá thực tế)***Đơn vị: Tỷ đồng*

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
1. Tổng số	<u>418,5</u>	<u>596,0</u>	<u>1002,7</u>	<u>1111,6</u>	<u>1471,7</u>	<u>1793,0</u>
Trong đó:						
2. Thương mại	172,8	204,3	268,0	332,0	616,8	753,0
3. Khách sạn nhà hàng	15,0	17,8	77,6	46,0	58,1	80,0
4. Vận tải, kho bãi, bưu điện	26,3	28,3	78,8	79,3	179,5	201,0
5. Tài chính, tín dụng	77,3	160,2	241,1	242,5	127,0	150,0
6. Khoa học công nghệ	0,2	0,3	1,8	1,9	0,3	0,4

7. Kinh doanh tài sản tư vấn	43,8	67,8	147,6	150,6	184,4	230,0
8. Quản lý NN & ANQP	23,0	32,7	47,3	58,5	120,3	135,0
9. Giáo dục đào tạo	20,9	26,5	75,4	105,0	108,5	130,0
10. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	10,0	9,4	22,4	31,7	39,5	50,0
11. Hoạt động văn hóa thể thao	6,5	6,0	11,5	10,1	12,5	14,0
.....						

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh

Phụ lục 10

Tổng sản phẩm khu vực I (Giá cố định 1994)

Đơn vị: Tỷ đồng, %

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005	Tốc độ tăng bình quân năm	
							1996-2000	2001-2005
Khu vực I	<u>1486,6</u>	<u>1553,1</u>	<u>1949,8</u>	<u>2094,8</u>	<u>2655,3</u>	<u>2802</u>	<u>5,6</u>	<u>7,5</u>
Nông nghiệp	1179,1	1212,8	1573,5	1693,3	2067,2	2180	5,9	6,7
Lâm nghiệp	32,7	34,1	38,9	31,1	35,7	32	3,5	-3,8
Thủy sản	274,8	306,2	337,4	370,4	552,4	590	4,2	11,8

Nguồn: Niên giám thống kê + Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả

Phụ lục 11

Tổng sản phẩm khu vực I (Giá thực tế)

Đơn vị: Tỷ đồng

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Khu vực I	1654,4	2189,8	2821,1	2932,1	3379,6	3763
Nông nghiệp	1275,7	1395,6	1962,1	1983,5	2264,3	2465
Lâm nghiệp	36,6	43,3	88,6	74,0	67,6	70
Thủy sản	342,2	750,9	770,4	874,6	1047,7	1228

Nguồn: Niên giám thống kê + Sở Kế hoạch & Đầu tư

Phụ lục 12**Giá trị sản xuất khu vực I
(Giá thực tế)***Đơn vị: Tỷ đồng*

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
<u>Khu vực I</u>	2745,5	3514,5	4631,8	4813,6	7371,2	8110
Nông nghiệp	2197,1	2353,6	3214,8	3240,7	5002,4	5390
Lâm nghiệp	39,3	46,2	100,6	84,0	98,8	105
Thủy sản	509,1	1114,7	1316,4	1488,9	2270,0	2615

*Nguồn: Niên giám thống kê + Sở Kế hoạch và Đầu tư***Phụ lục 13****Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp
(Giá thực tế)***Đơn vị: Tỷ đồng*

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
<u>Tổng số</u>	2197,1	2353,6	3214,8	3240,7	5002,4	5390
Trồng trọt	1636,7	1769,2	2357,2	2353,5	3423,9	3560
Chăn nuôi	363,2	379,7	616,5	636,9	1110,4	1186
Dịch vụ nông nghiệp	197,2	204,7	241,1	250,3	468,1	644

Phụ lục 14**Diện tích cây hàng năm***Đơn vị: Ha*

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
<u>Tổng số</u>	199.996	210.121	264.743	270.699	277.826	281.760
Cây lương thực	179.325	193.152	243.327	246.876	243.930	244.085
Cây thực phẩm	9.966	9.714	14.240	14.129	22.690	25.732
Cây công nghiệp	10.705	7.255	7.176	9.694	11.206	11.943

Phụ lục 15**Diện tích cây lương thực***Đơn vị: Ha*

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	179.325	193.152	243.327	246.876	243.930	240.689
I. Diện tích lúa	173.288	186.690	237.013	240.473	235.624	232.406
Trong đó: Lúa Đông Xuân	36.874	39.136	53.043	54.312	53.931	53.657
Lúa Hè Thu	56.180	66.320	86.957	87.635	86.735	84.864
Lúa Mùa	80.234	81.234	97.013	98.526	94.958	93.885
II. Diện tích màu	6.037	6.462	6.314	6.403	8.306	8.283
Trong đó: Bắp	1.671	1.928	2.618	2.840	4.999	5.015

Phụ lục 16**Cơ cấu diện tích cây lương thực***Đơn vị: %*

	1995	1996	2000	2001	2004	2005
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Lúa	96,6	96,7	97,4	97,4	96,6	96,4
- Màu	3,4	3,3	2,6	2,6	3,4	3,6

Phụ lục 17**Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến
(Giá thực tế)***Đơn vị: Tỷ đồng*

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Tổng số	459,4	542,3	779,1	976,7	1816,2	2118,0
Trong đó:						
Thực phẩm đồ uống	377,3	431,7	552,1	726,3	1384,7	1588,5
Hóa chất	10,4	19,3	73,9	80,4	144,0	170,0
Sản phẩm kim loại	9,8	17,4	41,2	42,3	120,1	144,0
Sản xuất tử, bàn ghế	17,8	18,6	19,4	18,5	38,1	46,5
12 sản phẩm còn lại	44,1	55,3	92,5	109,2	129,3	169,0

Phụ lục 18**Giá trị sản xuất ngành xây dựng***Đơn vị: Tỷ đồng*

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
Tổng số	<u>29,5</u>	<u>40,3</u>	<u>129,5</u>	<u>171,2</u>	<u>436,0</u>	<u>635,0</u>
- Kinh tế nhà nước	25,7	30,5	69,4	98,3	126,1	165,0
+ Trung ương	10,7	9,5	16,6	15,7	18,5	21,4
+ Địa phương	15,0	21,0	52,8	82,6	107,6	143,6
- Kinh tế tập thể	-	-	24,1	12,2	15,4	25,5
- Kinh tế tư nhân	-	-	20,7	11,0	294,5	444,5
- Kinh tế hỗn hợp	3,8	9,8	15,3	49,6	-	-

Phụ lục 19**Giá trị sản xuất khu vực III
(giá thực tế)***Đơn vị: Tỷ đồng*

	1995	1996	2000	2001	2004	Ước 2005
1. Tổng số	<u>727,5</u>	<u>965,2</u>	<u>1474,3</u>	<u>1594,0</u>	<u>2508,0</u>	<u>3100</u>
Trong đó:						
2. Thương mại	223,5	264,7	361,0	449,3	1014,3	1250
3. Khách sạn nhà hàng	38,5	43,9	149,3	103,1	160,8	280
4. Vận tải, kho bãi, bưu điện	59,4	61,1	133,9	138,7	292,0	320
5. Tài chính, tín dụng	108,7	195,1	308,2	309,8	270,1	302
6. Khoa học công nghệ	0,8	1,4	3,0	3,6	2,8	3
7. Kinh doanh tài sản tư vấn	131,7	182,6	226,6	229,9	280,1	340
8. Quản lý NN & ANQP	45,8	65,1	88,9	91,4	186,1	205
9. Giáo dục đào tạo	30,9	40,4	89,3	119,5	142,9	170
10. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	18,1	30,2	42,3	46,8	98,9	107
11. Hoạt động văn hóa thể thao	9,4	9,2	20,7	17,4	24,0	35
.....						

Phụ lục 20:**Cơ cấu GDP (Giá thực tế)***Đơn vị: %*

Phương án I	2005	2006	2010	2015
<u>Tổng số</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>
Khu vực I	55,8	54,0	50,0	46,0
Khu vực II	17,6	18,5	21,0	23,0
Khu vực III	26,6	27,5	29,0	31,0

*Nguồn: Tác giả***Phụ lục 21:****Cơ cấu GDP (theo giá thực tế)***Đơn vị: %*

Phương án II	2005	2006	2010	2015
<u>Tổng số</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>
Khu vực I	55,8	53,0	46,0	35,5
Khu vực II	17,6	19,4	23,0	30,1
Khu vực III	26,6	27,6	31,0	34,4

*Nguồn: Tác giả***Phụ lục 22:****Cơ cấu GDP (Giá thực tế)***Đơn vị: %*

Phương án III	2005	2006	2010	2015
<u>Tổng số</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>	<u>100,0</u>
Khu vực I	55,8	52,0	43,0	33,0
Khu vực II	17,6	20,5	25,0	32,0
Khu vực III	26,6	27,5	32,0	35,0

Nguồn: Tác giả

Phụ lục 23: Cơ cấu GDP khu vực I (giá thực tế)

Đơn vị: %

	2000	2005	2010	2015
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp	69,6	65,5	60,0	55,0
Lâm nghiệp	3,1	1,9	2,0	3,0
Thủy sản	27,3	32,6	38,0	42,0

*Nguồn: Tác giả***Phụ lục 24: Dự báo GDP ngành thủy sản**

Đơn vị: tỷ đồng

	2000	2005	2010	2015
Tổng GDP ngành thủy sản	770,4	1228,0	2260,0	3400,0
Khai thác	488,4	558,7	820,4	894,2
Nuôi trồng	271,2	591,9	1209,1	1982,2
Dịch vụ	10,8	77,4	230,5	523,6

*Nguồn: Niên giám thống kê + Sở Thủy sản + Tác giả***Phụ lục 25 Cơ cấu GDP (giá thực tế)**

Đơn vị: %

	2000	2005	2010	2015
GDP	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp	92,2	86,0	80,5	75,0
Xây dựng	7,8	14,0	19,5	25,0

*Nguồn: Tác giả***Phụ lục 26 GDP (Giá cố định 1994)**

Đơn vị: Tỷ đồng; %

	2005	2006	2010	2015	Tốc độ tăng b/q năm		
					2001-2005	2006-2010	2011-2015
Tổng số	4584,7	5749,1	8919,7	15500	10,5	14,2	11,7
Khu vực I	2802,0	3048,2	4155,3	6000	7,5	8,2	7,6
Khu vực II	450,7	1110,1	1720,2	3700	16,8	30,7	16,5
Khu vực III	1332,0	1590,8	3044,2	5800	16,3	18,0	13,8

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả

Phụ lục 27

Giá trị sản xuất (Theo giá cố định 1994)

Đơn vị: Tỷ đồng; %

	2005	2006	2010	2015	Tốc độ tăng b/q năm		
					2001-2005	2006-2010	2011-2015
Tổng số	8251,8	9587,6	19500	36500	11,2	15,2	13,4
Khu vực I	5105,0	5625,7	7950	11750	8,9	9,2	8,1
Khu vực II	1170,0	1460,0	4700	11050	15,6	32,0	18,6
Khu vực III	1976,0	2501,9	6850	13700	15,8	28,2	14,8

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả

Phụ lục 28

Giá trị sản xuất (Theo giá thực tế)

Đơn vị: Tỷ đồng; %

	2005	2006	2010	2015
Tổng số	13985	16250	33100	61800
Khu vực I	8110	8920	12620	18660
Khu vực II	2785	3480	11190	24720
Khu vực III	3090	3850	9290	18420

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả

Phụ lục 29

Cơ cấu giá trị sản xuất (Theo giá thực tế)

Đơn vị: %

	2005	2006	2010	2015
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực I	58,0	54,9	38,1	30,2
Khu vực II	19,9	21,4	33,8	40,2
Khu vực III	22,1	23,7	28,1	29,8

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh + Tác giả

Mô hình Harrod – Domar (*) :

1.1 Mô hình Harrod – Domar cổ điển:

Mô hình gồm những giả định sau:

- a. Tiết kiệm S là phần để giành lại của sản phẩm quốc gia Y (GDP),

$$S = s.Y \quad (1)$$

(s: Tỷ lệ tiết kiệm)

- b. Đầu tư I (vốn tích lũy được đưa vào sử dụng trong năm sau) chính là sự tăng lên của vốn cố định K (Tài sản cố định: Net Investment), giả sử không có hao mòn vốn hay khấu hao.

$$I = \Delta K = K(t+1) - K(t) \quad (2)$$

- c. Tổng lượng tiết kiệm S sau khi để giành lại từ GDP sẽ được dùng để đầu tư.

$$S = I \quad (3)$$

- d. Tổng vốn cố định có liên quan trực tiếp với tổng sản phẩm quốc gia (kết quả sản xuất - đầu ra - sản lượng đầu ra) tăng thêm khi có sự gia tăng một đồng vốn, (hàm sản xuất có dạng đơn giản)

$$\frac{K}{Y} = k \quad \text{hay} \quad \frac{\Delta K}{\Delta Y} = k = ICOR \quad (4)$$

(k = ICOR – Incremental Capital Output Ratio – Dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn hay hiệu quả đầu tư của một nền kinh tế – Để tăng thêm 1 đồng GDP thì cần phải đầu tư tăng thêm bao nhiêu đồng vốn – TSCĐ. ICOR = 2 có nghĩa là để tăng thêm một đơn vị đầu ra thì cần đầu tư thêm cho vốn cố định một lượng bằng 2 đơn vị. Đơn vị ở đây có thể đo bằng triệu đồng, tỷ đồng ...). Trong mô hình, k được giả định là hằng số.

$\Delta Y = Y(t+1) - Y(t)$: Giá trị đầu ra tăng thêm khi tăng thêm vốn

$\Delta K = K(t+1) - K(t)$: Sự tăng lên của vốn cố định sau khi tăng vốn

Từ (1), (2) và (3), ta có:

$$s.Y = \Delta K \quad (5)$$

Từ (4) và (5), ta có

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s}{ICOR} \quad (6)$$

Ta có tốc độ tăng trưởng $g = \frac{\Delta Y}{Y} = \frac{\Delta K}{Y} \times \frac{1}{k} = \frac{S}{Y} \times \frac{1}{k} = \frac{I}{Y} \times \frac{1}{k} \quad (7)$

Từ (6) và (7), suy ra

$$g = \frac{s}{ICOR} = \frac{s}{\Delta K / \Delta Y} \quad (8)$$

- Từ phương trình (8): $g = \frac{s}{\Delta K / \Delta Y} = \frac{Tử số}{Mẫu số}$, muốn tăng g thì:

TH1: Cố định mẫu số hay tốc độ tăng của $\Delta K =$ tốc độ tăng của ΔY , tăng tử số

TH2: Cố định tử số, giảm mẫu số

2.1: $\Delta K = \text{const}$, ΔY tăng (loại)

2.2: $\Delta Y = \text{const}$, ΔK giảm (loại)

2.3: Tốc độ tăng $\Delta K <$ Tốc độ tăng của ΔY

TH3: Tốc độ tăng của tử số lớn hơn tốc độ tăng của mẫu số

1.2 .Mô hình Harrod-Domar cải tiến:

a. Mô hình cho rằng tăng trưởng bị ràng buộc bởi vốn, do đó, tăng trưởng sản lượng (ΔY) chủ yếu bởi sự gia tăng về vốn I thông qua hệ số sử dụng vốn

$$k = ICOR.$$

$$\Delta Y = \frac{1}{ICOR} \times I \quad (1)$$

b. Đối với cán cân thanh toán, xác định tiết kiệm nước ngoài sẽ bù đắp vào khoản thiếu hụt đầu tư trong nước và tiết kiệm trong nước, điều này tương tự kết quả trên tài khoản vãng lai CA (Current Account) của cán cân thanh toán.

$$Y = C + I + X - M \quad (2)$$

Trong đó: Y: thu nhập (GDP), C: tiêu dùng (cá nhân và chính phủ),

I: Tổng đầu tư nước ngoài và trong nước), X-M: thâm hụt hay thặng dư của việc trao đổi trên cán cân thanh toán BOP (Balance of Payment)

c. Tiết kiệm được xác định như sau:

$$S = Y - C \quad (3)$$

d. Dòng tư bản ròng đi vào (Inflow)

$$F = M - X \quad (4)$$

Từ (2), (3) và (4), ta có: $I = S + F \quad (5)$

Từ (5) cho thấy, vốn đầu tư được tài trợ thông qua tiết kiệm trong nước và dòng tư bản nước ngoài đổ vào. Đối với những quốc gia đang phát triển thì lượng tiết kiệm rất ít, khan hiếm, chủ yếu vốn đầu tư phụ thuộc vào luồng vốn từ nước ngoài.

Từ (1) và (5) suy ra $g = \frac{1}{ICOR} \left(s + \frac{F}{Y} \right) \quad (6)$

Từ (6) cho thấy, tốc độ tăng trưởng không chỉ phụ thuộc vào tiết kiệm nội địa mà còn phụ thuộc vào tiết kiệm nước ngoài.

Với: $g = \frac{\Delta Y}{Y}$: Tốc độ tăng trưởng; F: Vốn đầu tư thuần từ bên ngoài

$s = \frac{S}{Y}$: Tỷ lệ tiết kiệm trong thu nhập quốc dân; I: Tổng vốn đầu tư

2. Mô hình “Hai khu vực” của Chenery - Strout

(Mô hình “Hai khoảng cách kéo – Hai lỗ hổng– Two Gaps”)

a. Lỗ hổng giữa đầu tư – tiết kiệm

Đối với những nước đang phát triển thì bao giờ trong thời gian đầu cũng cần có những nguồn lực giúp đỡ, hỗ trợ từ bên ngoài (F_0)

$$F_0 = I_0 - S_0 = k.g.Y_0 - s.Y_0 = (k.g - s)Y_0$$

$$I_t = k.g.Y_t$$

Giả sử lượng tiết kiệm ở năm t luôn cao hơn năm gốc

$$S_t = s.Y_0 + s'(Y_t - Y_0) = (s - s')Y_0 + s'.Y_t$$

$$\text{Vậy } F_t = I_t - S_t = k.g.Y_t - (s - s')Y_0 - s'.Y_t = (k.g - s')Y_t - (s - s')Y_0$$

Ta có khoảng cách kéo thứ nhất giữa tiết kiệm và đầu tư

$$\begin{aligned} F_t - F_0 &= (k.g - s')Y_t - (s - s')Y_0 - (k.g - s)Y_0 = (k.g - s')Y_t + (s' - k.g)Y_0 \\ &= k.g(Y_t - Y_0) - s'(Y_t - Y_0) = \Delta I - \Delta S \end{aligned}$$

$$\text{Vậy } \boxed{F_t - F_0 = \Delta I - \Delta S} \quad (1)$$

Trong đó : I_0, I_t : Vốn đầu tư trong năm gốc và năm báo cáo;

S_0, S_t : Tiết kiệm nội địa năm gốc và năm báo cáo.

s, s' : Tỷ lệ tiết kiệm trong nền kinh tế năm gốc và năm báo cáo;

$k = ICOR$: Hệ số sử dụng vốn.

F_0, F_t : Nguồn tài trợ từ nước ngoài năm gốc và năm báo cáo.

b. Lỗ hổng giữa xuất khẩu-nhập khẩu:

Giả định: Các yếu tố sản xuất trong nước luôn phải nhập khẩu từ nước ngoài (nhập khẩu những yếu tố sản xuất không có lợi thế khi sản xuất ở trong nước) vì những yếu tố sản xuất đó nếu trong nước có sản xuất được thì hoặc chất lượng kém, hoặc giá cả đắt hơn. Do đó, trong nước sẽ tập trung vào sản xuất những yếu tố có lợi thế so sánh.

Sự giúp đỡ từ nước ngoài bao gồm các nguồn lực để bù đắp lỗ hổng về xuất - nhập khẩu (nguồn lực này chủ yếu là vốn).

$$F_0 = M_0 - X_0 = mY_0 - xY_0 = (m - x)Y_0$$

Trong đó:

M_0, X_0 : Lượng nhập khẩu và xuất khẩu trong thời gian đầu.

m, x : Tỷ lệ nhập khẩu và xuất khẩu.

Giả sử lượng nhập khẩu ở năm t luôn cao hơn năm gốc, còn xuất khẩu năm t không đổi.

$$M_t = mY_0 + m'(Y_t - Y_0)$$

$$X_t = xY_t$$

Do đó, dòng vào $F_t = M_t - X_t = mY_0 + m'(Y_t - Y_0) - xY_t$

Ta có khoảng cách kéo thứ hai về xuất - nhập khẩu:

$$\begin{aligned} F_t - F_0 &= mY_0 + m'(Y_t - Y_0) - xY_t - (m - x)Y_0 \\ &= m'(Y_t - Y_0) - x(Y_t - Y_0) = \Delta M - \Delta X \end{aligned}$$

vậy
$$\boxed{F_t - F_0 = \Delta M - \Delta X} \quad (2)$$

Tuy nhiên, trong nhập khẩu M (nhu cầu trong nước) lại luôn tồn tại hai hình thức, đó là nhập khẩu dưới dạng tư liệu sản xuất M_k (tỷ lệ với đầu tư) và nhập khẩu các hàng hóa khác M_i (tỷ lệ với mức sản lượng).

Do đó, $M = M_k + M_i = m_k.I + m_i.Y = m_k.k.g.Y + m_iY$

$$F = M - X = m_k.k.g.Y + m_iY - xY$$

$$F - m_iY + xY = m_k.k.g.Y$$

Vậy
$$g = \frac{1}{k.m_k} \left(\frac{F}{Y} - m_i + x \right)$$

Mô hình Two gaps mở rộng:

Một số giả định:

Gọi S_f là tiết kiệm nước ngoài; S_d là lượng tiết kiệm trong nước

Nhu cầu vốn đầu tư đối với những nước đang phát triển luôn lớn hơn nhu cầu tiết kiệm trong nước, do đó, lượng tiết kiệm trong nước không thể bù đắp được khoản vốn này nên sẽ có lượng tiết kiệm nước ngoài bổ bù đắp vào khoảng thiếu hụt này. Hơn nữa, trong thời gian đầu, nhu cầu nhập khẩu của các nước đang phát triển luôn vượt qua nhu cầu xuất khẩu. Ta gọi khoảng chênh lệch giữa xuất nhập khẩu này là tiết kiệm nước ngoài. (Inflow > Outflow). Inflow bao gồm vay, viện trợ, đầu tư... Do đó, mở cửa là vấn đề tất yếu cần đặt ra.

$$S_f = M - X ; Y = C + I - M + X ; S_d = Y - C ; I = S_d + S_f$$

Vậy ta có mô hình
$$g = \min(g_d; g_f) = \min\left(\frac{S}{ICOR}; \frac{X - M}{ICOR}\right)$$

g_d : Tăng trưởng từ nguồn lực nội địa

g_f : Tăng trưởng từ nguồn lực nước ngoài (đạt được do nhập khẩu)

TH1: $I - S < M - X$: Chọn $g = g_d$: nền kinh tế đang lãng phí về nguồn lực nước ngoài. Chính sách đề ra hướng về xuất khẩu

Lúc đó đặt $a = (M - X) - (I - S)$: phần lãng phí ngoại tệ.

TH2: $I - S > M - X$: Chọn $g = g_f$: nền kinh tế đang lãng phí nguồn lực trong nước. Chính sách đề ra bảo hộ mậu dịch thay thế nhập khẩu.

Lúc đó đặt $b = (I - S) - (M - X)$: nguồn lực nội địa bị lãng phí.

I: Cố định, $S = S_{max}$, vậy $(I-S)$ cố định, do đó, cần tăng $(M-X)$, cần nhập khẩu để sử dụng hiệu quả nguồn lực nội địa. Vậy đây chính là nguồn xuất hiện vốn và tiền.

Khi có thặng dư sản xuất và thặng dư tiêu dùng thì các giải pháp cần đặt ra là thuế, hạn ngạch, các biện pháp hành chính và bảo hộ...Do đó, tự do hóa thương mại cần được đặt ra.

$$Y = C + I + X - M = (C_p + C_g) + (I_p + I_g) + X - M \quad (*)$$

$$S_p = Y - C_p - T \quad (1); \quad S_g = T - C_g \quad (2); \quad M - X = F_p + F_g \quad (3)$$

Thế (1),(2) và (3) vào (*), ta được:

$$I = (T - G) + S_p + F_p + F_g = S_g + (S_p + F_p) + F_g = S + F \quad (4)$$

$$\text{Giả sử: } I_p = a.I_g \quad \text{Do đó, } I = (1+a)I_g \quad (5)$$

(I_g : Đầu tư của khu vực nhà nước; I_p : Đầu tư của khu vực tư nhân)

Trong khu vực nhà nước:

$$I_g = PSBR + (T - C_g) + F_g = PSBR + S_g + F_g \quad (6)$$

(T: các khoản thu của khu vực nhà nước thường là từ thuế, phí, lệ phí...)

$$\text{Thế (6) vào (5), ta được } I = (1+a)(PSBR + S_g + F_g)$$

$$\text{Ta có, } \Delta Y = \frac{1}{ICOR} \times I$$

$$\text{Vậy } \mathbf{g} = \left(\frac{1+a}{ICOR} \right) \left(\frac{PSBR}{Y} + \frac{S_g}{Y} + \frac{F_g}{Y} \right)$$

Trong đó:

PSBR: khả năng đi vay của nhà nước

S_g : tiết kiệm trong khu vực nhà nước

C_g : khoản chi của khu vực nhà nước (không kể chi cho đầu tư)

F_g : Khoản viện trợ hay vay nợ nước ngoài của khu vực nhà nước;

F_p : Khoản viện trợ hay vay nợ nước ngoài của khu vực tư nhân;

3. Hàm sản xuất

Hàm sản xuất là hàm có dạng tổng quát:

$$Y = F(x_1, x_2, \dots, x_n) = F(x)$$

Trong đó : $x = (x_1, x_2, \dots, x_n)$ là vectơ chi phí các yếu tố đầu vào (nguyên - nhiên vật liệu, lao động...) và Y là kết quả sản xuất (thu nhập, sản lượng...)

Các giả thiết chung về hàm sản xuất

- a. Hàm sản xuất Y là hàm không âm và qua gốc tọa độ

$$x_i, Y \geq 0, i = \overline{1, n}, F(0, 0, \dots, 0) = 0$$

- b. Hàm Y là hàm thuần nhất bậc r, nghĩa là:

$$F(\lambda x) = F(\lambda x_1, \lambda x_2, \dots, \lambda x_n) = \lambda^r F(x)$$

Tùy thuộc vào giá trị r ta có các trường hợp sau:

- + r < 1 : Lợi suất giảm khi quy mô sản xuất tăng
- + r > 1 : Lợi suất tăng khi quy mô sản xuất tăng
- + r = 1 : Lợi suất không đổi khi quy mô sản xuất tăng

Giả định này phản ánh khi mở rộng quy mô sản xuất hay tăng số lượng của tất cả các yếu tố đầu vào cùng một tỷ lệ thì kết quả sản xuất có thể tăng cao hơn, bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ được thấy qua từng hàm cụ thể.

- c. Hàm sản xuất là hàm liên tục, có đạo hàm riêng cấp I (năng suất cận biên) đối với các biến không âm (sản lượng sẽ tăng khi tăng thêm các yếu tố đầu vào), có nghĩa là:

$$\frac{\delta F}{\delta x_i} \geq 0, i = \overline{1, n}$$

- d. Hàm sản xuất có đạo hàm riêng cấp II đối với các biến là âm, có nghĩa là

$$\frac{\delta^2 F}{\delta^2 x_i} < 0, i = \overline{1, n}$$

Hàm sản xuất tuân theo quy luật năng suất biên giảm dần khi x tăng.

(Đối với những hàm sản xuất mà có 2 giả định c và d sẽ là hàm lõm)

- e. Hàm sản xuất cho phép các khả năng thay thế lẫn nhau giữa các nhân tố sản xuất. Người ta đã dùng các hệ số sau để đánh giá giữa khả năng thay thế và kết quả sản xuất:

+ Năng suất sản xuất trung bình của các nhân tố: $Y/x_i, i = \overline{1, n}$

+ Năng suất biên của nhân tố I: $\delta Y / \delta x_i, i = \overline{1, n}$

+ Tỷ lệ thay thế biên tế MRS giữa nhân tố i và nhân tố j:

$$MRS_{ij} = \frac{dx_i}{dx_j} = - \frac{\delta Y}{\delta x_j} : \frac{\delta Y}{\delta x_i}$$

+ Hệ số co giãn của sản xuất đối với nhân tố i là hệ số xác định mức độ thay thế của kết quả sản xuất khi thay đổi nhân tố i và giữ nguyên các nhân tố khác:

$$\varepsilon_i = \frac{\delta Y}{Y} : \frac{\delta x_i}{x_i} = \frac{\delta Y}{\delta x_i} \frac{x_i}{Y} = \frac{\delta(\ln Y)}{\delta(\ln x_i)}$$

+ Hệ số co giãn của sản xuất xác định mức độ thay thế của kết quả sản xuất khi thay đổi tất cả các nhân tố cùng một tỷ lệ:

$$\frac{dx_1}{x} = \frac{dx_2}{x_2} = \dots = \frac{dx_n}{x_n}$$

$$\varepsilon_i = \sum_1^n \frac{\delta Y}{\delta x_i} \cdot \frac{x_i}{Y} \quad \text{hay} \quad \varepsilon_i = \sum_1^n \frac{\delta(\ln Y)}{\delta(\ln x_i)}$$

Dạng đơn giản của hàm sản xuất là hàm Cobb-Douglas

$$Y = AK^\alpha L^\beta \quad (*)$$

Lấy Ln hai vế (*) để chuyển về dạng tuyến tính bậc nhất (vì hàm Cobb-Douglas là hàm số liên tục theo thời gian):

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln L$$

Các đặc điểm của hàm Cobb-Douglas:

a. Hàm Cobb-Douglas là hàm thuần bậc $\alpha + \beta$ vì

$$F(\lambda K, \lambda L) = A(\lambda K)^\alpha (\lambda L)^\beta = \lambda^{\alpha+\beta} AK^\alpha L^\beta = \lambda^{\alpha+\beta} F(K, L)$$

- $\alpha + \beta = 1$: sản xuất có lợi suất (năng suất) không đổi khi tăng quy mô.

- $\alpha + \beta > 1$: lợi suất tăng khi mở rộng quy mô sản xuất.

- $\alpha + \beta < 1$: lợi suất giảm khi mở rộng quy mô sản xuất.

b. Năng suất cân biên:

Đối với hàm Cobb-Douglas, năng suất biên tế của vốn và lao động tỷ lệ với năng suất trung bình của vốn và lao động, với hệ số tỷ lệ tương ứng là α và β

$$MPK = \alpha AK^{\alpha-1} L^\beta = \alpha \frac{Y}{K}; \quad MPL = \beta AK^\alpha L^{\beta-1} = \beta \frac{Y}{L}; \quad \alpha, \beta \in [0, 1]$$

Năng suất biên tế của vốn MPK và của lao động MPL sẽ giảm dần khi tăng K và L.

c. Tỷ lệ thay thế biên tế MRS giữa K và L

$$MRS_{K,L} = \frac{\beta}{\alpha} \cdot \frac{K}{L}$$

d. Hệ số co giãn của sản xuất đối vốn và lao động

$$\varepsilon_K = \frac{\delta Y}{Y} : \frac{\delta K}{K} = \alpha; \quad \varepsilon_L = \frac{\delta Y}{Y} : \frac{\delta L}{L} = \beta$$

e. Hệ số co giãn sản xuất $\varepsilon = \alpha + \beta$

Phương pháp luận để ước lượng nguồn tăng trưởng trong khuôn khổ lý thuyết kinh tế tân cổ điển đã dựa trên cơ sở nghiên cứu của Robert Solow (1957).

Hàm sản xuất được giả định có dạng sau: $Y = A(t)F[K(t), L(t)] \quad (*)$

A: Tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành...(tổng năng suất các nhân tố sản xuất)

Vậy, ba nguồn gốc của tăng trưởng tổng sản phẩm là sự gia tăng tổng năng suất các nhân tố sản xuất (A), vốn (K) và lao động (L) theo thời gian t.

Lấy đạo hàm (*) theo thời gian t, ta có:

$$\frac{dY}{dt} = F(K, L) \frac{dA}{dt} + A \frac{\partial F}{\partial K} \frac{dK}{dt} + A \frac{\partial F}{\partial L} \frac{dL}{dt} = \frac{Y}{A} \frac{dA}{dt} + A \frac{\partial F}{\partial K} \frac{dK}{dt} \frac{1}{K} + A \frac{\partial F}{\partial L} \frac{dL}{dt} \frac{1}{L}$$

Chia 2 vế của phương trình cho Y và biến đổi, ta có:

$$\frac{1}{Y} \frac{dY}{dt} = \frac{1}{A} \frac{dA}{dt} + \left(\frac{A \partial F}{\partial K} \frac{K}{Y} \right) \left(\frac{dK}{dt} \frac{1}{K} \right) + \left(\frac{A \partial F}{\partial L} \frac{L}{Y} \right) \left(\frac{dL}{dt} \frac{1}{L} \right) \quad (**)$$

Với $g_A = \frac{dA}{dt} \frac{1}{A}$; $g_K = \frac{dK}{dt} \frac{1}{K}$; $g_L = \frac{dL}{dt} \frac{1}{L}$ lần lượt là tốc độ tăng trưởng của tổng năng suất các nhân tố sản xuất, tốc độ tăng trưởng của vốn và của lao động.

Với các điều kiện của trạng thái cân bằng có cạnh tranh, mỗi một nhân tố sản xuất đều nhận được một năng suất biên của nó. Vậy suất sinh lợi bằng với năng suất biên tế của vốn và mức lương bằng với năng suất biên của lao động.

Điều này có nghĩa là $\frac{A \partial F}{\partial K}$ và $\frac{A \partial F}{\partial L}$ lần lượt là suất sinh lợi của vốn và mức lương.

$\omega_K = \frac{A \partial F}{\partial K} \frac{K}{Y}$ và $\omega_L = \frac{A \partial F}{\partial L} \frac{L}{Y}$ lần lượt là tỷ trọng của thặng dư sản xuất và tỷ trọng của thù lao lao động trong Y

Vậy, từ (**), ta có: $g_Y = g_A + \omega_K g_K + \omega_L g_L$

Đối với hàm sản xuất Cobb-Douglas khi có thêm yếu tố công nghệ:

Giả sử tiến bộ công nghệ làm thay đổi hiệu quả sản xuất và hệ số hiệu quả A sẽ thay đổi theo thời gian. $Y(t) = A(t)K^\alpha(t)L^\beta(t)$ (1)

Lấy đạo hàm (1) theo biến t và chia hai vế cho vế phải của (1), ta được:

$$\frac{dA(t)}{A(t)} = \frac{dY(t)}{Y(t)} - \alpha \frac{dK(t)}{K} - \beta \frac{dL(t)}{L}$$

Do nhịp tăng của tổng năng suất nhân tố không thể quan sát và đo lường trực tiếp được, do đó, phải đo lường gián tiếp thông qua nhịp tăng Y(t), nhịp tăng K(t), nhịp tăng L(t) và các hệ số α và β . Trong thực tế, có thể tính nhịp tăng này gần đúng như sau:

$$\frac{\Delta A(t)}{A(t)} = \frac{\Delta Y(t)}{Y(t)} - \alpha \frac{\Delta K(t)}{K} - \beta \frac{\Delta L(t)}{L}$$

* Mô hình được xây dựng bởi 2 nhà kinh tế học Roy Harrod của Anh và E.V Domar của Mỹ.